

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN

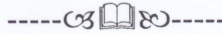


BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU
COMPOSITE

Địa chỉ: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng,
thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU
COMPOSITE

Địa chỉ: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng,
thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG SAO KIM

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Lê Anh Duy

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Hoàng Phong Park

Bình Phước, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	4
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	4
3.2.1. Quy trình sản xuất vật liệu composite	4
3.2.2. Quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite	6
3.3. Sản phẩm của cơ sở	8
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	10
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hoá chất tại cơ sở	10
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại cơ sở	12
4.3. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở.....	13
4.4. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở.....	13
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có).....	15
5.1. Quy mô sử dụng đất.....	15
5.2. Các hạng mục công trình tại cơ sở	16
5.2.1. Các công trình chính và công trình phụ trợ của cơ sở sản xuất	16
5.2.2. Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở.....	17
5.3. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng trong cơ sở.....	19
5.4. Sơ đồ tổ chức của cơ sở.....	21
CHƯƠNG II.SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	23
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	23
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia	23
1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng	23
1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh	24
1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện hoạt động của Cơ sở	24
2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	26
2.1. Đối với nước thải.....	26
2.2. Đối với khí thải.....	29
2.3. Đối với chất thải	29
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	30
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có)	30
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	30
1.2. Thu gom, thoát nước thải	31
1.3. Xử lý nước thải.....	33
1.4. Các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục	34
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	34
2.1. Biện pháp giảm thiểu sol khí, hơi dung môi, hơi keo từ quá trình phun gelcoat, định hình sản phẩm.....	34
2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình cắt, gọt, mài	37
2.3. Biện pháp giảm hơi dung môi tại khu vực phòng pha chế nguyên liệu	40
2.4. Biện pháp giảm ô nhiễm nhiệt và mùi hôi tại các khu vực sản xuất khác	41
2.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải của phương tiện vận chuyển	41
2.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ máy phát điện	42
2.7. Mùi hôi tại khu vực tập trung chất thải rắn và hệ thống xử lý nước thải	43
2.8. Các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục	43
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	44
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	44
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	45
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	46
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có).....	47
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	48
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bể tự hoại.....	48
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với đường ống cấp, thoát nước	48
6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý bụi, sol khí	49
6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất.....	50
6.5. Biện pháp ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu.....	51
6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động	51
6.7. Biện pháp ứng phó sự cố đối với sự cố cháy nổ.....	52
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).....	53
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)	53
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại Nghị định này)	57

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)	57
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	58
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có)	58
1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải	58
1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	58
1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục	58
1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố	58
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	59
2.1. Nguồn phát sinh.....	59
2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải.....	59
2.3. Phương thức xả thải.....	61
2.4. Quy chuẩn xả thải	61
2.5. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	62
2.5.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.....	62
2.5.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	63
2.6. Quan trắc tự động	63
2.7. Biện pháp ứng phó sự cố	63
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	63
4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	65
4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh	65
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTRSH, CTCRCNTT, CTNH.....	66
4.2.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTRSH.....	66
4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTCRCNTT	66
4.2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTNH.....	67
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	68
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	68
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	68
2.1. Kết quả quan trắc nước thải.....	68
2.2. Quan trắc nước thải tự động và liên tục	70
2.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.....	70
2.4. Đánh giá về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của Công trình xử lý nước thải	70
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	70
3.1. Kết quả quan trắc khí thải.....	70

3.2. Quan trắc khí thải tự động và liên tục	75
3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.....	75
3.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí.....	75
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)..	79
4.1. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt	79
4.2. Thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường	79
4.3. Thu gom chất thải nguy hại	79
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)	80
6. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	80
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	81
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	81
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	81
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	81
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	82
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	82
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	83
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	84

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCCTBVM	: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường
BHLĐ	: Bảo hộ lao động
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	: Bộ Y tế
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
HTXL	: Hệ thống xử lý
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	: Ủy ban nhân dân
VOC	: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Toạ độ khu đất của cơ sở	1
Bảng 2. Danh mục sản phẩm của cơ sở.....	8
Bảng 3. Danh mục nguyên liệu sử dụng cho sản xuất	11
Bảng 4. Danh mục các loại hoá chất MSDS sử dụng cho sản xuất.....	11
Bảng 5. Cân bằng nguyên vật liệu và sản phẩm của Cơ sở.....	12
Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của cơ sở	13
Bảng 7. Nhu cầu sử dụng điện thực tế của cơ sở	13
Bảng 8. Nhu cầu ước tính sử dụng nước tại cơ sở.....	14
Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước và xả thải thực tế tại cơ sở	14
Bảng 10. Cơ cấu sử dụng đất tại cơ sở	15
Bảng 11. Các hạng mục công trình xây dựng chính và công trình phụ	16
Bảng 12. Các hạng mục công trình phụ trợ tại Cơ sở	17
Bảng 13. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở.....	18
Bảng 14. Danh mục máy móc, thiết bị tại cơ sở	19
Bảng 15. Các hạng mục công trình của hệ thống thu gom, thoát nước mưa.....	31
Bảng 16. Các hạng mục công trình của hệ thống thu gom, thoát nước thải.....	33
Bảng 17. Thông số kỹ thuật của mỗi HTXL sol khí từ quá trình phun gelcoat	36
Bảng 18. Thông số kỹ thuật của mỗi HTXL bụi từ quá trình cắt, gọt, mài	39
Bảng 19. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở năm 2024	44
Bảng 20. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở năm 2024.....	45
Bảng 21. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh	46
Bảng 22. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường	54
Bảng 23. Dòng khí thải, vị trí và lưu lượng xả thải khí thải tại Cơ sở.....	60
Bảng 24. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm khí thải của Cơ sở	62
Bảng 25. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	64
Bảng 26. Giá trị giới hạn tiếng ồn	64
Bảng 27. Giá trị giới hạn độ rung.....	64
Bảng 28. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	65
Bảng 29. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.....	65
Bảng 30. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	66
Bảng 31. Lưu lượng nước thải trung bình mỗi năm.....	68
Bảng 32. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023, 2024	69
Bảng 33. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023	70
Bảng 34. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024	73
Bảng 35. Kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2023	76
Bảng 36. Kết quả chất lượng không khí năm 2024	77
Bảng 37. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt.....	79
Bảng 38. Bảng thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường	79
Bảng 39. Bảng thống kê chất thải nguy hại.....	79

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí địa lý của cơ sở.	2
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất vật liệu composite.....	4
Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite.....	6
Hình 4. Một số hình ảnh trong quy trình sản xuất vật liệu composite và khuôn mẫu bằng composite.....	8
Hình 5. Các sản phẩm của Cơ sở.....	10
Hình 6. Sơ đồ tổ chức của cơ sở.....	22
Hình 7. Sơ đồ thu gom nước mưa.	30
Hình 8. Công thoát nước mưa.	31
Hình 9. Sơ đồ thu gom nước thải.	32
Hình 10. Vị trí đầu nối nước thải.....	33
Hình 11. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại.	33
Hình 12. Quy trình công nghệ xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat.....	36
Hình 13. Hình ảnh hệ thống xử lý sol khí của quá trình phun gelcoat.....	37
Hình 14. Quy trình công nghệ xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài.	38
Hình 15. Hình ảnh HTXL bụi của công đoạn cắt, gọt, mài.....	40
Hình 16. Thiết bị hấp phụ than hoạt tính.....	41
Hình 17. Sơ đồ minh họa xử lý khí thải máy phát điện.....	42
Hình 18. Thùng chứa và khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở.....	45
Hình 19. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.	46
Hình 20. Khu lưu chứa chất thải nguy hại tại cơ sở.	47
Hình 21. Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại cơ sở.....	83

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN

- Địa chỉ văn phòng: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: **Ông HO JONG PARK**
- Điện thoại: 0271.3645201; E-mail: susan@newviethan.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800379015 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 16/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07/08/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/10/2022.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 442043000034 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 16/10/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12/5/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 11/06/2015.

2. Tên cơ sở: NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE

- Địa điểm cơ sở: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước. Ranh giới cụ thể khu đất cơ sở như sau:
 - + Phía Đông giáp: đường nội bộ KCN (đường Đ4).
 - + Phía Tây giáp: đường đất dịch vụ của KCN.
 - + Phía Nam giáp: Công ty TNHH Y&J International.
 - + Phía Bắc giáp: Công ty TNHH Sung Ju Vina.

Bảng 1. Tọa độ khu đất của cơ sở

STT	Điểm góc	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y (m)
1	M1	1270779	540132
2	M2	1270768	539898
3	M3	1270645	539904
4	M4	1270657	540140

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)



Hình 1. Vị trí địa lý của cơ sở.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:
- + Công văn số 431/BQL-QHXDTN về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của hạng mục công trình “Nhà kho chứa nguyên liệu” của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 7/7/2016.
- + Giấy phép xây dựng số 29/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn vào ngày 7/7/2016, cho phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm.
- + Giấy phép xây dựng số 29/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn vào ngày 26/6/2020, cho phép xây dựng các công trình: Nhà chứa máy nén khí và các công trình phụ trợ thuộc dự án “Nhà máy sản xuất vật liệu composite”.
- + Giấy phép xây dựng số 21/GPXD do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn vào ngày 15/5/2024, cho phép xây dựng nhà văn phòng.
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT 30441 (số CY 374906) được cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ngày 04/02/2021.

- + Công văn số 2672/BQL-QHXDTNMT do Ban Quản Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 07/12/2023 về việc thông báo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.
- + Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, Lô A4 - KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- + Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 56/TD-PCCC ngày 16/05/2016, số 35/TD-PCCC ngày 13/02/2020 và số 78/TD-PCCC ngày 07/07/2023 do Phòng CS. PCCC&CNCH CA tỉnh Bình Phước cấp.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:
- + Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu Composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu Composite với quy mô 1.000 cái/năm” do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm Chủ đầu tư tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- + Giấy xác nhận số 01/GXNĐTM-BQL ngày 23/01/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm”.
- + Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 70.000019.T (cấp lần hai) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/4/2013.
- + Biên bản xác nhận đầu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023.
- Quy mô của cơ sở: Nhà máy có tổng mức đầu tư 65.100.000.000 tỷ đồng. Theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công thì Nhà máy thuộc nhóm C (Dự án Công nghiệp theo điểm d, khoản 4, điều 9 và khoản 3, điều 11, Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024).
- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4, điều 25, Nghị định 05/2025/NĐ-CP:

Cơ sở “Nhà máy sản xuất vật liệu Composite” có địa điểm hoạt động tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công nghiệp.
- Phân nhóm dự án đầu tư: Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tuy nhiên có phát sinh bụi, khí thải phải được xử lý và chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Vì vậy, theo quy định tại số thứ tự 2, mục II, phụ lục V, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, cơ sở thuộc nhóm III.
- Theo quy định tại khoản 2, điều 39 và điểm c, khoản 3, điều 41, Luật Bảo Vệ Môi Trường 2020 cơ sở phải có giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở được thực hiện theo phụ lục X Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

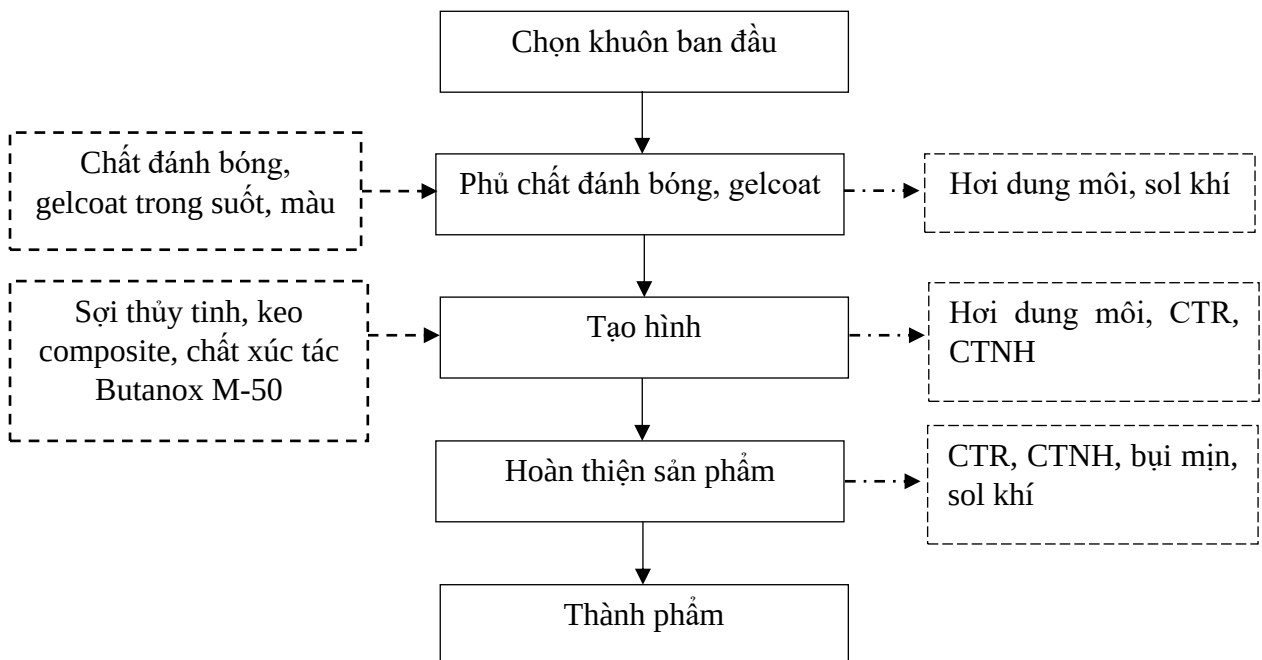
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn sản xuất vật liệu Composite với công suất 2.400 tấn sản phẩm/năm và khuôn mẫu để sản xuất vật liệu Composite với công suất 1.000 cái/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Quy trình sản xuất vật liệu composite



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất vật liệu composite.

❖ Thuyết minh quy trình

- Nguyên liệu chính gồm sợi thủy tinh, nhựa polyester, chất xúc tác Butanox M-50.
- Phụ liệu: chất đánh bóng, gelcoat.

Tùy thuộc vào mặt hàng thì sẽ có bộ khuôn mẫu tương ứng cho từng loại sản phẩm khác nhau.

Bước 1: Phủ chất đánh bóng, gelcoat lên bề mặt khuôn

Khuôn mẫu được phủ 1 lớp chất đánh bóng và 1 lớp gelcoat trong suốt hoặc lớp gelcoat màu (tùy từng mặt hàng) vào khuôn giúp cho việc bóc tách sản phẩm ra khỏi khuôn mẫu sau khi hoàn chỉnh. Tùy vào từng loại mặt hàng mà sản phẩm chỉ sử dụng 1 lớp gelcoat trong (không màu) hoặc sử dụng thêm gelcoat màu theo yêu cầu của đơn đặt hàng.

Công đoạn phun gelcoat được thực hiện trong phòng riêng biệt có tường bao quanh 3 bên, hơi dung môi phát sinh tại công đoạn này được thu gom về hệ thống xử lý sol khí để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Bước 2: Tạo hình

Khuôn được tiếp tục chuyển sang công đoạn tạo hình sản phẩm bằng phương pháp tráng nhựa composite và đắp lớp sợi thủy tinh lên bề mặt khuôn bằng phương pháp thủ công. Tùy vào đặc tính sản phẩm hoặc yêu cầu của đơn đặt hàng thì số lớp sợi thủy tinh được đắp lên bề mặt sản phẩm để phù hợp với yêu cầu của đơn đặt hàng.

Sau khi sợi thủy tinh được đắp lên khuôn, công nhân tiếp tục dùng cây lăn phân phối nhựa composite có pha chất xúc tác Butanox M-50 nhằm giúp keo nhanh khô và đông cứng giữa các sợi thủy tinh. Việc đắp sợi thủy tinh lên khuôn và lăn keo composite được thực hiện bằng phương pháp thủ công. Sản phẩm được để khô tự nhiên, sau khoảng 3 giờ sản phẩm đông cứng lại. Lúc này sản phẩm đã được hình thành theo hình dạng của khuôn mẫu.

Sợi thủy tinh lỗi hoặc dư trong quá trình tráng keo composite được thu gom về kho CTNH và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom. Cơ sở đã bố trí quạt hút hơi dung môi xung quanh nhà xưởng nhằm giảm thiểu tác động của hơi dung môi lên sức khỏe công nhân làm việc.

Đối với một số sản phẩm yêu cầu về màu sắc sẽ được phủ gelcoat màu lên bề mặt sản phẩm bằng 2 phương pháp:

- Đối với các sản phẩm không yêu cầu độ thẩm mỹ cao, sản phẩm phủ gelcoat màu bằng cách quét cọ.
- Đối với các sản phẩm yêu cầu về độ thẩm mỹ cao, sản phẩm được tạo hình bằng máy phun, sản phẩm được phủ gelcoat bằng cách phun lên bề mặt sản phẩm.

Bước 3: Hoàn thiện sản phẩm

Sản phẩm tiếp tục chuyển sang công đoạn hoàn thiện sản phẩm, cụ thể là kiểm tra và gia công bao gồm các thao tác cắt, mài, đánh bóng. Các chi tiết và góc cạnh thừa của khuôn được cắt bỏ, đồng thời công đoạn mài làm cho bề mặt khuôn được trơn, nhẵn theo thiết kế ban đầu.

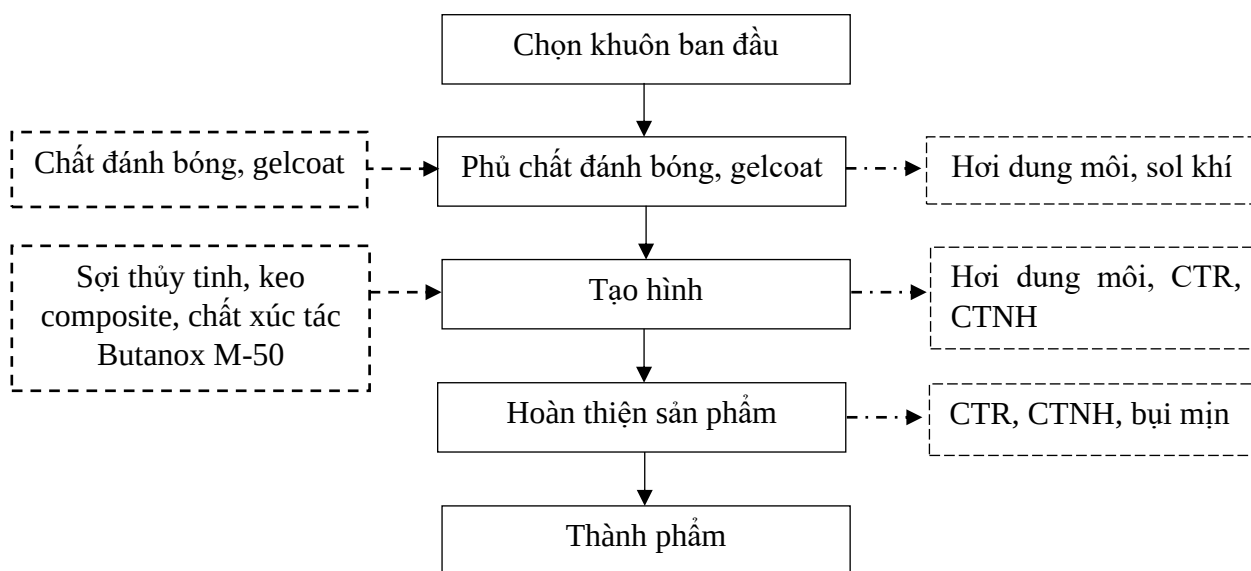
Công đoạn đánh bóng nhằm tăng độ nhẵn bóng của khuôn. Trong quá trình này, sản phẩm được phủ thêm lớp gel mỏng lên bề mặt sản phẩm. Quá trình mài, cắt, đánh

bóng được thực hiện bằng các máy mài, máy cắt và máy đánh bóng cầm tay và gel được quét bằng cọ.

Quá trình cắt, gọt mài được bố trí trong các khu vực riêng, có bố trí hệ thống quạt hút nhằm thu bụi phát sinh đến hệ thống xử lý bụi, khí thải, nên lượng bụi phát tán ra môi trường được hạn chế đáng kể. Rìa thừa được công nhân thu gom và đưa về kho CTNH và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

Đối với một số sản phẩm yêu cầu lắp ráp, các bộ phận sản phẩm sau khi thực hiện các bước trên sẽ được lắp ráp với nhau thành sản phẩm hoàn chỉnh. Sản phẩm sau khi đánh bóng được lưu kho chờ vận chuyển cho các đơn vị có nhu cầu thu mua.

3.2.2. Quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite



Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite.

❖ Thuyết minh quy trình

- Nguyên liệu chính gồm sợi thủy tinh, nhựa polyester, chất xúc tác Butanox M-50.
- Phụ liệu: chất đánh bóng, gelcoat.

Quá trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite để sản xuất vật liệu composite tương tự như quá trình sản xuất vật liệu composite nhưng độ dày lớn hơn sản phẩm.

Bước 1: Phủ chất đánh bóng, gelcoat lên bề mặt khuôn.

Bắt đầu từ việc chọn khuôn mẫu bằng composite/sản phẩm/sản phẩm mẫu bằng composite hoặc bằng thép ban đầu (*sử dụng cho quá trình sản xuất khuôn*) đã được nhập khẩu hoặc thuê gia công từ bên ngoài về làm khuôn mẫu để sản xuất khuôn mẫu bằng composite.

Khuôn mẫu bằng composite/sản phẩm mẫu bằng composite hoặc khuôn mẫu bằng thép được phủ 1 lớp chất đánh bóng và 1 lớp gelcoat vào khuôn giúp cho việc tách khuôn mẫu bằng composite ra khỏi khuôn mẫu ban đầu (*khuôn mẫu bằng composite/sản phẩm mẫu bằng composite hoặc khuôn mẫu bằng thép*), sau khi hoàn chỉnh, keo composite khô và hình dạng khuôn mẫu thành phẩm được tạo thành.

Công đoạn phun gelcoat được thực hiện trong phòng riêng biệt có tường bao quanh 3 bên, hơi dung môi phát sinh tại công đoạn này được thu gom về hệ thống xử lý sol khí để xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Bước 2: Tạo hình

Khuôn được chuyển sang công đoạn tạo hình bằng phương pháp tráng keo composite và đắp lớp sợi thủy tinh lên bề mặt khuôn. Sau khi, sợi thủy tinh được đắp lên khuôn, tiếp tục dùng cây lăn phân phối nhựa composite có pha chất xúc tác Butanox M-50 nhằm giúp keo nhanh khô và đông cứng vào các lớp sợi thủy tinh. Việc đắp sợi thủy tinh vào khuôn và lăn keo composite được thực hiện bằng phương pháp thủ công. Khuôn mẫu thành phẩm được để khô tự nhiên, sau khoảng 3 giờ sản phẩm tự đông lại. Lúc này, hình dạng khuôn mẫu thành phẩm đã được định dạng theo mẫu khuôn ban đầu.

Sợi thủy tinh lỗi hoặc dư trong quá trình tráng keo composite được thu gom về kho CTNH và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom. Cơ sở đã bố trí quạt hút hơi dung môi xung quanh nhà xưởng nhằm giảm thiểu tác động của hơi dung môi lên sức khỏe công nhân làm việc.

Bước 3: Hoàn thiện sản phẩm

Công đoạn hoàn thiện sản phẩm của quy trình sản xuất khuôn mẫu tương tự quy trình sản xuất vật liệu composite.

Sau khi đánh bóng, khuôn mẫu bằng composite có thể được chuyển sang sản xuất vật liệu composite.



Bước 1: Phủ chất đánh bóng, gelcoat lên bề mặt khuôn (Phòng sơn thực hiện quá trình phun gelcoat)



Bước 2: Tạo hình (Đắp sợi thủy tinh và keo composite lên khuôn mẫu bằng phương pháp thủ công)



Bước 2: Tạo hình bằng máy phun



Bước 2: Tạo hình bằng gia cố thêm Composite lên PVC có sẵn



Bước 3: Cắt viên và hoàn thiện sản phẩm (Công đoạn cắt, gọt mài)
Hình 4. Một số hình ảnh trong quy trình sản xuất vật liệu composite và khuôn mẫu bằng composite.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Nhà máy máy hoạt động sản xuất chủ yếu là các vật liệu composite, đồng thời có sản xuất khuôn mẫu nhằm phục vụ cho việc sản xuất vật liệu composite tại cơ sở. Công suất sản xuất đối với từng sản phẩm tại cơ sở được thể hiện như sau:

Bảng 2. Danh mục sản phẩm của cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất xin cấp phép theo quyết định phê duyệt ĐTM năm 2016	Công suất hoạt động thực tế năm 2024
1	Sản xuất vật liệu composite	Tấn sản phẩm/năm	2.400	1.092,7
1.1	Bộ phận tháp hơi lạnh	Tấn sản phẩm/năm	90	87,9
1.2	Bộ phận bồn tự hoại, bồn chứa dầu	Tấn sản phẩm/năm	500	258,1
1.3	Bộ phận xe ô tô, xe tải	Tấn sản phẩm/năm	60	40

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất xin cấp phép theo quyết định phê duyệt ĐTM năm 2016	Công suất hoạt động thực tế năm 2024
1.4	Thùng rác	Tấn sản phẩm/năm	50	0
1.5	Các sản phẩm composite khác (ống, bồn, co, nắp, hệ thống thoát nước, kệ điện,...)	Tấn/năm	1.000	706,7
2	Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite	Cái/năm	1.000	-

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

Theo thống kê thực tế, công suất hoạt động năm 2024 tại nhà máy vẫn đảm bảo so với công suất theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 442043000034, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 11/06/2015 do Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước cấp, thì Nhà máy có gia công linh kiện điện tử với quy mô 1.200.000 cái/năm nhưng đến nay Cơ sở không còn hoạt động sản xuất. Do đó, cơ sở không xin cấp phép đối với hoạt động gia công linh kiện điện tử.



(a) Bồn chứa dầu



(b) Bộ phận xe ô tô



(c) Tháp giải nhiệt Composite



(d) Chi tiết, linh kiện bể tự hoại



(e) Các loại ống, co,...

Hình 5. Các sản phẩm của cơ sở.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hoá chất tại cơ sở

Hàng năm, nhu cầu nguyên liệu, hoá chất sử dụng cho hoạt động sản xuất tại nhà máy là tương đối lớn với nhiều chủng loại, mặt hàng khác nhau. Trong đó, việc lựa chọn khuôn mẫu bằng composite/hàng mẫu bằng composite, khuôn mẫu bằng thép ban đầu sử dụng trong quá trình sản xuất khuôn mẫu bằng composite để phục vụ cho sản xuất vật liệu composite được Công ty gia công từ bên ngoài hoặc nhập khẩu. Không tiến hành sản xuất tại Công ty. Công ty chỉ sản xuất khuôn mẫu bằng composite phục vụ cho sản xuất vật liệu composite. Khối lượng nguyên liệu, hoá chất sử dụng theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và theo thực tế sử dụng năm 2024 tại cơ sở được trình bày trong các bảng sau đây:

Bảng 3. Danh mục nguyên liệu sử dụng cho sản xuất

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng nguyên liệu tương ứng với công suất sản xuất		Ghi chú
			Xin cấp phép theo quyết định phê duyệt ĐTM năm 2016	Thực tế sử dụng năm 2024	
1	Chiều sợi thủy tinh	Tấn/năm	520	198	Sản xuất vật liệu composite
2	Nhựa composite (Polyester)	Tấn/năm	1.750	650	Sản xuất vật liệu composite
3	Sợi thủy tinh	Tấn/năm	340	188	Sản xuất vật liệu composite
4	Co, ống, vành PVC	Tấn/năm	20	13,6 (tương đương 21.815 cái/năm)	Khuôn mẫu sản xuất vật liệu composite
5	Khuôn mẫu, sản phẩm mẫu bằng composite ban đầu	Tấn/năm	2,25 (tương đương 150 cái/năm)	-	Khuôn mẫu sản xuất vật liệu composite
6	Khuôn mẫu ban đầu bằng thép	Tấn/năm	6 (tương đương 150 cái/năm)	-	Khuôn mẫu sản xuất vật liệu composite
Tổng cộng		Tấn/năm	2.638,25	1.049,6	-

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

Bảng 4. Danh mục các loại hoá chất MSDS sử dụng cho sản xuất

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng hóa chất tương ứng với công suất sản xuất		Công dụng
			Xin cấp phép theo quyết định phê duyệt ĐTM năm 2016	Thực tế sử dụng năm 2024	
1	Bột đá	Tấn/năm	180	150,2	Làm tăng chất lượng sản phẩm
2	Gelcoat	Tấn/năm	65	28,74	Kết dính sợi thủy tinh
3	Al(OH) ₃	Tấn/năm	180	65	Kết dính sợi thủy tinh
4	Bột nhào màu	Tấn/năm	4,5	2,5	Sản xuất vật liệu composite có màu
5	Chất xúc tác Butanox M-50	Tấn/năm	36	8,7	Chất đóng rắn sản phẩm
6	Chất đánh bóng	Tấn/năm	0,21	0,04	Sử dụng trong công đoạn đánh bóng làm chất chống dính và sử dụng trong công đoạn kiểm tra, gia công.
7	Acetone	Tấn/năm	30	21	Rửa súng phun
Tổng cộng		Tấn/năm	495,71	276,18	

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

❖ **Đặc tính hóa chất:**

- Bột nhào màu pha với nhựa composite để sử dụng cho sản phẩm vật liệu composite có màu.
- Chất đánh bóng có công dụng đánh bóng khuôn để dễ dàng tách sản phẩm vật liệu composite ra khỏi khuôn. Chất đánh bóng được sử dụng phun vào khuôn làm chất chống dính đồng thời sử dụng trong khâu kiểm tra, gia công.
- Gelcoat là nhựa polyester bất bão hòa trong monomer styren (chiếm 10%) ở dạng chất lỏng, có tính chất kết dính tốt được sử dụng để làm lớp bề mặt cho sản phẩm composite.
- Chất xúc tác Butanox M-50 là một hợp chất hữu cơ với công thức hóa học $C_6H_5CH=CH_2$, là chất lỏng, dễ bốc hơi ở nồng độ cao.
- Acetone: là hợp chất hữu cơ có công thức hóa học $(CH_3)_2CO$, là chất lỏng, dễ bay hơi, dễ cháy.

❖ **Cân bằng vật chất trong sản xuất**

Dựa vào định luật bảo toàn khối lượng, tính toán vật chất cân bằng như sau:

$$\sum \text{Nguyên liệu đầu vào} (\sum \text{hóa chất} + \sum \text{nguyên vật liệu}) = \sum \text{thành phẩm} + \sum \text{chất thải} (\sum \text{CTRCNTT} + \sum \text{CTNH})$$

Khối lượng chất thải phát sinh ước tính dựa trên quá trình hoạt động hiện hữu của Cơ sở đang hoạt động được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. Cân bằng nguyên vật liệu và sản phẩm của Cơ sở

Loại hình		Sản phẩm vật liệu composite và khuôn mẫu	
		Theo quyết định phê duyệt ĐTM năm 2016	Thực tế hoạt động năm 2024
Nguyên vật liệu + hoá chất (tấn/năm)		3.133,96	1.325,78
Sản phẩm (tấn/năm)	Vật liệu composite	2.400	1.092,7
	Khuôn mẫu composite	119,16 (tương đương 1.000 cái/năm)	-
Chất thải (tấn/năm)	CTRCNTT	480,0	180,77
	CTNH	134,8	52,31

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại cơ sở

Nhiên liệu sử dụng chủ yếu tại cơ sở là dầu DO phục vụ cho hoạt động của các xe nâng và máy phát điện dự phòng. Khối lượng nhiên liệu sử dụng theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và theo thực tế sử dụng năm 2024 tại cơ sở được trình bày trong bảng sau đây:

Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của cơ sở

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng nhiên liệu tương ứng với công suất sản xuất		Ghi chú
			Xin cấp phép theo quyết định phê duyệt ĐTM năm 2016	Thực tế sử dụng năm 2024	
1	Dầu DO	Tấn/năm	8	1,2	Sử dụng cho xe nâng và máy phát điện

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

Nguồn cung cấp: Điện sử dụng cho Cơ sở được lấy từ nguồn điện lưới quốc gia do Công ty Điện lực Bình Phước.

Trong trường hợp mất điện lưới, cơ sở sử dụng 01 máy phát điện dự phòng có công suất 400 KVA cấp điện cho xưởng sản xuất và 1 máy phát điện 5,5KVA cấp điện cho văn phòng.

Theo hoá đơn tiêu thụ điện từ tháng 01/2024 – 12/2024, khối lượng điện tiêu thụ cụ thể như sau:

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng điện thực tế của cơ sở

TT	Tháng/năm	Lượng điện tiêu thụ (KWh)
1	01/2024	48.931
2	02/2024	31.140
3	03/2024	46.644
4	04/2024	40.999
5	05/2024	42.909
6	06/2024	43.258
7	07/2024	43.749
8	08/2024	45.705
9	09/2024	35.706
10	10/2024	39.403
11	11/2024	48.935
12	12/2024	46.918
Trung bình/tháng		42.858

(Nguồn: Hoá đơn sử dụng điện tại cơ sở năm 2024)

4.4. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Nguồn cung cấp: Hiện tại Công ty sử dụng nguồn nước cấp của Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK từ nguồn nước thủy cục của khu vực.

Mục đích sử dụng: Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, nước tưới cây, nước vệ sinh sàn nhà,... Tại Cơ sở, không có hoạt động nấu ăn cho công nhân.

Nhu cầu sử dụng nước ước tính tại cơ sở được lấy theo TCXDVN 33:2006 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, tổng nhu cầu sử dụng nước ước tính và xả thải được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 8. Nhu cầu ước tính sử dụng nước tại cơ sở

TT	Nhu cầu sử dụng nước	Nhu cầu cấp nước theo TCXDVN 33:2006	Hệ số không điều hòa giờ	Số lượng sử dụng/ngày	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngày.đêm)	Tần suất sử dụng	Nhu cầu xả thải (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
1	Nước sinh hoạt cho công nhân làm việc	25 l/người/ngày	3	210 người	15,75	Hàng ngày	15,75	Xả thải 100%
2	Nước tưới cây, rửa đường	3 l/m ² /ngày	-	6.629,44 m ²	19,8	1 lần/tuần	-	Tự thấm

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

Tuy nhiên, theo hoá đơn nước từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024, nhu cầu sử dụng nước thực tế của cơ sở trung bình 348,2 m³/tháng, tương đương 11,43 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước và xả thải thực tế tại cơ sở

STT	Thời gian sử dụng	Nước cấp (m ³ /tháng)	Số ngày/tháng	Nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải (m ³ /ngày)
1	01/2024	494	31	15,94	15,94
2	02/2024	444	29	15,31	15,31
3	03/2024	391	31	12,61	12,61
4	04/2024	420	30	14,00	14,00
5	05/2024	310	31	10,00	10,00
6	06/2024	295	30	9,83	9,83
7	07/2024	320	31	10,32	10,32
8	08/2024	330	31	10,65	10,65
9	09/2024	253	30	8,43	8,43
10	10/2024	251	31	8,10	8,10
11	11/2024	293	30	9,77	9,77
12	12/2024	377	31	12,16	12,16
Trung bình		348,2	-	11,43	11,43

(Nguồn: Hoá đơn sử dụng nước tại cơ sở năm 2024)

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, tại đây không phát sinh nước thải sản xuất và nước thải nấu ăn. Do đó, ước tính lượng nước xả thải bằng 100% lượng nước cấp vào. Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh và các bồn rửa

tay được thu về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý trước khi thoát vào hồ ga thoát nước của Khu công nghiệp.

❖ **Nước phục vụ cho công tác PCCC:**

Chỉ tiêu cấp nước cho phòng cháy, chữa cháy của cơ sở là 10 lít/s với 3 đám cháy trong vòng 2 giờ. Nước PCCC khoảng: 216 m³ (Nước PCCC chỉ sử dụng khi có cháy hoặc diễn tập PCCC).

$$Q_{\text{pccc}} = 10 \text{ lít/s} \times 2 \text{ giờ} \times 3 \text{ đám cháy} = 216.000 \text{ lít/ngày} = 216 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm.}$$

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)

5.1. Quy mô sử dụng đất

Tổng diện tích đất sử dụng cho cơ sở hiện nay là 28.732,7m² tại Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm chủ đầu tư theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 384906 ngày 04/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Phước cấp.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã tiến hành xây dựng nhà xưởng, đưa vào hoạt động từ năm 2008 đến nay. Trong quá trình hoạt động sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của cơ sở nên đã có sự thay đổi về cơ cấu sử dụng đất so với ban đầu. Cơ cấu sử dụng đất hiện tại của cơ sở theo quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 được thể hiện như sau:

Bảng 10. Cơ cấu sử dụng đất tại cơ sở

STT	Hạng mục sử dụng đất	Theo báo cáo ĐTM đã duyệt năm 2016	Diện tích hiện hữu (m ²)	Tỷ lệ (%)	QCVN 01-2021/BXD	
1	Đất công nghiệp (nhà máy, nhà kho)	12.860,84	13.524,70	47,07	≤ 70%	Mục 2.5.3 – Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho hàng tối đa 70%
2	Đất cây xanh	9.795,86	6.629,44	23,07	≥ 20%	Mục 2.6.5 – Bảng 2.11
3	Đất giao thông	6.076,0	7.572,52	26,36	-	-
4	Đất hạ tầng kỹ thuật		42,20	0,15	-	-
5	Đất hành chính dịch vụ		963,84	3,35	-	-
	Tổng cộng	28.732,70	28.732,70	100,00	-	-

(Nguồn: Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước)

5.2. Các hạng mục công trình tại cơ sở

5.2.1. Các công trình chính và công trình phụ trợ của cơ sở sản xuất

Quy hoạch chi tiết các hạng mục xây dựng của Cơ sở được phê duyệt tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (*gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng*) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; quy mô các hạng mục công trình được trình bày như sau:

Bảng 11. Các hạng mục công trình xây dựng chính và công trình phụ

STT	Hạng mục công trình	Theo báo cáo ĐTM đã duyệt năm 2016 (m ²)	Diện tích xây dựng hiện hữu (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng A	4.200	4.200	4.200	14,62
2	Nhà xưởng B	4.200	4.200	4.200	14,62
3	Nhà xưởng C	2.000	2.000	2.000	6,96
4	Nhà xưởng D	875	875	875	3,05
5	Nhà nghỉ văn phòng	432,84	294	588	1,02
6	Văn phòng		253,84	253,84	0,88
7	Nhà ăn	400	400	400	1,39
8	Nhà để xe	400	400	400	1,39
9	Nhà bảo vệ	16	16	16	0,06
10	Tháp nước	20	20	20	0,07
11	Nhà đặt máy phát điện	-	22,2	22,2	0,08
12	Nhà đặt máy nén khí	-	80	80	0,28
13	Nhà vệ sinh	38	38	38	0,13
14	Kho chứa nguyên liệu	216	216	216	0,75
15	Nhà xe mở rộng	-	100	100	0,35
16	Phòng hút bụi	-	87,5	87,5	0,30
17	Phòng hút bụi	-	175	175	0,61
18	Nhà rác	63	125	125	0,44
19	Tháp canh	-	22,2	22,2	0,08
Tổng		12.860,84	13.524,7	-	47,07

(Nguồn: Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước)

5.2.2. Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở

a. Công trình hạ tầng kỹ thuật

Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu của Cơ sở như sau:

Bảng 12. Các hạng mục công trình phụ trợ tại Cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Số lượng
1	Hệ thống giao thông	01 Hệ thống
2	Hệ thống cấp điện	01 Hệ thống
3	Hệ thống thông tin liên lạc	01 Hệ thống
4	Hệ thống cấp nước	01 Hệ thống
5	Hệ thống mạng	01 Hệ thống
6	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	01 Hệ thống
7	Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải	01 Hệ thống
8	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy và chống sét	01 Hệ thống

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

❖ **Hệ thống cấp điện:** Toàn bộ nguồn điện cung cấp cho các hoạt động của Nhà máy được cấp từ mạng điện chung của tỉnh Bình Phước thông qua hệ thống đường dây cấp điện của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

Ngoài ra, Nhà máy đã trang bị 01 máy phát điện dự phòng đốt dầu DO, công suất 400KVA, cấp điện cho xưởng sản xuất và 01 máy phát điện dự phòng đốt dầu DO, công suất 5,5KVA cấp điện cho khu vực văn phòng trong trường hợp mất điện.

❖ **Hệ thống cấp nước:** Công ty sử dụng nguồn nước cấp của Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK từ nguồn nước thủy cục của khu vực.

❖ **Hệ thống thông tin liên lạc:** Cơ sở nằm trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc nên hệ thống thông tin liên lạc đầy đủ. Bên trong cơ sở, các thiết bị văn phòng, điện thoại, internet... đã được trang bị đầy đủ.

❖ **Sân đường nội bộ, cây xanh:** Lối đi, đường nội bộ đều được phủ bê tông hoàn toàn. Cơ sở trồng cây xanh và bố trí các chậu cây xanh trong khuôn viên Cơ sở, khu vực văn phòng nhằm tạo cảnh quan và giảm thiểu ô nhiễm.

❖ **Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:** Hệ thống thoát nước mưa hiện tại của Công ty được bố trí dọc theo nhà xưởng. Hệ thống cống thu gom và thoát nước mưa của Công ty là cống BTCT, D400-600mm, cống ngầm, kín. Nước mưa sau khi thu gom và thoát ra hệ thống cống hiện hữu trên tuyến đường Đ4, sau đó kết nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

❖ **Hệ thống thu gom và thoát nước thải:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng đường ống uPVC kín D90, đưa về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý.

Công ty đã xây dựng bể tự hoại 03 ngăn (mỗi bể có thể tích 9,2m³) để xử lý sơ bộ toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

Nước thải sinh hoạt của Công ty sau khi qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc bằng đường ống uPVC D114.

❖ **Hệ thống phòng cháy chữa cháy:**

Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn đã lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy hoàn chỉnh, được thiết kế áp dụng theo các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn TCVN 5760:1993 Yêu cầu chung về thiết kế lắp đặt và sử dụng hệ thống chữa cháy.
- Tiêu chuẩn TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế.
- Tiêu chuẩn TCVN 5739:1993 Thiết bị chữa cháy – Đầu nối.
- Tiêu chuẩn TCVN 5740:2009 Phương tiện phòng cháy chữa cháy – vòi đẩy chữa cháy – vòi đẩy bằng sợi tổng hợp tráng cao su.
- Tiêu chuẩn TCVN 2622:1995 Phòng cháy chống cháy cho Nhà máy và công trình.
- Phương án phòng cháy chữa cháy của Nhà máy đã được Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy – Công an tỉnh Bình Phước nghiệm thu theo Văn bản số 89/CV-PC23 ngày 16/03/2009.

b. Công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Cơ sở

Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Cơ sở như sau:

Bảng 13. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Số lượng	Ghi chú
A	Công trình bảo vệ môi trường		
1	Kho lưu chứa chất thải nguy hại	01 kho	Diện tích: 92 m ² , đặt cạnh kho chứa CTCNTT.
2	Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	1 kho	Diện tích: 33 m ² , đặt cạnh xưởng C.
3	Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt	01 khu vực	Vị trí: phía sau xưởng D.
B	Công trình xử lý chất thải		
4	Bể tự hoại 3 ngăn	03 bể	- 01 bể tự hoại 9,2m ³ đặt tại khu vực văn phòng. - 01 bể tự hoại 9,2m ³ đặt tại phía sau xưởng A. - 01 bể tự hoại 9,2m ³ đặt tại phía sau xưởng B.
5	Hệ thống xử lý bụi	6 hệ thống	- 01 hệ thống đặt tại cuối xưởng B. - 01 hệ thống đặt đầu xưởng D. - 01 hệ thống đặt cạnh khu vực lưu chứa CTNH.

TT	Hạng mục công trình	Số lượng	Ghi chú
			- 01 hệ thống đặt phía sau xưởng C. - 01 hệ thống đặt cuối xưởng A. - 01 hệ thống đặt kế bên xưởng A.
6	Hệ thống xử lý sol khí	4 hệ thống	- 03 hệ thống đặt tại xưởng B. - 01 hệ thống đặt tại xưởng A.

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

❖ **Kho lưu chứa chất thải nguy hại:** có diện tích khoảng 92m² đặt cạnh kho lưu chứa CTRCNTT. Nhà chứa chất thải nguy hại được dựng bằng vách tôn, có mái che, gờ chống chèn, cửa khóa và dán biển báo nguy hiểm theo đúng quy định.

❖ **Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường:** có diện tích khoảng 33m² đặt cạnh kho lưu chứa CTNH, cạnh nhà xưởng C. Nhà chứa chất thải CTRCNTT có mái che, gờ chống chèn và dán biển báo nguy hiểm theo đúng quy định.

❖ **Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt:** khu vực tập kết chất thải sinh hoạt đặt phía sau nhà xưởng D, khu vực chứa chất thải sinh hoạt thông thoáng, thuận tiện để vận chuyển, thu gom và xử lý.

❖ **Bể tự hoại 3 ngăn:** Nước thải sinh hoạt tại cơ sở được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống cống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

❖ **Hệ thống xử lý bụi:** bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cắt, gọt, mài được thu gom đưa về HTXL bụi để xử lý đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra ngoài môi trường, tại nhà máy có 6 hệ thống xử lý tương ứng với 06 ống thoát khí.

❖ **Hệ thống xử lý sol khí:** sol khí phát sinh từ quá trình phun gelcoat được thực hiện trong các phòng riêng biệt, có bố trí hệ thống quạt hút thu khí đến hệ thống xử lý khí thải để xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, tại nhà máy đã lắp đặt và đưa vào vận hành 4 hệ thống xử lý sol khí.

5.3. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng trong cơ sở

Danh mục máy móc thiết bị sử dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất tại nhà máy được trình bày như sau:

Bảng 14. Danh mục máy móc, thiết bị tại cơ sở

STT	Tên máy, thiết bị	Giai đoạn hiện hữu		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ
		Số lượng	Công suất			
I	Máy móc sử dụng trong quá trình sản xuất					
1	Máy cắt	48	0,85KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Trung Quốc

STT	Tên máy, thiết bị	Giai đoạn hiện hữu		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ
		Số lượng	Công suất			
2	Máy cắt	4	1,4KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
3	Máy cắt	2	1,1KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
4	Máy khoan	22	0,7KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
5	Máy khoan hơi	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
6	Máy compao hơi	13	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
7	Máy compao điện	6	1,2KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
8	Máy chà nhám vuông SM 01	3	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Đài Loan
9	Máy nhám dây loại 10mm	17	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
10	Máy nhám dây loại 20mm	17	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
11	Súng RiVe	4	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
12	Máy chà nhám tròn	29	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
13	Máy siết ốc	3	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Nhật Bản
14	Máy trộn màu	2	0,85KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
15	Súng xịt primer R71	6	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
16	Súng xịt primer F110	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Nhật Bản
17	Súng xịt F210	3	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Nhật Bản
18	Súng xịt gel coat R77	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
19	Súng xịt gel coat R775	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
20	Súng xịt gel coat W77	8	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Trung Quốc
21	Súng xịt gel coat Polycon	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Anh
22	Máy vặn ốc bằng Pin	4	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
23	Súng kiểm tra chiều dày Gel coat	3	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Nhật Bản
24	Cưa lọng	3	0,72KW	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
25	Súng đóng Pallet	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Trung Quốc

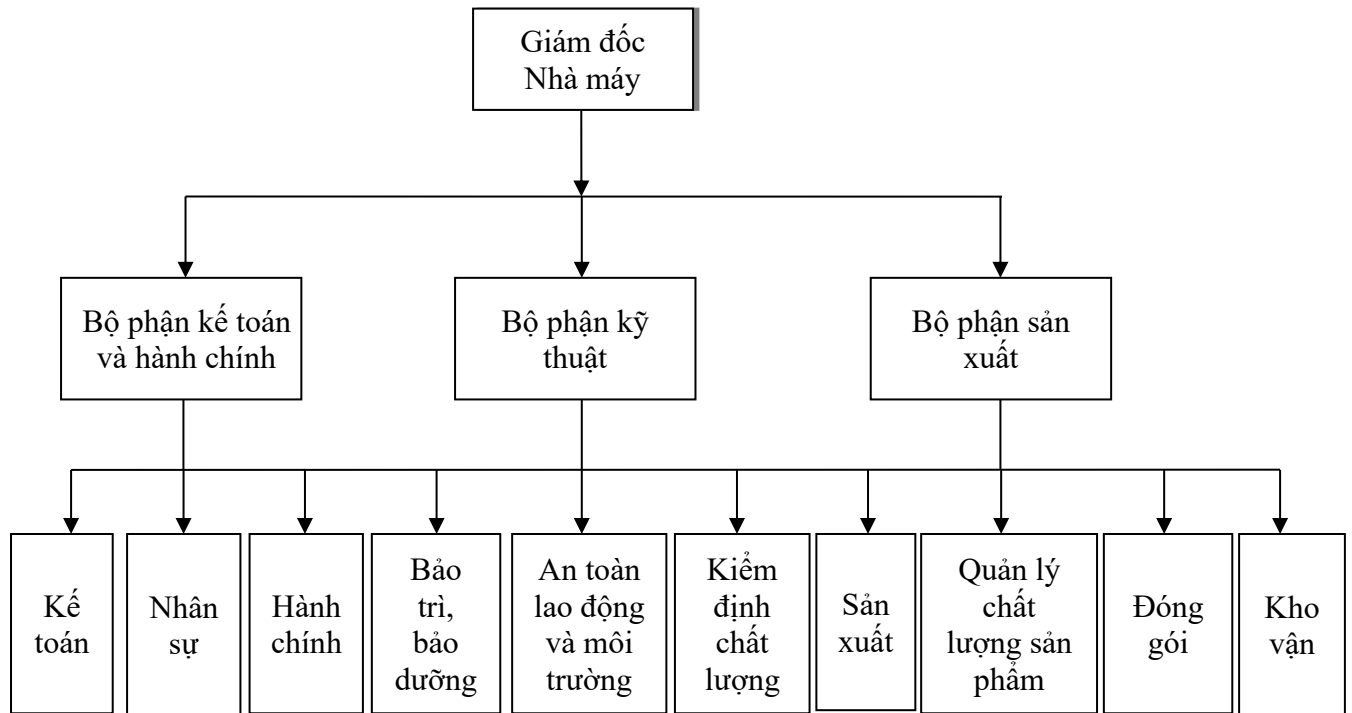
STT	Tên máy, thiết bị	Giai đoạn hiện hữu		Năm lắp đặt	Tình trạng	Xuất xứ
		Số lượng	Công suất			
26	Súng bắn đinh kim	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
27	Súng xịt sơn	2	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Việt Nam
28	Máy đo độ cứng VL	1	-	2008-2015	Mới 80%-95%	Nhật Bản
29	Súng siết bu long khí nén	4		2008-2015	Mới 80%-95%	Đài Loan
30	Máy cắt makita	1		2024-2025	Mới 80%-95%	Việt Nam
II	Máy móc phụ trợ					
31	Máy phát điện	1	400 KVA	2008	Mới 80%	Việt Nam
32	Máy phát điện	1	5,5 KVA	2008	Mới 80%	Việt Nam
33	Máy vi tính	15	-	2008	Mới 80%	Mỹ
34	Máy photocopy	2	-	2008	Mới 80%	Hàn Quốc
35	Máy in	11	-	2008	Mới 80%	Hàn Quốc
36	Máy điều hòa	18	-	2008-2015	Mới 80-95%	Việt Nam
37	Xe nâng hàng (DP25NT)	2	-	2008-2015	Mới 80-95%	Nhật Bản
38	Xe nâng tay	9	-	2008	Mới 80%	Nhật Bản
39	Xe kẹp phụ	7	-	2008	Mới 80%	Nhật Bản
III	Thiết bị, máy móc phục vụ cho HTXL khí thải					
40	Quạt hút bụi	39	1,1 KW	2008	Mới 80%	Việt Nam
41	Hệ thống xử lý bụi	6	2,2 KW	2008	Mới 80%	Việt Nam
42	Hệ thống xử lý sol khí	4	2,2 KW	2008	Mới 80%	Việt Nam
43	Quạt thông gió	24	0,75 KW	10/2020	Mới 100%	Đài Loan
44	Quạt thông gió	35	1,0 HP	02/2025	Mới 100%	Trung Quốc

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

5.4. Sơ đồ tổ chức của cơ sở

- Tổng số lượng công nhân, nhân viên hiện hữu của cơ sở là 210 người.
- Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày, 1 ca/ngày, 6 ngày/tuần. Ngày nghỉ làm việc là các ngày chủ nhật, các ngày lễ, nghỉ tết theo quy định của Nhà nước.

- Sơ đồ tổ chức của Cơ sở:



Hình 6. Sơ đồ tổ chức của cơ sở.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 13/04/2022 về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- *Về mục tiêu đến năm 2030:* Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Do đó, hoạt động sản xuất của Cơ sở là phù hợp với chiến lược BVMT Quốc gia.
- *Về tầm nhìn đến năm 2050:* Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, cac-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa cac-bon năm 2050.

1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Mục tiêu lập quy hoạch: Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.
- Quan điểm quy hoạch:
 - + Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030.
 - + Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập: “Phát huy các lợi thế chiến lược (Đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và sự lan tỏa của địa phương kết nối với Tây Nguyên. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung các vùng phía Nam: Thành phố Đồng Xoài – Huyện Đồng Phú – Thị xã Chơn Thành.

Theo quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 có đề cập: phấn đấu xây dựng tỉnh Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển giàu mạnh và văn minh, trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Vùng Đông Nam Bộ, là "điểm đến hấp dẫn" của Vùng Đông Nam Bộ. Công nghiệp phát triển nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu xây dựng, công nghệ thông tin,...

Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các ngành tiếp nhận nước thải tỉnh Bình Phước tính đến năm 2030. Theo đó nước thải từ Cơ sở sẽ được thu gom về hệ thống XLNT tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc công suất 30.000 m³/ngày.đêm. Nước thải sau đó được tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1$) và xả ra suối tiếp nhận (suối Sa Cát nằm trong lưu vực Sông Bé).

Cơ sở đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Do đó, việc thực hiện Cơ sở tại KCN Minh Hưng – Hàn Quốc là hoàn toàn phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

1.4. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện hoạt động của Cơ sở

KCN Minh Hưng – Hàn Quốc với diện tích 192,2836 ha đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2 của Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, công suất 8.000 m³/ngày” tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tại Quyết định số 1964/QĐ-BTNMT

ngày 16/09/2014.

KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, diện tích 192,2386 ha tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước” tại Quyết định số 2435/QĐ-BTNMT ngày 22/9/2015.

Sau đó, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Đối với trạm xử lý nước thải giai đoạn 3, công suất 12.000 m³/ngày.đêm của Dự án “Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, diện tích 192,2836 ha” tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tại Giấy xác nhận số 94/GXN-BTNMT ngày 09/7/2019.

Bên cạnh đó, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3203/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 17/12/2019.

KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được quy hoạch và xây dựng hoàn thiện về cơ sở hạ tầng nên Cơ sở hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch. Hiện nay có hơn 51 doanh nghiệp tham gia đầu tư vào KCN với ngành nghề hoạt động khác nhau, cụ thể: dệt vải và may mặc; sản xuất bao bì nylon, luyện cán thép,... Với các dự án thuộc ngành dệt nhuộm và xi mạ phải hoàn thành HTXLNT nội bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi thải vào hệ thống XLNT tập trung của KCN. Hiện nay, đối với các dự án thuộc ngành nghề thuộc da, chế biến mũ cao su vẫn chưa nhận được chấp thuận đầu tư vào KCN. Vì vậy, nhóm hoạt động sản xuất vật liệu composite của Nhà máy phù hợp với định hướng phát triển của KCN và chủ trương của Tỉnh Bình Phước. Theo Công ty TNHH C&N Vina thì tỷ lệ lấp đầy của KCN tính đến năm 2015 đạt gần 93% tổng diện tích đất.

➔ Theo đó cho thấy Cơ sở hoàn toàn nằm trong KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại vị trí lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của KCN.

Cơ sở hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 442023000034 đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày 16/10/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 11/6/2015; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3800379015 đã được Phòng Đăng ký Kinh doanh Tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 16/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 19/10/2022.

Cơ sở cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở

và tài sản khác gắn liền với đất số CY 384906 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn ngày 04/02/2021, với mục đích sử dụng là đất khu công nghiệp.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn tiến hành đầu tư xây dựng Cơ sở với ngành nghề là sản xuất vật liệu composite với công suất 2.400 tấn/năm; sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với công suất 1.000 cái/năm. Cơ sở hoạt động theo đúng như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được điều chỉnh lần thứ 2 ngày 11/6/2015. Ngành nghề hoạt động của Cơ sở thuộc ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Minh Hưng – Hàn Quốc. Từ những luận điểm trên cho thấy Cơ sở hoàn toàn phù hợp về mặt quy hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Đối với nước thải

Các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN để tiếp tục xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (suối Sa Cát nằm trong lưu vực Sông Bé).

Theo Điều 82, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ: “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ”, nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống thoát nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc không phải là nguồn nước sông hồ. Vì vậy báo cáo không tiến hành đánh giá khả năng tiếp nhận của nguồn tiếp nhận.

Mặt khác, Công ty TNHH C&N Vina đã xác nhận cho dự án được đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại Biên bản xác nhận đầu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023.

❖ Khả năng tiếp nhận nước thải của trạm XLNT tập trung KCN Minh Hưng – Hàn Quốc:

Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc hiện nay đã đầu tư xây dựng dự án đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh (*san nền, hệ thống giao thông đi lại, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước, hệ thống cống thoát nước mưa và thoát nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung...*). KCN đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận số 04/TCMT-TĐ ngày 23/01/2013; Giấy xác nhận số 78/GXN-TCMT ngày 14/7/2015; Giấy xác nhận số 94/GXN-BTNMT ngày 09/07/2019 và cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 3203/GP-BTNMT ngày 17/12/2019.

Hiện tại, nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Minh Hưng - Hàn Quốc đang vận hành 3 hệ thống XLNT có tổng công suất 30.000 m³/ngày.đêm. Hiện nay, trung

bình mỗi ngày Nhà máy xử lý nước thải này tiếp nhận lượng nước thải khoảng là 13.524 m³/ngày đêm (Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc).

Lưu lượng nước thải phát sinh hiện tại của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN được Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK thống kê như sau:

TT	Tên nhà máy, cơ sở trong KCN	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày.đêm)
1	Công ty TNHH Y&J Internationnal	20
2	Công ty Tnhh sản xuất thương mại Tân Việt Hàn	13
3	Công ty Sung Ju Vina	143
4	Công ty TNHH bao bì cao cấp S&K Vina	111
5	Công ty TNHH Lisheng (Việt Nam) Electronics	18
6	Công ty TNHH Haiyun Enterprise	17
7	Công ty TNHH quốc tế TK	11
8	Công ty TNHH DVCS	16
9	Công ty TNHH Duckil Textile Vina	88
10	Công ty TNHH S.I.T Vina	6
11	Công ty TNHH Tae Chang Vina	31
12	Công ty TNHH Infac Vina	14
13	Công ty TNHH dệt sợi Kyung Jin	7
14	Công ty TNHH Gwang Sung Vina	31
15	Công ty TNHH Doo Nam Vina	7
16	Công ty TNHH Best Innovation Glove	187
17	Công ty TNHH hóa phẩm Suwoo	4
18	Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile	430
19	Chi nhánh Công ty TNHH Dae Sung Vina	46
20	Công ty TNHH MTV Run Yao	7
21	Công ty TNHH Doo Young Vina	3
22	Công ty TNHH TKG Taekwang Bình Phước	60
23	Công ty TNHH dệt C&S	119
24	Công ty TNHH Xinren (Việt Nam) Electronics	76
25	Công ty cổ phần Phúc Xanh Vina (Green Bless)	2
26	Công ty TNHH Bu Sung Vina	28
27	Công ty TNHH Yakjin Intertex	-
28	Công ty TNHH Nantong Xinfei (Việt Nam) Textile	350

TT	Tên nhà máy, cơ sở trong KCN	Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày.đêm)
29	Công ty TNHH MTV Tuấn Tùng Phát	-
30	Công ty TNHH MTV Quang Huy	-
31	Công ty TNHH may mặc Cheau Liang	168
32	Công ty TNHH Sae Han Vina	9
33	Young In	42
34	Công ty TNHH Han-A Vina	67
35	Công ty TNHH Jiawei	381
36	Công ty TNHH Dayi	-
37	Công ty TNHH Yakjin Intertex	1.840
38	Công ty TNHH Mtv C&T Vina	5.035
39	Công ty TNHH T.M Vina	1.144
40	Công ty TNHH Dream Textile	937
41	Công ty TNHH sản xuất thương mại Nhu Kim Thành	2
42	Công ty TNHH Sam Woon Ind	341
43	Công ty TNHH MTV SX TM và DV Khôi Minh	12
44	Công ty TNHH in nhuộm Ing	169
45	Công ty cổ phần công nghiệp kẽm Vĩnh Thịnh Việt Nam	16
46	Công ty TNHH Jung Down Vina	-
47	Công ty TNHH C&T G-Tech	-
48	Công ty TNHH Bauer Group Việt Nam	-
49	Công ty TNHH dệt nhuộm quốc tế Radiant	801
50	Công ty TNHH luyện kim Thăng Long	57
51	Công ty TNHH Hye Kwang Textile Vina	0
52	Công ty TNHH Shunyi Vina Electronics	28
53	Công ty TNHH Pearl Bio Tech	12
54	Công ty TNHH JK	30
55	Công ty TNHH Hanmi Swiss Optical Vina	40
	Tổng	12.995

(Nguồn: Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK, 2023)

Đến nay, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã xác nhận đầu nối tại biên bản số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023 với Công ty TNHH C&N Vina MHK. Đồng thời, ký Hợp đồng xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất số 2508/HĐCN-TVH2024 ngày 25/08/2024.

Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đối với cơ sở

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tháng 03/2024	Tháng 06/2024	Tháng 9/2024	Tháng 12/2024	Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc
1	pH	-	6,15	6,78	6,89	6,88	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	38	38	11	48,9	50
3	COD	mg/l	102	127	35	109	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	43	45	27	37,2	100
5	Tổng Nitơ	mg/l	16,7	18,5	38,4	29,2	40
6	Tổng Phospho	mg/l	2,23	2,11	3,69	5,42	6
7	N-NH ₄ ⁺	mg/l	5,5	6,4	9,6	9,2	10
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	3,8	10

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu và Công ty CP DV Sắc ký Sài Gòn)

2.2. Đối với khí thải

Bụi, khí thải từ quá trình cắt, gọt, mài và phun gelcoat của cơ sở được thu gom, dẫn về HTXL bụi, sol khí để xử lý trước khi xả ra môi trường bên ngoài bằng ống thoát khí. Bên cạnh đó, theo kết quả khảo sát môi trường không khí xung quanh của cơ sở (đính kèm kết quả tại phụ lục) và tham khảo kết quả quan trắc khí thải (đính kèm Phụ lục) thì chất lượng không khí đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT. Do đó, hiện trạng môi trường không khí tại khu vực cơ sở vẫn đủ khả năng tiếp nhận khí thải.

2.3. Đối với chất thải

Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại, cơ sở tiến hành phân loại, thu gom và lưu giữ tại nhà chứa rác 125 m² của cơ sở. Sau đó chuyển giao cho đơn vị chức năng để xử lý theo đúng quy định. Do đó, hoạt động sản xuất của Cơ sở không gây tác động trực tiếp đến môi trường.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

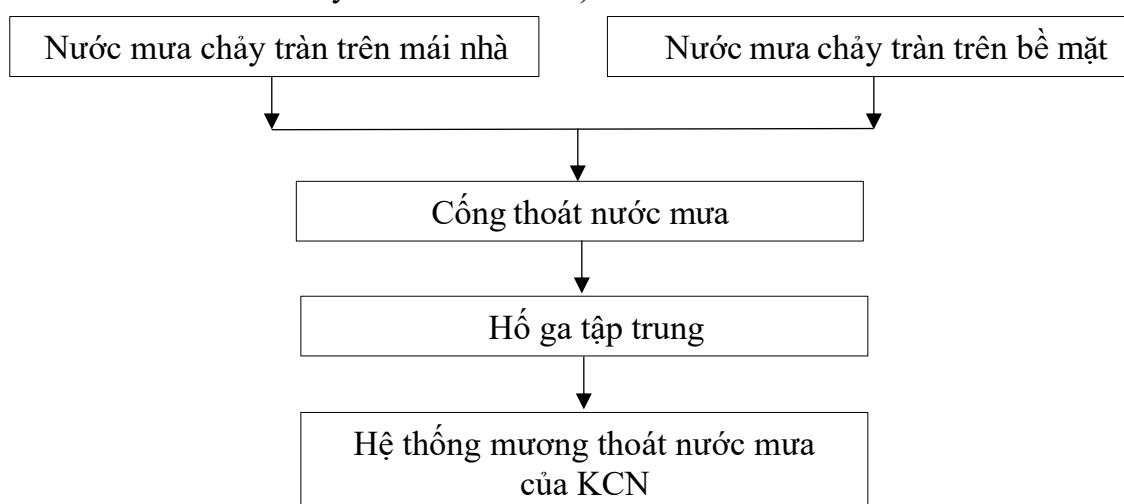
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có)

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa được tách riêng với mạng lưới thoát nước thải.

Hệ thống cống thoát nước mưa được xây dựng bao quanh khu vực nhà xưởng, có bố trí các hố ga có song chắn rác dọc theo hệ thống cống thoát nước. Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét để loại bỏ những rác, lá cây, cặn lắng tránh tắc nghẽn đường ống, hạn chế ảnh hưởng đến dòng chảy trong mương, tạo điều kiện tiêu thoát nước mưa. Tại cơ sở tồn tại 2 tuyến thoát nước mưa chính, cụ thể như sau:

Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa của 2 tuyến (bao gồm cả nước mưa chảy tràn trên mái và nước mưa chảy tràn trên sân bãi) như sau:



Hình 7. Sơ đồ thu gom nước mưa.

❖ **Thuyết minh:**

Nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom bằng các ống uPVC D90-114, sau đó dẫn thẳng xuống mương thu nước kín dưới mặt đất, tại đây nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom chung với nước mưa chảy tràn trên sân. Tại Cơ sở có 2 tuyến thu gom nước mưa, như sau:

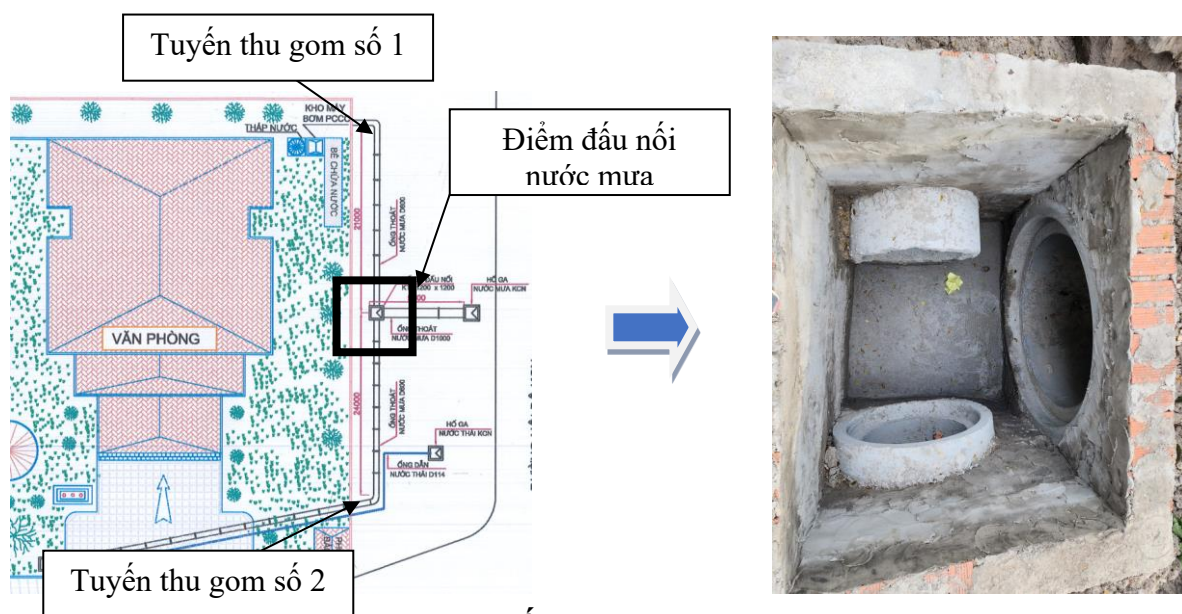
Tuyến thu gom số 1: Nước mưa tại Nhà xưởng C, Nhà xưởng A, Văn phòng được thu gom qua rãnh thu nước về các hố ga nội bộ bố trí xung quanh cơ sở, nước mưa dẫn về hố thu gom nước mưa tập trung số 1 (vị trí: khu vực bể chứa nước PCCC) bằng đường ống BTCT D600-1200. Nước mưa ở hố thu gom tập trung số 1 được dẫn ra hố ga đầu nối của KCN bằng đường ống BTCT D800.

Tuyến thu gom số 2: Nước mưa tại Nhà xưởng B, nhà xưởng D, nhà xe, căn tin thu gom qua rãnh thu nước về các hố ga nội bộ bố trí xung quanh Cơ sở, nước mưa dẫn về hố thu gom nước mưa tập trung số 2 (vị trí: gần cổng bảo vệ) bằng đường ống BTCT D600-1200. Nước mưa ở hố thu gom tập trung số 2 được dẫn ra hố ga đầu nối của KCN

bằng đường ống BTCT D800.

Nước mưa của 2 tuyến được thu gom về các hố ga có kích thước 1.200x1.200m và 1.600x1.600m của cơ sở (khoảng cách giữa các hố ga là 20-40m/hố ga), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa chung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại 1 điểm đầu nối trên đường Đ4 bằng đường ống D1000 dài 9m.

Tọa độ điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN: X= 1270875(m); Y = 539959(m) (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°).



Hình 8. Cổng thoát nước mưa.

Bảng 15. Các hạng mục công trình của hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Chủng loại	Đơn vị	Khối lượng
1	Cổng tròn D=600	M	320
2	Cổng tròn D=1000	M	260
3	Cổng tròn D=1200	M	150
4	Cổng tròn D=1400	M	38
5	Hố ga 1200x1200	Cái	40
6	Hố ga 1600x1600	Cái	20

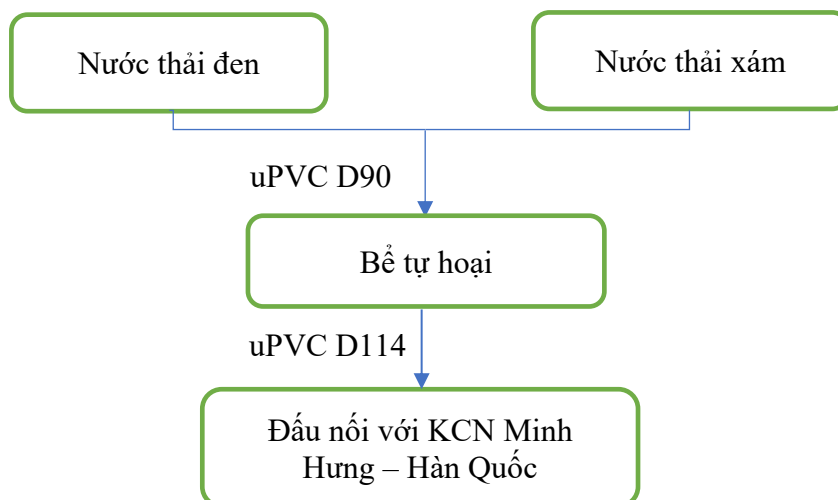
(Nguồn: Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 của cơ sở)

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Cơ sở hoạt động với ngành nghề sản xuất vật liệu composite, nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh và rửa tay của công nhân viên. Không phát sinh nước thải sản xuất, đồng thời tại cơ sở không nấu ăn nên cũng không phát sinh nước thải từ nấu ăn.

Hệ thống thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Mạng

lưới thu gom nước thải của của cơ sở như sau:



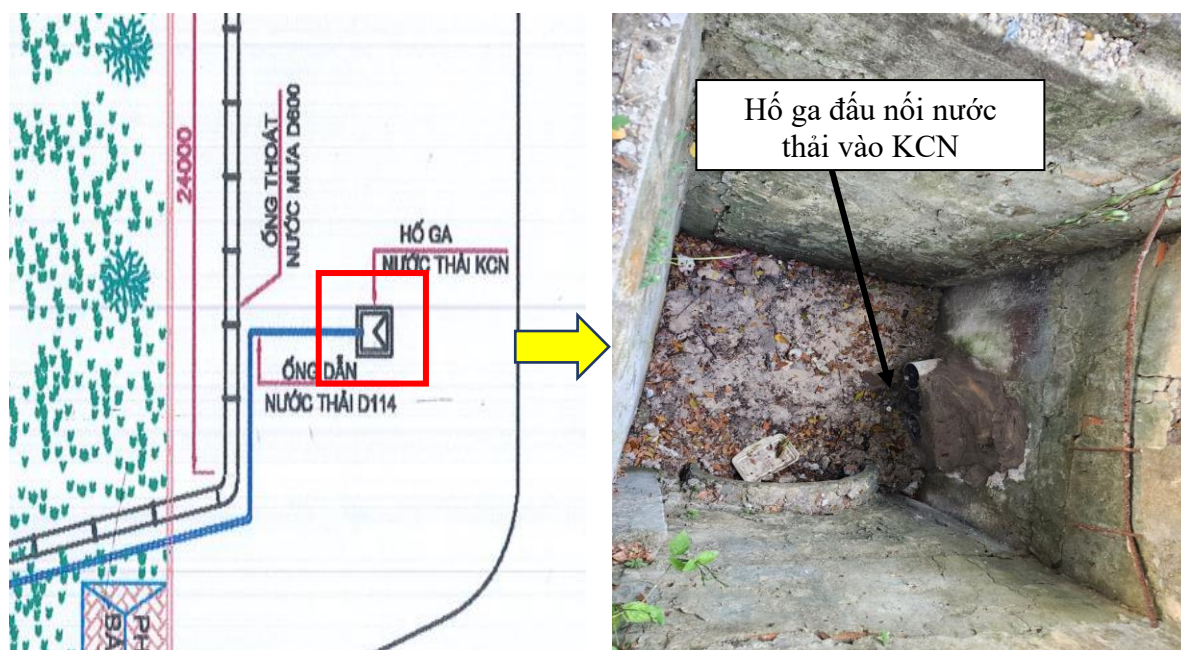
Hình 9. Sơ đồ thu gom nước thải.

Nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt tại mỗi khu vực được phân chia, thu gom riêng thành 2 loại nước thải xám và nước thải đen. Nước thải sinh hoạt phát sinh ở từng khu vực nhà vệ sinh được thu gom về các cụm bể tự hoại tương ứng:

- Nước thải xám: Nước thải phát sinh từ bồn rửa tay, thoát sàn của nhà vệ sinh → Ống uPVC Ø90 → Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 9,2 m³) → Đầu nối với hệ thống thoát nước chung trên đường Đ4 của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.
- Nước thải đen: Nước thải phát sinh từ các bồn cầu → Ống uPVC Ø90 → Bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 9,2 m³) → Hố ga thoát nước thải → Đầu nối với hệ thống thoát nước chung trên đường Đ4 của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

Sau thời gian nước thải được xử lý sơ bộ (lắng, lọc) tại bể tự hoại, nước thải thoát theo đường ống uPVC Ø114 (độ dốc 0,5-0,7%) để đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (01 điểm trên đường Đ4) tại hố ga có kích thước 600x600mm nằm phía bên trái nhà xưởng gần phòng bảo vệ và được dẫn về hệ thống XLNT tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc qua ống BTCT D400. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã xác nhận đầu nối tại biên bản số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023 và ký Hợp đồng xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất số 2508/HĐCN-TVH2024 ngày 25/08/2024 với Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK.

Tọa độ hố ga đầu nối: **X = 1270856 (m), Y = 539962 (m)** (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°).



Hình 10. Vị trí đầu nối nước thải.

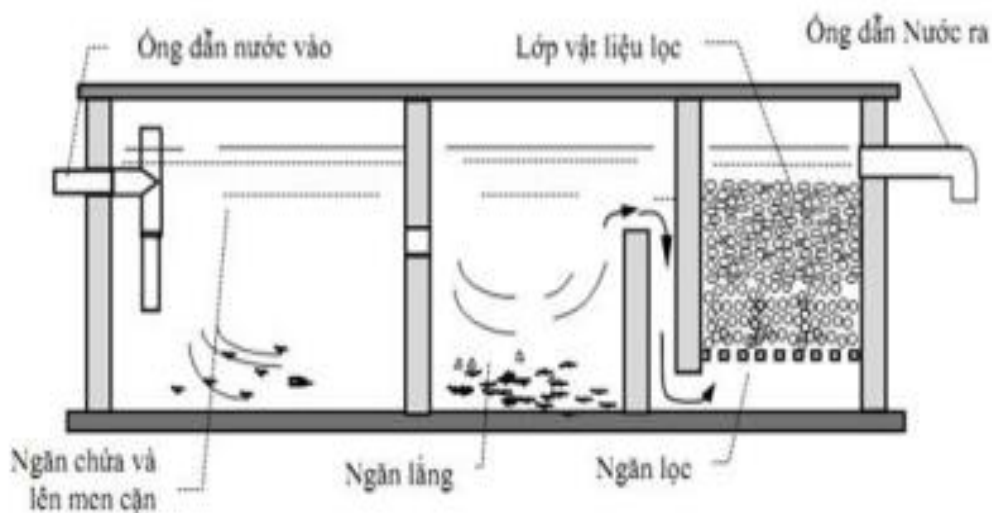
Bảng 16. Các hạng mục công trình của hệ thống thu gom, thoát nước thải

STT	Chủng loại	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống tròn D=400	M	650
2	Hố ga 600x600	Cái	40

(Nguồn: Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 của cơ sở)

1.3. Xử lý nước thải

Để thu gom toàn bộ và xử lý nước thải sinh hoạt, cơ sở đã xây dựng, lắp đặt 03 bể tự hoại 03 ngăn dưới các khu vực nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng, sau xưởng A, sau xưởng B, trong đó thể tích mỗi bể là $9,2 \text{ m}^3$ ($B \times L \times H = 2 \times 2,77 \times 1,66 \text{m}$). Tổng thể tích 03 bể tự hoại: $3 \times 9,2 \text{ m}^3 = 27,6 \text{ m}^3$, hoàn toàn đáp ứng nhu cầu thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh trung bình tại cơ sở là $11,43 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.



Hình 11. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại.

❖ Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

Bể tự hoại có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1 – 3 ngày thì có khoảng 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH_4 , CO_2 , H_2S , ... Cặn trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tăng cường tách các chất rắn lơ lửng. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân huỷ. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, photpho) giảm khoảng 60%, chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép của Khu công nghiệp theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung, sau đó nước thải tiếp tục được dẫn về hệ thống XLNT tập trung công suất 30.000 m³/ngày.đêm của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu) định kỳ 6 tháng/lần, đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Tránh không xả khăn giấy, chất thải khó phân hủy,... xuống bể tự hoại. Các chất này làm tắc nghẽn, thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do đó giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Do đó, khi xuất hiện dấu hiệu tắc nghẽn có thể sử dụng bột thông bồn cầu, biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã xác nhận đầu nối tại biên bản số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023 và ký Hợp đồng xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất số 2508/HĐCN-TVH2024 ngày 25/08/2024 với Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK.

1.4. Các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp giảm thiểu sol khí, hơi dung môi, hơi keo từ quá trình phun gelcoat, định hình sản phẩm

❖ **Nguồn phát sinh**

Trong quá trình sản xuất vật liệu composite và khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite, phát sinh chủ yếu:

- Sol khí từ quá trình phun gelcoat lên bề mặt khuôn để giúp sản phẩm không bị dính vào khuôn, dễ dàng tháo gỡ sản phẩm ra khỏi khuôn sau khi hoàn chỉnh việc tạo hình sản phẩm. Hơi dung môi trong quá trình này tồn tại ở dạng sol khí.
- Sol khí từ quá trình phun gelcoat màu lên sản phẩm hoàn chỉnh để tạo màu sắc và độ bóng cho sản phẩm. Hơi dung môi trong quá trình này tồn tại ở dạng sol khí.
- Hơi dung môi, hơi keo từ quá trình định hình sản phẩm và chờ khô keo.

❖ **Đánh giá tác động**

Trong quá trình định hình sản phẩm, các lớp keo được quét lên bề mặt khuôn hoặc chồng lên lớp keo cũ và làm bay hơi dung môi vào môi trường không khí. Sau khi quét keo, hơi dung môi, hơi keo tiếp tục bay hơi và làm khô keo. Lượng dung môi khoảng 30 tấn/năm. Lượng keo khoảng 65 tấn/năm trong đó keo (polyester) chiếm 90% khối lượng, khoảng 58,5 tấn/năm và styrene chiếm 10% khối lượng, khoảng 6,5 tấn/năm. Với hệ số bay hơi của dung môi (acetone, styrene) là 30%, của keo là 5% thì lượng hơi acetone, hơi styrene, hơi keo (polyester) phát sinh lần lượt là 9 tấn/năm; 1,95 tấn/năm và 2,93 tấn/năm; tương đương 0,33g acetone/giây; 0,07g styrene/giây và 0,11 g hơi keo/giây. Lượng hơi dung môi và keo này phát sinh trong nhà xưởng có diện tích 4.200 m², chiều cao 10m, thể tích 42.000 m³, diện tích mặt cắt đứng là 1.200 m², vận tốc gió qua khu vực xưởng là 0,3m/giây, lưu lượng trung bình là 360 m³/giây. Do đó, nồng độ tổng cộng của hơi acetone, styrene và hơi keo ước tính lần lượt là 0,92 mg/m³; 0,19 mg/m³ và 0,31 mg/m³.

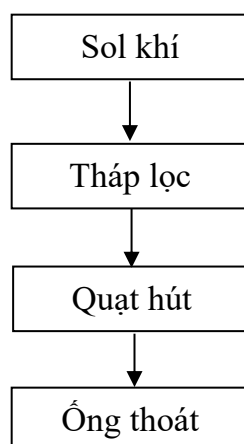
Sol khí phát sinh từ quá trình phun gelcoat là một hỗn hợp liên kết gồm không khí, gelcoat và dung môi tạo thành hỗn hợp gồm không khí bao quanh hạt gelcoat có hòa tan dung môi. Sol khí nhẹ và rất dễ xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe công nhân làm việc trực tiếp nếu không có các biện pháp xử lý và bảo hộ thích hợp.

❖ **Biện pháp giảm thiểu**

Để giảm thiểu tác động do sol khí chứa gelcoat có hoà tan dung môi từ quá trình phun gelcoat, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Thực hiện các công đoạn phun gelcoat trong phòng riêng biệt có tường bao quanh, thuận tiện cho việc thu gom lượng sol khí.
- Lắp đặt quạt hút nhằm thu gom toàn bộ lượng sol khí phát sinh trong quá trình phun gelcoat; hạn chế tối đa việc phát tán sol khí ra môi trường không khí khi vực sản xuất và không khí xung quanh.

- Hiện nay, nhà máy đã lắp đặt 04 hệ thống xử lý sol khí phát sinh từ quá trình phun gelcoat. Quy trình công nghệ HTXL sol khí được trình bày như sau:



Hình 12. Quy trình công nghệ xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat.

Thuyết minh:

Sol khí chứa gelcoat có hòa tan dung môi phát sinh trong quá trình phun gelcoat được thu gom đưa về hệ thống xử lý sol khí để xử lý. Khí nhiễm sol khí được dẫn qua tháp lọc. Tại tháp lọc có lắp đặt các tấm lọc công nghiệp bằng giấy để loại bỏ sol khí. Khi dòng khí chứa hỗn hợp sol khí gồm bụi và dung môi đi qua lớp lọc, các sol khí này bị giữ lại trên bề mặt các tấm lọc. Sol khí từ quá trình phun gelcoat cùng tồn tại dưới dạng liên kết với nhau nên dòng khí được lọc qua tấm lọc, hệ sol khí gồm gelcoat và dung môi được bám dính đồng thời trên tấm lọc. Trong thời gian sắp tới, công ty sẽ tiến hành tăng tần suất thay các tấm lọc được định kỳ 2-3 tháng/ lần thay vì 6 tháng/lần như lúc trước nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống. Tấm lọc thải bỏ sẽ thu gom cùng các chất thải nguy hại khác.

Dòng khí sau khi qua tháp lọc được loại bỏ sol khí qua quạt hút được đưa qua ống thoát ra ngoài môi trường.

Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat được trình bày như sau:

Bảng 17. Thông số kỹ thuật của mỗi HTXL sol khí từ quá trình phun gelcoat

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng/01 hệ thống
1	Đường ống dẫn bụi	- Vật liệu: Thép. - Kích thước: D = 400 mm.	1 bộ
2	Quạt hút	- Loại quạt hút: hướng trục. - Công suất: 2HP.	1 bộ
3	Tháp lọc	- Chiều dài: 2,0m. - Chiều rộng: 2,0m. - Chiều cao: 6,0m. - Vật liệu: gạch	1 bộ
4	Ống thoát khí thải	- Vật liệu: Thép. - Kích thước: D400, cao 10m.	1 bộ

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

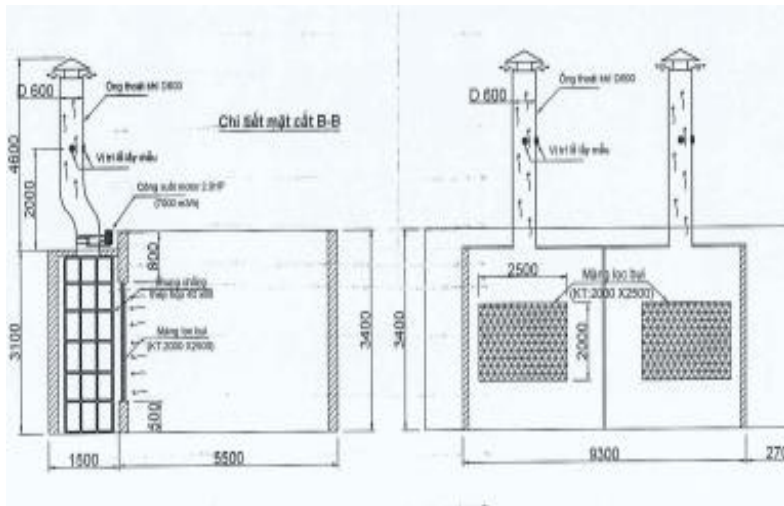
Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun gelcoat đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Khí thải sau xử lý của mỗi hệ thống xử lý sol khí từ quá trình gelcoat được thu gom về các tuyến ống và thoát về đường ống D400 bằng thép cao 10m bằng quạt hút cường bức có công suất 2HP, lưu lượng $Q = 7.000 \text{ m}^3/\text{h}$ thải ra ngoài môi trường, tại Nhà máy có 4 ống thoát khí tương ứng với từng HTXL sol khí.

Ngoài ra, Công ty còn có các biện pháp giảm thiểu nhằm cải thiện môi trường lao động như sau:

- Vệ sinh thường xuyên khu vực sản xuất để tránh tích tụ bụi trong thời gian dài.
- Nhà máy đã trang bị thêm quạt hút, quạt thông gió trong xưởng sản xuất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lưu thông khí tự nhiên, thông thoáng nhà xưởng.
- Trang bị kính, khẩu trang, mặt nạ chống độc và các dụng cụ bảo hộ lao động khác cần thiết cho công nhân làm việc tại khu vực phun gelcoat cung như khu vực lân cận.

Một số hình ảnh hệ thống xử lý sol khí của quá trình phun gelcoat:



Hình 13. Hình ảnh hệ thống xử lý sol khí của quá trình phun gelcoat.

2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình cắt, gọt, mài

❖ Nguồn phát sinh

Trong quá trình sản xuất sẽ phát sinh bụi trong quá trình cắt, gọt, mài để tạo độ trơn nhẵn cho sản phẩm. Thành phần bụi từ quá trình cắt, gọt, mài, có kích thước và trọng lượng khác nhau. Bụi từ quá trình cắt, gọt là bụi thô có trọng lượng và kích thước lớn. Trong khi đó, bụi từ quá trình mài là bụi mịn, có trọng lượng và kích thước nhỏ. Do đó, Cơ sở đã có biện pháp xử lý tốt và kiểm soát cả 2 loại bụi này. Bụi từ quá trình cắt, gọt, mài có thành phần chủ yếu là bụi composite, chứa một hàm lượng keo và sợi thủy tinh nhất định.

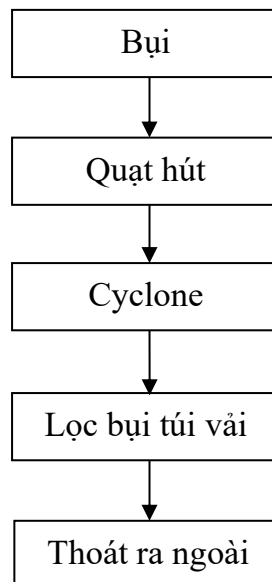
❖ **Đánh giá tác động**

Bụi từ quá trình cắt, gọt, mài có thành phần chủ yếu là bụi composite, chứa một hàm lượng keo và sợi thủy tinh nhất định. Nếu hít phải, bụi sẽ đi vào đường hô hấp, gây kích thích đường hô hấp và gây tổn thương đường hô hấp do sự tác động của các thành phần keo, dung môi và sợi thủy tinh.

❖ **Biện pháp giảm thiểu**

Để giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình cắt, gọt, mài Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Thực hiện các công đoạn cắt, gọt, mài trong khu vực riêng biệt có tường bao quanh 3 bên, và có phủ rèm tại lối ra vào để cách ly với khu vực sản xuất khác, đồng thời thuận tiện cho việc thu gom bụi.
- Lắp đặt hệ thống quạt hút nhằm thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh trong quá trình cắt, gọt, mài, hạn chế tối đa việc phát tán ra môi trường không khí khu vực sản xuất và không khí xung quanh.
- Nhà máy đã lắp đặt, vận hành 6 hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài được trình bày như sau:



Hình 14. Quy trình công nghệ xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài.

Thuyết minh công nghệ:

Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt, mài được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi. Khí nhiễm bụi lần lượt qua 2 thiết bị xử lý chính bao gồm:

- Cyclone: đây là xử bụi dạng thô có kích thước và trọng lượng lớn, dựa trên lực quán tính của bụi. Dòng khí đi vào cyclone theo phương tiếp tuyến tạo thành dòng khí xoáy. Do lực quán tính lớn, bụi va đập vào thành cyclone và rơi xuống đáy. Bụi được thu gom định kỳ xử lý theo quy định. Dòng khí sau khi qua cyclone được dẫn qua thiết bị lọc túi vải. Sau khi qua cyclone, dòng khí được tách bụi thô để

giảm lượng bụi xử lý cho thiết bị lọc bụi túi vải và hạn chế làm rách túi vải. Bụi được định kỳ lấy ra từ cyclone với tần suất 1 tuần/lần.

- Thiết bị lọc bụi túi vải: tại đây, dòng khí bị nhiễm bụi được cho qua vải lọc bụi. Bụi có kích thước lớn hơn kích thước khe vải lọc nên được giữ lại trên bề mặt vải lọc. Khi lượng bụi được giữ lại trên bề mặt vải lọc càng nhiều, hiệu suất lọc càng giảm. Để phục hồi hiệu suất lọc, vải lọc được định kỳ giữ bụi bằng khí nén với tần suất 1 lần/ngày. Dòng khí sau khi qua vải lọc được loại bỏ bụi được đưa qua ống thoát ra môi trường. Bụi được định kỳ lấy ra khỏi túi vải với tần suất 1 tuần/lần.

Bụi thu hồi từ cyclone, lọc bụi túi vải, được cho vô bao và thu gom cùng với chất thải rắn sản xuất khác.

Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài được trình bày như sau:

Bảng 18. Thông số kỹ thuật của mỗi HTXL bụi từ quá trình cắt, gọt, mài

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Đường ống dẫn bụi	- Vật liệu: Thép. - Kích thước: D = 500 mm.	1 bộ
2	Quạt hút	- Loại quạt hút: hướng trục. - Công suất: 2HP.	2 bộ
3	Cyclone	- Đường kính: 1,0m. - Chiều cao: 5,0m. - Vật liệu: thép.	1 bộ
4	Thiết bị lọc bụi túi vải	- Chiều dài: 1,5m. - Chiều rộng: 1,5m. - Chiều cao: 2,5m. - Vật liệu: thép	1 bộ
5	Ống thoát khí thải, bụi	- Vật liệu: Thép. - Kích thước: D500, cao 7m.	1 bộ

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

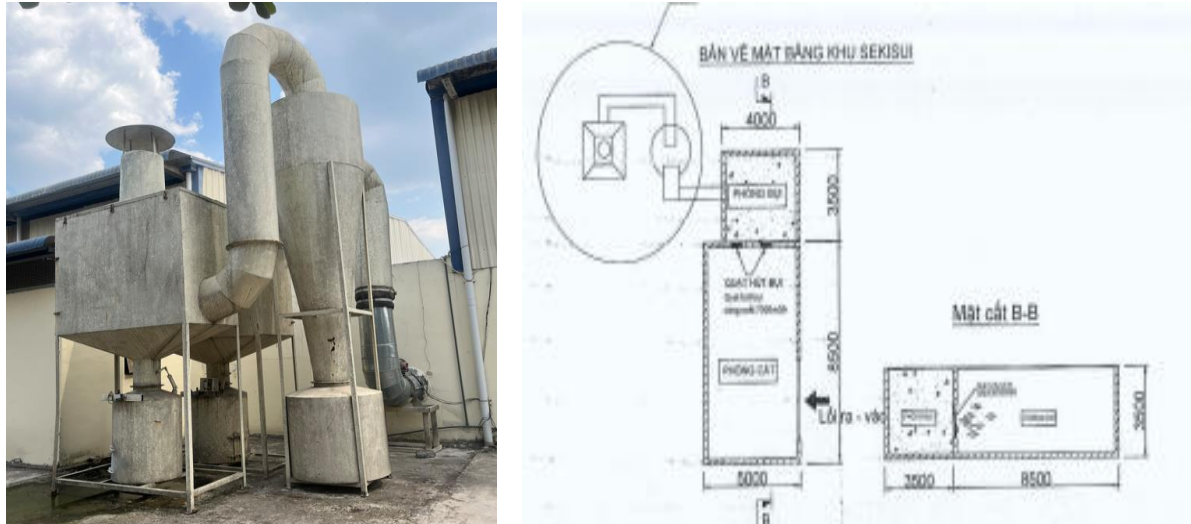
Khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra ngoài môi trường.

Khí thải sau xử lý của mỗi hệ thống xử lý bụi từ quá trình phun cắt, gọt, mài được thu gom về các tuyến ống và thoát về đường ống D500 bằng thép cao 7m bằng quạt hút cưỡng bức có công suất 2HP, lưu lượng $Q = 7.000 \text{ m}^3/\text{h}$ thải ra ngoài môi trường, tại Nhà máy có 6 ống thoát khí tương ứng với từng HTXL bụi.

Ngoài ra, Công ty còn có các biện pháp giảm thiểu nhằm cải thiện môi trường lao động trong quá trình cắt, gọt, mài như sau:

- Vệ sinh thường xuyên khu vực sản xuất để tránh tích tụ bụi trong thời gian dài.
- Nhà máy đã bố trí thêm hệ thống quạt hút thông gió để khu vực sản xuất được thông thoáng, giảm lượng mùi phát sinh từ công đoạn sấy nhựa.
- Trang bị kính, khẩu trang và các bảo hộ lao động khác cần thiết cho công nhân làm việc tại khu vực cắt, gọt, mài cũng như khu vực lân cận.

Một số hình ảnh về hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cắt, gọt, mài như sau:

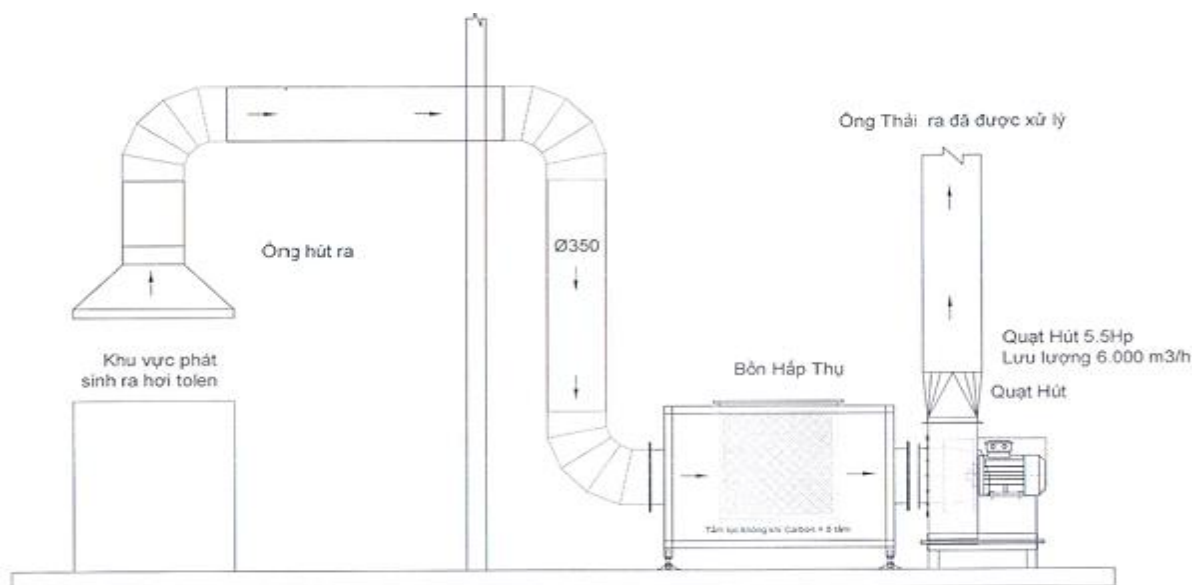


Hình 15. Hình ảnh HTXL bụi của công đoạn cắt, gọt, mài.

2.3. Biện pháp giảm hơi dung môi tại khu vực phòng pha chế nguyên liệu

Để giảm thiểu các tác động xấu do hơi dung môi tại các khu vực pha chế nguyên liệu cũng như để đảm bảo tốt môi trường cho công nhân làm việc, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động như: găng tay, khẩu trang cho cán bộ, công nhân viên làm việc trong phòng pha chế nguyên liệu.
- Quá trình pha chế nguyên liệu được thực hiện trong các phòng có tường bao xung quanh để hạn chế việc phát sinh hơi ra diện rộng, tuy nhiên vẫn có thiết kế các ô cửa sổ để thông thoáng khu vực làm việc.
- Bố trí chụp hút tại các khu vực phát sinh ra hơi dung môi, hơi dung môi được hút trực tiếp và dẫn vào bồn hấp phụ than hoạt tính thông qua đường ống thép Ø350, sau đó khí sạch được thoát ra ngoài nhờ quạt hút công suất 5.5Hp, với lưu lượng khí tối đa 6.000m³/h, thông qua ống thoát khí Ø350 cao 9m.
- Trong thời gian sắp tới, công ty sẽ thực hiện tăng cường việc thay lớp than hoạt tính định kỳ 1 tháng/lần nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.



Hình 16. Thiết bị hấp phụ than hoạt tính.

2.4. Biện pháp giảm ô nhiễm nhiệt và mùi hôi tại các khu vực sản xuất khác

Để giảm thiểu các tác động xấu do nhiệt độ và hơi hoá chất cũng như để đảm bảo tốt môi trường cho công nhân làm việc, Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động như: găng tay, khẩu trang cho cán bộ, công nhân viên phù hợp với từng công đoạn sản xuất.
- Bố trí khu vực nhà xưởng (nguyên vật liệu, phòng cháy) thông thoáng bằng phương pháp thông gió tự nhiên với hệ quạt cấp gió hút khí thải ra ngoài nhằm giảm thiểu mùi hôi từ hơi hoá chất. Trang bị quạt thông gió, quạt hút công nghiệp dọc các nhà xưởng và bố trí các quạt công nghiệp đảm bảo duy trì nhiệt độ trong xưởng vào mùa khô từ 29 – 30°C, độ ẩm dưới 80% và tốc độ gió tại khu vực làm việc từ 0,2 – 1,5 m/s.

2.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải của phương tiện vận chuyển

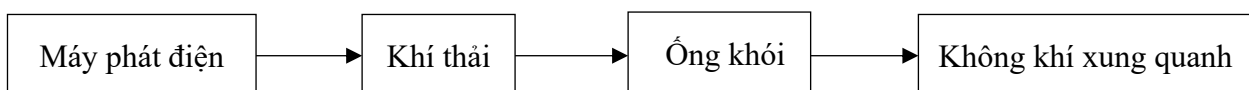
Về vấn đề ô nhiễm không khí do hoạt động phương tiện vận chuyển ra vào cơ sở, có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm trên gồm:

- Kho bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên công ty được làm nền bê tông và được vệ sinh thường xuyên.
- Phun nước đường giao thông nội bộ, sân bãi (nơi xe cộ hay hoạt động) trong thời gian mùa khô kéo dài.
- Quy định cho các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định.
- Bảo dưỡng phương tiện theo đúng định kỳ.
- Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc đổ hàng.
- Khu vực bãi đỗ xe được bố trí ngoài trời với thiết kế thông thoáng nhằm đảm bảo khả năng thông gió.
- Trồng cây xanh tạo thảm mỹ cảnh quan, hút và giữ bụi, lọc sạch không khí, và che chắn tiếng ồn.

2.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ máy phát điện

Hiện tại, Cơ sở bố trí 01 máy phát điện dự phòng công suất 400KVA cấp điện cho nhà xưởng và 01 máy phát điện dự phòng công suất 5,5KVA cấp điện cho văn phòng trong trường hợp mất điện hoặc sự cố trạm biến áp. 02 ống xả thải của máy phát điện được dẫn từ khu vực nơi đặt máy phát điện theo đường ống dẫn ra ngoài nhà xưởng với chiều cao 8m (so với mặt đất) và đường kính ống D200mm. Vì là nguồn thải không thường xuyên và khí thải từ động cơ máy phát điện được xử lý thông qua bộ lọc đi kèm theo máy, đảm bảo khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường.

❖ Sơ đồ minh họa biện pháp xử lý khí thải máy phát điện:



Hình 17. Sơ đồ minh họa xử lý khí thải máy phát điện.

❖ Lưu lượng khí thải phát ra từ máy phát điện:

Mức tiêu thụ dầu DO đối với máy phát điện công suất 400 KVA là 81 lít dầu DO/giờ, tương đương 72,9 kg dầu DO/giờ (tỷ trọng dầu DO khoảng 0,9kg/lít). Mức tiêu thụ dầu DO đối với máy phát điện công suất 5,5 KVA là 2 lít dầu DO/giờ, tương đương 1,8 kg dầu DO/giờ.

Theo Viện kỹ thuật nhiệt đới và bảo vệ môi trường Tp.HCM, lượng khí thải phát sinh khi đốt 1 kg dầu DO khoảng 28,3 m³/kg ở điều kiện thực tế và 22 Nm³/kg ở điều kiện chuẩn. do đó, lưu lượng khí thải phát sinh đối với máy phát điện công suất 400 KVA là 1.603,8 Nm³/h; đối với máy phát điện công suất 5,5 KVA là 39,6 Nm³/h.

Điểm xả thải:

- Tọa độ phát thải ống khói 1: X (m) = 1270769; Y (m) = 539921 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°); lưu lượng thải tối đa $Q_1 = 1.603,8 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Tọa độ phát thải ống khói 2: X (m) = 1270772; Y (m) = 539921 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°); lưu lượng thải tối đa $Q_1 = 39,6 \text{ m}^3/\text{h}$.

❖ Biện pháp giảm thiểu:

Để đảm bảo hoạt động của máy phát điện không gây ô nhiễm môi trường cơ sở và khu vực xung quanh, Cơ sở cũng có các biện pháp sau:

- Sử dụng nhiên liệu phù hợp có hàm lượng lưu huỳnh thấp ($S < 0,05$) cho máy phát điện;
- Máy phát điện được bố trí tại cuối xưởng và cách biệt khu vực văn phòng để tránh ảnh hưởng với khu làm việc của nhân viên;
- Thường xuyên bảo dưỡng và vận hành máy phát điện ở chế độ tốt nhất nhằm tăng hiệu suất máy và giảm thiểu các thành phần độc hại trong khí thải,

- Lắp đặt 02 ống khói cho máy phát điện, chiều cao ống khói là 8 m, đường kính 200 mm, đưa khí thải ra khu vực ít người qua lại để giảm phát tán ra xung quanh.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
- Chất lượng khí thải máy phát điện đảm bảo đạt các QCVN sau:
 - + Khí thải từ máy phát điện đảm bảo đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường bên ngoài.
 - + Tiếng ồn đạt QCVN 26:2010/BTNMT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ ồn.
 - + Độ rung đạt QCVN 27:2010/BTNMT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.7. Mùi hôi tại khu vực tập trung chất thải rắn và hệ thống xử lý nước thải

- Cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu vực tập kết chất thải rắn như sau:
 - + Bố trí các thùng thu gom rác có nắp đậy.
 - + Khu vực tập kết CTR tách biệt các khu vực khác.
 - + Tổ chức thu gom CTR hằng ngày.
 - + Tăng cường chất lượng công tác vệ sinh toàn khu vực cơ sở. Lau chùi, rửa sạch những nơi thường phát sinh mùi hôi, sử dụng các chất kháng mùi như: dầu sả, dầu quế, javen... khi lau sàn.
 - + Phun chế phẩm vi sinh khử mùi tại các khu vực lưu chứa, tập kết CTR, định kỳ 1 lần/ngày, ngay sau khi thu gom chất thải và vệ sinh khu vực này.
- Cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống thu gom, thoát nước như sau:
 - + Hệ thống công thoát nước được xây dựng là hệ thống cống kín.
 - + Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn chất thải rắn, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường ống.
 - + Có kế hoạch thường xuyên nạo vét hố ga.
 - + Định kỳ vận chuyển rác, bùn thải, khai thông cống rãnh, vệ sinh quét dọn trong khu vực tập trung rác thải. Các biện pháp sẽ góp phần giảm thiểu tác động do môi trường nói chung và giảm thiểu mùi hôi nói riêng.
- Cơ sở đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải sơ bộ như sau:
 - + Có hệ thống thoát khí bể tự hoại.
 - + Định kỳ hút cặn bể tự hoại không để quá đầy gây tràn bể và giảm hiệu suất xử lý.
 - + Trồng cây xung quanh nhà xưởng để giảm phát tán mùi hôi.

2.8. Các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Toàn bộ chất thải rắn sẽ được thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động của 210 công nhân làm việc tại nhà máy.

Thành phần, khối lượng: Các loại chất thải có thể phát sinh như: chất thải hữu cơ (thực phẩm hư hỏng, thức ăn thừa,...); chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng (thùng carton, vỏ đồ hộp, đồ nhựa,...); các loại chất thải khác (túi nilon,...). Lượng rác thải phát sinh trong năm 2024 của nhà máy như sau:

Bảng 19. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở năm 2024

STT	Chất thải	Khối lượng năm 2024 (kg)
1	Chất thải rắn sinh hoạt như: thức ăn, văn phòng,...	12.430
	Tổng	12.430

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024 của cơ sở)

Đối với rác phát sinh trong sinh hoạt, công ty thực hiện phân loại rác tại nguồn. từng loại rác thải sẽ được xử lý như sau:

- Loại 1: Đối với loại rác bao gồm thực phẩm thừa, rau củ quả được chứa trong các thùng có nắp đậy kín để tránh bốc mùi hôi. Các thùng rác này (thể tích 120L) được bố trí ở dọc khu vực nhà xưởng, trong khu văn phòng và nhà nghỉ văn phòng. Cuối ngày, sẽ có nhân viên thu gom các thùng chứa chất thải trên về thùng chứa 660L tại điểm tập kết chất thải chung tại cuối xưởng D của nhà máy. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Dịch vụ vệ sinh môi trường Tiến Dũng đến thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định. Tần suất thu gom 02 lần/tuần.
- Loại 2: Đối với loại chất thải tái chế có giá trị thu hồi như giấy carton được thu gom riêng và lưu chứa tại nhà lưu chứa chất thải 33m² cuối xưởng C của nhà máy. Công đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh đến thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.
- Loại 3: Đối với loại chất thải tái chế khác như chai, lọ nhựa, giấy vụn từ hoạt động văn phòng sẽ thu gom vào bao, thùng chứa riêng và tập kết về thùng chứa tại điểm tập kết chất thải chung cuối xưởng D của nhà máy. Sau đó Công ty tiến hành bán phế liệu.



Hình 18. Thùng chứa và khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Nguồn phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất tại cơ sở.

Thành phần, khối lượng: Các loại chất thải có thể phát sinh như: composite thải, chiếu thủy tinh, sợi thủy tinh, khuôn thải. Lượng rác thải phát sinh trong năm 2024 của nhà máy như sau:

Bảng 20. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở năm 2024

STT	Chất thải	Khối lượng năm 2024 (kg)
1	Composite thải	165.941
2	Chiếu thủy tinh, sợi thủy tinh	11.110
3	Khuôn thải	3.725
	Tổng	180.776

(Nguồn: Hoá đơn thu gom CTCNTT của cơ sở năm 2024)

Vào mỗi cuối ngày, sau khi hoạt động xong công nhân tại mỗi khu vực sản xuất có phát sinh các loại chất thải trên sẽ tiến hành quét dọn, các loại chất thải được gom vào bao chứa, cột lại gọn gàng và đem về khu vực lưu trữ chất thải tập trung 33 m² tại cuối

xưởng C của nhà máy. Tại đây công ty cũng có trang bị thiết bị PCCC để phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom từ 1 – 2 lần/tuần.



Hình 19. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Nguồn phát sinh: Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy như can đựng hóa chất, bóng đèn huỳnh quang thải, pin, ắc quy thải,...

Thành phần, khối lượng: Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại năm 2024 được thống kê trong bảng sau:

Bảng 21. Thống kê chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	52.308
2	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	03 02 07	-
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	-
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	-
5	Bao bì thải cứng bằng nhựa	Rắn	18 01 03	-
Tổng khối lượng				52.308

(Nguồn: Chứng từ thu gom CTNH của cơ sở năm 2024)

Công ty đã đăng ký sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Mã số QLCTNH 70.000019.T do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Phước cấp lần 2

vào ngày 14 tháng 4 năm 2013.

Để lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất công ty đã bố trí khu vực lưu chứa chất thải tập trung 92m² tại cuối xưởng C của nhà máy. Kho chứa được thiết kế có mái che, tường ngăn và nền bê tông chống thấm, có biển cảnh báo. Các loại chất thải nguy hại phát sinh được phân loại và lưu trữ tại kho chứa. Sau đó, công ty chuyển giao chất thải cho Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom từ 2 – 3 lần/tháng. Tại đây công ty cũng có trang bị thiết bị PCCC để phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.



Hình 20. Khu lưu chứa chất thải nguy hại tại cơ sở.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có)

Để giảm thiểu tiếng ồn nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân lao động và tránh làm tăng mức độ ồn trong khu vực, tiếng ồn và độ rung trong nhà máy được khống chế bằng các phương pháp sau:

- Đối với tiếng ồn trong khu vực sản xuất:

- + Các khu vực chức năng (*khu văn phòng, khu vực sản xuất chính*) được làm bằng vật liệu cách nhiệt, cách âm nhằm hạn chế sự lan truyền của tiếng ồn.;
- + Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động tốt; kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ tra dầu mỡ bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.
- + Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, lắp thêm các thiết bị giảm thanh cho các máy móc thiết bị có độ ồn cao.
- + Trang bị phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao như hệ thống phụ trợ, máy nén khí.
- + Đối với các dây chuyền sản xuất, Cơ sở bố trí riêng theo từng phân xưởng tránh các khu vực phát sinh tiếng ồn gần nhau gây cộng hưởng tiếng ồn.
- + Trồng cây xanh xung quanh nhà máy nhằm hấp thụ giảm ồn và giảm bụi, khí thải

phát tán vào môi trường xung quanh. Việc trồng cây xanh ở xung quanh khu nhà máy sẽ tạo thành hàng rào chắn. Cây xanh không những có tác dụng giảm tiếng ồn, bụi, khí thải mà còn tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

- **Đối với tiếng ồn giao thông:**

- + Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm.
- + Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.
- + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- **Đối với tiếng ồn, độ rung của máy phát điện:**

- + Máy phát điện phải được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.
- + Bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.
- + Lắp đặt các tấm đệm cách âm cho máy phát điện.

Quy chuẩn áp dụng:

- Tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- Độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bể tự hoại

Cơ sở thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Không xả khăn giấy, chất thải khó phân hủy,... xuống bể tự hoại nhằm tránh gây tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc nghẽn đường ống dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Khi xuất hiện dấu hiệu tắc nghẽn có thể sử dụng bột thông bồn cầu, biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.
- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải thông ống dẫn khí để hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì mỗi nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với đường ống cấp, thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các đường ống dẫn và thiết bị, máy móc.
- Tại các mương, hồ ga thoát nước thực hiện vệ sinh, nạo vét bùn định kỳ.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý bụi, sol khí

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý bụi, sol khí, Công ty đã áp dụng các biện pháp như sau:

- Việc phòng ngừa và ứng cứu sự cố đã được quan tâm ngay từ quá trình thiết kế hệ thống xử lý bụi, sol khí đảm bảo các thiết bị có tuổi thọ tốt và đáp ứng yêu cầu xử lý bụi, sol khí.
- Các thiết bị hư hỏng được sửa chữa ngay và lắp đặt vào hệ thống xử lý bụi, sol khí để tiếp tục hoạt động.
- Thường xuyên kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng.
- Kiểm tra vải lọc và tấm lọc thường xuyên, đảm bảo vải lọc, tấm lọc không bị nghẹt, rách.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống đầu nối dẫn tới thiết bị lọc bụi trong công đoạn cắt, gọt, mài.
- Huấn luyện và nâng cao kỹ năng cho công nhân tuân thủ việc vận hành HTXL khí thải theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.
- Trong quá trình vận hành, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của HTXL khí thải nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng bất thường của hệ thống để đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý luôn đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bụi và các chất vô cơ.
- Khi thiết bị lọc bụi xảy ra sự cố, người phụ trách tại công đoạn gọt, cắt, mài và phun gelcoat sẽ ngưng hoạt động sản xuất, thông báo với ban lãnh đạo Công ty và liên hệ đơn vị bảo trì khắc phục sự cố. Quy trình ngưng hoạt động của thiết bị lọc bụi như sau:
 - + Xoay công tắc chính từ vị trí ON sang vị trí OFF hay về 0.
 - + Tắt bơm nước hấp thụ bụi mài, đóng các van trên đường hút và đẩy.
 - + Tắt quạt gió cung cấp cho thiết bị lọc bụi.
 - + Cắt cầu dao điện để ngưng cung cấp điện cho tủ điều khiển.
 - + Kiểm tra lại toàn bộ, vệ sinh thiết bị, sau đó ghi sổ theo dõi vận hành.
 - + Khi ngưng hoạt động dài hạn nên có kế hoạch bảo dưỡng, vệ sinh và biện pháp phòng chống ăn mòn trong và ngoài.
 - + Ngoài ra, tạm dừng dây chuyền sản xuất tại khu vực có xảy ra sự cố để bảo trì, sửa chữa cho đến khi HTXL khí thải vận hành ổn định, tuyệt đối không xả khí thải ô nhiễm ra môi trường xung quanh.

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất

Để phòng ngừa, ứng cứu sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã thực hiện các biện pháp như sau:

❖ Phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:

- Ban hành quy trình vận hành an toàn từ khâu bốc dỡ, sắp xếp nguyên liệu từ xe vào kho chứa, khâu vận chuyển sản xuất trong quá trình sản xuất;
- Tuyển chọn công nhân lành nghề vận hành xe nâng để bốc dỡ, pha chế hóa chất trong quá trình sản xuất.
- Bố trí kho chứa hóa chất và sản phẩm hợp lý, an toàn, độ cao vừa phải để tránh tình trạng hóa chất rơi, đổ ra ngoài.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân bao gồm quần áo bảo hộ lao động, bao tay bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang than hoạt tính,... cho công nhân khi thao tác với hóa chất trong quá trình sản xuất.
- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy.
- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết.
- Trang bị thùng cát, xẻng, thiết bị PCCC tại các khu vực có sử dụng hoá chất để kịp thời xử lý khi xảy ra sự cố.
- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy.
- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.
- Tối thiểu 01 lần/năm, công ty xây dựng kịch bản và tổ chức tự diễn tập ứng phó sự cố hoá chất tại công ty. Việc tổ chức diễn tập được thực hiện với sự giám sát của cơ quan chức năng (Sở Công thương).

❖ Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:

- Công nhân tại nhà máy khi phát hiện có sự cố rò rỉ, tràn đổ hoá chất phải thông báo cho Đội trưởng Đội ứng phó sự cố về tình trạng của sự cố trên. Cảnh báo cho tất cả nhân viên đang có mặt tại khu vực xảy ra sự cố và các khu vực lân cận để tránh tiếp xúc.
- Cô lập khu vực hoá chất rò rỉ với các khu vực xung quanh để tiến hành xử lý, dọn dẹp.
- Sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động để tiến hành xử lý sự cố, dùng giẻ lau thấm hút, cát thấm hút để thấm khô, thu gom tràn đổ vào khu vực chứa chất thải nguy hại, sau đó dùng giẻ khô lau sạch khu vực sự cố.
- Trường hợp có công nhân bị nạn, ngộ độc hơi hoá chất hoặc dính hoá chất (ví dụ khu vực rò rỉ Acetone), nhanh chóng đưa công nhân ra khỏi vùng nguy hiểm, tiến hành kiểm tra đánh giá tình trạng sức khỏe và tiến hành sơ cấp cứu tại chỗ bằng

các trang thiết bị đã được trang bị tại Công ty (như vòi nước khẩn cấp, dụng cụ y tế sơ cấp cứu ban đầu,...) và nhanh chóng chuyển công nhân bị nạn đến Bệnh viện hay Trung tâm y tế gần nhất để được chăm sóc y tế cần thiết.

- Đội trưởng đội ứng phó kiểm tra tình hình thực tế và báo về cho ban giám đốc Công ty.

6.5. Biện pháp ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu

Để phòng chống và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên, nhiên liệu tại Công ty, Công ty đã giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật tại kho chứa, lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố. Đồng thời sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố như sau:

- Lưu trữ nguyên nhiên liệu dạng lỏng với khối lượng ít nhất (đủ dùng).
- Bảo quản nguyên nhiên liệu trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng.
- Lưu trữ các bình chứa nguyên nhiên liệu tại kho chứa riêng, thông thoáng và có biển báo ghi đầy đủ thông tin.
- Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa.
- Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại nguyên nhiên liệu.
- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác.
- Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa.
- Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ.
- Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.

6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

Để phòng ngừa và ứng phó tai nạn lao động, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

❖ Phòng ngừa tai nạn lao động:

- Tập huấn an toàn lao động cho công nhân làm việc tại nhà máy bao gồm các mối nguy hiểm về tai nạn lao động, các biện pháp phòng cháy để không xảy ra tai nạn lao động cũng như biện pháp sơ cấp cứu khi có tai nạn lao động xảy ra.
- Trang bị đầy đủ các loại bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân để hạn chế những tác hại cho công nhân.
- Kiểm tra, giám sát công nhân tuân thủ thao tác an toàn lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Không cho phép người lao động làm việc trong tình trạng không đảm bảo trí lực, thể lực (say xỉn, đang bị choáng, bệnh,...).

- Đảm bảo các máy móc, thiết bị được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.
- Định kỳ tổ chức khám sức khỏe cho công nhân làm việc tại cơ sở 01 lần/năm.

❖ Ứng phó tai nạn lao động:

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.
- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

6.7. Biện pháp ứng phó sự cố đối với sự cố cháy nổ

Để ngăn ngừa nguy cơ và ứng phó sự cố cháy, nổ xảy ra trong quá trình sản xuất, lưu trữ nguyên liệu và thành phần cũng như các sự cố về điện, Công ty đã ban hành các nội quy về phòng cháy chữa cháy đến từng các bộ công nhân viên lao động và được duy trì, kiểm soát thường xuyên. Cụ thể như sau:

❖ Phòng ngừa sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:

- Trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị cảnh báo, phòng cháy chữa cháy tại tất cả các nơi cần thiết trong nhà xưởng, nhà kho, văn phòng,...
- Kho chứa nguyên liệu, thành phẩm và phế liệu giấy được bố trí an toàn cách xa các nguồn có khả năng phát sinh lửa.
- Vận hành các thiết bị máy móc đúng quy trình kỹ thuật, quy định về an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra sự an toàn hệ thống đường dây điện, tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để hạn chế tối đa sự cố chập điện, cháy nổ.
- Thiết kế đường dây điện không đi qua các khu vực hệ thống chứa hoá chất hoặc khu lân cận.
- Ban hành các nội quy PCCC và cưỡng chế việc tuân thủ thực hiện của công nhân viên trong toàn thể công ty.
- Cấm tuyệt đối hút thuốc, sử dụng lửa trần,... hay bất kỳ một nguồn phát sinh tia lửa nào trong phạm vi kho chứa hoá chất của cơ sở.
- Hệ thống báo cháy được lắp đặt tại tất cả các phòng, khu vực trong toàn nhà máy. Các thiết bị báo cháy như: tủ điều khiển báo cháy, tủ hiển thị báo cháy, hệ thống đèn thoát hiểm,... Hệ thống chữa cháy gồm quả cầu chữa cháy tự động, hộp chữa cháy, họng tiếp nước chữa cháy, trụ nước chữa cháy ngoài trời,...
- Thiết kế thuận lợi cho người và phương tiện chữa cháy, hệ thống đường ống thoát nước chữa cháy.
- Công ty đã được CA tỉnh Bình Phước Phòng CS PCCC&CNCH cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 56/TD-PCCC ngày 16/05/2016, số 35/TD-PCCC ngày 13/02/2020 và số 78/TD-PCCC ngày

07/07/2023.

❖ Ứng phó sự cố rò rỉ, rơi vãi hóa chất:

- Khi có cháy, nổ xảy ra nhanh chóng báo cáo cho lãnh đạo hoặc người chịu trách nhiệm biết vị trí, tình hình diễn biến đám cháy.
- Thông báo tin cháy cho lực lượng PCCC chuyên nghiệp (*Đội chữa cháy khu vực Chơn Thành*) và báo cháy cho cơ quan Công an nơi gần nhất.
- Khi xảy ra sự cố thực hiện việc cắt điện toàn bộ khu vực, kiểm tra lưới điện, tổ chức chiếu sáng trong và ngoài khu vực cháy bằng nguồn điện dự phòng nhưng phải đảm bảo các điều kiện cho người và phương tiện tham gia chữa cháy.
- Nhấn chuông báo động yêu cầu mọi người nhanh chóng thoát ra ngoài để đảm bảo an toàn.
- Xác định tâm điểm, các vị trí đã bị cháy, và hướng phát triển của sự cố đang xảy ra để báo cáo với Đội chữa cháy để có phương án xử lý sự cố thích hợp nhất.
- Mở hết tất cả các cửa thoát nạn, hướng dẫn mọi người theo hướng đã quy định nhanh chóng ra khỏi khu vực nguy hiểm, nhắc nhở mọi người bình tĩnh không để xảy ra hỗn loạn trong khi thoát nạn.
- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết và đầy đủ để xử lý sự cố như mặt nạ phòng độc. Sử dụng các bình chữa cháy, xách tay đặt trong các khu vực trong Công ty, các họng chữa cháy vách tường nhanh chóng tiếp cận đám cháy đồng loạt phun chất chữa cháy dập tắt đám cháy, ngăn chặn không cho cháy lan.
- Bảo vệ hiện trường sau khi đã khắc phục đám cháy, phục vụ cho công tác thống kê, đánh giá, lập biên bản báo cáo của bộ phận chức năng.
- Điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm đối với môi trường đất, nước, không khí, hư hỏng tài sản của các khu vực xung quanh do sự cố gây ra. Đánh giá mức độ thiệt hại để tiến hành bồi thường theo quy định.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Không có

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)

Cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm”. Hiện nay, Cơ sở đã thay đổi một số nội dung được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 22. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Tên hạng mục/ Công trình bảo vệ môi trường	DTM đã được duyệt (Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016)	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Văn bản pháp lý liên quan
I	Hạng mục công trình xây dựng			
1	Văn phòng, nhà nghỉ văn phòng	Diện tích xây dựng: 432,84 m ²	Diện tích xây dựng: 547,84 m ² (trong đó: nhà nghỉ: 294m ² ; văn phòng: 253,84m ²).	Đã được cấp Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước
2	Nhà đặt máy phát điện dự phòng	-	Diện tích: 22,2 m ²	Đã được cập nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước
3	Nhà đặt máy nén khí	-	Diện tích: 80 m ²	Đã được cập nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.
4	Phòng hút bụi	-	Diện tích: 87,5 m ²	Đã được cập nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.
5	Phòng hút bụi	-	Diện tích: 175 m ²	Đã được cập nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

STT	Tên hạng mục/ Công trình bảo vệ môi trường	ĐTM đã được duyệt (Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016)	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Văn bản pháp lý liên quan
6	Nhà rác	Kho lưu chứa CTRCNTT: 33 m ² Kho lưu chứa CTNH: 30m ²	Diện tích: 125 m ² (trong đó: kho lưu chứa CTRCNTT: 33 m ² ; kho lưu chứa CTNH: 92m ²)	Đã được cập nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.
7	Tháp canh	-	Diện tích: 22,2 m ²	Đã được cập nhật tại Quyết định số 172/QĐ-BQL ngày 11/12/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước.
II Hạng mục công trình phụ trợ				
8	Điểm đầu nối nước mưa	Tại Nhà máy tồn tại 2 điểm đầu nối nước mưa: - Tuyến 1: Nước mưa tại Nhà xưởng C, Nhà xưởng A, Văn phòng được thu gom về hồ thu nước mưa tập trung số 1 (vị trí: khu vực bể chứa PCCC). Tọa độ điểm đầu nối tuyến số 1: X= 1.270.883 (m); Y = 539.950 (m) (<i>Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiếu 3°</i>). - Tuyến 2: Nước mưa tại Nhà xưởng B, nhà xưởng D, nhà xe, căn tin thu gom về hồ thu nước mưa tập trung số 2 (vị trí: trước nhà xe). Tọa độ điểm đầu nối tuyến số 2: X= 1.270.803 (m); Y =	2 tuyến thu gom nước mưa của Nhà máy được đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc tại 1 điểm: Tọa độ điểm đầu nối: X= 1.270.875 (m) ; Y = 539.959 (m) (<i>Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiếu 3°</i>).	Vị trí đầu nối nước mưa đã được Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK – BQL KCN Minh Hưng – Hàn Quốc xác nhận tại Biên bản xác nhận đầu nối số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023. (<i>Đính kèm bản vẽ đầu nối nước mưa tại Phụ lục báo cáo</i>)

STT	Tên hạng mục/ Công trình bảo vệ môi trường	DTM đã được duyệt (Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016)	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Văn bản pháp lý liên quan
		539.960 (m) (Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°).		
9	Điểm đầu nổi nước thải	01 điểm đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (vị trí: bên trái Nhà xưởng, khu vực bể chứa nước PCCC). Tọa độ đầu nổi: X = 1.270.695 (m), Y = 540.142 (m) (Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°).	01 điểm đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (vị trí: bên trái Nhà xưởng, khu vực gần cổng bảo vệ). Tọa độ đầu nổi: X = 1.270.856 (m), Y = 539.962 (m) (Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°).	Vị trí đầu nổi nước thải đã được Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK – BQL KCN Minh Hưng – Hàn Quốc xác nhận tại Biên bản xác nhận đầu nổi số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023. (Đính kèm bản vẽ đầu nổi nước mưa tại Phụ lục báo cáo)

Nhà máy đã tiến hành cải tạo hạng mục công trình “văn phòng, nhà nghỉ văn phòng” và điều chỉnh diện tích xây dựng từ 432,84m² thành 547,84m² (trong đó: nhà nghỉ văn phòng là 294m²; văn phòng là 253,84m²). Tuy nhiên, các hạng mục công trình còn lại đã được xây dựng từ trước và đã được xác nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY384906 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 04/02/2021 và Giấy phép xây dựng số 29/GPXD ngày 26/6/2020 của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước, các hạng mục công trình này không làm thay đổi diện tích xây dựng, chỉ làm rõ các hạng mục công trình xây dựng tại Quyết định số 172/QĐ-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 11/12/2023 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Nhà máy đã thay đổi điểm đầu nổi nước mưa, nước thải và được Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK – BQL KCN Minh Hưng – Hàn Quốc xác nhận tại Biên bản xác nhận đầu nổi số 3110/BBTT2023 ngày 31/10/2023 (Đính kèm bản vẽ đầu nổi tại phụ lục).

Việc thay đổi diện tích hạng mục công trình “văn phòng, nhà nghỉ văn phòng” và điểm đầu nổi nước mưa, nước thải không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường nên Cơ sở cập nhật thay đổi tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường trình UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại Nghị định này)

Cơ sở thuộc trường hợp cấp mới.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

Không có

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có)

1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (*do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, không xả ra môi trường*).

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:
- + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở, bao gồm nước thải đen (*từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn*) và nước thải từ lavabo, nước rửa sàn với lưu lượng trung bình khoảng 11,43m³/ngày.đêm (24 giờ) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc công suất 30.000 m³/ngày.đêm.
- + Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.
- Quy trình công nghệ xử lý nước thải cụ thể như sau: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn → Hồ ga đầu nối → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.
- Tiêu chuẩn sau xử lý: Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).
- Vị trí điểm đầu nối: 1 điểm đầu nối tại hồ ga thu gom nước thải tại lô A4 của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.
- Tọa độ điểm đầu nối (*Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°*): X = 1270856 (m), Y = 539962 (m).

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã ký hợp đồng xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất số 2508/HĐCN-T.V.H2022 ký ngày 25/08/2022 với Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Trang thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố bể tự hoại. Trường hợp xảy ra sự cố đối với bể tự hoại, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 1 ngày,

dừng hoạt động tại các vị trí phát sinh nước thải sinh hoạt. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi bể tự hoại hoạt động trở lại bình thường.

Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gealcoat của phòng sơn số 1 xưởng B.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gealcoat của phòng sơn số 2 xưởng B.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gealcoat của phòng sơn số 3 xưởng B.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gealcoat của phòng sơn số 4 xưởng A.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 1 xưởng B.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 2 xưởng B.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 3 xưởng A.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 4 xưởng A.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 5 xưởng C.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 6 xưởng C.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400KVA của ống thải số 1.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 5,5KVA của ống thải số 2.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Dòng khí thải phát sinh đề nghị cấp phép: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải. Bao gồm:

- Nguồn số 01, số 02, số 03, số 04: 01 dòng khí/nguồn thải sau Hệ thống xử lý sol khí – phòng sơn số 1, số 2, số 3 của xưởng B và phòng sơn số 4 của xưởng A đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải

công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải.

- Nguồn số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10: 01 dòng khí/nguồn thải sau Hệ thống xử lý bụi – phòng cắt số 1, số 2 của xưởng B; phòng cắt số 3, số 4 của xưởng A và phòng cắt số 5, số 6 của xưởng C đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải.
- Nguồn số 11, số 12: 01 dòng khí/nguồn thải ống khói máy phát điện đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=0,9$; $K_v=1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 23. Dòng khí thải, vị trí và lưu lượng xả thải khí thải tại Cơ sở

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$ múi chiều 3°)		Lưu lượng thải (m^3/h)
			X (m)	Y (m)	
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thải của Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 1 xưởng B (nguồn số 01)	1.270.770	539.893	7.000
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thải của Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 2 xưởng B (nguồn số 02)	1.270.770	539.888	7.000
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thải của Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 3 xưởng B (nguồn số 03)	1.270.770	539.885	7.000
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thải của Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 4 xưởng A (nguồn số 04)	1.270.878	539.854	7.000
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 1 xưởng B (nguồn số 05)	1.270.765	539.808	7.000
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 2 xưởng B (nguồn số 06)	1.270.802	539.776	7.000

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)		Lưu lượng thải (m³/h)
			X (m)	Y (m)	
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 3 xưởng A (nguồn số 07)	1.270.835	539.777	7.000
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 4 xưởng A (nguồn số 08)	1.270.874	539.772	7.000
9	Dòng khí thải số 09	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 5 xưởng C (nguồn số 09)	1.270.764	539.724	7.000
10	Dòng khí thải số 10	Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 6 xưởng C (nguồn số 10)	1.270.870	539.724	7.000
11	Dòng khí thải số 11	Ống thoát khí thải máy phát điện công suất 400KVA (nguồn số 11)	1.270.769	539.921	1.603,8
12	Dòng khí thải số 12	Ống thoát khí thải máy phát điện công suất 5,5KVA (nguồn số 12)	1.270.772	539.921	39,6
Tổng lưu lượng (m³/h)					71.643,4

2.3. Phương thức xả thải

- Dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua 04 ống khói (mỗi dòng có chiều cao ống khói 10m, đường kính D400mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10: Khí thải được xả ra môi trường qua 06 ống khói (mỗi dòng có chiều cao ống khói 7m, đường kính D500mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 11, số 12: Khí thải được xả ra môi trường qua 02 ống khói (chiều cao ống khói 8m, đường kính D200mm), xả gián đoạn (*chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện*).

2.4. Quy chuẩn xả thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 24. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm khí thải của Cơ sở

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B với $K_p=0,9$; $K_v=1$	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thải của HTXL sol khí từ quá trình phun gelcoat của phòng sơn số 1, số 2, số 3 của xưởng B và số 4 của xưởng A (nguồn số 01, số 02, số 03, số 04)	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
		Bụi	mg/Nm ³	180	-	
		Styren	mg/Nm ³	-	100	
		Aceton	mg/Nm ³	-	-	
		VOC _{toluen}	m ³ /h	-	750	
2	Tại ống thải của HTXL bụi từ quá trình cắt, gọt mài của phòng cắt số 1, số 2 của xưởng B; số 3 và số 4 của xưởng A và số 5 và số 6 của xưởng C (nguồn số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10)	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	180	-	
		Aceton	mg/Nm ³	-	-	
		Styren	mg/Nm ³	-	100	
		VOC _{toluen}	m ³ /h	-	750	
3	Tại ống khói số 1 máy phát điện 400KVA (nguồn số 11)	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				-
4	Tại ống khói số 2 máy phát điện 400KVA (nguồn số 12)					

2.5. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

2.5.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Nguồn số 01 đến số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình phun gelcoat được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý sol khí để xử lý (dòng khí thải số 01 đến số 04).

Nguồn số 05 đến số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình cắt, gọt mài được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 05 đến số 10).

Nguồn số 11, số 12: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 400KVA và 5,5 KVA thải trực tiếp bằng 2 ống thoát khí (dòng khí thải số 11 và số 12).

2.5.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a. *Hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat (nguồn số 01 đến nguồn số 04)*

- Quy trình công nghệ xử lý: Khu vực phát sinh sol khí → Ống thu gom → tháp lọc → Quạt hút → Ống thoát.
- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ/hệ.
- Số lượng: 04 hệ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, sử dụng bông lọc bụi sợi carbon.

b. *Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt mài (nguồn số 05 đến số 10)*

- Quy trình công nghệ xử lý: Khu vực phát sinh bụi → Quạt hút → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Ống thoát.
- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ/hệ.
- Số lượng: 06 hệ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất, vật liệu.

2.6. Quan trắc tự động

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.7. Biện pháp ứng phó sự cố

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- **Nguồn phát sinh:**

- + Nguồn số 01: Khu vực phòng sơn và HTXL sol khí của phòng sơn số 1, số 2, số 3 xưởng B.
- + Nguồn số 02: Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt số 1, số 2 của

xưởng B.

- + Nguồn số 03: Khu vực phòng sơn và HTXL sol khí của phòng sơn số 4 của xưởng A.
- + Nguồn số 04: Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt số 3, số 4 của xưởng A.
- + Nguồn số 05: Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt 5 và số 6 của xưởng C.
- + Nguồn số 06: Khu vực đặt máy phát điện.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Bảng 25. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Vị trí	Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực phòng sơn và HTXL sol khí của phòng sơn số 1, số 2, số 3 xưởng B	1270770	539888
2	Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt số 1, số 2 của xưởng B	1270802	539776
3	Khu vực phòng sơn HTXL sol khí của phòng sơn số 4 của xưởng A	1270878	539854
4	Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt số 3, số 4 của xưởng A	1270874	539772
5	Khu vực phòng cắt và HTXL bụi của phòng cắt 5 và số 6 của xưởng C	1270764	539724
6	Khu vực đặt máy phát điện	1270769	539921

- Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung:

Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- + Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

Bảng 26. Giá trị giới hạn tiếng ồn

Khu vực	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)
Khu vực thông thường	70	55

- + Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

Bảng 27. Giá trị giới hạn độ rung

Khu vực	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)
Khu vực thông thường	70	60

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- + Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong khu vực sản xuất.
- + Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- + Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- + Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.
- + Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh

- Khối lượng CTRSH phát sinh ước tính: 64.260 kg/năm.

Bảng 28. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	64.260
Tổng khối lượng		64.260

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

- Khối lượng CTCNTT phát sinh ước tính 480.000 kg/năm.

Bảng 29. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải từ nguyên liệu composite (Chiếu thủy tinh, sợi thủy tinh thải; composite thải và khuôn thải)	Rắn	10 02 05	478.800
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	500
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	500
4	Vật liệu để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên	Rắn	07 03 18	100
5	Bụi composite từ HTXL bụi	Rắn	-	100
	Tổng	-	-	480.000

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

- Khối lượng CTNH phát sinh ước tính 134.824,1 kg/năm.

Bảng 30. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	03 02 07	NH	140
2	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	KS	132.000
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	2.230
4	Giẻ lau, vải bảo vệ, bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	270
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	15
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	NH	14,7
7	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	10,4
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải (keo thải)	Lỏng	08 03 01	KS	16
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	8
10	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	120
Tổng cộng (kg/năm)					134.824,1

(Nguồn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn)

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTRSH, CTCRNTT, CTNH

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, CTCRNTT, CTRSH phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

4.2.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTRSH

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa, bao bì chuyên dụng (5 thùng 660L).
- Khu vực lưu chứa: Bố trí cạnh khu vực lưu chứa CTCRNTT tập trung cuối xưởng C.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: khu vực lưu giữ được tách biệt với khu lưu giữ CTNH.

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTCRNTT

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 33m², bố trí cuối xưởng C.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: vách tole bao quanh có mái che, khu vực lưu chứa tách biệt với khu vực lưu giữ CTNH, được gắn biển báo của kho chứa.

4.2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTNH

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 92m², bố trí cuối xưởng C.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kho bố trí riêng biệt, tường bê tông, vách tole bao quanh có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn,...

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Hàng năm công ty đã thực hiện đầy đủ báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo Điều 118, Luật bảo vệ môi trường năm 2020 nhằm biết rõ về chất lượng môi trường xung quanh tại cơ sở. Từ đó có thể xác định những vấn đề môi trường còn tồn tại và đề ra các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm hiệu quả, đảm bảo sức khỏe người lao động và môi trường. Kèm với đó là Kết quả giám sát môi trường định kỳ, đây là cơ sở để kiểm tra và giám sát việc tuân thủ công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Kết quả quan trắc nước thải

Nước phát sinh nước thải của cơ sở chủ yếu là từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, không có nước thải từ hoạt động. Lưu lượng nước thải qua các năm tại cơ sở được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 31. Lưu lượng nước thải trung bình mỗi năm

STT	Nước thải phát sinh	Lưu lượng trung bình (m ³ /năm)	
		Năm 2023	Năm 2024
1	Tổng lượng nước thải sinh hoạt tại cơ sở	3.424	3.041

(Nguồn: BCCTBVMT Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại hố ga đầu nối trên đường Đ4 của KCN.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Đơn vị thực hiện quan trắc:
 - + Công ty CP dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu (VIMCERTS 117).
 - + Trung tâm Môi trường và Sinh thái ứng dụng (VIMCERTS 064).
 - + Công ty CP dịch vụ sắc ký Sài Gòn (VIMCERTS 330).
- Kết quả phân tích nước thải:

Bảng 32. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023, 2024

Chỉ tiêu	pH	TSS	BOD ₅	COD	Amoni (NH ₄ ⁺)	Tổng Nito	Tổng photpho	Dầu khoáng
	-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
Năm 2023								
13/03/2023	6,87	32	20	42	3,76	8,54	1,17	KPH
17/06/2023	7,24	31	20	37	3,46	8,52	1,17	KPH
21/09/2023	7,04	38	25	49	4,72	15,5	1,83	KPH
09/12/2023	6,62	48	41	117	8,7	18,5	2,34	KPH
Năm 2024								
25/03/2024	6,15	43	38	102	5,5	16,7	2,23	KPH
26/06/2024	6,78	45	38	127	6,4	18,5	2,11	KPH
10/09/2024	6,89	27	11	35	9,6	38,4	3,69	KPH
27/12/2024	6,88	37,2	48,9	109	9,2	29,2	5,42	3,80
QCVN 40:2011/BTNMT cột B	5,5 -9	100	50	150	10	40	6	10

(Nguồn: BCCTBVMT của Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

2.2. Quan trắc nước thải tự động và liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng qua trắc nước thải tự động và liên tục.

2.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Trong quá trình hoạt động cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, không phát sinh nước thải sản xuất nên không có hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở.

2.4. Đánh giá về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của Công trình xử lý nước thải

Từ bảng kết quả quan trắc nước thải ở trên, cho thấy tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

3.1. Kết quả quan trắc khí thải

Nguồn phát sinh bụi, khí thải tại cơ sở từ các công đoạn sản xuất của cơ sở.

- Vị trí quan trắc khí thải: 10 vị trí:
 - + Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1.
 - + Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2.
 - + Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1.
 - + Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2.
 - + Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1.
 - + Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2.
 - + Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 1.
 - + Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 2.
 - + Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 3.
 - + Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 4.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần
- Đơn vị thực hiện quan trắc:
 - + Công ty CP dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu (VIMCERTS 117).
 - + Trung tâm Môi trường và Sinh thái ứng dụng (VIMCERTS 064).
 - + Công ty CP dịch vụ sắc ký Sài Gòn (VIMCERTS 330).
- Kết quả phân tích:

Bảng 33. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	VOC _{toluen}	Styren	Acetone
	m ³ /h	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
13/03/2023					
ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1	2.827	107,3	-	-	-

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	VOC _{toluen}	Styren	Acetone
	m ³ /h	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2	2.459	114,4	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1	2.763	75,2	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2	2.541	71,4	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1	2.624	68,5	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2	2.478	63,4	-	-	-
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 1	3.036	52,4	154,8	7,17	28,1
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 2	3.252	46,3	146,8	14,7	32,5
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 3	3.174	68,2	172,1	15,3	35,4
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 4	3.325	54,1	139,4	10,8	31,5
17/06/2023					
ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1	2.831	38,5	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2	2.479	46,2	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1	2.511	57,4	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2	2.683	55,1	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1	2.438	67,6	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2	2.250	54,8	-	-	-
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 1	3.174	37,2	118,9	11,8	23,7
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 2	3.310	62,5	107,4	12,7	28,4

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	VOC _{toluen}	Styren	Acetone
	m ³ /h	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 3	3.518	65,3	144,8	15,9	34,2
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 4	3.311	61,5	98,2	14,1	35,2
21/09/2023					
Ổng thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1	2.274	52,7	-	-	-
Ổng thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2	2.153	54,3	-	-	-
Ổng thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1	2.724	28,6	-	-	-
Ổng thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2	2.859	24,7	-	-	-
Ổng thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1	3.142	39,2	-	-	-
Ổng thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2	2.736	43,1	-	-	-
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 1	2.851	36,4	KPH	KPH	KPH
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 2	3.244	58,3	KPH	KPH	KPH
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 3	3.363	61,8	KPH	KPH	KPH
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 4	3.421	67,2	KPH	KPH	KPH
09/12/2023					
Ổng thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1	1.870	41,2	-	-	-
Ổng thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2	2.019	36,0	-	-	-
Ổng thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1	2.135	45,8	-	-	-
Ổng thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2	1.961	33,4	-	-	-
Ổng thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1	2.304	47,9	-	-	-

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	VOC _{toluen}	Styren	Acetone
	m ³ /h	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2	2.115	40,3	-	-	-
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 1	4.774	10,2	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 2	4.230	14,3	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 3	4.927	11,6	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 4	4.645	15,8	< 3	KPH	< 3
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p=0,9; K_v=1)	-	180	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	750	100	-

(Nguồn: BCCTBVMT Cty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

Bảng 34. Kết quả quan trắc khí thải năm 2024

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	VOC _{toluen}	Styren	Acetone
	m ³ /h	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
25/03/2024					
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1	1.462	40,8	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2	2.969	38,5	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1	2.358	41,7	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2	1.170	29,5	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1	2.464	42,0	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2	2.784	34,3	-	-	-
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 1	4.632	11,8	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 2	4.858	12,6	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 3	4.763	10,8	< 3	KPH	< 3

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	VOC _{toluen}	Styren	Acetone
	m ³ /h	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 4	4.496	13,5	< 3	KPH	< 3
26/06/2024					
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1	1.889	31,5	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2	2.913	37,7	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1	2.710	22,5	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2	1.945	30,7	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1	2.114	38,3	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2	2.620	26,4	-	-	-
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 1	4.170	16,5	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 2	4.462	14,3	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 3	4.317	11,5	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 4	4.620	12,7	< 3	KPH	< 3
11/09/2024					
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1	751	32,3	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2	685	34,5	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1	696	21,0	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2	570	28,5	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1	3.135	35,0	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2	3.257	28,6	-	-	-
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 1	4.021	13,6	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 2	3.212	12,8	< 3	KPH	< 3

Chỉ tiêu	Lưu lượng	Bụi	VOC _{toluen}	Styren	Acetone
	m ³ /h	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 3	3.815	10,7	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 4	3.027	11,9	< 3	KPH	< 3
27/12/2024					
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1	780	20,3	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2	840	14,1	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1	1.560	16,5	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2	1.440	8,6	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1	720	10,03	-	-	-
Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2	-	-	-	-	-
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 1	2.340	28,3	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 2	1.560	20,1	< 3	KPH	< 3
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 3	-	-	-	-	-
HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 4	-	-	-	-	-
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p=0,9; K_v=1)	-	180	-	-	-
QCVN 20:2009/BTNMT	-	-	750	100	-

(Nguồn: BCCTBVMT Cty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

3.2. Quan trắc khí thải tự động và liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động và liên tục.

3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Trong quá trình hoạt động cơ sở không phát sinh sự cố hệ thống xử lý khí thải.

3.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí

- Vị trí quan trắc khí thải: 03 vị trí.
- + Khu phun Gelcoat.
- + Khu vực tạo hình.
- + Khu vực cắt, gọt, mài.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/ lần.

- Đơn vị thực hiện quan trắc:
 - + Công ty CP dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu (VIMCERTS 117).
 - + Trung tâm Môi trường và Sinh thái ứng dụng (VIMCERTS 064).
 - + Công ty CP dịch vụ sắc ký Sài Gòn (VIMCERTS 330).
- Kết quả phân tích:

Bảng 35. Kết quả quan trắc môi trường không khí năm 2023

Bảng 1.

Chỉ tiêu	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng	Tốc độ gió	Độ ồn
	°C	%	Lux	m/s	dBA
13/03/2023					
Khu vực phun Gelcoat	31,3	60,1	412	0,3 – 0,5	73,6
Khu vực tạo hình	31,6	59,1	547	0,3 – 0,5	70,1
Khu vực cắt, gọt, mài	31,7	58,3	792	0,3 – 0,5	74,8
17/06/2023					
Khu vực phun Gelcoat	30,1	60,3	476	0,2 – 0,3	73,6
Khu vực tạo hình	30,4	61,1	732	0,2 – 0,3	70,4
Khu vực cắt, gọt, mài	30,3	60,7	491	0,3 – 0,5	70,4
21/09/2023					
Khu vực phun Gelcoat	30,2	64,5	347	0,3 – 1,5	75,2
Khu vực tạo hình	30,8	64,0	336	0,3 – 1,6	76,0
Khu vực cắt, gọt, mài	31,3	63,7	382	0,3 – 2,0	71,1
09/12/2023					
Khu vực phun Gelcoat	31,2	62,5	404	0,4	78,1
Khu vực tạo hình	30,4	64,9	369	0,3	74,4
Khu vực cắt, gọt, mài	31,6	65,5	415	0,7	76,8
QCVN 26:2016/BYT	18 - 32	40 - 80	-	0,2 – 1,5	-
QCVN 22:2016/BYT	-	-	≥ 200	-	-
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	-	≤ 85

(Nguồn: BCCTBVMT Cty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

Bảng 2

Chỉ tiêu	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC _{toluen}
	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
13/03/2023					
Khu vực phun Gelcoat	0,482	0,071	0,061	< 10	63,4
Khu vực tạo hình	2,31	0,058	0,052	< 10	15,7

Chỉ tiêu	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC _{toluen}
	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
Khu vực cắt, gọt, mài	3,24	0,076	0,07	< 10	12,8
17/06/2023					
Khu vực phun Gelcoat	0,448	0,073	0,098	< 10	41,7
Khu vực tạo hình	0,532	0,06	0,083	< 10	15,3
Khu vực cắt, gọt, mài	2,87	0,08	0,112	< 10	10,4
21/09/2023					
Khu vực phun Gelcoat	0,514	0,074	0,060	< 10	18,5
Khu vực tạo hình	1,24	0,065	0,050	< 10	57,3
Khu vực cắt, gọt, mài	2,35	0,077	0,076	< 10	62,1
09/12/2023					
Khu vực phun Gelcoat	0,29	0,089	0,068	KPH	KPH
Khu vực tạo hình	0,31	0,081	0,074	KPH	KPH
Khu vực cắt, gọt, mài	0,33	0,085	0,069	KPH	KPH
QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	5	5	20	100

(Nguồn: BCCTBVMT Cty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

Bảng 36. Kết quả chất lượng không khí năm 2024

Bảng 1

Chỉ tiêu	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng	Tốc độ gió	Độ ồn
	°C	%	Lux	m/s	dBA
25/03/2024					
Khu vực phun Gelcoat	31,1	61,1	400	0,5	75,0
Khu vực tạo hình	31,3	62,6	358	0,4	76,3
Khu vực cắt, gọt, mài	31,5	60,3	403	0,5	70,6
26/06/2024					
Khu vực phun Gelcoat	30,7	67,6	308	0,3	71,2
Khu vực tạo hình	31,1	66,2	518	0,5	67,5
Khu vực cắt, gọt, mài	30,9	66,8	448	0,6	70,7
10/09/2024					
Khu vực phun Gelcoat	30,8	65,8	357	0,2	70,9
Khu vực tạo hình	30,9	63,4	448	0,5	71,7
Khu vực cắt, gọt, mài	31,3	61,7	804	0,3	66,2

Chỉ tiêu	Nhiệt độ	Độ ẩm	Ánh sáng	Tốc độ gió	Độ ồn
	°C	%	Lux	m/s	dBA
27/12/2024					
Khu vực phun Gelcoat	33,5	66,7	1.231	0,3	64,7
Khu vực tạo hình	32,9	58,5	1.060	0,2	65,5
Khu vực cắt, gọt, mài	32,2	61,8	1.210	0,2	71,8
QCVN 26:2016/BYT	18 - 32	40 - 80	-	0,2 – 1,5	-
QCVN 22:2016/BYT	-	-	≥ 200	-	-
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	-	≤ 85

(Nguồn: BCCTBVMT Cty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

Bảng 2

Chỉ tiêu	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	VOC _{toluen}
	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
25/03/2024					
Khu vực phun Gelcoat	0,34	0,080	0,072	KPH	KPH
Khu vực tạo hình	0,32	0,094	0,079	KPH	KPH
Khu vực cắt, gọt, mài	0,36	0,088	0,070	KPH	KPH
26/06/2024					
Khu vực phun Gelcoat	0,35	0,081	0,077	KPH	2,2
Khu vực tạo hình	0,34	0,095	0,078	KPH	1,0
Khu vực cắt, gọt, mài	0,38	0,084	0,075	KPH	0,8
10/09/2024					
Khu vực phun Gelcoat	0,31	0,094	0,075	KPH	1,8
Khu vực tạo hình	0,33	0,098	0,072	KPH	1,3
Khu vực cắt, gọt, mài	3,32	0,089	0,073	KPH	1,0
27/12/2024					
Khu vực phun Gelcoat	0,075	0,038	0,043	5,2	2,4
Khu vực tạo hình	0,081	0,040	0,045	5,4	1,2
Khu vực cắt, gọt, mài	0,12	0,040	0,046	5,4	0,6
QCVN 02:2019/BYT	8	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	5	5	20	100

(Nguồn: BCCTBVMT Cty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

4.1. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt

Bảng 37. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt

STT	CTRSH	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
1	Rác sinh hoạt	12.430	12.430
Tổ chức, cá nhân tiếp nhận		Công ty TNHH MTV Dịch vụ vệ sinh môi trường Tiến Dũng	

(Nguồn: BCCTBVMT Cty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

4.2. Thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 38. Bảng thống kê chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Nhóm CTCNTT	Khối lượng năm 2023 (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg)
1	Composite thải	165.240	Công ty TNHH Công nghệ môi trường Bình Phước Xanh	165.941
2	Chiếu thủy tinh, sợi thủy tinh	12.400		11.110
3	Khuôn thải	820		3.725
Tổng khối lượng		178.550		180.776

(Nguồn: BCCTBVMT Cty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

4.3. Thu gom chất thải nguy hại

Bảng 39. Bảng thống kê chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Súc rửa	54.540	52.308
2	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 02 07	TĐ	-	-
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	TĐ	-	-
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Nghiền - CL	-	-
5	Bao bì thải cứng bằng nhựa	18 01 03	Súc rửa	-	-
Tổ chức, cá nhân tiếp nhận				Công ty TNHH Công nghệ môi trường Bình Phước Xanh	

(Nguồn: BCCTBVMT Cty TNHH SX TM Tân Việt Hàn)

(i): Ghi ký hiệu của từng phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (Ghi rõ tên phương pháp).

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

Không có

6. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần đây, Cơ sở không có vi phạm về kiểm tra, thanh tra đối với bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 01/GXNĐTM-BQL ngày 23/01/2017 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điểm h, khoản 1, điều 31, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Công trình xử lý chất thải của Công ty không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

Mặt khác, hiện nay Cơ sở đang hoạt động với công suất theo đúng kế hoạch được xác nhận tại Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” và chưa có sự thay đổi về quy mô công suất, không có cải tạo các công trình bảo vệ môi trường nên không tiến hành vận hành thử nghiệm lại các công trình hiện hữu này.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát chất lượng khí thải

- Vị trí quan trắc: 10 vị trí:
 - + Nguồn số 1: Ống thoát HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 1 xưởng B.
 - + Nguồn số 2: Ống thoát HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 2 xưởng B.
 - + Nguồn số 3: Ống thoát HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 3 xưởng B.
 - + Nguồn số 4: Ống thoát HTXL từ quá trình phun Gelcoat phòng 4 xưởng B.
 - + Nguồn số 5: Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1.
 - + Nguồn số 6: Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2.
 - + Nguồn số 7: Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1.
 - + Nguồn số 8: Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2.
 - + Nguồn số 9: Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1.
 - + Nguồn số 10: Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi, Acetone, Styrene, VOC_{toluen}.
- Quy chuẩn xả thải áp dụng:

- + QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v=1$; $K_p=1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- + QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

b. Giám sát chất lượng nước thải

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại hồ ga đầu nối trên đường Đ4 của KCN.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Thông số quan trắc: pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho, dầu khoáng.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

a. Quan trắc không khí xung quanh

- Vị trí quan trắc: 03 vị trí:
 - + Khu vực cắt, gọt, mài.
 - + Khu phun Gelcoat.
 - + Khu vực tạo hình.
- Thông số quan trắc: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, độ ồn, TSP, CO, SO₂, NO₂, VOC_{toluene}.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh:
 - + QCVN 22:2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
 - + QCVN 24:2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 - + QCVN 26:2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
 - + QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.
 - + QCVN 03:2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học nơi làm việc.
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- + QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

b. Chương trình giám sát chất thải

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải tập trung tại cơ sở.
- Nội dung giám sát: khối lượng, thành phần, chứng từ chuyển giao.
- Tần suất giám sát: hàng ngày.
- Quy định áp dụng: Luật số 72/2020/QH14, nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.



Hình 21. Sơ đồ vị trí lấy mẫu tại cơ sở.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Chi phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 44.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Theo những gì đã trình bày trong báo cáo, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn xin được cam kết như sau:

- Những nội dung được nêu trong Báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn chính xác, trung thực.
- Tuân thủ Luật bảo vệ môi trường và các quy định nhà nước về bảo vệ môi trường hiện hành (Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).
- Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy và vệ sinh hệ thống thu gom và thoát nước định kỳ 6 tháng/lần.
- Đảm bảo nước thải sau xử lý của nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.
- Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; $K_p = 1$ và $K_v = 1$) và.
- Tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Cam kết chất lượng môi trường không khí xung quanh, các thông số đo đặc đều đạt so với QCVN 05:2023/BTNMT. Đối với chất lượng không khí trong môi trường lao động, các thông số đo đặc đều đạt so với QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT.
- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp Luật bảo vệ môi trường; Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Thực hiện các biện pháp phân loại rác tại nguồn và giảm thiểu tiếng ồn độ rung theo đúng quy định.
- Cam kết báo cáo kịp thời về UBND Tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế nếu xảy ra sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
- Cam kết đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, để vận hành hiệu quả các công trình xử lý chất thải, định kỳ kiểm tra duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý

chất thải, đảm bảo quy chuẩn xả thải.

- Khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra tại Cơ sở.
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo đúng quy định.
- Công khai thông tin giấy phép môi trường đã được cấp để các tổ chức, cá nhân liên quan tham gia trong việc theo dõi, giám sát công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.
- Công ty xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các Quy chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC I
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ
VỀ CƠ SỞ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3800379015

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 19 tháng 10 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
TÂN VIỆT HÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW VIET HAN COMPOSITE CO., LTD

Tên công ty viết tắt: NEW VIET HAN COMPOSITE

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn
Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Điện thoại: 0271.3645201

Fax: 0271.3645200

Email: susan@newviethan.com

Website: www.newviethan.com

3. Vốn điều lệ 20.441.400.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	HO JONG PARK	Hàn Quốc	Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	17.360.000.000	84,930	M58577844	

2	GEON YI PARK	Hàn Quốc	Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	3.081.400.000	15,070	M01511840	
---	--------------	----------	---	---------------	--------	-----------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HO JONG PARK

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 21/10/1959 Dân tộc: Quốc tịch: Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M58577844

Ngày cấp: 11/10/2018 Nơi cấp: Bộ ngoại giao Thương Mại Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: Sinwoonlim apt, 102 dong, 210ho, Janglim 2 Dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Lô A4 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 009215 Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày: 18-11-2024



Lê Văn Nhì



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Bình

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 442023000034

Chứng nhận lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 2007.

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 12 tháng 5 năm 2011.

Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: ngày 11 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 và Công văn số 55/TTg-KTN ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 187/SKHCN-QLCN ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước về việc xác định quy trình công nghệ;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 12 tháng 5 năm 2011;

Căn cứ Giấy đề nghị chuyển đổi doanh nghiệp và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn nộp lần đầu ngày 10 tháng 6 năm 2015.

TRƯỜNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận các chủ đầu tư:

1) Ông Ho Jong Park, sinh ngày 21 tháng 10 năm 1959, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số M10313318 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 06 tháng 3 năm 2009; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Sinwoolim Apt, 102 dong, 210 ho, Janglim 2 dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc; Chỗ ở hiện nay tại lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

2) Bà Geon Yi Park, sinh ngày 02 tháng 9 năm 1977, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số M04042005 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại 3/4 Kamchon, 2 Dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc; Chỗ ở hiện nay tại lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; là Phó Giám đốc Công ty.

Đăng ký thay đổi lần thứ hai Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 12 tháng 5 năm 2011 với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh

1) Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**; Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: **NEW VIET HAN COMPOSITE CO.,LTD**; Tên viết tắt: **NEW VIET HAN COMPOSITE**.

2) Loại hình doanh nghiệp: Chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty TNHH có hai thành viên trở lên.

3) Địa chỉ trụ sở chính: Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4) Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu composite: Bộ phận tháp hơi lạnh, bộ phận bồn tự hoại, bộ phận bồn chứa dầu, bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải, thùng rác, các loại ống, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, kệ điện thoại, nhà vệ sinh, phòng tắm, bồn tắm, co, nắp... Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite. Gia công linh kiện điện tử.

5) Vốn điều lệ: 20.441.400.000 (hai mươi tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu bốn trăm ngàn) đồng Việt Nam, tương đương với 942.000 (chín trăm bốn mươi hai ngàn) đô la Mỹ, gồm:

Số thứ tự	Tên thành viên sáng lập	Phần vốn góp (đô la Mỹ)
1	Ông Ho Jong Park	800.000
2	Bà Geon Yi Park	142.000

6) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông **Ho Jong Park**, sinh ngày 21 tháng 10 năm 1959, quốc tịch Hàn Quốc, hộ chiếu số M10313318 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 06 tháng 3 năm 2009; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Sinwoolim Apt, 102 dong, 210 ho, Janglim 2 dong, Sahagu, Busan, Hàn Quốc; Chỗ ở hiện nay tại lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn

Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiểm Tổng Giám đốc Công ty.

Điều 2: Nội dung dự án đầu tư

1) Tên dự án đầu tư: **XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE.**

2) Mục tiêu và quy mô của dự án: Sản xuất vật liệu composite: Bộ phận tháp hơi lạnh với quy mô 90 tấn/năm, bộ phận bồn tự hoại, bồn chứa dầu với quy mô 500 tấn/năm, bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải với quy mô 60 tấn/năm, thùng rác với quy mô 50 tấn/năm, các loại ống, các loại bồn, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, kệ điện thoại, nhà vệ sinh, phòng tắm, bồn tắm, co, nắp...quy mô 1.700 tấn/năm. Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm. Gia công linh kiện điện tử với quy mô 1.200.000 cái/năm.

3) Địa điểm thực hiện dự án: Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Diện tích đất sử dụng là 28.732,7 m² (hai mươi tám ngàn bảy trăm ba mươi hai phẩy bảy mét vuông).

4) Tổng vốn đầu tư của dự án là 65.100.000.000 (sáu mươi lăm tỷ một trăm triệu) đồng Việt Nam, tương đương với 3.000.000 (ba triệu) đô la Mỹ. Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 20.441.400.000 (hai mươi tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu bốn trăm ngàn) đồng Việt Nam, tương đương với 942.000 (chín trăm bốn mươi hai ngàn) đô la Mỹ, gồm:

STT	Tên thành viên sáng lập	Phần vốn góp (đô la Mỹ)	Tỷ lệ	Loại vốn góp	Tiến độ góp vốn
1	Ông Ho Jong Park	800.000	84,92%	Tiền	Đã góp đủ phần
2	Bà Geon Yi Park	142.000	15,08%	đô la Mỹ	vốn góp

5) Thời hạn hoạt động của dự án là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2007.

6) Tiến độ thực hiện dự án: Dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2008.

7) Các ưu đãi đối với dự án: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu composite của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn tại Khu công nghiệp Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư theo các quy định hiện hành.

Điều 3: Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước) cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần thứ nhất ngày 12 tháng 5 năm 2011. Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 2 (hai) bản gốc: Một bản cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn và một bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: Quyền số: 01 SCT/BC

Ngày: 00/09/2024



(373/442023000034)

Lê Văn Nhì

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 29../GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.

Địa chỉ : Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước..

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 01 do Công ty TNHH thiết kế xây dựng Tùng Lâm lập.

Vị trí xây dựng : Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chi giới xây dựng: Cách 16 m tính từ tìm Đường D3, Đường D4.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình :

1. Nhà kho chứa nguyên liệu : 01 nhà

Loại công trình : Công trình công nghiệp

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng : 01 tầng.

- Diện tích xây dựng : 18m x 12m = 216 m².

- Chiều cao công trình : 5,75 m

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0.000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Chi giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, dầm kiềng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa sắt

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 28.732,7 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00617 ngày 13/6/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp

IV. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Quá hạn trên Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn phải xin gia hạn theo quy định./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 09-2-18-01 SGT/BS

Ngày: 09-03-2023

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỖNH TRUNG CANG
CÔNG CHỨNG VIÊN

Bình Phước, ngày 7 tháng 7 năm 2016.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kết.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày tháng năm 2016.

TRƯỞNG BAN

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG NỘI DUNG SAU ĐÂY :

.....

.....

.....



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 431/BQL-QHXDTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 7 tháng 7 năm 2016

V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của hạng mục công trình: “Nhà kho chứa nguyên liệu” của Công ty TNHH Tân Việt Hàn.

Kính gửi: Công ty TNHH Tân Việt Hàn.

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Tờ trình số 01/TTr - TVH ngày 28/04/2016 của Công ty TNHH Tân Việt Hàn về việc đề nghị Thẩm định thiết kế cơ sở công trình: Nhà kho chứa nhiên liệu.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/03/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 29/6/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng – Hàn Quốc thuộc xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (giai đoạn 1) xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;



Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “ Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm chủ đầu tư tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 56/TD-PCCC ngày 16/5/2016 của Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước.

Sau khi xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình như sau :

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Nhà kho chứa nguyên liệu

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:

Công trình thuộc dự án nhóm C, loại công trình công nghiệp, cấp IV.

Tổng số công trình theo hồ sơ lập báo cáo nghiên cứu khả thi là 01

* Nội dung và quy mô công trình:

2.1. Nhà kho chứa nguyên liệu : 01 nhà

- Loại công trình : Công trình công nghiệp

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng : 01 tầng.

- Diện tích xây dựng : $18\text{m} \times 12\text{m} = 216 \text{ m}^2$.

- Chiều cao công trình : 5,75 m

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt

3. Người quyết định đầu tư: Ho Jong Part

Chức vụ: Giám đốc

4. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn.

5. Địa điểm xây dựng: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

6. Tổng mức đầu tư xây dựng hạng mục công trình: 185.000.000 đồng.

7. Nguồn vốn thực hiện: Tự có.

8. Thời gian thực hiện dự án: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..

9. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng áp dụng :

+ TCVN 2737-1995 : Tiêu chuẩn thiết kế tải trọng và tác động.

+ TCVN 5574-2012 . Kết cấu bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế

- + TCVN 5575-2012 : Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCVN 45-78 : Tính toán nền móng.
- + TCXDVN 46-2007 : Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.
- + TCVN 9206 : 2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCVN 3254-1989 : An toàn cháy và yêu cầu chung.
- + TCVN 2622-1995 : Hệ thống PCCC.
- + TCVN 5738-1993 : Hệ thống báo cháy. Yêu cầu kỹ thuật.
- + TCVN 4513-1988 : Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCXD 4474-1987 : Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCVN 5760-1993: Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.
- + TCVN 3890-2009 : Phương tiện PC&CC cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH thiết kế xây dựng Tùng Lâm.

Địa chỉ trụ sở chính : 448/37/24- Phan Huy Ích, quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH.

1. Văn bản pháp lý:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 442043000034 ngày 16/10/2007.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00617 ngày 13/6/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.
- Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “ Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm chủ đầu tư tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 56/TD-PCCC ngày 16/5/2016 của Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước;

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế:

- Cam kết khảo sát địa chất.
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu

- Thông tin năng lực của nhà thầu thiết kế cơ sở.
- Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH THẨM ĐỊNH.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.
- Vị trí xây dựng: lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Ngành nghề sản xuất : Sản xuất vật liệu composite.
- Hạng mục: Nhà kho chứa nguyên liệu.
- Mục tiêu: Mở rộng nhà kho Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ

- Thiết kế cơ sở cơ bản phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng;
- Thiết kế cơ sở cơ bản phù hợp với vị trí địa điểm xây dựng, phù hợp với việc kết nối hạ tầng kỹ thuật của khu vực.
- Giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ phù hợp.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong thiết kế đảm bảo được yêu cầu đặt ra.
- Năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân lập thiết kế đảm bảo.
- Giải pháp tổ chức thực hiện dự án của hạng mục công trình phù hợp với yêu cầu của thiết kế cơ sở.

V. KẾT LUẬN

- Thiết kế cơ sở đã đáp ứng cơ bản những nội dung theo quy định, đảm bảo điều kiện để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.
- Những lưu ý, yêu cầu đối với Chủ đầu tư: Đề nghị chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về vệ sinh môi trường, về an toàn xây dựng công trình theo quy định.

Trên đây là Thông báo của Ban Quản lý Khu kinh tế về kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án: "Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm". Đề nghị Chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 002184 quyền số Q1 SCT/BS

Ngày 09-03-2023

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VP, PQH.XD.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUỖNH TRUNG CANG

CÔNG CHỨNG VIỆN



KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Dào Văn Hoàng

Phạm Xuân Sinh

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 29./GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH SXTM Tân Việt Hàn.

Địa chỉ: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng các công trình: Nhà chứa máy nén khí và các công trình phụ trợ thuộc dự án “Nhà máy sản xuất vật liệu composite”.

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 09 công trình do Công ty Cổ phần Tư vấn ACC lập.

Vị trí xây dựng: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Mật độ xây dựng cho toàn dự án: 46,52%.

Màu sắc công trình: Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng: Cách 16m tính từ trục đường quy hoạch Đ4.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

1. Phòng máy nén khí: 04 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(5m \times 4m) \times 04 \text{ nhà} = 80m^2$.
- Chiều cao công trình: 5m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sắt.

2. Gác lửng chứa hàng xưởng A: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(11,5m \times 6m) = 69m^2$.
- Chiều cao công trình: 3,7m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; không tường bao; khung, sàn bằng thép.

3. Văn phòng sản lượng xưởng A: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(12\text{m} \times 6\text{m}) = 72\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 3,75m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; tường xây gạch; khung, sàn bằng thép; cửa nhôm kính.

4. Nhà xe mở rộng: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(20\text{m} \times 5\text{m}) = 100\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 6,3m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; không tường bao; khung, kèo bằng thép; mái lợp tole.

5. Văn phòng sản lượng xưởng B: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(12\text{m} \times 6\text{m}) = 72\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 3,75m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng bằng BTCT; tường xây gạch; khung, sàn bằng thép; cửa nhôm kính.

6. Phòng hút bụi: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $(35\text{m} \times 5\text{m}) = 175\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 3,5m.
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình cao hơn 0,2m so với mặt sân hoàn thiện.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, cột bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; cửa sắt.

7. Gác lửng chứa hàng xưởng C: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV.

- 3



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY :

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày tháng năm

KT. TRƯỞNG BAN

Bình Phước, ngày 15 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số : 21/GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.

Địa chỉ: Lô A4 Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: “Nhà máy Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn”.

- Theo bản vẽ thiết kế xây dựng đã được Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn phê duyệt tại Quyết định số 05/QĐ-Cty ngày 09/5/2024 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình dự án.

2.1. Đơn vị khảo sát địa hình, hiện trạng: Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hòa, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HCM-00033390 do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/02/2019.

2.2. Đơn vị thiết kế: Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hòa, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HCM-00033390 do Sở xây dựng thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/02/2019.

+ Chủ trì thiết kế kiến trúc: KTS. Quách Thị Kim Anh, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BIP-00089172 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước cấp ngày 26/5/2020.

+ Chủ trì thiết kế kết cấu: KS. Lê Thái Quang, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HCM-00013750 do Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/09/2019.

+ Chủ trì thiết kế điện, cấp thoát nước công trình: KS. Nguyễn Văn Chính, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BRV-00003290 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/3/2023.

2.3. Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH do đặc bản đồ Thái Thuận chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BIP-00031807 do Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/10/2019.

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế kiến trúc: KTS. Hồ Hoài Điệp, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HNT-00093378 do Hiệp hội các nhà thầu Xây dựng Việt Nam cấp ngày 03/07/2020.

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế kết cấu: KS. Trương Trần Quang Vinh, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00045313 do Bộ Xây dựng cấp ngày 27/08/2019.



+ Chủ trì thẩm tra thiết kế điện: KS. Mai Thế Tài, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số CTN-00130186 do Hội cấp thoát nước Việt Nam cấp ngày 31/12/2021.

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế điện: KS. Mai Thế Tài, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số CTN-00130186 do Hội cấp thoát nước Việt Nam cấp ngày 31/12/2021.

3. Vị trí xây dựng: Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Chỉ giới xây dựng: Cách 16m tính từ tim đường Đ4

- Tổng số công trình: 01 hạng mục công trình.

3.1 Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 02 tầng.

- Diện tích xây dựng: $12 \text{ m}^2 \times 24,5 \text{ m}^2 = 294 \text{ m}^2$

- Tổng diện tích sàn xây dựng: $294 \text{ m}^2 \times 2 = 588 \text{ m}^2$

- Chiều cao công trình: 9,55 m tính từ mặt sân hoàn thiện.

- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,3 m.

- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu: Móng, dầm kiên bằng BTCT; tường xây gạch; nền lát gạch Ceramic; xà gồ thép, mái lợp ngói; hệ thống cửa nhôm kính.

4. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Diện tích 28.732,7 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 30441 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn ngày 04/02/2021.

5. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không

6. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

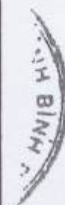
Nơi nhận :

- Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn;
- KCN Minh Hưng Hàn Quốc;
- Thanh tra SXD;
- Lưu VT: POHXDTNMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



November 14th 1940



VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

BẢN SAO



**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

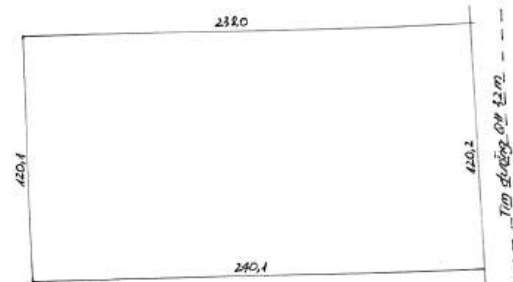
Số AH 514480

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn

Giấy chứng nhận đầu tư số 442043000034 do BQL các KCN Bình Phước cấp ngày 16/10/2007.
Địa chỉ trụ sở chính : KCN Minh Hưng, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.



đất Công ty Y+J Vina

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 2. Tờ bản đồ số: 00
- Địa chỉ thửa đất: KCN Minh Hưng, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Diện tích: 28.732,7 m²
Bằng chữ: Hai mươi tám ngàn bảy trăm ba mươi hai phẩy bảy mét vuông.
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 28.732,7 m²
 - + Sử dụng chung: Không m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp
- Thời hạn sử dụng đất: 15/01/2057.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Thửa đất được trích đo địa chính.

HUNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 19520 quyền 01 SCT/BS
Ngày 11 tháng 9 năm 2008
Công Chứng Viên



Tỷ lệ: 1/2.000.

Ngày 15 tháng 6 năm 2008

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
TU. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Trần Thanh Công

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T.00617.....



TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
07-4-2009	Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất với Ngân hàng liên doanh Lào - Việt chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số: 01/2009/HĐ TC ngày 03/4/2009.	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Le Dinh Ky</i>
28-8-2009	Xóa đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất theo đơn yêu cầu ngày 27-8-2009.	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Le Dinh Ky</i>
28-8-2009	Thế chấp tài sản gắn liền với đất với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng số: 333 TT09 ngày 28/08/2009.	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Le Dinh Ky</i>
11-10-2010	Xóa đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất theo đơn yêu cầu ngày 11/10/2010.	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Le Dinh Ky</i>
11-10-2010	Thế chấp tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Sản xuất Thùng mui Tân Việt Hàn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Bình Dương theo HĐ số 306 TT10 ngày 11/10/2010.	 PHÓ GIÁM ĐỐC <i>Le Dinh Ky</i>

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan thẩm quyền
29.9.2011	Đã đồng ký tại bản gắn liền đất theo đơn yêu cầu ngày 29/9/2011.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Đình Mỹ
29.9.2011	Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại bản gắn liền với đất với Ngân hàng TMCP ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số: 3557711 ngày 29/9/2011.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Lê Đình Mỹ

Mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy		
Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (Ký, đóng dấu)
(1)	(2)	(3)

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

1. Chủ sở hữu có quyền và nghĩa vụ đối với công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chia công trình xây dựng phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận mới.
3. Chủ sở hữu không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa, viết thêm bất kỳ nội dung nào trong giấy chứng nhận.
4. Chủ sở hữu có trách nhiệm:
 - Giữ gìn, bảo quản giấy chứng nhận; trường hợp mất giấy chứng nhận phải báo ngay với công an phường, xã, thị trấn nơi gắn nhất và cơ quan cấp giấy.
 - Khi giấy chứng nhận bị hư hỏng, rách nát hoặc mục IV hết chỗ ghi thì chủ sở hữu phải đến cơ quan cấp giấy chứng nhận làm thủ tục để được cấp đổi giấy mới.



BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

7 0 6 9 7 2 5 4 1 0 0 2 1 2

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn.

Giấy CN đầu tư số: 442043000034 do Ban Quản lý các KCN cấp ngày 16/10/2007.

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn.

Địa chỉ Lô A4, KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, x. Minh Hưng, h. Chơn Thành, t. Bình Phước.

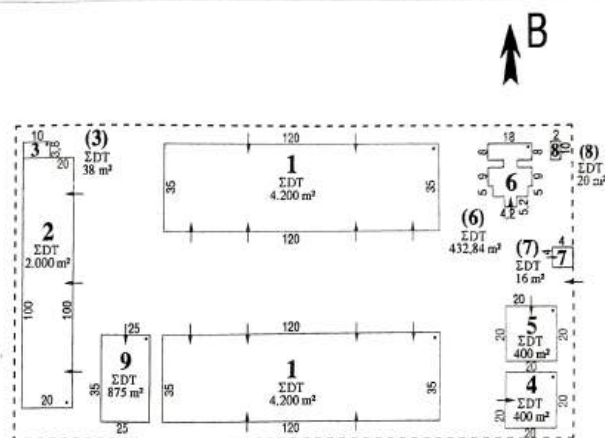
Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m ²)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Nhà xưởng 01 (2 nhà)	-	4.200x2=8.400	-	Móng, dầm BTCT; Khung cột kèo, xà gỗ thép; Mái tole; tường gạch + tole; nền BT.	01	2008
02	Nhà xưởng 02 (1 nhà)	-	2.000	-	Móng, dầm BTCT; Khung cột kèo, xà gỗ thép; Mái tole; tường gạch + tole; nền BT.	01	2008
03	Nhà vệ sinh (1 nhà)	-	38	-	Móng, dầm, cột, dầm sàn BTCT; Xà gỗ thép; Mái tole; tường gạch/riên gạch ceramic.	01	2008
04	Nhà ăn (1 nhà)	-	400	-	Móng, dầm, cột, kèo, xà gỗ thép; Mái tole; nền bê tông.	01	2008
05	Nhà xe (1 nhà)	-	400	-	Móng, dầm, cột, kèo, xà gỗ thép; Mái tole; nền bê tông.	01	2008
06	Nhà nghỉ + văn phòng (1 nhà)	-	432,84	-	Móng, dầm, cột, dầm sàn BTCT; Mái tole; nền gạch ceramic; tường xây gạch.	01	2008
07	Nhà bảo vệ (1 nhà)	-	16	-	Móng, dầm, cột, kèo, xà gỗ thép; Mái tole; nền gạch ceramic; tường gạch.	01	2008
08	Tháp nước (1 tháp)	-	20	-	Móng, dầm, cột, kèo, xà gỗ thép; Mái tole; nền gạch ceramic; tường gạch.	01	2008
09	Kho không mái che (1 kho)	-	875	-	Móng, dầm, cột, kèo, xà gỗ thép; Mái tole; nền gạch ceramic; tường xây gạch.	01	2008

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): T 00617 ngày 13/6/2008
Thửa đất số: -
Diện tích: 28.732,7 m²
Sử dụng riêng: 28.732,7 m²
Sử dụng chung: - m²

Đất được giao hoặc thuê: Thuê đất
Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm): 21-2007/KCN MH, ngày 06/11/2007
Thời gian thuê từ ngày 06 tháng 11 năm 2007 đến ngày 15 tháng 01 năm 2057

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



- 1 - NHÀ XƯỞNG 01 (02 NHÀ)
- 2 - NHÀ XƯỞNG 02 (01 NHÀ)
- 3 - NHÀ VỆ SINH (01 NHÀ)
- 4 - NHÀ ĂN (01 NHÀ)
- 5 - NHÀ XE (01 NHÀ)

- 6 - NHÀ NGHỈ + VĂN PHÒNG (01 NHÀ)
- 7 - NHÀ BẢO VỆ (01 NHÀ)
- 8 - THÁP NƯỚC (01 THÁP)
- 9 - NHÀ KHO KHÔNG MÁI CHE (01 KHO)

Mục IV của trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

HÙNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Đồng Xoài, ngày 17 tháng 6 năm 2009

Số chứng thực 18.519, quyền 01 SCT/BIS

TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước

Ngày 21 tháng 06 năm 2009

TUQ. Chủ tịch

KT. Trưởng ban - Ban Quản lý các Khu công nghiệp



PHÓ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800379015 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 07/8/2015.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A4, khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CY 384906

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số: ,
 b) Địa chỉ thửa đất: KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
 c) Diện tích: 28.732,7 m²,
 (Bằng chữ: hai mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi hai phẩy bảy mét vuông),
 d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
 đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp,
 e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 15/01/2057,
 g) Nguồn gốc sử dụng: thuê đất trả tiền một lần của Doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

- a) Địa chỉ: Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
 b) Loại công trình: Nhà máy sản xuất vật liệu composite
 c) Thông tin chi tiết về hạng mục công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
I. Hạng mục công trình đã được chứng nhận					
01. Nhà xưởng 1 (02 nhà)	8.400,00	-/-	Sở hữu riêng	-/-	-/-
02. Nhà xưởng 2 (01 nhà)	2.000,00	-/-	Sở hữu riêng	-/-	-/-
03. Nhà vệ sinh (01 nhà)	38,00	-/-	Sở hữu riêng	-/-	-/-
04. Nhà ăn (01 nhà)	400,00	-/-	Sở hữu riêng	-/-	-/-
05. Nhà xe (01 nhà)	400,00	-/-	Sở hữu riêng	-/-	-/-
06. Nhà nghỉ + Văn phòng (01 nhà)	432,84	-/-	Sở hữu riêng	-/-	-/-
07. Nhà bảo vệ (01 nhà)	16,00	-/-	Sở hữu riêng	-/-	-/-
08. Tháp nước (01 tháp)	20,00	-/-	Sở hữu riêng	-/-	-/-
09. Kho không mái che (01 kho)	875,00	-/-	Sở hữu riêng	-/-	-/-
II. Hạng mục công trình chứng nhận bổ sung					
10. Phòng máy nén khí (04 nhà)	80,00	80,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
11. Gác lửng chứa hàng xưởng A (01 nhà)	69,00	69,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
12. Văn phòng sản lũng xưởng A (01 nhà)	72,00	72,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
13. Nhà xe mở rộng (01 nhà)	100,00	100,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
14. Văn phòng sản lũng xưởng B (01 nhà)	72,00	72,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
15. Phòng hút bụi (01 nhà)	175,00	175,00	Sở hữu riêng	III	-/-
16. Gác lửng chứa hàng xưởng C (01 nhà)	116,00	116,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
17. Nhà chứa rác (01 nhà)	125,00	125,00	Sở hữu riêng	IV	-/-
18. Phòng máy hút bụi (01 nhà)	87,50	87,50	Sở hữu riêng	IV	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày 04 tháng 08 năm 2021
 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
 GIÁM ĐỐC



Số vào sổ cấp GCN: CT. 304441...

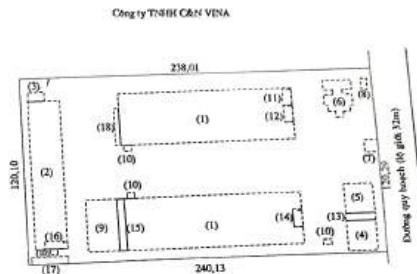
Lương Hoàng Anh Tuấn

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH CÁN VINA
 CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số chứng thực 0.0.2.1.8.2 ngày 01 SCT/BS
 Ngày 09-03-2023
 VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUYNH TRUNG CANG
 CÔNG CHỨNG VIÊN



Phạm Xuân Sinh



Công ty Y & J VINA

(Sơ đồ phi tỷ lệ)

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 434/BQL-QHXDTN

V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của hạng mục công trình: “Nhà kho chứa nguyên liệu” của Công ty TNHH Tân Việt Hàn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 7 tháng 7 năm 2016

BẢN SAO

Kính gửi: Công ty TNHH Tân Việt Hàn.

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Tờ trình số 01/TTr - TVH ngày 28/04/2016 của Công ty TNHH Tân Việt Hàn về việc đề nghị Thẩm định thiết kế cơ sở công trình Nhà kho chứa nhiên liệu.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/03/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2009/QĐ-UBND ngày 29/6/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng – Hàn Quốc thuộc xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (giai đoạn 1) xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;



QUẢN LÝ

- + TCVN 5575-2012 : Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCVN 45-78 : Tính toán nền móng.
- + TCXDVN 46-2007 : Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.
- + TCVN 9206 : 2012: Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCVN 3254-1989 : An toàn cháy và yêu cầu chung.
- + TCVN 2622-1995 : Hệ thống PCCC.
- + TCVN 5738-1993 : Hệ thống báo cháy. Yêu cầu kỹ thuật.
- + TCVN 4513-1988 : Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCXD 4474-1987 : Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.
- + TCVN 5760-1993: Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.
- + TCVN 3890-2009 : Phương tiện PC&CC cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH thiết kế xây dựng Tùng Lâm.

Địa chỉ trụ sở chính : 448/37/24- Phan Huy Ích, quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH.

1. Văn bản pháp lý:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 442043000034 ngày 16/10/2007.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00617 ngày 13/6/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.
- Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: “ Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm chủ đầu tư tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 56/TD-PCCC ngày 16/5/2016 của Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước;

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế:

- Cam kết khảo sát địa chất.
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu

- Thông tin năng lực của nhà thầu thiết kế cơ sở.
- Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế.

III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH THẨM ĐỊNH.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.
- Vị trí xây dựng: lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Ngành nghề sản xuất : Sản xuất vật liệu composite.
- Hạng mục: Nhà kho chứa nguyên liệu.
- Mục tiêu: Mở rộng nhà kho Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.

IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ

- Thiết kế cơ sở cơ bản phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng;
- Thiết kế cơ sở cơ bản phù hợp với vị trí địa điểm xây dựng, phù hợp với việc kết nối hạ tầng kỹ thuật của khu vực.
- Giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ phù hợp.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong thiết kế đảm bảo được yêu cầu đặt ra.
- Năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân lập thiết kế đảm bảo.
- Giải pháp tổ chức thực hiện dự án của hạng mục công trình phù hợp với yêu cầu của thiết kế cơ sở.

V. KẾT LUẬN

- Thiết kế cơ sở đã đáp ứng cơ bản những nội dung theo quy định, đảm bảo điều kiện để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.
- Những lưu ý, yêu cầu đối với Chủ đầu tư: Đề nghị chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về vệ sinh môi trường, về an toàn xây dựng công trình theo quy định.

Trên đây là Thông báo của Ban Quản lý Khu kinh tế về kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án: "Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm". Đề nghị Chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: Quyển số: 01 SCT/BS

Nơi nhận:

- Như trên: 001549
- Lưu VP, P.QH.XD. 05-03-2025



Lê Văn Nhì

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Dân Văn Hoàng

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 2672/BQL-QHXDTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 07 tháng 12 năm 2023

V/v thông báo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

Kính gửi: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn.

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Tờ trình số 02/TTr-TVH ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước,

Sau khi xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế thông báo kết quả thẩm định đồ án hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (Quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, với các nội dung như sau:

I. NỘI DUNG QUY HOẠCH.

1. Tên đồ án, vị trí, quy mô diện tích lập quy hoạch:

Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu Composite.

Khu đất quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu Composite, thuộc lô A4, khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc. Có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: giáp lô đất xây dựng nhà máy thuộc lô A5;
- Phía Nam: giáp với lô đất xây dựng nhà máy thuộc lô A3;
- Phía Đông: giáp với đường D4 lộ giới 32m;
- Phía Tây: giáp với lô đất điều hành dịch vụ.

Quy mô diện tích khu đất lập quy hoạch: Khoảng 28.732,7 m² (2,873ha).

2. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu COMPOSITE được lập với mục tiêu xác định vị trí, quy mô công trình, hạng mục công trình trong lô đất bao gồm cả công trình ngầm; Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, tỷ lệ chiếm đất của công trình; tổ chức sân vườn, đường nội bộ trong khu vực quy hoạch và các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Nhằm tạo cơ sở pháp lý để lập dự án đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng và triển khai các công việc khác theo quy định của Pháp luật liên quan.

Sản xuất vật liệu COMPOSITE: Bộ phận tháp hơi lạnh, bộ phận bồn tự hoại, bộ phận bồn chứa dầu, bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải, thùng rác, các loại ống, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, nhà vệ sinh, phòng tắm, co, nắp. Gia công linh kiện điện tử.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------|
| - Tổng diện tích khu đất | : 28.732,7 m ² . |
| - Mật độ xây dựng | : 48,21% |
| - Tỷ lệ đất cây xanh & mặt nước | : $\geq 20\%$; |
| - Tầng cao xây dựng | : ≤ 02 tầng; |
| - Chiều cao xây dựng tối đa | : $\leq 36,00$ m; |
| - Hệ số sử dụng đất toàn khu | : $\leq 1,0$ lần. |

b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước: theo nhu cầu công nghệ sản xuất, dự kiến khoảng 20m³/ ca sản xuất.
- Chỉ tiêu thoát nước thải $\geq 80\%$ lượng nước cấp và 100% xử lý.
- Chỉ tiêu cấp điện: theo nhu cầu công nghệ sản xuất 200÷250kW/ha.
- Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp: 0,5 Tấn/ ngày/ ha đất xây dựng nhà máy.
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: ≥ 1 kg/người/ngày.
- Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu được quy hoạch.

4. Quy hoạch sử dụng đất:

• Bảng thống kê sử dụng đất

STT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích m ²	Tỷ lệ (%)	QCVN01-2021/BXD	
1	Đất công nghiệp (nhà máy, nhà kho)	13.524,70	47,07	$\leq 70\%$	Mục 2.5.3- Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tang tối đa 70%
2	Đất cây xanh	6.629,44	23,07	$\geq 20\%$	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
3	Đất giao thông	7.572,52	26,36		
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	42,20	0,15		
5	Đất hành chính dịch vụ	963,84	3,35		
	Tổng cộng	28.732,70	100,00		

Bảng thống kê các hạng mục công trình xây dựng thuộc khu quy hoạch

STT	Tên hạng mục	Kích thước			Số Lượng	Diện tích XD (m ²)	Tổng diện tích sàn(m ²)
		Dài	Rộng	Tầng cao			
1	Nhà xưởng A	120	35	1	1	4200	4200
2	Nhà xưởng B	120	35	1	1	4200	4200
3	Nhà xưởng C	100	20	1	1	2000	2000
4	Nhà xưởng D	25	35	1	1	875	875
5	Nhà nghỉ văn phòng	24,5	12	2	1	294	588
6	Văn phòng	18	9	1	1	253,84	253,84
		14	5	1	1		

		4,2	5,2	1	1		
7	Nhà ăn	20	20	1	1	400	400
8	Nhà để xe	20	20	1	1	400	400
9	Nhà bảo vệ	4	4	1	1	16	16
10	Tháp nước	10	2	1	1	20	20
11	Nhà đặt máy phát điện	5,5	4	1	1	22,2	22,2
12	Nhà đặt máy nén khí	5	4	1	4	80	80
13	Nhà vệ sinh	10	3,8	1	1	38	38
14	Kho chứa nguyên liệu	18	12	1	1	216	216
15	Nhà xe mở rộng	5	20	1	1	100	100
16	Phòng hút bụi	25	3,5	1	1	87,5	87,5
17	Phòng hút bụi	5	35	1	4	175	175
18	Nhà rác	25	5	1	1	125	125
19	Tháp canh	4,7	4,7	1	1	22,2	22,2

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a. Nhà máy được quy hoạch với các khu chức năng chính là:

- Đất xây dựng nhà máy, nhà xưởng.
- Đất xây dựng kho - bãi.
- Đất khu hành chính, dịch vụ.
- Đất khu hạ tầng kỹ thuật.
- Đất cây xanh.
- Mạng lưới đường giao thông.

b. Các giải pháp kiến trúc công trình:

• Công trình hành chính, dịch vụ:

- Nhà máy và các công trình kiến trúc khác sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, màu sắc công trình hài hòa phù hợp với chức năng sử dụng, tường rào bao quanh công trình có hình thức đẹp, thoáng, không che chắn tầm nhìn;
- Trong các khu vực xây dựng nhà máy, cần đảm bảo diện tích trồng cây xanh tối thiểu 20% diện tích lô đất, trong đó ưu tiên các loại cây tán rộng, lá dày và cao để che bóng mát;
- Trong khu cây xanh, khuyến khích bố trí các tiện ích ghế đá, thùng rác,...;

- Các công trình nhà máy phải được quan tâm tu bổ ngoại thất trong suốt quá trình sử dụng để không ảnh hưởng đến cảnh quan chung;

- Các lô đất xây dựng nhà máy và công trình khác được tổ chức và quản lý theo các chỉ tiêu mật độ xây dựng, tầng cao tối đa, hệ số sử dụng đất tối đa theo quy hoạch được duyệt.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.

- Chiều cao xây dựng tối đa: 11,0 m.

- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: $0,3\text{m} \div 0,75\text{m}$.

- **Công trình nhà xưởng, kho:**

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.

- Chiều cao xây dựng tối đa: 11 m.

- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: $0,3\text{m} \div 0,75\text{m}$.

- **Khu kỹ thuật, nhà xe:**

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng.

- Chiều cao xây dựng tối đa: 8,0 m.

- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: $0,3\text{m} \div 0,75\text{m}$.

Ngoài ra nhằm để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa giao thông nội bộ

- **Hệ thống cây xanh:**

- Tỷ lệ đất cây xanh trong khu quy hoạch $\geq 20\%$ theo quy định của QCVN 01:2021.

- Hệ thống cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiện môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

- Cây xanh được trồng tập trung tại các công viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch san nền:

- Cao độ san nền căn cứ theo chiều cao san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp được duyệt và thi công.

- Khu đất quy hoạch có nền đất tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch.

Hiện trạng khu đất đã được hoàn thiện san lấp và xây dựng tương đối hoàn chỉnh, phần xử lý san nền là khu đất trống chuẩn bị đầu tư xây dựng.

6.2. Quy hoạch giao thông:

6.2.1. Giao thông đối ngoại: Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là đường Đ4 có lộ giới 18,0m. Chi giới đường đỏ là 9 m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cổng đầu nối tại đường Đ4.

6.2.2. Giao thông nội bộ:

Tổ chức trục chính nội bộ kết nối trực tiếp công ra vào xuất, nhập hàng dùng cho xe cơ giới có tải trọng lớn (xe container, xe tải) có mặt đường bê tông rộng 12,6m. Các trục giao thông nhánh kết nối khu chức năng lại với nhau (các trục giao thông nội bộ) phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy, đảm bảo luồng giao thông hàng và người không chằng chéo nhau, có bề rộng mặt đường bê tông 8m.

- Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà xưởng sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ và Khu vực kho-bãi.

- Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các tuyến đường thuộc dự án đi ngầm dưới phần đất cây xanh thảm cỏ.

6.2.3. Khoảng lùi xây dựng

+ Các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng (Đối với trục đường chính lùi tối thiểu 10m tính từ bó vỉa giao thông nội bộ, đối với trục đường phụ lùi tối thiểu 3m tính từ bó vỉa giao thông nội bộ. Đồng thời chiều cao xác định phải đảm bảo theo đúng các số liệu đã tính toán cho các hạng mục công trình.

+ Khoảng lùi tối thiểu đối với các công trình dọc theo đường Đ4: $\geq 5,0$ m;

6.3. Quy hoạch cấp nước:

a. Nguồn nước:

- Sử dụng nguồn nước hiện trạng trên đường Đ4 tiếp giáp khu đất. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch.

b. Mạng lưới đường ống phân phối: Sử dụng các tuyến ống cấp nước chính bố trí trên hệ đường tiểu khu có đường kính D80 đến D110. Sử dụng ống nhựa uPVC hoặc ống HDPE, thiết kế theo mạng vòng và mạng cụt.

- Hành lang đặt ống sẽ được tuân thủ theo quy hoạch của từng tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch.

c. Cấp nước chữa cháy:

- Đối với các khu chức năng của dự án đều đã thiết kế hệ thống PCCC.
- Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.
- Nước phục vụ chữa cháy được lấy từ các bể PCCC của dự án.

6.4. Quy hoạch thoát nước thải và thu gom chất thải rắn:

a. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát và xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 04 loại:
 - + Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.
 - + Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường Đ4 của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.
- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải do sản xuất của nhà máy được thiết kế tách riêng với nhau, đồng thời tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.
- Công thoát nước thải sinh hoạt và sinh hoạt sử dụng công HDPE/uPVC đường kính D200- D400.
- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm, sau đó kết nối vào hệ thống thu gom nội bộ của nhà máy.
- Nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách dầu sẽ kết nối vào hệ thống thu gom nội bộ của nhà máy.
- Nước thải sản xuất, sau khi kết nối vào hệ thống thu gom nước thải nội bộ của nhà máy → Trạm XLNT nhà máy → Hồ ga quan trắc → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.
- Độ dốc tối thiểu đối với công thoát nước thải là 0,50% - 0,7%.
- Các tuyến công được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong công là nhanh nhất. (Xem chi tiết bố trí công trên bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải).

b. Thu gom rác thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ dự án được thu gom, lưu giữ tạm thời vào kho chứa. Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

6.5. Quy hoạch thoát nước mưa:

** Hướng thoát nước:*

- Hệ thống thu gom nước mưa của nhà máy là các công tròn BTCT D600-D1200. Sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN tại 1 điểm đầu nối thoát nước mưa trên đường Đ4.
- Độ sâu chôn công tròn BTCT tối thiểu là 0,7m. Nối công theo nguyên tắc ngang đỉnh.
- Khoảng cách tối đa giữa các giếng thu là 20m. Bố trí giếng thu tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đầu nối. Giếng thu được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đầu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét giếng

thu thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

** Mạng lưới cống thoát nước mưa :*

- Mạng lưới thoát nước sử dụng cống tròn bê tông cốt thép D600 – D1200 bố trí sát lề đường thu gom nước của dự án. Cống thoát nước được tính toán lựa chọn đường kính đảm bảo lưu lượng thoát nước và kết cấu chịu tải trọng.
- Ga thu thăm kết hợp bố trí đảm bảo khoảng cách theo tiêu chuẩn, trung bình bố trí khoảng 20-40m/ga sử dụng kết cấu bê tông cốt thép.
- Tính toán hệ thống nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn.

6.6. Quy hoạch cấp điện, điện chiếu sáng:

6.6.1 Quy hoạch cấp điện

- Nguồn cấp: Khu vực quy hoạch được đấu nối với đường dây điện 22kv trên đường Đ4.
- Phần đường dây trung thế:
 - Phần đường dây trung thế được đấu nối từ trạm biến áp T5-110/22KV-2x63MVA.
 - Dây dẫn: Sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/SE-SWA, bảo vệ cách điện bằng PVC có đai thép bảo vệ và có đặc tính chống thấm dọc.
 - Tuyến cáp trung thế được đi ngầm trong hào kỹ thuật và luồn trong ống HDPE đi ngầm. Đoạn đi qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ và cách mặt đường lớn hơn hoặc bằng 1m.
 - Tại các vị trí nối cáp phải có hầm và tủ nối cáp

** Phần đường dây hạ thế:*

- Nguồn điện: Nhận nguồn từ trạm biến áp 750kva trong khu quy hoạch
- Điện áp: 0,4kV.
- Đặc điểm kỹ thuật của đường dây hạ thế:
- + Lưới điện hạ thế 0,4kV tổ chức theo mạng nhánh.
- + Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 380/220V, được hạ ngầm dọc theo hè đường quy hoạch đến từng lô quy hoạch.
- + Các tuyến hạ thế 0,4KV từ trạm biến áp sử dụng loại cáp đồng bọc Cu/XLPE/DSTA/PVC có vỏ bọc cách điện nhựa không cháy - nhựa tổng hợp đi ngầm dưới vỉa hè cấp đến các tủ phân phối 0,4KV.
- Toàn bộ các tuyến cáp hạ thế được luồn trong ống HDPE đi ngầm. Đoạn đi qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ và cách mặt đường lớn hơn hoặc bằng 1m.

6.6.2. Quy hoạch hệ thống điện chiếu sáng:

- Chọn phương án thiết kế chiếu sáng đi ngầm chiếu sáng ngoài trời kết hợp đèn gắn trên đường ngoài các công trình.
- Các tuyến đường sử dụng trụ đèn STK cao từ 7m-12m tùy thuộc vào bề rộng của lòng đường. Khoảng cách giữa các đèn từ 25m-40m.

- Sử dụng cáp đồng bọc C/XLPE/PVC 0,6/1KV luồn trong ống PVC D60 cho những đoạn cáp trên vỉa hè và ống STK D60 cho những đoạn ống băng đường.
- Các đường cảnh quan cần sử dụng bộ đèn có độ thẩm mỹ cao. Cần quan tâm tới chiếu sáng vỉa hè tại các khu vực có nhiều người đi bộ.
- Chú trọng sử dụng các bộ đèn tiết kiệm năng lượng, sử dụng các hệ thống điều khiển chiếu sáng công cộng theo công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu suất chiếu sáng. Để giảm chi phí trả tiền điện, ta chọn chiếu sáng 2 chế độ, từ 17 giờ đèn sáng toàn bộ 100% & sau 22 giờ đèn chỉ sáng 50% số lượng đèn lắp đặt.

6. 7. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Nguồn cung cấp:
 - Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông của khu vực, hệ thống thông tin liên lạc sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường N4B.
- Dự kiến nhu cầu:
 - Chỉ tiêu:
 - + Đất hành chính: 20 máy/ha.
 - + Đất sản xuất: 10 máy/ha.
 - + Công trình khác: 5-30 máy/khu.
 - + Dự phòng: 10%

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

a. Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.
- Khai thác sử dụng đất đai: phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn thành phố.
- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.
- Cần nhanh chóng hoàn thiện mặt đường, tưới rửa đường định kỳ theo quy định hiện hành nhằm giảm thiểu lượng khói bụi do cơ giới gây ra.
- Khai thác và sử dụng nguồn nước: Khai thác sử dụng hợp lý phù hợp với quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết, là nền tảng cho môi trường phát triển bền vững.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường được duyệt. Đảm bảo các loại chất thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý theo đúng quy định.

b. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý hệ thống thu gom và xử lý chất thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

- Tổ chức bộ máy quản lý: giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c. Biện pháp chống ồn:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

8. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện; quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, gồm:

- Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; văn vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

- Thành phần bản vẽ:

- + Sơ đồ vị trí, phạm vi ranh giới khu đất trong quy hoạch phân khu đã được phê duyệt; thể hiện theo tỷ lệ thích hợp trên nền bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất của quy hoạch phân khu xây dựng đã được phê duyệt.

- + Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình: Xác định vị trí, quy mô công trình, hạng mục công trình trong lô đất (gồm cả công trình ngầm); các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch; tổ chức sân vườn, đường nội bộ trong khu vực quy hoạch; Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

- + Bản vẽ hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm các nội dung: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, cung cấp năng lượng và chiếu sáng, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, hạ tầng viễn thông thụ động và công trình hạ tầng kỹ thuật khác; thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH.

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết KCN Minh Hưng - Hàn Quốc thuộc xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (giai đoạn 1) xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT30441 do Sở Tài nguyên & Môi trường cấp ngày 04/02/2021 cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn;

- Giấy xác nhận số 01/GXNDTM-BQL ngày 23/01/2017 của Ban quản lý Khu kinh tế về xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu Composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu Composite với quy mô 1000 cái/năm”;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 442023000034, Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 11/6/2015 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn

- Công văn số 78/TD-PCCC ngày 07/7/2023 do Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước về thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy.

- Công văn số 3437/SXD-QHKT ngày 02/11/2023 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

- Công văn số 3110/CV-CN2023 ngày 31/10/2023 của Công ty TNHH C&N Vina về việc ý kiến về đầu nối hạ tầng kỹ thuật KCN đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Về thành phần hồ sơ và nội dung đồ án quy hoạch:

Thành phần hồ sơ cơ bản thực hiện đúng theo quy định theo Điều 30, Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn. Nội dung đồ án: Cơ bản phù hợp theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc đã được phê duyệt.

3. Đánh giá về sự phù hợp Quy hoạch:

Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã được UBND tỉnh phê duyệt. Cơ cấu sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ tiêu cây xanh, giao thông, đầu nối hạ tầng kỹ thuật: Đảm bảo theo quy định.

4. Năng lực của đơn vị tư vấn:

Năng lực của tổ chức tư vấn và cá nhân tham gia lập đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) có chứng chỉ hành nghề phù hợp theo quy định. Bao gồm:

- Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch: Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hòa, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HAN-00033390 do Sở Xây dựng thành phố Hà Nội cấp ngày 28/11/2022, có thời hạn đến ngày 25/11/2032.

- Chủ nhiệm lập đồ án quy hoạch: KTS Sùng Minh Phụng, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số YEB-00094571 do Sở Xây dựng Yên Bái cấp ngày 07/7/2020, có thời hạn đến ngày 07/7/2025.

III. KẾT LUẬN.

1. Kết luận:

Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đủ điều kiện phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

Sau khi được phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng), Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật.

- Triển khai thực hiện dự án, thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường, thiết kế phòng cháy và chữa cháy và triển khai các bước tiếp theo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu của dự án này.

- Quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng phải đảm bảo phù hợp với nội dung đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp đã được duyệt (đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch như: Hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ tiêu cây xanh, giao thông; đảm bảo đầu nổi hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thoát nước thải và vị trí kho lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, cấp điện, cấp nước sạch, giao thông và san nền, hồ ga...phù hợp theo đúng quy hoạch đã được duyệt).

3. Trách nhiệm của đơn vị lập đồ án quy hoạch:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong thuyết minh quy hoạch chi tiết. Cá nhân người chủ trì và các kỹ sư thiết kế hạ tầng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn và các giải pháp kỹ thuật, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ khảo sát, thiết kế, những quy định về kỹ thuật bản vẽ và khái toán, đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

Trên đây là thông báo kết quả Đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, đề nghị Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn và đơn vị tư vấn nghiên cứu và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

CHỨNG THỰC BÀN SƠ DUNG VỚI BẢN CHỈ DẪN
Số chứng thực: 01 SCT/BS

004047

Ngày: 14-05-2024

- UBND tỉnh (b/c);

- Như trên;

- TB, các PTB;

- Lưu: VT, P. QHXDTNMT.



Nguyễn Huy Hoàng

Đỗ Văn Nhì

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 172 /QĐ-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 11 tháng 12 năm 2023

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết KCN Minh Hưng - Hàn Quốc thuộc xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 24/8/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (giai đoạn 1) xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CT30441 do Sở Tài nguyên & Môi trường cấp ngày 04/02/2021 cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn;

Căn cứ Giấy xác nhận số 01/GXNDTM-BQL ngày 23/01/2017 của Ban quản lý Khu kinh tế về xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án "Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu Composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn /năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu Composite với quy mô 1000 cái/năm";

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 442023000034, Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 11/6/2015 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn

Căn cứ Công văn số 78/TD-PCCC ngày 07/7/2023 do Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước về thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy.

Căn cứ Công văn số 3437/SXD-QHKT ngày 02/11/2023 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

Căn cứ Công văn số 3110/CV-CN2023 ngày 31/10/2023 của Công ty TNHH C&N Vina về việc ý kiến về đấu nối hạ tầng kỹ thuật KCN đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn tại Tờ trình số 02/TTr-TVH ngày 25/10/2023 về việc thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Thông báo kết quả thẩm định của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 2672/BQL-QHXDTNMT ngày 07/12/2023 và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý QHXDTNMT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Gia Phong Precision Industry làm chủ đầu tư với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, quy mô diện tích lập quy hoạch:

Khu đất quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu Composite, thuộc lô A4, khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc. Có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: giáp lô đất xây dựng nhà máy thuộc lô A5;
- Phía Nam: giáp với lô đất xây dựng nhà máy thuộc lô A3;
- Phía Đông: giáp với đường D4 lộ giới 32m;
- Phía Tây: giáp với lô đất điều hành dịch vụ.

Quy mô diện tích khu đất lập quy hoạch: Khoảng 28.732,7 m² (2,873ha).

2. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Đồ án quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500 Nhà máy Sản xuất vật liệu COMPOSITE được lập với mục tiêu xác định vị trí, quy mô công trình, hạng mục công trình trong lô đất bao gồm cả công trình ngầm; Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, tỷ lệ chiếm đất của công trình; tổ chức sân vườn, đường nội bộ trong khu vực quy hoạch và các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Nhằm tạo cơ sở pháp lý để lập dự án đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng và triển khai các công việc khác theo quy định của Pháp luật liên quan.

Sản xuất vật liệu COMPOSITE: Bộ phận tháp hơi lạnh, bộ phận bồn tự hoại, bộ phận bồn chứa dầu, bộ phận xe ô tô, bộ phận xe tải, thùng rác, các loại ống, các loại bồn, hệ thống thoát nước, kệ điện, nhà vệ sinh, phòng tắm, co, nắp. Gia công linh kiện điện tử.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tổng diện tích khu đất : 28.732,7 m².
- Mật độ xây dựng : 48,21%
- Tỷ lệ đất cây xanh & mặt nước : $\geq 20\%$;
- Tầng cao xây dựng : ≤ 02 tầng;
- Chiều cao xây dựng tối đa : $\leq 36,00$ m;
- Hệ số sử dụng đất toàn khu khoảng : $\leq 1,0$ lần.

b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước: theo nhu cầu công nghệ sản xuất, dự kiến khoảng 20m³/ ca sản xuất.
- Chỉ tiêu thoát nước thải $\geq 80\%$ lượng nước cấp và 100% xử lý.
- Chỉ tiêu cấp điện: theo nhu cầu công nghệ sản xuất 200÷250kW/ha.

- Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp: 0,5 Tấn/ ngày/ ha đất xây dựng nhà máy.

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: ≥ 1 kg/người/ngày.

- Nhằm đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, chọn giải pháp ngầm hóa các hệ thống hạ tầng trong khu được quy hoạch.

4. Quy hoạch sử dụng đất:

• Bảng thống kê sử dụng đất

STT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích m ²	Tỷ lệ (%)	QCVN01-2021/BXD	
1	Đất công nghiệp (nhà máy, nhà kho)	13.524,70	47,07	$\leq 70\%$	Mục 2.5.3- Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tang tối đa 70%
2	Đất cây xanh	6.629,44	23,07	$\geq 20\%$	Mục 2.6.5 - Bảng 2.11
3	Đất giao thông	7.572,52	26,36		
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	42,20	0,15		
5	Đất hành chính dịch vụ	963,84	3,35		
	Tổng cộng	28.732,70	100,00		

Bảng thống kê các hạng mục công trình xây dựng thuộc khu quy hoạch

STT	Tên hạng mục	Kích thước			Số Lượng	Diện tích XD (m ²)	Tổng diện tích sàn(m ²)
		Dài	Rộng	Tầng cao			
1	Nhà xưởng A	120	35	1	1	4200	4200
2	Nhà xưởng B	120	35	1	1	4200	4200
3	Nhà xưởng C	100	20	1	1	2000	2000
4	Nhà xưởng D	25	35	1	1	875	875
5	Nhà nghỉ văn phòng	24,5	12	2	1	294	588
6	Văn phòng	18	9	1	1	253,84	253,84
		14	5	1	1		
		4,2	5,2	1	1		
7	Nhà ăn	20	20	1	1	400	400
8	Nhà để xe	20	20	1	1	400	400
9	Nhà bảo vệ	4	4	1	1	16	16
10	Tháp nước	10	2	1	1	20	20
11	Nhà đặt máy phát điện	5,5	4	1	1	22,2	22,2

12	Nhà đặt máy nén khí	5	4	1	4	80	80
13	Nhà vệ sinh	10	3,8	1	1	38	38
14	Kho chứa nguyên liệu	18	12	1	1	216	216
15	Nhà xe mở rộng	5	20	1	1	100	100
16	Phòng hút bụi	25	3,5	1	1	87,5	87,5
17	Phòng hút bụi	5	35	1	4	175	175
18	Nhà rác	25	5	1	1	125	125
19	Tháp canh	4,7	4,7	1	1	22,2	22,2

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a. Nhà máy được quy hoạch với các khu chức năng chính là:

- Đất xây dựng nhà máy, nhà xưởng.
- Đất xây dựng kho - bãi.
- Đất khu hành chính, dịch vụ.
- Đất khu hạ tầng kỹ thuật.
- Đất cây xanh.
- Mạng lưới đường giao thông.

b. Các giải pháp kiến trúc công trình:

• Công trình hành chính, dịch vụ:

- Nhà máy và các công trình kiến trúc khác sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, màu sắc công trình hài hòa phù hợp với chức năng sử dụng, tường rào bao quanh công trình có hình thức đẹp, thoáng, không che chắn tầm nhìn;

- Trong các khu vực xây dựng nhà máy, cần đảm bảo diện tích trồng cây xanh tối thiểu 20% diện tích lô đất, trong đó ưu tiên các loại cây tán rộng, lá dày và cao để che bóng mát;

- Trong khu cây xanh, khuyến khích bố trí các tiện ích ghế đá, thùng rác,...;

- Các công trình nhà máy phải được quan tâm tu bổ ngoại thất trong suốt quá trình sử dụng để không ảnh hưởng đến cảnh quan chung;

- Các lô đất xây dựng nhà máy và công trình khác được tổ chức và quản lý theo các chỉ tiêu mật độ xây dựng, tầng cao tối đa, hệ số sử dụng đất tối đa theo quy hoạch được duyệt.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.

- Chiều cao xây dựng tối đa: 11,0 m.

- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: $0,3\text{m} \div 0,75\text{m}$.

• Công trình nhà xưởng, kho:

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc kết hợp bê tông cốt thép.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 02 tầng.

- Chiều cao xây dựng tối đa: 11 m.
- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: $0,3\text{m} \div 0,75\text{m}$.

- **Khu kỹ thuật, nhà xe:**

- Lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép.

- Tầng cao xây dựng tối đa: 01 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 8,0 m.
- Chiều cao nền cao hơn vỉa hè: $0,3\text{m} \div 0,75\text{m}$.

Ngoài ra nhằm để quản lý về vấn đề mạng lưới các trục giao thông nội bộ (cũng như đảm bảo vấn đề phòng cháy chữa cháy), các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng tính từ bó vỉa giao thông nội bộ

- **Hệ thống cây xanh:**

- Tỷ lệ đất cây xanh trong khu quy hoạch $\geq 20\%$ theo quy định của QCVN 01:2021.

- Hệ thống cây xanh có vai trò quan trọng đặc biệt trong dự án, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, đồng thời còn có tác dụng cải thiện môi trường sinh thái khu vực cũng như cải tạo môi trường vi khí hậu.

- Cây xanh được trồng tập trung tại các công viên và bổ sung diện tích cây xanh cho khu quy hoạch bằng cây xanh phân tán tại khu vực xung quanh công trình nhà xưởng, hành chính dịch vụ và trồng dọc trục đường tiếp giáp ranh đất bên ngoài.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch san nền:

- Cao độ san nền căn cứ theo chiều cao san nền thực tế quy hoạch tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp được duyệt và thi công.
- Khu đất quy hoạch có nền đất tương đối bằng phẳng, không chịu ảnh hưởng mực nước triều trên sông rạch.

Hiện trạng khu đất đã được hoàn thiện san lấp và xây dựng tương đối hoàn chỉnh, phần xử lý san nền là khu đất trống chuẩn bị đầu tư xây dựng.

6.2. Quy hoạch giao thông:

6.2.1. Giao thông đối ngoại: Tiếp giáp khu đất quy hoạch phía Đông là đường Đ4 có lộ giới 18,0m. Chỉ giới đường đỏ là 9 m (tính từ tim đường). Tổ chức 01 vị trí cổng đầu nối tại đường Đ4.

6.2.2. Giao thông nội bộ:

Tổ chức trục chính nội bộ kết nối trực tiếp cổng ra vào xuất, nhập hàng dùng cho xe cơ giới có tải trọng lớn (xe container, xe tải) có mặt đường bê tông rộng 12,6m. Các trục giao thông nhánh kết nối khu chức năng lại với nhau (các trục giao thông nội bộ) phục vụ cho dây chuyền sản xuất của nhà máy và phòng cháy chữa cháy, đảm bảo luồng giao thông hàng và người không chằng chéo nhau, có bề rộng mặt đường bê tông 8m.

- Khu quy hoạch được chia thành 03 khu vực chức năng chính bao gồm: Khu vực nhà xưởng sản xuất, vận hành kỹ thuật; Khu hành chính dịch vụ và Khu vực kho-bãi.

- Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các tuyến đường thuộc dự án đi ngầm dưới phần đất cây xanh thảm cỏ.

6.2.3. Khoảng lùi xây dựng

+ Các công trình được quản lý theo khoảng lùi xây dựng (Đối với trục đường chính lùi tối thiểu 10m tính từ bó vỉa giao thông nội bộ, đối với trục đường phụ lùi tối thiểu 3m tính từ bó vỉa giao thông nội bộ. Đồng thời chiều cao xác định phải đảm bảo theo đúng các số liệu đã tính toán cho các hạng mục công trình.

+ Khoảng lùi tối thiểu đối với các công trình dọc theo đường Đ4: $\geq 5,0$ m;

6.3. Quy hoạch cấp nước:

a. Nguồn nước:

- Sử dụng nguồn nước hiện trạng trên đường Đ4 tiếp giáp khu đất. Từ đó cấp nước cho toàn bộ khu quy hoạch.

b. Mạng lưới đường ống phân phối: Sử dụng các tuyến ống cấp nước chính bố trí trên hệ đường tiêu khu có đường kính D80 đến D110. Sử dụng ống nhựa uPVC hoặc ống HDPE, thiết kế theo mạng vòng và mạng cụt.

- Hành lang đặt ống sẽ được tuân thủ theo quy hoạch của từng tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch.

c. Cấp nước chữa cháy:

- Đối với các khu chức năng của dự án đều đã thiết kế hệ thống PCCC.

- Ngoài ra khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

- Nước phục vụ chữa cháy được lấy từ các bể PCCC của dự án.

6.4. Quy hoạch thoát nước thải và thu gom chất thải rắn:

a. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát và xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn nước thải nhà máy được phân làm 04 loại:

+ Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để xử lý.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường Đ4 của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải do sản xuất của nhà máy được thiết kế tách riêng với nhau, đồng thời tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Công thoát nước thải sinh hoạt và sinh hoạt sử dụng công HDPE/uPVC đường kính D200- D400.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn chống thấm, sau đó kết nối vào hệ thống thu gom nội bộ của nhà máy.

- Nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách dầu sẽ kết nối vào hệ thống thu gom nội bộ của nhà máy.
- Nước thải sản xuất, sau khi kết nối vào hệ thống thu gom nước thải nội bộ của nhà máy → Trạm XLNT nhà máy → Hồ ga quan trắc → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.
- Độ dốc tối thiểu đối với cống thoát nước thải là 0,50% - 0,7%.
- Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất. (Xem chi tiết bố trí cống trên bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải).

b. Thu gom rác thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ dự án được thu gom, lưu giữ tạm thời vào kho chứa. Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

6.5. Quy hoạch thoát nước mưa:

** Hướng thoát nước:*

- Hệ thống thu gom nước mưa của nhà máy là các cống tròn BTCT D600-D1200. Sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN tại 1 điểm đầu nối thoát nước mưa trên đường Đ4.
- Độ sâu chôn cống tròn BTCT tối thiểu là 0,7m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh.
- Khoảng cách tối đa giữa các giếng thu là 20m. Bố trí giếng thu tại các vị trí đồi hướng và tại các vị trí đầu nối. Giếng thu được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đầu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét giếng thu thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

** Mạng lưới cống thoát nước mưa :*

- Mạng lưới thoát nước sử dụng cống tròn bê tông cốt thép D600 – D1200 bố trí sát lề đường thu gom nước của dự án. Cống thoát nước được tính toán lựa chọn đường kính đảm bảo lưu lượng thoát nước và kết cấu chịu tải trọng.
- Ga thu thăm kết hợp bố trí đảm bảo khoảng cách theo tiêu chuẩn, trung bình bố trí khoảng 20-40m/ga sử dụng kết cấu bê tông cốt thép.
- Tính toán hệ thống nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn.

6.6. Quy hoạch cấp điện, điện chiếu sáng:

6.6.1 Quy hoạch cấp điện

- Nguồn cấp: Khu vực quy hoạch được đầu nối với đường dây điện 22kv trên đường Đ4.
- Phần đường dây trung thế:
 - Phần đường dây trung thế được đầu nối từ trạm biến áp T5-110/22KV-2x63MVA.
 - Dây dẫn: Sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/SE-SWA, bảo vệ cách điện bằng PVC có đai thép bảo vệ và có đặc tính chống thấm dột.

- Tuyến cáp trung thế được đi ngầm trong hào kỹ thuật và luồn trong ống HDPE đi ngầm. Đoạn đi qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ và cách mặt đường lớn hơn hoặc bằng 1m.

- Tại các vị trí nổi cáp phải có hầm và tủ nổi cáp

* Phần đường dây hạ thế:

- Nguồn điện: Nhận nguồn từ trạm biến áp 750kva trong khu quy hoạch

- Điện áp: 0,4kV.

- Đặc điểm kỹ thuật của đường dây hạ thế:

+ Lưới điện hạ thế 0,4kV tổ chức theo mạng nhánh.

+ Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 380/220V, được hạ ngầm dọc theo hè đường quy hoạch đến từng lô quy hoạch.

+ Các tuyến hạ thế 0,4KV từ trạm biến áp sử dụng loại cáp đồng bọc Cu/XLPE/DSTA/PVC có vỏ bọc cách điện nhựa không cháy - nhựa tổng hợp đi ngầm dưới vỉa hè cấp đến các tủ phân phối 0,4KV.

- Toàn bộ các tuyến cáp hạ thế được luồn trong ống HDPE đi ngầm. Đoạn đi qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ và cách mặt đường lớn hơn hoặc bằng 1m.

6.6.2. Quy hoạch hệ thống điện chiếu sáng:

- Chọn phương án thiết kế chiếu sáng đi ngầm chiếu sáng ngoài trời kết hợp đèn gắn trên đường ngoài các công trình.

- Các tuyến đường sử dụng trụ đèn STK cao từ 7m-12m tùy thuộc vào bề rộng của lòng đường. Khoảng cách giữa các đèn từ 25m-40m.

- Sử dụng cáp đồng bọc C/XLPE/PVC 0,6/1KV luồn trong ống PVC D60 cho những đoạn cáp trên vỉa hè và ống STK D60 cho những đoạn ống băng đường.

- Các đường cảnh quan cần sử dụng bộ đèn có độ thâm mỹ cao. Cần quan tâm tới chiếu sáng vỉa hè tại các khu vực có nhiều người đi bộ.

- Chú trọng sử dụng các bộ đèn tiết kiệm năng lượng, sử dụng các hệ thống điều khiển chiếu sáng công cộng theo công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu suất chiếu sáng. Để giảm chi phí trả tiền điện, ta chọn chiếu sáng 2 chế độ, từ 17 giờ đèn sáng toàn bộ 100% & sau 22 giờ đèn chỉ sáng 50% số lượng đèn lắp đặt.

6. 7. Hệ thống thông tin liên lạc:

• Nguồn cung cấp:

- Để đáp ứng nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông của khu vực, hệ thống thông tin liên lạc sẽ được kết nối vào hệ thống cáp thông tin trên đường N4B.

• Dự kiến nhu cầu:

- Chỉ tiêu:

+ Đất hành chính: 20 máy/ha.

+ Đất sản xuất: 10 máy/ha.

+ Công trình khác: 5-30 máy/khu.

+ Dự phòng: 10%

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

a. Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.
- Khai thác sử dụng đất đai: phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn thành phố.
- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.
- Cần nhanh chóng hoàn thiện mặt đường, tưới rửa đường định kỳ theo quy định hiện hành nhằm giảm thiểu lượng khói bụi do cơ giới gây ra.
- Khai thác và sử dụng nguồn nước: Khai thác sử dụng hợp lý phù hợp với quy luật tự nhiên là điều kiện tiên quyết, là nền tảng cho môi trường phát triển bền vững.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường được duyệt. Đảm bảo các loại chất thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý theo đúng quy định.

b. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý hệ thống thu gom và xử lý chất thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.
- Tổ chức bộ máy quản lý: giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.
- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c. Biện pháp chống ồn:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.
- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

8. Thành phần hồ sơ đề án quy hoạch:

Thành phần hồ sơ thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, gồm:

- Thuyết minh tổng hợp kèm bản vẽ thu nhỏ khổ A3; phụ lục kèm theo thuyết minh (Các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; văn vẽ minh họa; các số liệu tính toán); Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

- Thành phần bản vẽ:

+ Sơ đồ vị trí, phạm vi ranh giới khu đất trong quy hoạch phân khu đã được phê duyệt; thể hiện theo tỷ lệ thích hợp trên nền bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất của quy hoạch phân khu xây dựng đã được phê duyệt.

+ Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình: Xác định vị trí, quy mô công trình, hạng mục công trình trong lô đất (gồm cả công trình ngầm); các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch; tổ chức sân vườn, đường nội bộ trong khu vực quy hoạch; Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

+ Bản vẽ hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm các nội dung: Giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, cung cấp năng lượng và chiếu sáng, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, hạ tầng viễn thông thụ động và công trình hạ tầng kỹ thuật khác; thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

Điều 2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn có trách nhiệm:

Tổ chức công bố đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu Composite, lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Triển khai cắm mốc ngoài thực địa để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

Thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư Dự án "Nhà máy sản xuất vật liệu Composite" theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng; Trưởng phòng QHXDTNMT; Trưởng phòng ĐTDNLD - Ban Quản lý Khu kinh tế; Tổng Giám đốc Công ty TNHH C&N Vina; Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);

- Như điều 3;

- TB, các PTB;

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 01 SCT/BS

004048

Ngày: 28-05-2024



Lê Văn Nhì

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Huy Hoàng

PHƯỚC

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2435 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, diện tích 192,2836
ha tại Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng,
huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến
lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số
29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá
môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi
trường họp ngày 29 tháng 5 năm 2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Điều chỉnh
hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, diện tích 192,2836 ha đã
được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 124/CV-CN ngày 17 tháng 8
năm 2015 của Công ty TNHH C&N Vina;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, diện tích
192,2836 ha thực hiện tại Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh
Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi
Công ty TNHH C&N Vina (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu
sau đây:

Handwritten signature



Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước thực hiện kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH C&N Vina;
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VPMC, TCMT (2), Hoa (10).

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

BỘ TRƯỞNG

[Handwritten signature]
Nguyễn Minh Quang

[Circular stamp: BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG]

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 94 /GXN-BTNMT

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2019

GIẤY XÁC NHẬN

HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đối với trạm xử lý nước thải giai đoạn 3, công suất 12.000 m³/ngày đêm của Dự án
“Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, diện tích 192,2836
ha” tại Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn
Thành, tỉnh Bình Phước

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH C&N Vina.
- Địa chỉ văn phòng và địa điểm dự án: Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 06513.644.516 Fax: 06513.644.185
- Giấy chứng nhận đầu tư số 442023000061, cấp lần đầu ngày 17/7/2013 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (thay thế Giấy chứng nhận số 44222000004, cấp lần đầu ngày 15/01/2007 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước).
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án số 2435/QĐ-BTNMT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành đối với trạm xử lý nước thải giai đoạn 3, công suất 12.000 m³/ngày đêm của Dự án “Điều chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, diện tích 192,2836 ha”, chi tiết tại phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2 và 3 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:

- Như mục I (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;
- VPMC Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT (02), Đ12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 94 /GXN-BTNMT ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom, xử lý nước thải

1.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt cho Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc (sau đây viết tắt là KCN), hệ thống thu gom nước mưa gồm các đường ống tròn bằng bê tông cốt thép có đường kính từ D600 đến D2.500, tổng chiều dài khoảng 15.800 m.

1.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải

Đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải phát sinh tại KCN, hệ thống gồm các ống cống tròn bằng bê tông cốt thép có đường kính: D300, D400, D500 với tổng chiều dài 8.983 m.

1.3. Công trình xử lý nước thải sản xuất

- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 3 có công suất 12.000 m³/ngày đêm cho KCN, nước thải sau xử lý cam kết đạt Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$; $K_r = 0,9$.

+ Quy trình xử lý nước thải: Nước thải → Hồ thu → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → đường mương dẫn nước → Suối Tiên → Sông Bé.

+ Chế độ vận hành: Liên tục

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, chất khử màu, chất khử trùng.

+ Nguồn tiếp nhận: Sông Bé.

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc liên tục, tự động một số thông số trong nước thải sau xử lý gồm: Lưu lượng, pH, DO, COD, TSS, Độ màu.

2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Đã trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực văn phòng, khu vực căng tin và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Đã xây dựng khu lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định tại KCN với diện tích 480 m², đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3. Công trình bảo vệ môi trường khác

- Đã lắp đặt, hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy và được Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước nghiệm thu tại Văn bản số 26/PC66 ngày 31/8/2015;

- Đã xây dựng kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

- Đã xây dựng hồ sự cố bằng bê tông cốt thép có dung tích chứa nước khoảng 12.000 m³ (Bể có 5 cạnh: cạnh 97,7 m; 20,2 m; 13,1 m; 19,7 m; 78 m; Chiều cao 7 m) để sử dụng ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp xảy ra sự cố.

4. Chương trình giám sát môi trường của cơ sở

Giám sát nước thải:

- Giám sát tự động liên tục các thông số gồm: pH, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ màu và Lưu lượng.

- Giám sát nước thải sau xử lý định kỳ:

+ Thông số giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, Tổng Nitơ, Tổng Phospho, Cu, Zn, Ni, Pb, Cd, As, Cr (III), Cr (VI), H₂S, Fe, Hg, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Coliform, Độ màu;

+ Vị trí giám sát: 02 vị trí (Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 3 của KCN; nước thải đầu ra của KCN trước khi xả ra Suối Tiên).

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với K_q = 0,9; K_f = 0,9.

(Chương trình giám sát môi trường kèm theo Giấy xác nhận này thay thế nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt).

5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy xác nhận số: Q4 /GXN-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 01 ngày 09 tháng 7 năm 2019".

(Thông số kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng bao gồm: Chiều dài, chiều rộng, chiều cao, vật liệu xây dựng tại mục 1, 2 và 3 của Giấy xác nhận này căn cứ Báo cáo xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường kèm theo hồ sơ hoàn công công trình bảo vệ môi trường được cung cấp và chịu trách nhiệm bởi Công ty TNHH C&N Vina).

6. Yêu cầu khác:

- Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13.

- Kết nối kết quả quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước thải sau xử lý của Khu công nghiệp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước khi có yêu cầu để được theo dõi và giám sát theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. /

Số: 300 /QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 04 tháng 02 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án: "Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu từ Composite công suất 700 tấn/năm - Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn" tại Lô A4, KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu từ Composite công suất 700 tấn/năm - Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn tại Lô A4, KCN Minh Hưng, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành ngày 16/01/2008 tại Văn phòng UBND tỉnh;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu từ Composite công suất 700 tấn/năm, đã được đánh giá bổ sung kèm theo văn bản giải trình của Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn tại Công Minh Hưng ngày 29/01/2008;

Xét đề nghị của ông Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-STNMT ngày 30/01/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu từ Composite công suất 700 tấn/năm - Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn (sau đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Xử lý nước thải sản xuất đạt loại B, tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945-2005 trước khi thải vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý đạt loại A, TCVN 1945-2005 trước khi thải ra môi trường ngoài. Nếu nước thải sản xuất của Dự án thải trực tiếp ra môi trường ngoài không thải vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN thì phải xử lý đạt loại A, TCVN 5945-2005. Nước thải sinh hoạt xử lý đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6772-2000.

2. Trong quá trình thi công xây dựng và vận hành sản xuất của dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn và độ rung theo qui định tại các Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5949:1998; TCVN 6962:2001. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do bụi và các khí độc hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án. Nồng độ bụi, các khí độc hại đảm bảo đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5937, 5938, 5939, 5940:2005.

3. Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt đúng qui định; thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các loại chất thải nguy hại theo các qui định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hành nghề và lập thủ tục hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại và Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành danh mục chất thải nguy hại.

4. Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực dự án như đã trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đạt ít nhất 15% diện tích dự án.

5. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng, chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ kho nguyên liệu có chứa dung môi, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

6. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu, nếu có các sự cố về môi trường thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết để xử lý.

7. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu trong Quyết định này. Chế độ thông tin, báo cáo thực hiện theo đúng qui định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường phải có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để xác nhận đạt yêu cầu trước khi đưa vào vận hành xử lý chính thức. Định kỳ thực hiện Chương trình giám sát môi trường nước thải, nước mặt, nước ngầm, không khí và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thẩm định gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Sở TN&MT;
- Qy TNHH SX TMT Tân Việt Hân;
- LĐVP, CV: SX (T21);
- Lưu VT.



Bùi Văn Danh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 1040/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 05 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án:
“Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn làm Chủ đầu tư tại lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” họp ngày 19/01/2016 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 220416 ngày 22/4/2016 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 59/TTr-BQL ngày 27/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn (sau đây gọi là Chủ dự án) tại lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Sản xuất vật liệu composite 2.400 tấn/năm;

Sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite quy mô 1.000 cái/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án: Trong quá trình hoạt động, Dự án phải thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đảm bảo đáp ứng các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường. Cụ thể như sau:

2.1. Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B phải được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn xả thải theo quy định. Hệ thống thoát nước thải phải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

2.2. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do tiếng ồn, bụi, khí thải, hơi dung môi phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT, Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

2.3. Thực hiện hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.4. Đảm bảo diện tích cây xanh trong khu vực Dự án đạt ít nhất 20% tổng diện tích Dự án.

2.5. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

3. Các yêu cầu khác:

3.1. Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của công đoạn gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Chơn Thành để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

3.2. Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, gửi báo cáo quan trắc về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Đồng thời, thông báo kết quả quan trắc cho chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các các sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT, Đ.Hòa.



Huỳnh Anh Minh

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /GXNĐTM-BQL

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2017.

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm”.

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn.

Địa chỉ văn phòng: Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Địa điểm hoạt động: Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 06513.645201.

Tài khoản số: 0281001038368 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), chi nhánh tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 442023000034. Ngày cấp (điều chỉnh lần thứ hai): 11/6/2015. Nơi cấp: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1040/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án: “Nâng công suất nhà máy sản xuất vật liệu composite từ 700 tấn/năm lên 2.400 tấn/năm và bổ sung sản xuất khuôn mẫu để sản xuất vật liệu composite với quy mô 1.000 cái/năm” (tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3, 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 001.857 quyền số 01 SCT/BS

Nơi nhận:

- Chủ dự án;

- Lưu: VT, P.QLTN&MT

Ngày 03-03-2023

**VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HUYỆN TRUNG CANG
CÔNG CHỨNG VIÊN**



KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng

Phạm Xuân Sinh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 01 /GXNĐTM-BQL ngày 23. tháng 01 năm 2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế).

1. Công trình xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải tách riêng biệt. Hệ thống thoát nước mưa, nước thải của dự án đã được đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

- Xây dựng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Lắp đặt hệ thống xử lý bụi từ quá trình cắt, gọt, mài với công nghệ: Bụi - Quạt hút - Cyclone - Lọc bụi túi vải.

- Lắp đặt hệ thống xử lý sol khí từ quá trình phun gelcoat với công nghệ: Sol khí - Tháp lọc - Quạt hút - Ống thoát.

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Công ty đã tiến hành thu gom và xây dựng kho chứa để lưu giữ tạm thời chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

4. Công trình xử lý ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và công trình bảo vệ môi trường khác:

Trồng cây xanh xung quanh nhà máy với diện tích tối thiểu đạt 20% tổng diện tích của dự án.

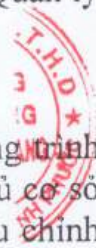
5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Ban Quản lý Khu kinh tế đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy xác nhận số .01../GXNĐTM-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp lần 01 ngày 23 tháng 01 năm 2017."

6. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.



CÔNG TY TNHH C&N VINA
BQL KCN MINH HƯNG -
HÀN QUỐC

Số: 3110/CVCN2023

V/v: ý kiến đối với đồ án quy
hoạch chi tiết theo quy trình rút
gọn Dự án: " Nhà máy sản xuất
vật liệu Compossite Lô A4 KCN
Minh Hưng – Hàn Quốc"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Công ty TNHH C&N Vina nhận được Công văn số 2381/BQL-QHXDTNMT ngày 26/10/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc đề nghị góp ý kiến về đầu nối hạ tầng KCN đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn Dự án: "theo quy trình rút gọn Dự án: " Nhà máy sản xuất vật liệu Compossite" của Công ty TNHH SXTM Tân Việt Hàn.

Sau khi xem xét nội dung và hồ sơ kèm theo, Ban quản lý KCN Minh Hưng – Hàn Quốc xin được có ý kiến như sau:

Hồ sơ đầu nối hạ tầng KCN đối với đồ án quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn Dự án: "Nhà máy sản xuất vật liệu Compossite" tại Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước của Công ty TNHH SXTM Tân Việt Hàn phù hợp với hồ sơ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Minh Hưng – Hàn Quốc đã được phê duyệt.

Công ty TNHH C&N Vina đã phê duyệt vị trí đầu nối 01 điểm nước mưa, 01 điểm nước thải đối với dự án. Quá trình thực hiện, đề Công ty TNHH SXTM Tân Việt Hàn thực hiện theo đúng các nội dung đã được xác nhận.

Nếu có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến đầu nối cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp giữa hai bên sẽ thống nhất bằng văn bản, phải có sự chấp thuận của Công ty C&N Vina.

Ban quản lý KCN Minh Hưng – Hàn Quốc gửi đến Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước để biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Phạm Hùng Hưng

C.N CTY TNHH C&N VINA MHK
BQL KCN MINH HUNG – HÀN QUỐC
Số : 3110/BBTT2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
~~~~~

Minh Hưng, ngày 31 tháng 10 năm 2023

## **BIÊN BẢN XÁC NHẬN ĐẤU NỔI**

Hôm nay, ngày 31 tháng 10 năm 2023 tại văn phòng Chi nhánh Công ty TNHH C&N ViNa MHK chúng tôi gồm:

### **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

- Địa chỉ: L1B1 Nhà Văn Phòng KCN Minh Hưng- Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: : 0271 364 4516
- Mã số thuế: 3800283930-001
- Người đại diện: Ông. **SHIN BYONG HUN**
- Chức danh: Giám đốc

### **Xác nhận :**

- Chi nhánh Công ty TNHH C&N ViNa MHK xác nhận hệ thống nước mưa, nước thải của CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN, địa chỉ: tại Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã đấu nối riêng biệt vào hệ thống nước thải và hệ thống nước mưa của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.
- Và theo quy định, nước thải sinh hoạt không thải vào hệ thống nước mưa mà thông qua hệ thống nước thải của KCN xả thải vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

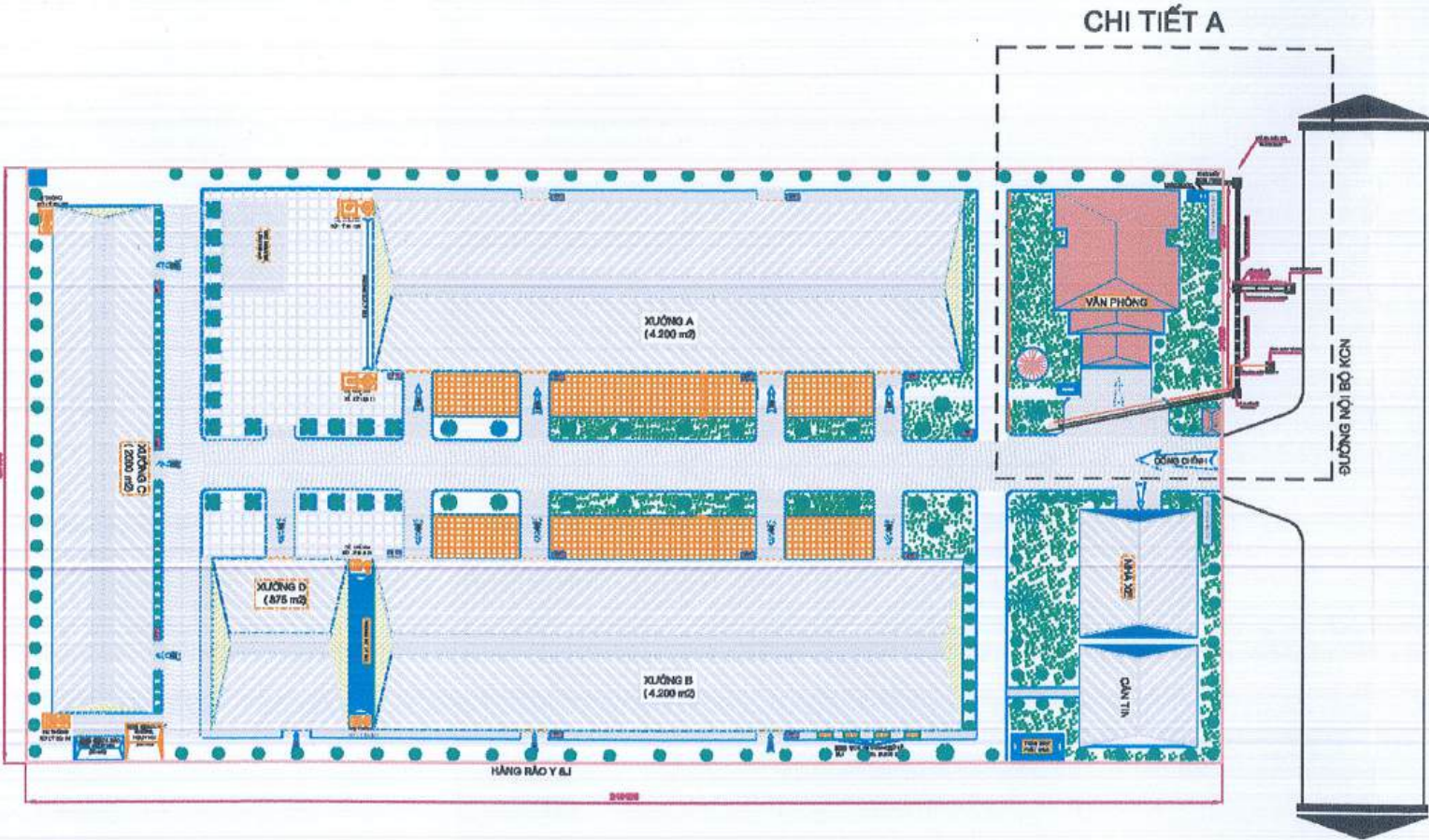
**C.N CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**  
**BQL KCN MINH HUNG – HÀN QUỐC**



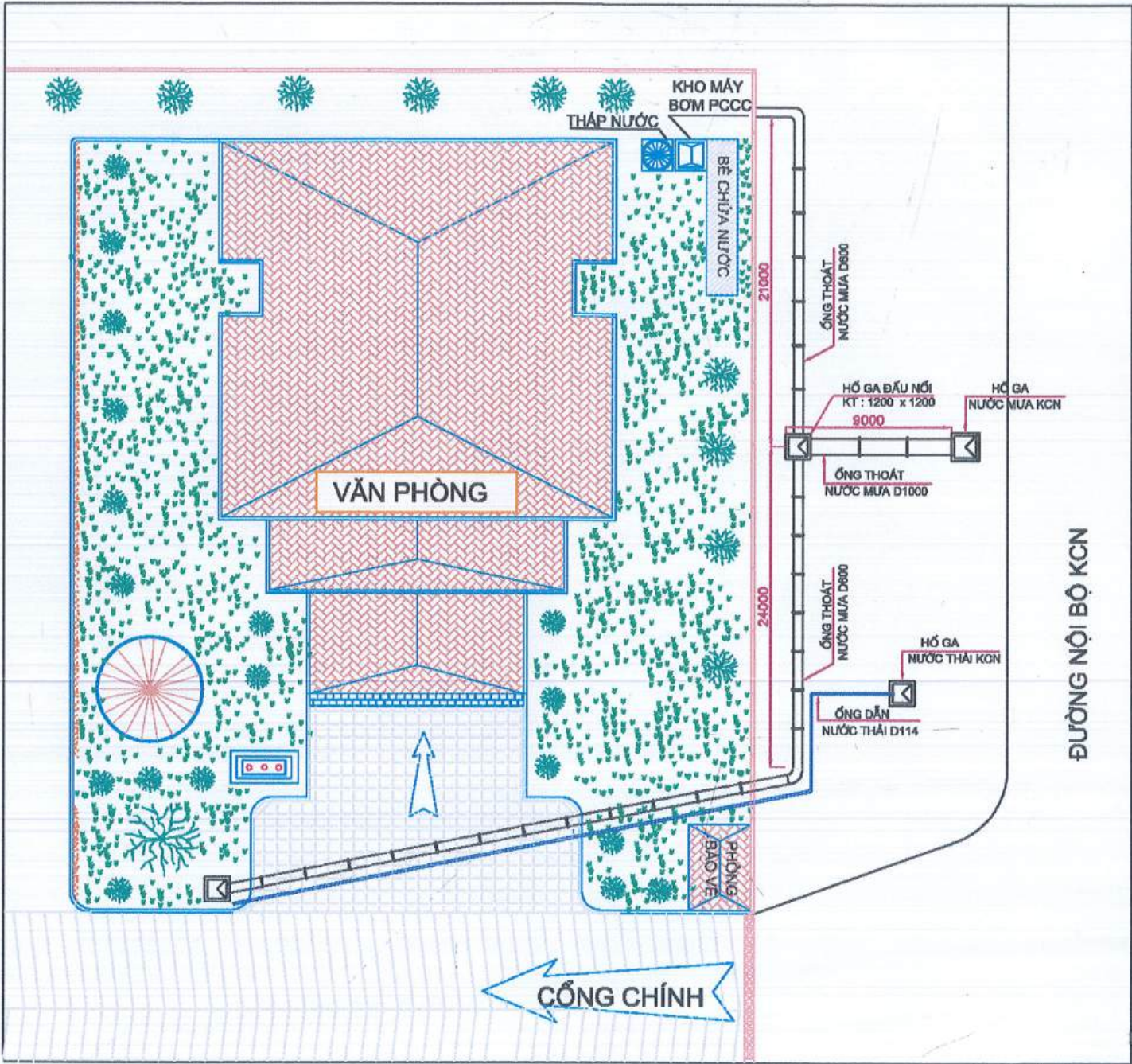
*Shin Byong Hun*



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA - NƯỚC THẢI



BẢN VẼ CHI TIẾT A



| STT | KÝ HIỆU | TÊN                 |
|-----|---------|---------------------|
| 1   |         | ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA  |
| 2   |         | ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI |
| 3   |         | HỖ GA ĐẦU NỐI       |

|                                                                                                                                                                                                                      |                                                                             |                                                                                                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>CHỦ ĐẦU TƯ:</p> <p><b>CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HẠN</b></p> <p><b>CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HẠN</b></p> <p>ĐC: LỘ A4, KCN MINH HƯNG- HÀN QUỐC PHƯỜNG MINH HƯNG, TX.CHƠN THÀNH T. BÌNH PHƯỚC</p> | <p>HẠNG MỤC:</p> <p><b>NHÀ XƯỞNG</b></p>                                    | <p>XÁC NHẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KCN MINH HƯNG - HÀN QUỐC:</p> <p><b>CÔNG TY C &amp; N VINA</b></p> <p><b>CÔNG TY TNHH C&amp;N VINA</b></p> <p>CHƠN THÀNH - T. BÌNH PHƯỚC</p> |
|                                                                                                                                                                                                                      | <p>TÊN BẢN VẼ:</p> <p><b>MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA VÀ THOÁT NƯỚC THẢI</b></p> |                                                                                                                                                                                       |
| <p>GIÁM ĐỐC</p> <p>PARK HO JONG</p>                                                                                                                                                                                  | <p>BẢN VẼ SỐ</p> <p>01</p>                                                  | <p>NGÀY HOÀN THÀNH</p>                                                                                                                                                                |



**HỢP ĐỒNG**  
**“XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT, NƯỚC THẢI SẢN XUẤT**  
**CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN”**

Hôm nay, ngày 25 tháng 08 năm 2024, tại văn phòng CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN. Chúng tôi gồm:

**Bên A:**

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN
- Địa chỉ: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 0271 364 5201
- MST: 3800379015
- Đại diện: Ông/Bà: PARK HO JONG Chức danh: Giám đốc

**Bên B:**

- Tên doanh nghiệp: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK
- Địa chỉ: L1B2 Nhà văn phòng khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 0271-364-4516
- MST: 3800283930-001
- Số tài khoản: 102010002363365 Ngân hàng Công thương Việt Nam- PGD Chơn Thành.
- Đại diện: Ông/Bà : SHIN BYONG HUN Chức danh: Giám đốc



Hai bên cùng bàn bạc thống nhất ký kết các thỏa thuận sau:

**Các từ chuyên môn được sử dụng :**

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc: là nơi xử lý nước thải của các Doanh nghiệp xả thải về.
- Đại diện bên “A” là các Doanh nghiệp trong KCN.
- Đại diện bên “B” công ty TNHH C&N Vina.

**Mục đích:**

- Đảm bảo đúng nghĩa vụ của công ty TNHH C&N Vina theo phê duyệt ĐTM, quy định về việc xử lý nước thải và quản lý các Doanh nghiệp trong KCN.
- Bên A và Bên B cùng nhau thỏa thuận hợp đồng sử dụng trạm xử lý nước thải tập trung của KCN và chi phí xử lý nước thải tập trung.

**Nguyên tắc quản lý cơ bản của nhà máy xử lý nước thải tập trung:**

- Bên “A” phải xây dựng trạm xử lý nước thải sơ bộ ( giai đoạn 1) để đảm bảo xử lý nước thải ô nhiễm của doanh nghiệp. Để đảm bảo việc xây dựng và xử lý được tốt, Bên “B” sẽ kiểm tra bản vẽ và việc xây dựng của bên A.
- Phí xử lý nước thải là 0.58 USD/m<sup>3</sup>.
- Để tính được lượng nước thải ô nhiễm, hàng ngày bên B sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải riêng từng nhà xưởng phân tích. Và để xác định lượng nước thải, tại cửa xả thải bên A và bên B phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải riêng biệt. Dựa vào đồng hồ đo lưu lượng nước thải để tính toán và xác định lượng nước thải xả ra môi trường.



- Để tránh việc ô nhiễm nguồn nước ngầm, khi thi công bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải phải thi công chống thấm thật kỹ và sau khi hoàn thiện phần thi công chống thấm phải được người phía ban quản lý Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc giám sát.
- Ô nhiễm không khí, khí thải, độ ồn tất cả đều áp dụng theo tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, và mỗi doanh nghiệp đều tự lắp đặt, vận hành hệ thống xử lý ô nhiễm về không khí, khí thải và độ ồn riêng biệt.
- Phí xử lý nước thải tập trung sẽ được gửi cho Bên “A” trước ngày 25 mỗi tháng, và Bên “A” sẽ phải thanh toán cho bên “B” trước ngày 05 tháng sau.
- Đồng tiền thanh toán được áp dụng bằng Việt Nam Đồng tương ứng với giá trị USD được quy đổi theo tỷ giá ngân hàng Vietcombank chuyển khoản tại thời điểm thanh toán.
- Bên B gửi cho Bên A hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của Nhà Nước Việt Nam sau khi Bên A thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Bên B.
- Nội quy cơ bản này nếu có những điểm chưa phù hợp sẽ được thay đổi (theo đúng luật môi trường Việt Nam).
- Nếu bên A vi phạm những điều khoản trên của hợp đồng này, bên B có quyền khóa cổng thoát nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN.

**Tiêu chuẩn nước thải và mức độ ô nhiễm của nước thải :**

- Nước thải của bên “A” phải được xử lý đạt cột B theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 40:2011/BTNMT trước khi xả thải vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN. Trong trường hợp không thể xử lý đạt cột B theo quy chuẩn quy định thì bên “A” phải thanh toán thêm khoản chi phí xử lý nước thải ô nhiễm vượt mức cho bên “B”. Bên “B” sẽ phải xử lý đạt cột A theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 40:2011/BTNMT trước khi thải ra môi trường.
- Trong trường hợp bên “A” không xử lý đạt cột B, bên “B” có thể tiến hành khóa cổng thoát nước thải hoặc sẽ tính phí phạt ô nhiễm vượt mức.
- Bảng Quy chuẩn nước thải theo Luật môi trường Việt Nam :

| TT | Thông Số         | Đơn vị | Cột B     |
|----|------------------|--------|-----------|
| 1  | Nhiệt độ         | oC     | 40        |
| 2  | Màu              | Pt/Co  | 150       |
| 3  | Ph               | -      | 5,5 đến 9 |
| 4  | BOD5 (20oC)      | mg/l   | 50        |
| 5  | COD              | mg/l   | 150       |
| 6  | Chất rắn lơ lửng | mg/l   | 100       |
| 7  | Asen             | mg/l   | 0,1       |
| 8  | Thủy ngân        | mg/l   | 0,01      |
| 9  | Chì              | mg/l   | 0,5       |
| 10 | Cadimi           | mg/l   | 0,1       |
| 11 | Crom (VI)        | mg/l   | 0,1       |
| 12 | Crom (III)       | mg/l   | 1         |
| 13 | Đồng             | mg/l   | 2         |
| 14 | Kẽm              | mg/l   | 3         |

17901

ĐNG T  
TNHH  
T THUC  
VIỆT

ANH-T

56028  
CHI  
CÓ  
T  
C&I  
A  
mặt



|    |                                                          |                |      |
|----|----------------------------------------------------------|----------------|------|
| 16 | Mangan                                                   | mg/l           | 1    |
| 17 | Sắt                                                      | mg/l           | 5    |
| 18 | Tổng xianua                                              | mg/l           | 0,1  |
| 19 | Tổng phenol                                              | mg/l           | 0,5  |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng                                       | mg/l           | 10   |
| 21 | Sunfua                                                   | mg/l           | 0,5  |
| 22 | Florua                                                   | mg/l           | 10   |
| 23 | Amoni (tính theo N)                                      | mg/l           | 10   |
| 24 | Tổng nitơ                                                | mg/l           | 40   |
| 25 | Tổng phốt pho (tính theo P )                             | mg/l           | 6    |
| 26 | Clorua(không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ) | mg/l           | 1000 |
| 27 | Clo dư                                                   | mg/l           | 2    |
| 28 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ                 | mg/l           | 0,1  |
| 29 | Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ            | mg/l           | 1    |
| 30 | Tổng PCB                                                 | mg/l           | 0,01 |
| 31 | Coliform                                                 | vi khuẩn/100ml | 5000 |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$                           | Bq/l           | 0,1  |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                            | Bq/l           | 1,0  |

- Khi một trong các thông số trong Bảng Giá trị C của các thông số ô nhiễm vượt mức quy định thì Phí phạt ô nhiễm vượt mức được tính theo cách tính dưới đây:

Phí phạt ô nhiễm vượt mức = tổng lượng nước thải ( $m^3$ ) \* trung bình của chỉ tiêu đã vượt(mg/l) \* đơn giá tính phí phạt của thông số vượt ( USD).

- Cách tính mức phạt cho mỗi thông số trong Bảng giá trị C có thông số ô nhiễm vượt mức được tính như sau:

Đơn giá tính phí phạt của thông số vượt (USD) =  
Đơn giá xử lý 0.58 USD ÷( Cột B – Cột A)

**Ví dụ :** Trường hợp chỉ tiêu COD, Clorua (Cl-), Độ màu có thông số ô nhiễm vượt mức sẽ được tính như sau:

- **1. Chỉ tiêu COD :** Phí phạt ô nhiễm vượt mức = tổng khối lượng nước thải( $m^3$ )\* trung bình của chỉ tiêu COD đã vượt \* 0.0077USD.
  - 0.0077 USD = 0.58 USD ÷ ( 150 mg/l – 75 mg/l).
- **2. Chỉ tiêu Độ màu:** Phí phạt ô nhiễm vượt mức = tổng khối lượng nước thải( $m^3$ )\* trung bình của chỉ tiêu Độ màu đã vượt \* 0.0058USD.
  - 0.0058 USD = 0.58 USD ÷ ( 150 mg/l – 50 mg/l).
- **3. Chỉ tiêu Clorua :** Phí phạt ô nhiễm vượt mức = tổng khối lượng nước thải( $m^3$ )\* trung bình của chỉ tiêu Clorua (Cl-) đã vượt \* 0.00116 USD.
  - 0.00116 USD = 0.58 USD ÷ ( 1,000 mg/l – 500 mg/l).





- Căn cứ quy định về luật quản lý KCN của nước Việt Nam trạm xử lý nước thải tập trung của KCN không phải do riêng cá nhân nào sử dụng mà là công trình hạ tầng chung cho tất cả nhà đầu tư trong KCN sử dụng nên không thể bán hay chuyển nhượng cho bên thứ ba.
- Toàn quyền vận hành trạm xử lý nước thải tập trung trong KCN do công ty có pháp nhân hạch toán độc lập (Đại diện : Ông Shin Byong Hun) là Công ty C&N ViNa MHK vận hành và luôn xử lý nước thải tốt để đạt cột A. Trường hợp nếu như có phát sinh vấn đề trong quá trình xử lý nước thải thì Công ty C&N ViNa MHK sẽ chịu toàn bộ trách nhiệm.
- Sau năm 2016, Luật Bảo vệ Môi trường của Việt Nam đã được siết chặt hơn nữa từ sau sự cố Formosa. Cũng chính vì vậy nên các trạm xử lý nước thải tập trung của các KCN đòi hỏi càng phải xử lý nước thải với hiệu suất xử lý tốt hơn nữa và yêu cầu phải xây dựng hồ dự phòng sự cố. Ngoài ra, thể theo nhu cầu xả thải của các Nhà đầu tư thứ cấp về nhu cầu sản xuất và mở rộng sản xuất nên KCN đã xây dựng mở rộng trạm xử lý nước thải với công suất 12.000 m3/ngày đêm. Việc xây dựng mở rộng công suất trạm xử lý nước thải 12.000 m3/ ngày đêm và xây dựng hồ dự phòng sự cố là do nhu cầu xả thải của Nhà đầu tư thứ cấp cũng như việc Luật Bảo vệ Môi trường được siết chặt hơn nữa nên tất cả Nhà đầu tư sử dụng trạm xử lý nước thải cụm 12.000 m3/ngày đêm mới xây dựng này phải nộp tiền mua hạn mức xả thải.  
Nghĩa là, từ sau năm 2016 trở đi các Nhà đầu tư có phát sinh nước thải và nhà đầu tư có phát sinh nước thải nhiều hơn; Nhà đầu tư lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường và tất cả các Nhà đầu tư mở rộng hệ thống xử lý nước thải của mình đều phải nộp phí mua hạn mức xả thải.
- Nếu có những điều khoản sai sót hoặc không chi tiết trong bản hợp đồng này trước tiên sẽ áp dụng theo Luật môi trường Việt Nam.
- Thời hạn hợp đồng : đến ngày 24/02/2025. Sau khi hết thời hạn hợp đồng hai bên sẽ thương lượng và gia hạn hợp đồng.
- Khi hợp đồng hết hạn dựa theo việc tăng mức lương và việc tăng giá hóa chất, điều chỉnh tăng giá phí xử lý nước thải.
- Khi có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá xử lý nước thải Bên B sẽ có thông báo bằng văn bản cụ thể cho Bên A.
- Nếu có tranh chấp xảy ra, đôi bên sẽ cùng bàn bạc thống nhất, trường hợp không thể thống nhất thì sẽ giải quyết thông qua Tòa án tỉnh Bình Phước.
- Hợp đồng sẽ được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01(một) bản và có giá trị pháp lý như nhau.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.



*Hoang Park*



*Shin Byong Hun*



**GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH C&N Vina và Hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH C&N Vina (địa chỉ tại Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơr Thành, tỉnh Bình Phước) được xả nước thải từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc (địa chỉ tại xã Minh Hưng, huyện Chơr Thành, tỉnh Bình Phước) vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Muồng (suối Tiên), sau đó xả ra suối Xa Cát, cuối cùng chảy ra sông Bé.

2. Vị trí xả nước thải: xã Minh Hưng, huyện Chơr Thành, tỉnh Bình Phước.

Tọa độ xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $106^{\circ}15'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ), như sau:

X: 541360

Y: 1271303

3. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý được dẫn qua mương quan trắc nước thải vào đường ống xả ra suối Muồng (suối Tiên), sau đó chảy ra suối Xa Cát, cuối cùng chảy ra sông Bé theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục, 24 giờ/ngày đêm.
5. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
6. Chất lượng nước thải:

Thông số và giới hạn giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 0,9$ ; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A với hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 0,9$  và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A với hệ số  $K = 1$ . Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số ô nhiễm và giới hạn tối đa của thông số ô nhiễm

| TT | Thông số                | Đơn vị | Giá trị giới hạn tối đa |
|----|-------------------------|--------|-------------------------|
| 1  | Nhiệt độ                | °C     | 40                      |
| 2  | Màu                     | Pt/Co  | 40,5                    |
| 3  | pH                      | -      | 6 đến 9                 |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C) | mg/l   | 24,3                    |
| 5  | COD                     | mg/l   | 60,75                   |
| 6  | Chất rắn lơ lửng        | mg/l   | 40,5                    |
| 7  | Asen                    | mg/l   | 0,041                   |
| 8  | Thủy ngân               | mg/l   | 0,0041                  |
| 9  | Chì                     | mg/l   | 0,081                   |
| 10 | Cadimi                  | mg/l   | 0,041                   |
| 11 | Crom (III)              | mg/l   | 0,162                   |
| 12 | Crom (VI)               | mg/l   | 0,041                   |
| 13 | Đồng                    | mg/l   | 1,62                    |
| 14 | Kẽm                     | mg/l   | 2,43                    |
| 15 | Niken                   | mg/l   | 0,162                   |
| 16 | Mangan                  | mg/l   | 0,405                   |
| 17 | Sắt                     | mg/l   | 0,81                    |
| 18 | Tổng xianua             | mg/l   | 0,057                   |
| 19 | Tổng phenol             | mg/l   | 0,081                   |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng      | mg/l   | 4,05                    |
| 21 | Sunfua                  | mg/l   | 0,162                   |



| TT | Thông số                       | Đơn vị         | Giá trị giới hạn tối đa |
|----|--------------------------------|----------------|-------------------------|
| 22 | Florua                         | mg/l           | 4,05                    |
| 23 | Amoni (tính theo N)            | mg/l           | 4,05                    |
| 24 | Tổng nitơ                      | mg/l           | 16,2                    |
| 25 | Tổng phốt pho (tính theo P)    | mg/l           | 3,24                    |
| 26 | Clorua                         | mg/l           | 405                     |
| 27 | Clo dư                         | mg/l           | 0,81                    |
| 28 | Tổng PCB                       | mg/l           | 0,002                   |
| 29 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l           | 4,05                    |
| 30 | Dầu mỡ động, thực vật          | mg/l           | 10                      |
| 31 | Coliform                       | Vi khuẩn/100ml | 3000                    |

7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

**Điều 2.** Công ty TNHH C&N Vina chỉ được phép xả nước thải vào nguồn nước theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

3. Thực hiện quan trắc nước thải:

a) Quan trắc tự động, liên tục lưu lượng nước thải đầu vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung và nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại mương quan trắc nước thải trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận với các thông số: Nhiệt độ, pH, độ màu, TSS, COD, Amoni và lưu lượng nước thải.

b) Quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý theo tần suất ba (03) tháng/lần tại vị trí mương quan trắc nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận với các thông số như quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và lưu lượng nước thải, trừ các thông số đã được quan trắc tự động quy định tại Điểm a Khoản này.

4. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thu gom, xử lý và quản lý nước thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

5. Có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố đảm bảo không xả nước thải ra



môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; kết nối camera và kết quả quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố, bất thường đối với hệ thống xử lý nước thải.

7. Định kỳ hằng năm, báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH C&N Vina gửi về Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo quy định về báo cáo.

8. Trường hợp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có nội dung quy định về chất lượng nước thải sau xử lý, quan trắc, giám sát nước thải sau xử lý khác với Giấy phép này thì thực hiện theo quy định của Giấy phép.

**Điều 3.** Công ty TNHH C&N Vina được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Giấy phép này thay thế cho Giấy phép số 3176/GP-BTNMT ngày 09 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH C&N Vina (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Phước;
- Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Tổng Cục môi trường;
- Cục thuế tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, VPMC, HSCP (TNN-NT-012.19) (02), TNN (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



Ký bởi: Bộ Tài  
nguyên và Môi trường  
Email:  
btmnt@monre.gov.vn  
Cơ quan: Bộ Tài  
nguyên và Môi trường  
Ngày ký: 17.12.2019  
10:28:02 +07:00

**Võ Tuấn Nhân**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO**

**HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

**1. Công trình: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**

2. Địa điểm: Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

• Đại diện Chủ đầu tư: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**

- Ông/Bà: HO JONG PARK..... Chức vụ: Tổng giám đốc.....

- Ông/Bà: HỒ VĂN THIẾT..... Chức vụ: Trưởng phòng bảo trì.....

• Đại diện Nhà thầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM XANH**

- Bà: ĐINH THỊ THU NGÂN..... Chức vụ: Giám đốc

- Ông: VÕ VĂN HUY..... Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

- Bắt đầu: 9 giờ 00 ngày 19 tháng 05 năm 2023

- Kết thúc: 11 giờ 30 ngày 19 tháng 05 năm 2023

5. Địa điểm: Hệ thống xử lý khí thải công suất 7000 m<sup>3</sup>/giờ, tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn, tại Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

6. Căn cứ nghiệm thu:

- Bản vẽ hoàn công công trình cải tạo ống thoát khí thải hệ thống xử lý Sol khí và phòng sơn.

7. Đánh giá về chất lượng công trình được nghiệm thu:

a. Về chất lượng thi công: Đạt yêu cầu.

b. Về khối lượng thi công: Đúng khối lượng so với bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt và Hợp đồng đã ký kết.

c. Các ý kiến khác (nếu có): .....

.....

8. Kết luận nghiệm thu:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao.

- Yêu cầu phải sửa chữa, hoàn thiện bổ sung hoặc các ý kiến khác (nếu có): .....

.....

Các bên tham gia nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.  
Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị ngang nhau, có hiệu lực kể từ ngày ký.

### **CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU**

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ:**

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**

.....  
**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM XANH**

**GIÁM ĐỐC**



**ĐINH THỊ THU NGÂN**

**CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH**

**VÕ VĂN HUY**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC  
V/V THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT**

**Số: 02/HĐKT.RSH.2025**

*Bình Phước, ngày 17 tháng 12 năm 2025*

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2018.
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/ QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 17 tháng 12 năm 2025, chúng tôi gồm có:

**Bên A (bên thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt): CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TIẾN DŨNG**

Địa chỉ: Khu Phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số điện thoại: 0933576504

Mã số thuế: 3801236323

Đại diện ông: **TRẦN TIẾN DŨNG**

Chức vụ: Giám đốc

Số tài khoản: 112002866161 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Chi nhánh Bình Phước - PGD Hớn Quản).

**Bên B: CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN**

Địa chỉ: Lô A4 KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số điện thoại: 0271.3645.201

Fax: 0271.3645.200

Mã số thuế: 3800379015

Đại diện là Bà: **PARK GEON YI**

Chức danh: Phó giám đốc

**Điều I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG**

Bên B giao cho bên A thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong Công ty **CÔNG TY TNHH TÂN VIỆT HÀN** tại địa điểm:

Địa chỉ: Lô A4 KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**Điều II: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

1. Đơn giá thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt là: **6.000.000** đồng/tháng (chưa bao gồm VAT). Bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B vào cuối mỗi tháng.
2. Thời gian thu gom: 2 lần/tuần.
3. Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.

4. Loại tiền thanh toán là VND (Việt Nam đồng)





5. Thời hạn thanh toán; bên B sẽ thanh toán cho bên A chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn.

### **Điều III: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN**

#### **1. Trách nhiệm của bên A:**

- Bố trí thời gian và phương tiện vận chuyển theo yêu cầu của bên B, mỗi lần giao rác thải phải có biên nhận giữa hai bên.
- Đảm bảo thu gom rác thải đúng như Điều I của hợp đồng này.
- Giữ vệ sinh trong suốt quá trình vận chuyển.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của mình theo đúng quy định của pháp luật.

#### **2. Trách nhiệm của bên B:**

- Thực hiện đúng theo Điều I của hợp đồng này.
- Bên B phải phân loại rác thải đúng quy định và tập trung vào một nơi theo quy hoạch của bên B.
- Tạo điều kiện khi bên A đến thu gom.

### **Điều IV: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

Nếu bên A phát hiện lẫn rác thải khác trong rác thải sinh hoạt thì bên A có quyền từ chối vận chuyển lô hàng đó và chỉ vận chuyển khi báo cho bên B biết và bên B đã xử lý lô hàng đó theo đúng quy định của luật môi trường.

Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi. Nếu trường hợp hai bên không thể giải quyết được thì đưa ra Tòa án kinh tế của tỉnh Bình Phước giải quyết, nếu bên nào làm sai thì bên đó phải chịu toàn bộ chi phí của Tòa án và thiệt hại trong thời gian ngưng thu gom.

### **Điều V: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG**

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 02 tháng 01 năm 2026, nếu hết hạn hợp đồng hai bên không có mâu thuẫn gì thì có thể gia hạn hợp đồng thêm tháng tiếp theo mà không cần phải làm hợp đồng mới.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

#### **ĐẠI DIỆN BÊN A**



T. Tiên Dung

#### **ĐẠI DIỆN BÊN B**



CHẤM ĐÓC  
Geon Yi Park





**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH**  
Số 38, Quốc lộ 13, Tổ 4, KP 6, P. Hưng Long, TX.Chơn Thành, T.Bình Phước  
Điện thoại : 0271 3660 886 Fax : 0271 3660 889  
Website : binhphuocxanh.vn Email : binhphuocxanh@gmail.com



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ THU MUA CHẤT THẢI CÒN GIÁ TRỊ THU HỒI**

**Số: 0411-87/2025/HĐXL/BPX-TVH**

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Bộ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 1 năm 2022;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh theo Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.006.VX do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 05 tháng 02 năm 2021;

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn– Mã QLCTNH số: 70.000019.T,

Hôm nay, ngày 15 tháng 02 năm 2025 tại Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh, Chúng tôi gồm có:

### **BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH**

Địa chỉ : Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : (0271) 3660 886 – 3660 866 Fax : 0271.3660 889

Mã số thuế : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3

Tài khoản số : 1. 6550058747 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước

2. 1041000666666 - tại Ngân hàng Vietcombank - CN tỉnh Bình Phước

Đại diện : Ông: **CHÂU VŨ MINH**

Chức vụ : Giám đốc



**BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**

Địa chỉ : Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 02713 645 201

Fax: 02713 645 200

Mã số thuế : 3 8 0 0 3 7 9 0 1 5

Đại diện : Bà **PARK GEON YI**

Chức vụ : Phó giám đốc

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi (sau đây gọi tắt là "**Hợp đồng**") theo những điều khoản sau:

**ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG**

Bên A nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải bao gồm: chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp không nguy hại (CTCN) và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi phát sinh trong quá trình hoạt động của bên B về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải của bên A tại *Ấp 5 xã Minh Lập, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.*

Danh mục chất thải được nêu tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng này;

Thời hạn Hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025 đến hết ngày 14 tháng 02 năm 2026. Việc ký tiếp Hợp đồng sẽ được xem xét và ký kết trước khi Hợp đồng cũ hết hạn 30 (ba mươi) ngày.

**ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN**

**1. Địa điểm tiếp nhận**

Bên A sẽ tiếp nhận chất thải và chất thải còn giá trị thu hồi tại kho chứa của bên B, địa chỉ: *Lô A4, khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.*

**2. Điều kiện lưu chứa**

Chất thải và chất thải còn giá trị thu hồi được thu gom, phân loại và tập trung tại kho chứa chất thải riêng biệt của bên B và được chứa trong các bao bì, thùng chứa chuyên dụng theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và các quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn đảm bảo an toàn, tránh rò rỉ ra môi trường.

**3. Thời gian tiếp nhận**

Việc tiếp nhận chất thải được tiến hành định kỳ hoặc theo yêu cầu của bên B như sau: thứ 4 và thứ bảy hàng tuần, nếu có phát sinh sẽ được thông báo bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp.

Trong thời gian 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên B, bên A có trách nhiệm tiến hành vận chuyển chất thải.

**ĐIỀU 3: DANH MỤC CHẤT THẢI, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

0061  
CC  
NG NG  
BÌNH  
DƯ TH  
IX  
AI  
V.  
//



**1. Danh mục, đơn giá xử lý**

- ❖ Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng Biên bản (hoặc chứng từ CTNH) theo số cân thực tế giao nhận giữa hai Bên;
- ❖ Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải được đính kèm ở Phụ lục Hợp đồng.
- ❖ Danh mục chất thải: Bên A sẽ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải như sau:

| STT       | Danh mục chất thải                                                                                             | Mã CTNH  | Trạng thái | Phương pháp xử lý |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chất thải nguy hại</b>                                                                                      |          |            |                   |
| 01        | Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác                                                            | 03 02 07 | Rắn        | TĐ                |
| 02        | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                                                      | 16 01 06 | Rắn        | Nghiền-CL         |
| 03        | Bao bì cứng thải bằng kim loại                                                                                 | 18 01 02 | Rắn        | Súc rửa           |
| 04        | Bao bì cứng thải bằng nhựa                                                                                     | 18 01 03 | Rắn        | Súc rửa           |
| 05        | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Rắn        | TĐ                |
| <b>II</b> | <b>Chất thải công nghiệp không nguy hại</b>                                                                    |          |            |                   |
| 01        | Chiều thủy tinh, sợi thủy tinh thải                                                                            | -        | Rắn        | TĐ                |
| 02        | Composite thải                                                                                                 | -        | Rắn        | TĐ                |
| 03        | Ống nhựa PVC                                                                                                   | -        | Rắn        | TĐ                |
| 04        | Khuôn thải                                                                                                     | -        | Rắn        | TĐ                |

**Ghi chú:**

- Trường hợp danh mục chất thải thay đổi, bổ sung sẽ được thể hiện bằng Phụ lục hợp đồng;
- TĐ: Thiêu đốt; CL: Cô lập.

**2. Phương thức thanh toán**

Vào cuối mỗi đợt thu gom, dựa vào Biên bản (hoặc chứng từ CTNH) bên A sẽ xuất Hóa đơn tài chính cho bên B. Bên B thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý chất thải cho bên A bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt vào ngày 10 của tháng sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán:

- Biên bản đối chiếu khối lượng (nếu có);
- Hóa đơn Tài chính hợp lệ của bên A;
- Giấy đề nghị thanh toán.

Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

Trong trường hợp Nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.



**ĐIỀU 4: DANH MỤC PHÉ LIỆU, SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ THU MUA VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN****1. Danh mục, đơn giá thu mua**

- ❖ Số lượng và loại chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng Biên bản theo số lượng thực tế giao nhận giữa hai Bên;
- ❖ Đơn giá thu mua chất thải còn giá trị thu hồi được đính kèm ở Phụ lục Hợp đồng;
- ❖ Danh mục chất thải còn giá trị thu hồi: Bên A sẽ thu mua như sau:

| STT | Danh mục chất thải | Trạng thái | Điều kiện lưu chứa |
|-----|--------------------|------------|--------------------|
| 01  | Phuy sắt 200L      | Rắn        | Kho chứa           |
| 02  | Giấy carton        | Rắn        | Kho chứa           |

**2. Phương thức thanh toán**

Bên A thanh toán 100% chi phí thu mua chất thải còn giá trị thu hồi của mỗi đợt cho bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt vào ngày 10 tháng sau, sau khi nhận được Hóa đơn Tài chính hợp lệ của bên B.

**ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN****1. Quyền và trách nhiệm bên A****a. Quyền của bên A**

Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

- + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên B vi phạm hợp đồng;
- + Tạm ngưng và hoàn trả chứng từ do bên B thanh toán trễ hạn theo quy định tại khoản 02 Điều 03;
- + Tạm ngưng thu gom chất thải theo yêu cầu của các cơ quan chức năng;
- + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1.

Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A. Bên B có nghĩa vụ thanh toán các Hóa đơn xử lý tồn đọng đối với việc xử lý theo Điều 3;

Bên A được quyền từ chối tiếp nhận chất thải khác ngoài danh mục đã đưa ra ở Khoản 1 Điều 3 và ngoài địa điểm tiếp nhận được nêu tại khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng cho đến khi việc điều chỉnh danh mục, địa điểm tiếp nhận của Hợp đồng được hoàn tất.

**b. Trách nhiệm của bên A**



Vận chuyển chất từ kho chứa của bên B (nêu tại Khoản 1 Điều 2) và xử lý tại Nhà máy của bên A (nêu tại Điều 1) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải của Nhà nước Việt Nam;

Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của bên B;

Khi thu gom vận chuyển chất thải, bên A chỉ sử dụng đúng các phương tiện vận chuyển nằm trong danh mục Giấy phép xử lý chất thải do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp. Nếu bên A sử dụng không đúng phương tiện vận chuyển được cấp phép, bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm;

Phối hợp với bên B lập và giao nhận chứng từ CTNH theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

Hoàn trả chứng từ CTNH cho bên B ngay sau khi thực hiện xong việc xử lý chất thải theo đúng quy định hiện hành về quản lý CTNH;

Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Khoản 2 Điều 4 của Hợp đồng.

## **2. Quyền và trách nhiệm bên B**

### **a. Quyền của bên B**

Được quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên A vi phạm hợp đồng;

Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên A xử lý khi Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 1;

Trường hợp nhân viên bên A vi phạm quy định trong Công ty bên B với tính chất nghiêm trọng, bên B có quyền xử phạt gấp đôi so với mức quy định của bên B đối với nhân viên vi phạm.

### **b. Trách nhiệm của bên B**

Phân loại, lưu giữ CTNH thành từng nhóm, loại riêng biệt quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

Thông báo thời gian thu gom cho bên A trước 02 (hai) ngày;

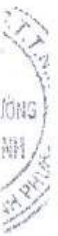
Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên A có yêu cầu;

Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải;

Trường hợp bên B tự ý giao chất thải cho đơn vị khác hoặc phương tiện vận chuyển khác không nằm trong danh mục Giấy phép xử lý của bên A thì khi có sự cố xảy ra bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm;

Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của bên A thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp xe bên A đến thu gom mà bên B không giao chất thải cho bên A (Bên B cố ý không cho bên A thu gom chất thải mà không có lý do chính đáng) thì bên B phải chịu chi phí vận chuyển cho lần yêu cầu đó là 2.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT), hai Bên lập biên bản xác nhận sự việc này và đây là căn cứ để bên B thanh toán vào kỳ thanh toán của tháng đó cho bên A;



11/02/2025  
Y  
Đ  
H  
V  
V

Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng. Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A xử lý theo Điểm a khoản 2 Điều 5 thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

#### ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai Bên cam kết thực hiện đúng các Điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến Hợp đồng, thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án kinh tế, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng;

Nếu các Bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì Hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý;

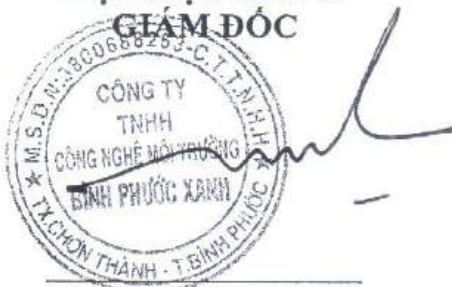
Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai Bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng;

Nếu một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì phải báo trước cho Bên kia 30 (ba mươi) ngày bằng Văn bản;

Sau khi hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý;

Hợp đồng số 0411-87/2025/HĐXL/BPX-TVH ngày 15 tháng 02 năm 2025 gồm 06 (sáu) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A  
GIÁM ĐỐC**



**Châu Vũ Minh**

**ĐẠI DIỆN BÊN B  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Park Geon Yi**







**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH**  
Số 38, Quốc lộ 13, Tổ 4, KP 6, P. Hưng Long, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước  
Điện thoại : 0271 3660 886 Fax : 0271 3660 889  
Website : binhphuocxanh.vn Email : binhphuocxanh@gmail.com



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01**

*Kèm theo Hợp đồng xử lý chất thải và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi*

*Số: 0411-87/2025/HĐXL/BPX-TVH*

Căn cứ Hợp đồng xử lý chất thải và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi số 0411-87/2025/HĐXL/BPX-TVH ngày 15 tháng 02 năm 2025 giữa Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "**Hợp đồng số 0411-87/2025/HĐXL/BPX-TVH**").

Hôm nay, ngày 15 tháng 02 năm 2025 tại Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh, Chúng tôi gồm có:

### **BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC XANH**

Địa chỉ : Số 38, Quốc lộ 13, tổ 4, khu phố 6, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước  
Điện thoại : (0271) 3660 886 – 3660 866 Fax : 0271.3660 889  
Mã số thuế : 3 8 0 0 6 8 6 2 6 3  
Tài khoản số : 1. 6550058747 - tại Ngân hàng BIDV – CN tỉnh Bình Phước  
2. 1041000666666 - tại Ngân hàng Vietcombank - CN tỉnh Bình Phước  
Đại diện : Ông: **CHÂU VŨ MINH** Chức vụ : Giám đốc

### **BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**

Địa chỉ : Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước  
Điện thoại : 02713 645 201 Fax: 02713 645 200  
Mã số thuế : 3 8 0 0 3 7 9 0 1 5  
Đại diện : Bà **PARK GEON YI** Chức vụ : Phó giám đốc

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01 về việc vận chuyển và xử lý chất thải theo những điều khoản sau:

### **ĐIỀU 1: NỘI DUNG PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG**

Phụ lục Hợp đồng này quy định đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải và thu mua chất thải còn giá trị thu hồi được nêu tại Khoản 1 Điều 3 và Khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng số 0411-87/2025/HĐXL/BPX-TVH.



**1. Xử lý chất thải**

Đơn giá xử lý chất thải theo Bảng giá trị sau:

| STT       | Danh mục chất thải                                                                                             | Mã CTNH  | ĐVT | Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chất thải nguy hại</b>                                                                                      |          |     |                         |
| 01        | Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác                                                            | 03 02 07 | Kg  | 6.000                   |
| 02        | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                                                      | 16 01 06 | Kg  | 25.000                  |
| 03        | Bao bì cứng thải bằng kim loại                                                                                 | 18 01 02 | Kg  | 5.000                   |
| 04        | Bao bì cứng thải bằng nhựa                                                                                     | 18 01 03 | Kg  | 5.000                   |
| 05        | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Kg  | 10.000                  |
| <b>II</b> | <b>Chất thải công nghiệp không nguy hại</b>                                                                    |          |     |                         |
| 01        | Chiều thủy tinh, sợi thủy tinh thải                                                                            | -        | Kg  | 7.560                   |
| 02        | Composite thải                                                                                                 | -        | Kg  | 8.925                   |
| 03        | Ống nhựa PVC                                                                                                   | -        | Kg  | 4.000                   |
| 04        | Khuôn thải                                                                                                     | -        | Kg  | 8.610                   |

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý chất thải;
- Đơn giá vận chuyển và xử lý trên chưa bao gồm thuế GTGT;
- ĐVT: Đơn vị tính.

**2. Thu mua phế liệu**

Danh mục và đơn giá thu mua chất thải còn giá trị thu hồi theo bảng giá trị sau:

| STT | Danh mục      | ĐVT | Đơn giá thu mua (VNĐ/ĐVT) | Ghi chú                                                                               |
|-----|---------------|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 01  | Phuy sắt 200L | Cái | 40.000                    | - Đơn giá thu mua sau khi đã trừ chi phí xử lý;<br>- Đơn giá thu mua đã bao gồm thuế. |
| 02  | Giấy carton   | Kg  | 2.000                     |                                                                                       |

**ĐIỀU 2: ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

Phụ lục Hợp đồng này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số 0411-87/2025/HĐXL/BPX-TVH;

Các điều khoản khác trong Hợp đồng số 0411-87/2025/HĐXL/BPX-TVH vẫn được giữ nguyên;

Phụ lục Hợp đồng này gồm 03 (ba) trang, được đóng dấu giáp lai và lập thành 02 (hai) bản với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**GIÁM ĐỐC**  
  
  
**Châu Vũ Minh**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
  
**Park Geon Yi**







Số: **56** /TD-PCCC

**BẢN SAO**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày ..28/04/2016 của: Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn

Người đại diện là Ông/Bà: Ho Jong Park ..... Chức danh: ..... Giám đốc  
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**CHỨNG NHẬN:**

Công trình: Nhà Kho chứa nguyên liệu

Địa điểm xây dựng: KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Minh Hưng – Chơn Thành - Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH thiết kế xây dựng Tùng Lâm

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động. *Vũ*

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: **001548** Ngày: **05-03-2025** Quyền số: 01 SCT/BS

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư

- Lưu: PC66.



Đại tá Dương Văn Đức

*Đã Văn Nhì*



(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 56/TDPCCC-PC66, ngày 16 tháng 5 năm 2016)

|  |  |            |  |
|--|--|------------|--|
|  |  | 08-03-2009 |  |
|--|--|------------|--|



Số: 35 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 11... 02... /2020... của: Công ty TNHH SX.TM.Tân.Việt.Hàn.....

Người đại diện là Ông/Bà:.... Ho.Jong.Park..... Chức danh: Tổng.Giám.đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**CHỨNG NHẬN:**

Lắp đặt bổ sung hệ thống Phòng cháy và chữa cháy nhà kho nguyên liệu, nhà rác và phần mở rộng

Địa điểm xây dựng: KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Minh Hưng – Chơn Thành- Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH SX TM Tân Việt Hàn.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH MTV Hoàng Quân Phát.....

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động lắp bổ sung tại nhà kho nguyên liệu, nhà rác và phần mở rộng.....

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước, ngày 13 tháng 02 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG....

Nơi nhận:

Chủ đầu tư....;

- .....

- Lưu: PC07..





**VỀ PH**  
m theo Giấy chứng  
số 35 /TD-  
TÊN TÀI LIỆU, E

số 35 /TD-PCCC, ngày 13 tháng 02 năm 2020)

[illegible]



CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

*Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

*Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01-TVH/ĐNTDTKVPCCC, ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Việt Hàn.*

*Người đại diện theo pháp luật là Ông: **HO JONG PARK**; Chức vụ: Tổng Giám đốc*

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**CHỨNG NHẬN**

Tên công trình: Nhà ở thuộc Dự án xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu Composite.

Địa điểm xây dựng: Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Việt Hàn.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH MTV Phương Nam BP; Công ty TNHH đầu tư xây dựng Phú Tân.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Đường giao thông cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy; bậc chịu lửa; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; lối, đường thoát nạn; hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler; hệ thống chữa cháy ngoài nhà; hệ thống chữa cháy vách tường; trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu; dụng cụ phá dỡ thông thường; giải pháp chống sét; giải pháp cấp điện cho hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

**Nơi nhận:**

- Chủ đầu tư;
- Lưu: VT, PC07.

*Bình Phước, ngày tháng 7 năm 2023*  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**Thượng tá Nguyễn Thọ Bài**



## QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số ... /TD-PCCC, ngày ...../7/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước)

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>QUY MÔ CÔNG TRÌNH:</b> Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 28.732,7m <sup>2</sup> , trong đó:                                                                                                                                                                                             |         |
| <b>1</b>  | <b>Nhà ở:</b> Diện tích xây dựng 294 m <sup>2</sup> , có 02 tầng nổi, chiều cao PCCC +4,1m, khối tích +2.234,4 m <sup>3</sup> . Kết cấu chủ yếu: móng, cột, trần bằng bê tông cốt thép; tường gạch trát vữa bả lãn son, mái bê tông cốt thép có lợp ngói phía trên, nền gạch men; Công năng dùng làm nhà ở. |         |
| <b>2</b>  | <b>Nhà trạm bơm chữa cháy:</b> Diện tích xây dựng 30 m <sup>2</sup> ; Số tầng 01 tầng nổi; chiều cao công trình +4,2 m; khối tích +126 m <sup>3</sup> ; kết cấu chủ yếu: Móng, cột, dầm, đà kiềng bằng bê tông cốt thép, cột chịu lực bằng bê tông cốt thép; mái bằng bê tông cốt thép, tường gạch 100 mm.  |         |
| <b>3</b>  | <b>Các hạng mục khác:</b> Hàng rào, sân đường nội bộ, hệ thống PCCC và chống sét, bể nước ngầm.                                                                                                                                                                                                             |         |
| <b>II</b> | <b>DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| <b>1</b>  | Thuyết minh kiến trúc, kết cấu, phòng cháy chữa cháy.                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| <b>2</b>  | Bản vẽ mặt bằng tổng thể: Ký hiệu bản vẽ từ KT-01 đến KT- 04.                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| <b>3</b>  | Bản vẽ kiến trúc: Ký hiệu bản vẽ từ KT-01 đến KT-16.                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| <b>4</b>  | Bản vẽ kết cấu: Ký hiệu bản vẽ từ KC-01 đến KC-06.                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| <b>5</b>  | Bản vẽ thiết kế hệ thống cấp nước chữa cháy: Ký hiệu bản vẽ từ CC-01 đến CC-09.                                                                                                                                                                                                                             |         |
| <b>6</b>  | Bản vẽ hệ thống báo cháy: Ký hiệu bản vẽ từ BC-01 đến BC-06.                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| <b>7</b>  | Bản vẽ hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy: Ký hiệu bản vẽ từ TB-01 đến TB-05.                                                                                                                                                                                             |         |
| <b>8</b>  | Bản vẽ thiết kế hệ thống chống sét: Ký hiệu bản vẽ từ CS-01 đến CS-02.                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| <b>9</b>  | Bản vẽ sơ đồ nguyên lý cấp điện: Ký hiệu bản vẽ từ Đ-01.                                                                                                                                                                                                                                                    |         |

**Lưu ý:** Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00000038

Ngày (Date) 26 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): **3800283930-001**

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chợ Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*)

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                                   | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                             | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                             | Tiền nước T01.2024                                 | M3                    | 494                          | 15.409             | 7.612.046              |
|                                                                                                               |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                               |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIH                                                                           |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                               |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                               |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                               |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                               |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                               |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                                  |                                                    |                       |                              |                    | 7.612.046              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                                 |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 380.602                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                                   |                                                    |                       |                              |                    | 7.992.648              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Bảy triệu, chín trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi tám đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*Sign, fullname*)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 26/01/2024 14:45:1

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 000F9B519A08E94AB782B24DD4FA8AAFBEB

Mã nhận hóa đơn: **199461001C24TCN38125285**

Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>





**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00000135

Ngày (Date) 27 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chợ Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*)

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                                | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                          | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                          | Tiền nước T02.2024                                 | M3                    | 444                          | 15.409             | 6.841.596              |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIH                                                                        |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                               |                                                    |                       |                              |                    | 6.841.596              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                              |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 342.080                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                                |                                                    |                       |                              |                    | 7.183.676              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Bảy triệu, một trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*Sign, fullname*)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY

TNHH C&amp;N VINA MHI

Ký ngày: 27/02/2024 10:22:2

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhân hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 0073C1CD8604424F5999DF18234D5730D8

Mã nhân hóa đơn: **199461001C24TCN135331709**

**Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>**



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00000232

Ngày (Date) 27 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chợ Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                                | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                          | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                          | Tiền nước T03.2024                                 | M3                    | 391                          | 15.409             | 6.024.919              |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIHK                                                                       |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                               |                                                    |                       |                              |                    | 6.024.919              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                              |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 301.246                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                                |                                                    |                       |                              |                    | 6.326.165              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Sáu triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi lăm đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 27/03/2024 10:16:29

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 00464DC7BD39EB4E8D870CE0FD0369CB90

Mã nhân hóa đơn: 199461001C24TCN232927029

Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00000313

Ngày (Date) 26 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                                  | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                            | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                            | Tiền nước T04.2024                                 | M3                    | 420                          | 15.409             | 6.471.780              |
|                                                                                                              |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                              |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIH                                                                          |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                              |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                              |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                              |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                              |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                              |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                                 |                                                    |                       |                              |                    | 6.471.780              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                                |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 323.589                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                                  |                                                    |                       |                              |                    | 6.795.369              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Sáu triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, ba trăm sáu mươi chín đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*Sign, fullname*)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 26/04/2024 08:56:5

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 0037959135C45E400498CECE79E349271A

Mã nhân hóa đơn: 199461001C24TCN313241025

Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>





**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00000426

Ngày (Date) 28 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chợ Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*)

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hà Nội Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                          | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                    | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                    | Tiền nước T05.2024                                 | M3                    | 310                          | 15.409             | 4.776.790              |
|                                                                                                      |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                      |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIHK                                                                 |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                      |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                      |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                      |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                      |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                      |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                         |                                                    |                       |                              |                    | 4.776.790              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                        |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 238.840                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                          |                                                    |                       |                              |                    | 5.015.630              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Năm triệu, không trăm mười lăm nghìn, sáu trăm ba mươi đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*Sign, fullname*)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 28/05/2024 08:31:0

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: **00722ED184CFED4010953BAADB09401AF**

Mã nhân hóa đơn: 199461001C24TCN426971694

Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 0000052

Ngày (Date) 26 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*)

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                                 | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                           | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                           | Tiền nước T06.2024                                 | M3                    | 295                          | 15.409             | 4.545.655              |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIH                                                                         |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                                |                                                    |                       |                              |                    | 4.545.655              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                               |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 227.283                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                                 |                                                    |                       |                              |                    | 4.772.938              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Bốn triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi tám đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*Sign, fullname*)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 26/06/2024 11:08:4

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhân hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 0020AAC3810A2D40409F3903A1F33DFC05

Mã nhân hóa đơn: **199461001C24TCN521695102**

**Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>**



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00000619

Ngày (Date) 26 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): **3800283930-001**

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chợ Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hà Nội, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                                 | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                           | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                           | Tiền nước T07.2024                                 | M3                    | 320                          | 15.409             | 4.930.880              |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIH                                                                         |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                                |                                                    |                       |                              |                    | 4.930.880              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                               |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 246.544                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                                 |                                                    |                       |                              |                    | 5.177.424              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Năm triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm hai mươi bốn đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*Sign*, *fullname*)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 26/07/2024 13:55:5

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 0042846D48600243E0908E616E3DE59AEA

Mã nhân hóa đơn: 199461001C24TCN619464811

**Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>**





## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00000713

Ngày (Date) 27 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                             | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                       | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                       | Tiền nước T08.2024                                 | M3                    | 330                          | 15.409             | 5.084.970              |
|                                                                                                         |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                         |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIHK                                                                    |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                         |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                         |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                         |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                         |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                         |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                            |                                                    |                       |                              |                    | 5.084.970              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                           |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 254.249                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                             |                                                    |                       |                              |                    | 5.339.219              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Năm triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm mười chín đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*Sign*, *fullname*)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 27/08/2024 09:32:0

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 0007AB678087D54219831A70C4EA5334C6

Mã nhân hóa đơn: **199461001C24TCN713643308**

Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00000820

Ngày (Date) 27 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chợ Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                               | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                         | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                         | Tiền nước T09.2024                                 | M3                    | 253                          | 15.409             | 3.898.477              |
|                                                                                                           |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                           |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIH                                                                       |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                           |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                           |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                           |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                           |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                           |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                              |                                                    |                       |                              |                    | 3.898.477              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                             |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 194.924                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                               |                                                    |                       |                              |                    | 4.093.401              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Bốn triệu, không trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm linh một đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*Sign, fullname*)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 27/09/2024 13:35:4

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: **005AFADA47934C45E7BB44CEF8C06FF34F**

Mã nhân hóa đơn: 199461001C24TCN820154716

**Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>**



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00000920

Ngày (Date) 28 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chợ Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*)

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                                     | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                               | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                               | Tiền nước T10.2024                                 | M3                    | 251                          | 15.409             | 3.867.659              |
|                                                                                                                 |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                 |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIH                                                                             |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                 |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                 |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                 |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                 |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                 |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                 |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                                    |                                                    |                       |                              |                    | 3.867.659              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                                   |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 193.383                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                                     |                                                    |                       |                              |                    | 4.061.042              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Bốn triệu, không trăm sáu mươi một nghìn, không trăm bốn mươi hai đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(*Sign, fullname*)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 28/10/2024 13:18:2

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 00FF3CDFF63ECC4765A468EEDAA502DDA5

Mã nhân hóa đơn: 199461001C24TCN920217476

Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>





**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00001016

Ngày (Date) 26 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                              | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                        | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                        | Tiền nước T11.2024                                 | M3                    | 293                          | 15.409             | 4.514.837              |
|                                                                                                          |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                          |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIH                                                                      |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                          |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                          |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                          |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                          |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                          |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                          |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                             |                                                    |                       |                              |                    | 4.514.837              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                            |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 225.742                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                              |                                                    |                       |                              |                    | 4.740.579              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Bốn triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn, năm trăm bảy mươi chín đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 26/11/2024 11:09:5

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 00DBC537A4E291428F8BE39A2EF737EC2A

Mã nhân hóa đơn: **199461001C24TCN1016987162**

Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**  
**(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): **1C24TCM**

Số (No): 00001109

Ngày (Date) 26 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINA MHK**

Mã số thuế (Tax code): 3800283930-001

Địa chỉ (Address):

L1B2 Nhà Văn phòng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành  
Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02713 644516

Số tài khoản (Account No): 110000159903 tại Ngân hàng công thương bình phước

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):

Tên đơn vị (Company): CÔNG TY TNHH SXTM TÂN VIỆT HÀN

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address):

Lô A4 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (*Payment method*): CK

Số tài khoản (Account No)

| STT<br>(No)                                                                                                    | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Name of goods, services) | Đơn vị tính<br>(Unit) | Số lượng<br>(Quantity)       | Đơn giá<br>(Price) | Thành tiền<br>(ThTien) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| 1                                                                                                              | 2                                                  | 3                     | 4                            | 5                  | 6=4x5                  |
| 1                                                                                                              | Tiền nước T12.2024                                 | M3                    | 377                          | 15.409             | 5.809.193              |
|                                                                                                                |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH C&N VINH MIH                                                                            |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                |                                                    |                       |                              |                    |                        |
|                                                                                                                |                                                    |                       |                              |                    |                        |
| Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ (ThTien ThTien):                                                                   |                                                    |                       |                              |                    | 5.809.193              |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 5%                                                                                  |                                                    |                       | Tiền thuế GTGT (VAT ThTien): |                    | 290.460                |
| Tổng cộng tiền thanh toán (ThTien payment):                                                                    |                                                    |                       |                              |                    | 6.099.653              |
| Số tiền viết bằng chữ (ThTien in words): Sáu triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi ba đồng |                                                    |                       |                              |                    |                        |

**Người mua hàng (Buyer)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname)

**Người bán hàng (Seller)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, fullname

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH C&N VINA MHK

Ký ngày: 26/12/2024 09:20:25

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Mã của cơ quan thuế: 0013E94F6736464F96B7BBE8D2ED8B52B0

Mã nhân hóa đơn: **199461001C24TCN1109312968**

**Tra cứu tại website: <https://3800283930-001-tt78.vnpt-invoice.com.vn>**



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 28264

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                    | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                               | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                               | Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/01/2024 | kWh                                        | 48.931                 | -                       | 106.741.604            |
|                                                                                                                 | (kèm theo bảng kê số 1349724245 ngày 02 tháng 02 năm 2024 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                  |                                                                       |                                            |                        |                         | 106.741.604            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                   |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 8.539.328              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                        |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 115.280.932            |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười lăm triệu hai trăm tám mươi nghìn chín trăm ba mươi hai đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/ 02/ 2024 13:20:11





## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 56120

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                            | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                       | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                       | Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 29/02/2024 | kWh                                        | 31.140                 | -                       | 67.818.160             |
|                                                                                                         | (kèm theo bảng kê số 1361348454 ngày 02 tháng 03 năm 2024 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                          |                                                                       |                                            |                        |                         | 67.818.160             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                           |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 5.425.453              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 73.243.613             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi ba triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm mười ba đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/03/2024 13:47:55



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 83799

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                        | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                                   | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                                   | Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 31/03/2024 | kWh                                        | 46.644                 | -                       | 103.169.321            |
|                                                                                                                     | (kèm theo bảng kê số 1372939961 ngày 02 tháng 04 năm 2024 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                      |                                                                       |                                            |                        |                         | 103.169.321            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                       |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 8.253.546              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                            |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 111.422.867            |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi bảy đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/ 04/ 2024 13:47:52



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 112066

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                               | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                          | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                          | Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/04/2024 | kWh                                        | 40.999                 | -                       | 89.220.666             |
|                                                                                                            | (kèm theo bảng kê số 1383949343 ngày 02 tháng 05 năm 2024 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                             |                                                                       |                                            |                        |                         | 89.220.666             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                              |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 7.137.653              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                   |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 96.358.319             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi tám nghìn ba trăm mười chín đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/05/2024 18:20:58





## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 139582

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                     | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                                | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                                | Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 31/05/2024 | kWh                                        | 42.909                 | -                       | 92.167.801             |
|                                                                                                                  | (kèm theo bảng kê số 1394149155 ngày 02 tháng 06 năm 2024 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                   |                                                                       |                                            |                        |                         | 92.167.801             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                    |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 7.373.424              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                         |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 99.541.225             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi chín triệu năm trăm bốn mươi một nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/06/2024 15:10:34



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 168430

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                     | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                                | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                                | Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024 | kWh                                        | 43.258                 | -                       | 93.667.552             |
|                                                                                                                  | (kèm theo bảng kê số 1404864128 ngày 02 tháng 07 năm 2024 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                   |                                                                       |                                            |                        |                         | 93.667.552             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                    |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 7.493.404              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                         |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 101.160.956            |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh một triệu một trăm sáu mươi nghìn chín trăm năm mươi sáu đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/ 07/ 2024 09:35:06



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 196705

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                            | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                                       | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                                       | Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/07/2024 | kWh                                        | 43.749                 | -                       | 94.526.666             |
|                                                                                                                         | (kèm theo bảng kê số 1415497082 ngày 02 tháng 08 năm 2024 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                          |                                                                       |                                            |                        |                         | 94.526.666             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                           |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 7.562.133              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                                |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 102.088.799            |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh hai triệu không trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi chín đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/ 08/ 2024 13:37:21





## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 225694

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                        | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                                   | B                                                                     | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                                   | Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 31/08/2024 | kWh                                        | 45.705                 | -                       | 99.307.560             |
|                                                                                                                     | (kèm theo bảng kê số 1427580322 ngày 02 tháng 09 năm 2024 )           |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                      |                                                                       |                                            |                        |                         | 99.307.560             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                       |                                                                       | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 7.944.605              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                            |                                                                       | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 107.252.165            |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm linh bảy triệu hai trăm năm mươi hai nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng. |                                                                       |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/ 09/ 2024 18:46:30



## Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Chơn Thành

Đường Nguyễn Văn Linh - Khu TT Hành chính thị xã Chơn Thành - tỉnh Bình Phước  
MST: 0300942001-011  
Số tài khoản: 5610201000159 - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

19001006-19009000

### THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng

**CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn**

Địa chỉ

**Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng,  
Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam**

Điện thoại

**0984251601**

Email

**thuthanh@newviethan.com**

Mã số thuế

**3800379015**

Địa chỉ sử dụng điện

**5B/4/01 - NR 201B/473 KCN Minh Hưng Hàn Quốc**

Mục đích sử dụng điện

**100 % Sản xuất - Giờ cao điểm  
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm  
100 % Sản xuất - Giờ bình thường**

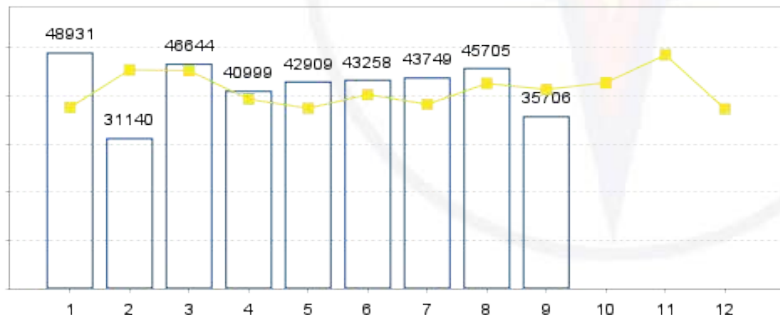
Cấp điện áp sử dụng

**Từ 380V đến dưới 6kV**

#### TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 9/2024 (30 ngày từ 01/09/2024 đến 30/09/2024 )

| CÔNG TỶ ĐO ĐẾM        | HỆ SỐ NHÂN | CHỈ SỐ MỚI | CHỈ SỐ CŨ | ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh) |
|-----------------------|------------|------------|-----------|---------------------|
| <b>2110006280</b>     |            |            |           |                     |
| Khung giờ bình thường | 1          | 1.117.314  | 1.089.895 | 27.419              |
| Khung giờ cao điểm    | 1          | 389.316    | 381.541   | 7.775               |
| Khung giờ thấp điểm   | 1          | 26.086     | 25.574    | 512                 |
|                       |            |            |           | <b>Tổng: 35.706</b> |



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ■ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

#### TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

| KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN                      | ĐƠN GIÁ (đồng/kWh) | SẢN LƯỢNG (kWh) | THÀNH TIỀN (đồng) |
|-----------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|
| Khung giờ bình thường                   | 1.809              | 27.419          | 49.600.971        |
| Khung giờ cao điểm                      | 3.314              | 7.775           | 25.766.350        |
| Khung giờ thấp điểm                     | 1.184              | 512             | 606.208           |
| <b>Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)</b>    |                    | <b>35.706</b>   |                   |
| <b>Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)</b>  |                    |                 | <b>75.973.529</b> |
| <b>Thuế suất GTGT</b>                   |                    |                 | <b>8%</b>         |
| <b>Thuế GTGT (đồng)</b>                 |                    |                 | <b>6.077.882</b>  |
| <b>Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)</b> |                    |                 | <b>82.051.411</b> |

Bằng chữ: Tám mươi hai triệu không trăm năm mươi một nghìn bốn trăm mười một đồng.



Mã khách hàng

**PB01050012419**



Số tiền thanh toán

**82.051.411 đồng**



Hạn thanh toán

**09/10/2024**

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

#### THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



#### THÔNG TIN LIÊN HỆ

##### Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

[cskh@evnspsc.vn](mailto:cskh@evnspsc.vn)



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/10/2024



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 268278

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                   | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                 | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                              | B                                                                      | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                              | Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/10/2024 | kWh                                        | 39.403                 | -                       | 86.848.492             |
|                                                                                                                | (kèm theo bảng kê số 1448670101 ngày 02 tháng 11 năm 2024 )            |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                 |                                                                        |                                            |                        |                         | 86.848.492             |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                  |                                                                        | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 6.947.879              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                       |                                                                        | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 93.796.371             |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi ba triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi mốt đồng. |                                                                        |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH  
PHƯỚC  
Ngày ký: 02/ 11/ 2024 16:06:58





## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TIA

Số (No): 296932

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                             | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                 | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                                        | B                                                                      | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                                        | Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/11/2024 | kWh                                        | 48.935                 | -                       | 113.474.811            |
|                                                                                                                          | (kèm theo bảng kê số 1459766399 ngày 02 tháng 12 năm 2024 )            |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                           |                                                                        |                                            |                        |                         | 113.474.811            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                            |                                                                        | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 9.077.985              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                                 |                                                                        | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 122.552.796            |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi hai triệu năm trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng. |                                                                        |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 02/ 12/ 2024 16:46:17



## CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Chơn Thành - Số TK: 5610201000159 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



## HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TIA

Số (No): 516

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CTy TNHH SX-TM Tân Việt Hàn

Mã số thuế (Tax code): 3800379015

Địa chỉ (Address): Lô 4A, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01050012419

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

| STT<br>(No.)                                                                                                       | Tên hàng hóa, dịch vụ<br>(Description)                                 | ĐVT<br>(Unit)                              | Số lượng<br>(Quantity) | Đơn giá<br>(Unit price) | Thành tiền<br>(Amount) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| A                                                                                                                  | B                                                                      | C                                          | 1                      | 2                       | 3=1x2                  |
| 1                                                                                                                  | Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024 | kWh                                        | 46.918                 | -                       | 109.095.151            |
|                                                                                                                    | (kèm theo bảng kê số 1475215924 ngày 03 tháng 01 năm 2025 )            |                                            |                        |                         |                        |
| Cộng tiền hàng (Total amount):                                                                                     |                                                                        |                                            |                        |                         | 109.095.151            |
| Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%                                                                                      |                                                                        | Tiền thuế GTGT (VAT amount):               |                        |                         | 8.727.612              |
| Tỷ giá (Exchanged rate):                                                                                           |                                                                        | Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): |                        |                         | 117.822.763            |
| Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi ba đồng. |                                                                        |                                            |                        |                         |                        |

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC  
Ngày ký: 03/ 01/ 2025 09:08:14

**PHỤ LỤC II**  
**CÁC KẾT QUẢ QUAN TRẮC**  
**ĐỊNH KỲ**



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 444/03-23

Mã mẫu: 2303NT226 (056/03-23) Trang: 1/1

**Đơn vị yêu cầu**: TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG  
**Địa chỉ lấy mẫu**: CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Chơn Thành, Bình Phước  
**Ngày lấy (nhận) mẫu**: 13/03/2023 **Ngày trả kết quả**: 20/03/2023  
**Thời gian lưu mẫu**: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu**: Nước thải  
**Mô tả mẫu**: Nước hơi đục  
**Điều kiện lấy mẫu**: Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu**: Lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

| STT | Thông số                                                | Đơn vị              | Phương pháp Phân tích | Kết quả        |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------|
| 1   | Độ pH <sup>(a)</sup>                                    | -                   | TCVN 6492:2011        | 6,87           |
| 2   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup>              | mg/L                | TCVN 6625:2000        | 32             |
| 3   | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(a)</sup> | mgO <sub>2</sub> /L | TCVN 6001-1:2008      | 20             |
| 4   | Nhu cầu Oxy hoá học (COD) <sup>(a)</sup>                | mgO <sub>2</sub> /L | SMEWW 5220C:2017      | 42             |
| 5   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(a)</sup>    | mg/L                | TCVN 5988:1995        | 3,76           |
| 6   | Tổng Nito (N) <sup>(a)</sup>                            | mg/L                | TCVN 6638:2000        | 8,54           |
| 7   | Tổng Photpho (P) <sup>(a)</sup>                         | mg/L                | TCVN 6202:2008        | 1,17           |
| 8   | Dầu mỡ khoáng <sup>(a)</sup>                            | mg/L                | SMEWW 5520B&F:2017    | KPH<br>MDL=0,3 |

**Ghi Chú:**

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

**PHÒNG THÍ NGHIỆM**  
Trưởng phòng

**KT.GIÁM ĐỐC**  
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 446/03-23

Mã mẫu: 2303KT230-2303KT239 (056/03-23) Trang : 1/2

**Đơn vị yêu cầu** : TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Địa chỉ lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Chơn Thành, Bình Phước

**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 13/03/2023 **Ngày trả kết quả**: 20/03/2023

**Thời gian lưu mẫu** : Không lưu

**Loại mẫu** : Khí thải công nghiệp

**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
: Lưu lượng: US EPA Method 02  
: Bụi: US EPA Method 5

**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : Aceton: PD CEN/TS 13649:2014  
: Styrene: PD CEN/TS 13649:2014  
: VOC: PD CEN/TS 13649:2014

| STT | Vị trí                                               | Kết quả (mg/Nm <sup>3</sup> ) |         |            |             |         |
|-----|------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------|-------------|---------|
|     |                                                      | Lưu lượng<br>(a)              | Bụi (a) | Aceton (c) | Styrene (c) | VOC (c) |
| 1   | KT1 ống thoát HTL bụi xưởng A, ống 1                 | 2.827                         | 107,3   | -          | -           | -       |
| 2   | KT2 ống thoát HTL bụi xưởng A, ống 2                 | 2.459                         | 114,4   | -          | -           | -       |
| 3   | KT3 ống thoát HTL bụi xưởng B, ống 1                 | 2.763                         | 75,2    | -          | -           | -       |
| 4   | KT4 ống thoát HTL bụi xưởng B, ống 2                 | 2.541                         | 71,4    | -          | -           | -       |
| 5   | KT5 ống thoát HTL bụi xưởng C, ống 1                 | 2.624                         | 68,5    | -          | -           | -       |
| 6   | KT6 ống thoát HTL bụi xưởng C, ống 2                 | 2.478                         | 63,4    | -          | -           | -       |
| 7   | KT7 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 1 | 3.036                         | 52,4    | 28,1       | 7,17        | 154,8   |
| 8   | KT8 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 2 | 3.252                         | 46,3    | 32,5       | 14,7        | 146,8   |



Mã mẫu: 2303KT230-2303KT239 (056/03-23) Trang : 2/2

| STT | Vị trí                                                | Kết quả (mg/Nm <sup>3</sup> ) |         |            |             |         |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------|-------------|---------|
|     |                                                       | Lưu lượng<br>(a)              | Bụi (a) | Aceton (c) | Styrene (c) | VOC (c) |
| 9   | KT9 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 3  | 3.174                         | 68,2    | 35,4       | 15,3        | 172,1   |
| 10  | KT10 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 4 | 3.325                         | 54,1    | 31,5       | 10,8        | 139,4   |

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM  
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC  
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 445/03-23

Mã mẫu: 2303KK227-2303KK229 (056/03-23) Trang : 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG  
**Địa chỉ lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Chơn Thành, Bình Phước  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 13/03/2023 **Ngày trả kết quả:** 20/03/2023  
**Thời gian lưu mẫu** : Không lưu  
**Loại mẫu** : Chất lượng không khí, tiếng ồn  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
: KK1 khu vực phun Gelcoat  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : KK2 khu vực tạo hình  
: KK3 khu vực cắt, gọt mài

| STT | Thông số                       | Đơn vị            | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả |         |         |
|-----|--------------------------------|-------------------|--------------------------|---------|---------|---------|
|     |                                |                   |                          | KK1     | KK2     | KK3     |
| 1   | Nhiệt độ <sup>(a)</sup>        | °C                | QCVN 46:2012/BTNMT       | 31,3    | 31,6    | 31,7    |
| 2   | Độ ẩm <sup>(a)</sup>           | RH                | QCVN 46:2012/BTNMT       | 60,1    | 59,1    | 58,3    |
| 3   | Tốc độ gió <sup>(a)</sup>      | m/s               | SOP-HD P50               | 0,3-0,5 | 0,3-0,5 | 0,3-0,5 |
| 4   | Ánh sáng                       | Lux               | QCVN 46:2012/BTNMT       | 412     | 547     | 792     |
| 5   | Tiếng ồn <sup>(a)</sup>        | dBA               | TCVN 7878-2:2010         | 73,6    | 70,1    | 74,8    |
| 6   | Bụi TSP <sup>(a)</sup>         | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995           | 0,482   | 2,31    | 3,24    |
| 7   | SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995           | 0,071   | 0,058   | 0,076   |
| 8   | NO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009           | 0,061   | 0,052   | 0,07    |
| 9   | CO <sup>(a)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | HD-TMBQK 01              | <10     | <10     | <10     |
| 10  | VOC                            | mg/m <sup>3</sup> | US EPA Method TO-17      | 63,4    | 15,7    | 12,8    |

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM  
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC  
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1873/06-23

Mã mẫu: 2306NT874 (146/06-23) Trang : 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG  
**Địa chỉ lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Chơn Thành, Bình Phước  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 17/06/2023 **Ngày trả kết quả**: 24/06/2023  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước thải  
**Mô tả mẫu** : Nước hơi đục  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : Lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

| STT | Thông số                                                  | Đơn vị              | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả        |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| 1   | pH <sup>(a)</sup>                                         | -                   | TCVN 6492:2011           | 7,24           |
| 2   | TSS <sup>(a)</sup>                                        | mg/L                | TCVN 6625:2000           | 31             |
| 3   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>                           | mgO <sub>2</sub> /L | TCVN 6001-1:2008         | 20             |
| 4   | COD <sup>(a)</sup>                                        | mgO <sub>2</sub> /L | SMEWW 5220.C:2017        | 37             |
| 5   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L                | TCVN 5988:1995           | 3,46           |
| 6   | Tổng N <sup>(a)</sup>                                     | mg/L                | TCVN 6638:2000           | 8,52           |
| 7   | Tổng P <sup>(a)</sup>                                     | mg/L                | TCVN 6202:2008           | 1,17           |
| 8   | Dầu mỡ khoáng <sup>(a)</sup>                              | mg/L                | SMEWW 5520B&F:2017       | KPH<br>MDL=0,3 |

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM  
Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC  
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1875/06-23

Mã mẫu: 2306KT878-2306KT877 (146/06-23) Trang : 1/2

**Đơn vị yêu cầu** : TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG  
**Địa chỉ lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Chơn Thành, Bình Phước  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 17/06/2023 **Ngày trả kết quả:** 24/06/2023  
**Thời gian lưu mẫu** : Không lưu  
**Loại mẫu** : Khí thải công nghiệp  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
: Lưu lượng: US EPA Method 02  
: Bụi: US EPA Method 5  
**Thông số/ Phương pháp phân tích** : Aceton: PD CEN/TS 13649:2014  
: Styrene: PD CEN/TS 13649:2014  
: VOC: PD CEN/TS 13649:2014

| STT | Vị trí                                               | Kết quả (mg/Nm <sup>3</sup> ) |         |            |             |         |
|-----|------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------|-------------|---------|
|     |                                                      | Lưu lượng<br>(a)              | Bụi (a) | Aceton (c) | Styrene (c) | VOC (c) |
| 1   | KT1 ống thoát HTL bụi xưởng A, ống 1                 | 2.831                         | 38,5    | -          | -           | -       |
| 2   | KT2 ống thoát HTL bụi xưởng A, ống 2                 | 2.479                         | 46,2    | -          | -           | -       |
| 3   | KT3 ống thoát HTL bụi xưởng B, ống 1                 | 2.511                         | 57,4    | -          | -           | -       |
| 4   | KT4 ống thoát HTL bụi xưởng B, ống 2                 | 2.683                         | 55,1    | -          | -           | -       |
| 5   | KT5 ống thoát HTL bụi xưởng C, ống 1                 | 2.438                         | 67,6    | -          | -           | -       |
| 6   | KT6 ống thoát HTL bụi xưởng C, ống 2                 | 2.250                         | 54,8    | -          | -           | -       |
| 7   | KT7 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 1 | 3.174                         | 37,2    | 23,7       | 11,8        | 118,9   |
| 8   | KT8 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 2 | 3.310                         | 62,5    | 28,4       | 12,7        | 107,4   |



Mã mẫu: 2306KT878-2306KT877 (146/06-23) Trang : 2/2

| STT | Vị trí                                                | Kết quả (mg/Nm <sup>3</sup> ) |         |            |             |         |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|------------|-------------|---------|
|     |                                                       | Lưu lượng<br>(a)              | Bụi (a) | Aceton (c) | Styrene (c) | VOC (c) |
| 9   | KT9 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 3  | 3.518                         | 65,3    | 34,2       | 15,9        | 144,8   |
| 10  | KT10 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 4 | 3.311                         | 61,5    | 35,2       | 14,1        | 98,2    |

Ghi Chú:

**KPH:** Không phát hiện (<MDL)

**MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

**PHÒNG THÍ NGHIỆM**  
**Phó phòng**



**HOÀNG VĂN NAM**

**KT.GIÁM ĐỐC**  
**Phó Giám Đốc**



**HOÀNG VĂN TÍN**

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1874/06-23

Mã mẫu: 2306KK875-2306KK877 (146/06-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG  
Địa chỉ lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Chơn Thành, Bình Phước  
Ngày lấy (nhận) mẫu : 17/06/2023 Ngày trả kết quả: 24/06/2023  
Thời gian lưu mẫu : Không lưu  
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn  
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
: KK1 khu vực phun Gelcoat  
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KK2 khu vực tạo hình  
: KK3 khu vực cắt, gọt mài

| STT | Thông số        | Đơn vị            | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả |         |         |
|-----|-----------------|-------------------|--------------------------|---------|---------|---------|
|     |                 |                   |                          | KK1     | KK2     | KK3     |
| 1   | Nhiệt độ        | °C                | QCVN 46:2012/BTNMT       | 30,1    | 30,4    | 30,3    |
| 2   | Độ ẩm           | %RH               | QCVN 46:2012/BTNMT       | 60,3    | 61,1    | 60,7    |
| 3   | Tốc độ gió      | m/s               | SOP-HD P50               | 0,2-0,3 | 0,2-0,3 | 0,2-0,5 |
| 4   | Ánh sáng        | Lux               | QCVN 46:2012/BTNMT       | 476     | 732     | 491     |
| 5   | Tiếng ồn        | dBA               | TCVN 7878-2:2010         | 73,6    | 72,8    | 70,4    |
| 6   | Bụi TSP         | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995           | 0,448   | 0,532   | 2,87    |
| 7   | SO <sub>2</sub> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995           | 0,073   | 0,06    | 0,08    |
| 8   | NO <sub>2</sub> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009           | 0,098   | 0,083   | 0,112   |
| 9   | CO              | mg/m <sup>3</sup> | HD-TMBQK 01              | <10     | <10     | <10     |
| 10  | VOC             | mg/m <sup>3</sup> | US EPA Method TO-17      | 41,7    | 15,3    | 10,4    |

Ghi Chú:

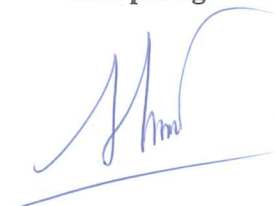
KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Thông số đã được Sở y tế công nhận theo quyết định số 7302/SYT-NVY

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3420/09-23

Mã mẫu: 2309NT742 (136/09-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG  
Địa chỉ lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Chơn Thành, Bình Phước  
Ngày lấy (nhận) mẫu : 21/09/2023 Ngày trả kết quả: 28/09/2023  
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
Loại mẫu : Nước thải  
Mô tả mẫu : Nước hơi đục  
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại đầu ra sau hệ thống xử lý

| STT | Thông số                                                     | Đơn vị              | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả        |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| 1   | pH <sup>(a)</sup>                                            | -                   | TCVN 6492:2011           | 7,04           |
| 2   | TDS <sup>(a)</sup>                                           | mg/L                | SOP- HT 03               | 352            |
| 3   | TSS <sup>(a)</sup>                                           | mg/L                | TCVN 6625:2000           | 38             |
| 4   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>                              | mgO <sub>2</sub> /L | TCVN 6001-1:2008         | 25             |
| 5   | COD <sup>(a)</sup>                                           | mgO <sub>2</sub> /L | SMEWW 5220.C:2017        | 49             |
| 6   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)<br><sup>(a)</sup> | mg/L                | TCVN 5988:1995           | 4,72           |
| 7   | Tổng N <sup>(a)</sup>                                        | mg/L                | TCVN 6638:2000           | 15,5           |
| 8   | Tổng P <sup>(a)</sup>                                        | mg/L                | TCVN 6202:2008           | 1,83           |
| 9   | Dầu mỡ khoáng <sup>(a)</sup>                                 | mg/L                | SMEWW 5520B&F:2017       | KPH<br>MDL=0,3 |

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM  
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC  
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3422/09-23

Mã mẫu: 2309KT746-2309KT749 (136/09-23) Trang : 1/2

**Đơn vị yêu cầu** : TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Địa chỉ lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Chơn Thành, Bình Phước

**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 21/09/2023 **Ngày trả kết quả:** 28/09/2023

**Thời gian lưu mẫu** : Không lưu

**Loại mẫu** : Khí thải công nghiệp

**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
: Lưu lượng: US EPA Method 02  
: Bụi: US EPA Method 5

**Thông số/ Phương pháp phân tích** : Aceton: PD CEN/TS 13649:2014  
: Styrene: PD CEN/TS 13649:2014  
: VOC: PD CEN/TS 13649:2014



| STT | Vị trí                                               | Kết quả (mg/Nm <sup>3</sup> ) |         |                |                |                |
|-----|------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                                      | Lưu lượng<br>(a)              | Bụi (a) | Aceton (c)     | Styrene (c)    | VOC (c)        |
| 1   | KT1 ống thoát HTL bụi xưởng A, ống 1                 | 2.274                         | 52,7    | -              | -              | -              |
| 2   | KT2 ống thoát HTL bụi xưởng A, ống 2                 | 2.153                         | 54,3    | -              | -              | -              |
| 3   | KT3 ống thoát HTL bụi xưởng B, ống 1                 | 2.724                         | 28,6    | -              | -              | -              |
| 4   | KT4 ống thoát HTL bụi xưởng B, ống 2                 | 2.859                         | 24,7    | -              | -              | -              |
| 5   | KT5 ống thoát HTL bụi xưởng C, ống 1                 | 3.142                         | 39,2    | -              | -              | -              |
| 6   | KT6 ống thoát HTL bụi xưởng C, ống 2                 | 2.736                         | 43,1    | -              | -              | -              |
| 7   | KT7 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 1 | 2.851                         | 36,4    | KPH<br>MDL = 1 | KPH<br>MDL = 1 | KPH<br>MDL = 1 |
| 8   | KT8 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 2 | 3.244                         | 58,3    | KPH<br>MDL = 1 | KPH<br>MDL = 1 | KPH<br>MDL = 1 |

Mã mẫu: 2309KT746-2309KT749 (136/09-23) Trang : 2/2

| STT | Vị trí                                                | Kết quả (mg/Nm <sup>3</sup> ) |         |                |                |                |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                                       | Lưu lượng<br>(a)              | Bụi (a) | Aceton (c)     | Styrene (c)    | VOC (c)        |
| 9   | KT9 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 3  | 3.363                         | 61,8    | KPH<br>MDL = 1 | KPH<br>MDL = 1 | KPH<br>MDL = 1 |
| 10  | KT10 hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 4 | 3.421                         | 67,2    | KPH<br>MDL = 1 | KPH<br>MDL = 1 | KPH<br>MDL = 1 |

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

**PHÒNG THÍ NGHIỆM**  
**Trưởng phòng**



**PHẠM THANH TOÀN**

**KT.GIÁM ĐỐC**  
**Phó Giám Đốc**



**HOÀNG VĂN TÍN**



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3421/09-23

Mã mẫu: 2309KK743-2309KK745 (136/09-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG  
Địa chỉ lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, Chơn Thành, Bình Phước  
Ngày lấy (nhận) mẫu : 21/09/2023 Ngày trả kết quả: 28/09/2023  
Thời gian lưu mẫu : Không lưu  
Loại mẫu : Chất lượng không khí, tiếng ồn  
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
: KK1 khu vực phun Gelcoat  
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KK2 khu vực tạo hình  
: KK3 khu vực cắt, gọt mài

| STT | Thông số        | Đơn vị             | Phương pháp<br>Phân tích | Kết quả |         |         |
|-----|-----------------|--------------------|--------------------------|---------|---------|---------|
|     |                 |                    |                          | KK1     | KK2     | KK3     |
| 1   | Nhiệt độ        | °C                 | QCVN 46:2012/BTNMT       | 30,2    | 30,8    | 31,3    |
| 2   | Độ ẩm           | %RH                | QCVN 46:2012/BTNMT       | 64,5    | 64,0    | 63,7    |
| 3   | Tốc độ gió      | m/s                | SOP-HD P50               | 0,3-1,5 | 0,3-1,6 | 0,3-2,0 |
| 4   | Ánh sáng        | Lux                | QCVN 46:2012/BTNMT       | 347     | 336     | 382     |
| 5   | Tiếng ồn        | dBA                | TCVN 7878-2:2010         | 75,2    | 76,0    | 71,1    |
| 6   | Bụi TSP         | mg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995           | 0,514   | 1,24    | 2,35    |
| 7   | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995           | 0,074   | 0,065   | 0,077   |
| 8   | NO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009           | 0,060   | 0,050   | 0,076   |
| 9   | CO              | mg/Nm <sup>3</sup> | HD-TMBQK 01              | <10     | <10     | <10     |
| 10  | VOC             | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method TO-17      | 18,5    | 57,3    | 62,1    |

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)  
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Thông số đã được Sở y tế công nhận theo quyết định số 7302/SYT-NVY

PHÒNG THÍ NGHIỆM  
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC  
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN



PTN/Số: HA.23.11692.14

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Nước thải

| Mã số mẫu      | Vị trí lấy mẫu      | Tọa độ                 | Phương pháp lấy mẫu                                                                                   | Tình trạng mẫu |
|----------------|---------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| HA.23.11692.14 | Nước thải sau xử lý | 11°29'30"<br>106°37'5" | TCVN 6663-1:2011,<br>TCVN 6663-3:2016,<br>TCVN 5999:1995,<br>TCVN 6663 – 14:2018,<br>TCVN 8880 – 2011 | Hơi ngà        |

3. Ngày lấy mẫu: 09/12/2023 Thời gian thử nghiệm: 09/12/2023 - 16/12/2023
4. Ngày trả kết quả: 16/12/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                               | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm               | Giới hạn phát hiện/<br>Phạm vi đo |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | pH <sup>(*)</sup> (a)                                  | --     | TCVN 6492:2011                       | 2 – 12 pH                         |
| 2   | TSS <sup>(*)</sup> (a)                                 | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 5 mg/L                            |
| 3   | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a)                    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 1,0 mg/L                          |
| 4   | COD <sup>(*)</sup> (a)                                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                     | 3 mg/L                            |
| 5   | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&C:2017 | 1 mg/L                            |
| 6   | Tổng Nito <sup>(*)</sup> (a)                           | mg/L   | TCVN 6638:2000                       | 3 mg/L                            |
| 7   | Tổng Photpho <sup>(*)</sup>                            | mg/L   | SMEWW 4500-P,B&E:2017                | 0,03 mg/L                         |
| 8   | Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)                          | mg/L   | SMEWW 5520B&F:2017                   | 0,3 mg/L                          |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số                            | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm |
|-----|-------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                     |        | HA.23.11692.14     |
| 1.  | pH <sup>(*)</sup> (a)               | --     | 6,62               |
| 2.  | TSS <sup>(*)</sup> (a)              | mg/L   | 48                 |
| 3.  | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a) | mg/L   | 41                 |
| 4.  | COD <sup>(*)</sup> (a)              | mg/L   | 117                |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

| Stt | Thông số                                 | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm |
|-----|------------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                          |        | HA.23.11692.14     |
| 5.  | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) <sup>(*)</sup>      | mg/L   | 8,7                |
| 6.  | Tổng Nito <sup>(*)</sup> <sup>(a)</sup>  | mg/L   | 18,5               |
| 7.  | Tổng Photpho <sup>(*)</sup>              | mg/L   | 2,34               |
| 8.  | Dầu khoáng <sup>(*)</sup> <sup>(a)</sup> | mg/L   | KPH                |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

<sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**

**Nguyễn Thị Trang**

**P. Giám đốc**

**Nguyễn Thủy Diễm**



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.23.11692.1-6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu                    | Tọa độ                |
|---------------|-----------------------------------|-----------------------|
| HA.23.11692.1 | Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1 | 11°29'30"; 106°36'57" |
| HA.23.11692.2 | Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2 | 11°29'27"; 106°36'57" |
| HA.23.11692.3 | Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1 | 11°29'28"; 106°36'59" |
| HA.23.11692.4 | Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2 | 11°29'26"; 106°36'59" |
| HA.23.11692.5 | Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1 | 11°29'29"; 106°36'59" |
| HA.23.11692.6 | Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2 | 11°29'30"; 106°36'59" |

3. Ngày lấy mẫu: 09/12/2023 Thời gian thử nghiệm: 09/12/2023 - 16/12/2023
4. Ngày trả kết quả: 16/12/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h    |
| 2   | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>         |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |               |               |               |               |               |
|-----|--------------|--------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|     |              |                    | HA.23.11692.1      | HA.23.11692.2 | HA.23.11692.3 | HA.23.11692.4 | HA.23.11692.5 | HA.23.11692.6 |
| 1.  | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | 1.870              | 2.019         | 2.135         | 1.961         | 2.304         | 2.115         |
| 2.  | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | 41,2               | 36,0          | 45,8          | 33,4          | 47,9          | 40,3          |

**Ghi chú:** (\*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts  
KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm****Nguyễn Thị Trang****P. Giám đốc****Nguyễn Thủy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.23.11692.7-10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu      | Vị trí lấy mẫu                                   | Tọa độ                  |
|----------------|--------------------------------------------------|-------------------------|
| HA.23.11692.7  | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 1 | 11°29'27";<br>106°37'3" |
| HA.23.11692.8  | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 2 | 11°29'27";<br>106°37'3" |
| HA.23.11692.9  | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 3 | 11°29'27";<br>106°37'3" |
| HA.23.11692.10 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 4 | 11°29'27";<br>106°37'3" |

3. Ngày lấy mẫu: 09/12/2023

Thời gian thử nghiệm: 09/12/2023 - 16/12/2023

4. Ngày trả kết quả: 16/12/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                       | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo |
|-----|------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| 1   | Lưu lượng(*)                                   | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h     |
| 2   | Bụi (PM) (*)                                   | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>          |
| 3   | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)(Toluene) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>            |
| 4   | Styrene(*)                                     | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>            |
| 5   | Acetone(*)                                     | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>            |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

**Kết quả thử nghiệm:**

| Stt | Thông số                                                              | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |                   |                   |                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|     |                                                                       |                    | HA.23.<br>11692.7  | HA.23.<br>11692.8 | HA.23.<br>11692.9 | HA.23.<br>11692.10 |
| 1.  | Lưu lượng <sup>(*)</sup>                                              | m <sup>3</sup> /h  | 4774               | 4230              | 4927              | 4645               |
| 2.  | Bụi (PM) <sup>(*)</sup>                                               | mg/Nm <sup>3</sup> | 10,2               | 14,3              | 11,6              | 15,8               |
| 3.  | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) <sub>(Toluene)</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | <3                 | <3                | <3                | <3                 |
| 4.  | Styrene <sup>(*)</sup>                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH                | KPH               | KPH               | KPH                |
| 5.  | Acetone <sup>(*)</sup>                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | <3                 | <3                | <3                | <3                 |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**

**Nguyễn Thị Trang**



**P. Giám đốc**

**Nguyễn Thùy Diễm**



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.23.11692.11-13

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí

| Mã số mẫu      | Vị trí lấy mẫu       | Tọa độ               |
|----------------|----------------------|----------------------|
| HA.23.11692.11 | Khu vực phun Gelcoat | 11°29'28"; 106°37'4" |
| HA.23.11692.12 | Khu vực tạo hình     | 11°29'28"; 106°37'0" |
| HA.23.11692.13 | Khu vực cắt, gọt mài | 11°29'27"; 106°37'3" |

3. Ngày lấy mẫu: 09/12/2023 Thời gian thử nghiệm: 09/12/2023 - 16/12/2023
4. Ngày trả kết quả: 16/12/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                              | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|---------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ <sup>(*)</sup>               | °C                 | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 0 – 50 °C                      |
| 2   | Độ ẩm <sup>(*)</sup>                  | %                  | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 10 – 100 %RH                   |
| 3   | Ánh sáng <sup>(**)</sup>              | lux                | TCVN 5176:1990                  | TCVN 5176:1990         | --                             |
| 4   | Tốc độ gió <sup>(*)</sup>             | m/s                | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 0 - 30,0 m/s                   |
| 5   | Tiếng ồn <sup>(*)</sup>               | dBA                | TCVN 7878-2:2010                | TCVN 7878-2:2010       | 30 – 130 dBA                   |
| 6   | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995                  | TCVN 5971:1995         | 3 µg/Nm <sup>3</sup>           |
| 7   | CO <sup>(*)</sup>                     | µg/Nm <sup>3</sup> | HDNB 09                         | HDPTK-02.4             | 5.600 µg/Nm <sup>3</sup>       |
| 8   | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009                  | TCVN 6137:2009         | 2,5 µg/Nm <sup>3</sup>         |
| 9   | VOC <sub>Toluen</sub> <sup>(*)</sup>  | µg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method TO-17             | US EPA Method TO-17    | 2 µg/Nm <sup>3</sup>           |
| 10  | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(*)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                  | TCVN 5067:1995         | 16 µg/Nm <sup>3</sup>          |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



## 6. Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1:**

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |         |          |            |
|--------------------|----------|---------|----------|------------|
|                    | Nhiệt độ | Độ ẩm   | Ánh sáng | Tốc độ gió |
|                    | °C       | %       | Lux      | m/s        |
| HA.23.11692.11     | 31,2     | 62,5    | 404      | 0,4        |
| HA.23.11692.12     | 30,4     | 64,9    | 369      | 0,3        |
| HA.23.11692.13     | 31,6     | 65,6    | 415      | 0,7        |
| QCVN 26:2016/BYT   | 18 – 32  | 40 – 80 | --       | 0,2 – 1,5  |
| QCVN 22:2016/BYT   | --       | --      | ≥ 200    | --         |

**Bảng 2:**

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |                    |                    |                    |                    |                    |
|--------------------|----------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | Độ ồn    | Bụi                | SO <sub>2</sub>    | NO <sub>2</sub>    | CO                 | VOC Toluene        |
|                    | dBA      | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> |
| HA.23.11692.11     | 78,1     | 0,29               | 0,089              | 0,068              | KPH                | KPH                |
| HA.23.11692.12     | 74,4     | 0,31               | 0,081              | 0,074              | KPH                | KPH                |
| HA.23.11692.13     | 76,8     | 0,33               | 0,085              | 0,069              | KPH                | KPH                |
| QCVN 24:2016/BYT   | ≤ 85     | --                 | --                 | --                 | --                 | --                 |
| QCVN 02:2019/BYT   | --       | 8                  | --                 | --                 | --                 | --                 |
| QCVN 03:2019/BYT   | --       | --                 | 5                  | 5                  | 20                 | 10                 |

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(\*\*): Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

ASTN: ánh sáng tự nhiên

QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

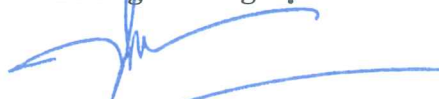
QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

**Phòng Thử Nghiệm**



**Nguyễn Thị Trang**



**P. Giám đốc**

**Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.01487.14

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

2. Loại mẫu: Nước thải

| Mã số mẫu      | Vị trí lấy mẫu                  | Tọa độ                 | Phương pháp lấy mẫu                                                                                   | Tình trạng mẫu |
|----------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| HA.24.01487.14 | Nước thải<br>sau hệ thống xử lý | 11°29'29"<br>106°37'5" | TCVN 6663-1:2011,<br>TCVN 6663-3:2016,<br>TCVN 5999:1995,<br>TCVN 6663 – 14:2018,<br>TCVN 8880 – 2011 | Hơi ngà        |

3. Ngày lấy mẫu: 25/03/2024

Thời gian thử nghiệm: 25/03/2024 - 01/04/2024

4. Ngày trả kết quả: 01/04/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                               | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm               | Giới hạn phát hiện/<br>Phạm vi đo |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | pH <sup>(*)</sup> (a)                                  | --     | TCVN 6492:2011                       | 2 – 12 pH                         |
| 2   | TSS <sup>(*)</sup> (a)                                 | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 5 mg/L                            |
| 3   | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a)                    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 1,0 mg/L                          |
| 4   | COD <sup>(*)</sup> (a)                                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                     | 3 mg/L                            |
| 5   | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&C:2017 | 1 mg/L                            |
| 6   | Tổng Nito <sup>(*)</sup> (a)                           | mg/L   | TCVN 6638:2000                       | 3 mg/L                            |
| 7   | Tổng Photpho <sup>(*)</sup>                            | mg/L   | SMEWW 4500-P,B&E:2017                | 0,03 mg/L                         |
| 8   | Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)                          | mg/L   | SMEWW 5520B&F:2017                   | 0,3 mg/L                          |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số                            | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm |
|-----|-------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                     |        | HA.24.01487.14     |
| 1.  | pH <sup>(*)</sup> (a)               | --     | 6,15               |
| 2.  | TSS <sup>(*)</sup> (a)              | mg/L   | 43                 |
| 3.  | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a) | mg/L   | 38                 |
| 4.  | COD <sup>(*)</sup> (a)              | mg/L   | 102                |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

| Stt | Thông số                                 | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm |
|-----|------------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                          |        | HA.24.01487.14     |
| 5.  | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) <sup>(*)</sup>      | mg/L   | 5,5                |
| 6.  | Tổng Nito <sup>(*)</sup> <sup>(a)</sup>  | mg/L   | 16,7               |
| 7.  | Tổng Photpho <sup>(*)</sup>              | mg/L   | 2,23               |
| 8.  | Dầu khoáng <sup>(*)</sup> <sup>(a)</sup> | mg/L   | KPH                |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

<sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc



Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.01487.4-9

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu                    | Tọa độ                 |
|---------------|-----------------------------------|------------------------|
| HA.24.01487.4 | Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1 | 11°29'29" - 106°36'59" |
| HA.24.01487.5 | Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2 | 11°29'27" - 106°36'59" |
| HA.24.01487.6 | Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1 | 11°29'28" - 106°36'59" |
| HA.24.01487.7 | Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2 | 11°29'30" - 106°36'59" |
| HA.24.01487.8 | Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 1 | 11°29'30" - 106°36'57" |
| HA.24.01487.9 | Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống 2 | 11°29'27" - 106°36'57" |

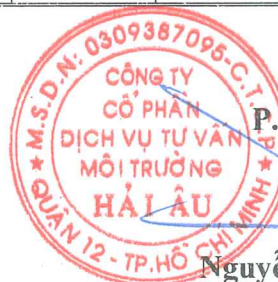
3. Ngày lấy mẫu: 25/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 25/03/2024 - 01/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 01/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h    |
| 2   | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>         |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |               |               |               |               |               |
|-----|--------------|--------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|     |              |                    | HA.24.01487.4      | HA.24.01487.5 | HA.24.01487.6 | HA.24.01487.7 | HA.24.01487.8 | HA.24.01487.9 |
| 1.  | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | 1.462              | 2.969         | 2.358         | 1.170         | 2.464         | 2.784         |
| 2.  | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | 40,8               | 38,5          | 41,7          | 29,5          | 42,0          | 34,3          |

**Ghi chú:** (\*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts  
KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm****Nguyễn Thị Trang****P. Giám đốc****Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.01487.10-13

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu      | Vị trí lấy mẫu                                   | Tọa độ                 |
|----------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| HA.24.01487.10 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 1 | 11°29'27"<br>106°37'3" |
| HA.24.01487.11 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 2 | 11°29'27"<br>106°37'3" |
| HA.24.01487.12 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 3 | 11°29'27"<br>106°37'3" |
| HA.24.01487.13 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 4 | 11°29'27"<br>106°37'3" |

3. Ngày lấy mẫu: 25/03/2024

Thời gian thử nghiệm: 25/03/2024 - 01/04/2024

4. Ngày trả kết quả: 01/04/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                                              | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Lưu lượng <sup>(*)</sup>                                              | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h    |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(*)</sup>                                               | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>         |
| 3   | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) <sub>(Toluene)</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>           |
| 4   | Styrene <sup>(*)</sup>                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>           |
| 5   | Acetone <sup>(*)</sup>                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>           |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                                                 | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |                    |                    |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|     |                                                                          |                    | HA.24.<br>01487.10 | HA.24.<br>01487.11 | HA.24.<br>01487.12 | HA.24.<br>01487.13 |
| 1.  | Lưu lượng <sup>(*)</sup>                                                 | m <sup>3</sup> /h  | 4.632              | 4.858              | 4.763              | 4.496              |
| 2.  | Bụi (PM) <sup>(*)</sup>                                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | 11,8               | 12,6               | 10,8               | 13,5               |
| 3.  | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi<br>(VOCs) <sub>(Toluene)</sub> <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | <3                 | <3                 | <3                 | <3                 |
| 4.  | Styrene <sup>(*)</sup>                                                   | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH                | KPH                | KPH                | KPH                |
| 5.  | Acetone <sup>(*)</sup>                                                   | mg/Nm <sup>3</sup> | <3                 | <3                 | <3                 | <3                 |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.01487.1-3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu        | Tọa độ                |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| HA.24.01487.1 | Khu vực phun Gelcoat  | 11°29'28" - 106°37'3" |
| HA.24.01487.2 | Khu vực tạo hình      | 11°29'29" - 106°37'2" |
| HA.24.01487.3 | Khu vực cắt, gọt, mài | 11°29'30" - 106°37'2" |

3. Ngày lấy mẫu: 25/03/2024 Thời gian thử nghiệm: 25/03/2024 - 01/04/2024
4. Ngày trả kết quả: 01/04/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                              | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo |
|-----|---------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ <sup>(*)</sup>               | °C                 | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 0 – 50 °C                       |
| 2   | Độ ẩm <sup>(*)</sup>                  | %                  | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 10 – 100 %RH                    |
| 3   | Ánh sáng <sup>(**)</sup>              | lux                | TCVN 5176:1990                  | TCVN 5176:1990         | --                              |
| 4   | Tốc độ gió <sup>(*)</sup>             | m/s                | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 0 - 30,0 m/s                    |
| 5   | Tiếng ồn <sup>(*)</sup>               | dBA                | TCVN 7878-2:2010                | TCVN 7878-2:2010       | 30 – 130 dBA                    |
| 6   | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995                  | TCVN 5971:1995         | 3 µg/Nm <sup>3</sup>            |
| 7   | CO <sup>(*)</sup>                     | µg/Nm <sup>3</sup> | HDNB 09                         | HDPTK-02.4             | 5.600 µg/Nm <sup>3</sup>        |
| 8   | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009                  | TCVN 6137:2009         | 2,5 µg/Nm <sup>3</sup>          |
| 9   | VOC <sub>Toluen</sub> <sup>(*)</sup>  | µg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method TO-17             | US EPA Method TO-17    | 2 µg/Nm <sup>3</sup>            |
| 10  | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(*)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                  | TCVN 5067:1995         | 16 µg/Nm <sup>3</sup>           |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



## 6. Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1:**

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |         |          |            |
|--------------------|----------|---------|----------|------------|
|                    | Nhiệt độ | Độ ẩm   | Ánh sáng | Tốc độ gió |
|                    | °C       | %       | Lux      | m/s        |
| HA.24.01487.1      | 31,1     | 61,1    | 400      | 0,5        |
| HA.24.01487.2      | 31,3     | 62,6    | 358      | 0,4        |
| HA.24.01487.3      | 31,5     | 60,3    | 403      | 0,5        |
| QCVN 26:2016/BYT   | 18 – 32  | 40 – 80 | --       | 0,2 – 1,5  |
| QCVN 22:2016/BYT   | --       | --      | ≥ 200    | --         |

**Bảng 2:**

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |                    |                    |                    |                    |                       |
|--------------------|----------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
|                    | Độ ồn    | Bụi                | SO <sub>2</sub>    | NO <sub>2</sub>    | CO                 | VOC <sub>Toluen</sub> |
|                    | dBA      | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup>    |
| HA.24.01487.1      | 75,0     | 0,34               | 0,080              | 0,072              | KPH                | KPH                   |
| HA.24.01487.2      | 76,3     | 0,32               | 0,094              | 0,079              | KPH                | KPH                   |
| HA.24.01487.3      | 70,6     | 0,36               | 0,088              | 0,070              | KPH                | KPH                   |
| QCVN 24:2016/BYT   | ≤ 85     | --                 | --                 | --                 | --                 | --                    |
| QCVN 02:2019/BYT   | --       | 8                  | --                 | --                 | --                 | --                    |
| QCVN 03:2019/BYT   | --       | --                 | 5                  | 5                  | 20                 | 100                   |

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(\*\*): Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

ASTN: ánh sáng tự nhiên

QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.04088.11

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Nước thải

| Mã số mẫu      | Vị trí lấy mẫu                  | Tọa độ                 | Phương pháp lấy mẫu                                                                                   | Tình trạng mẫu |
|----------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| HA.24.04088.11 | Nước thải sau<br>hệ thống xử lý | 11°29'30"<br>106°37'5" | TCVN 6663-1:2011,<br>TCVN 6663-3:2016,<br>TCVN 5999:1995,<br>TCVN 6663 – 14:2018,<br>TCVN 8880 – 2011 | Hơi nga        |

3. Ngày lấy mẫu: 26/06/2024 Thời gian thử nghiệm: 26/06/2024 - 03/07/2024
4. Ngày trả kết quả: 03/07/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                               | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm               | Giới hạn phát hiện/<br>Phạm vi đo |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | pH <sup>(*)</sup> (a)                                  | --     | TCVN 6492:2011                       | 2 – 12 pH                         |
| 2   | TSS <sup>(*)</sup> (a)                                 | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 5 mg/L                            |
| 3   | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a)                    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 1,0 mg/L                          |
| 4   | COD <sup>(*)</sup> (a)                                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                     | 3 mg/L                            |
| 5   | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&C:2017 | 1 mg/L                            |
| 6   | Tổng Nito <sup>(*)</sup> (a)                           | mg/L   | TCVN 6638:2000                       | 3 mg/L                            |
| 7   | Tổng Photpho <sup>(*)</sup>                            | mg/L   | SMEWW 4500-P,B&E:2017                | 0,03 mg/L                         |
| 8   | Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)                          | mg/L   | SMEWW 5520B&F:2017                   | 0,3 mg/L                          |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số                            | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm |
|-----|-------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                     |        | HA.24.04088.11     |
| 1.  | pH <sup>(*)</sup> (a)               | --     | 6,78               |
| 2.  | TSS <sup>(*)</sup> (a)              | mg/L   | 45                 |
| 3.  | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a) | mg/L   | 38                 |
| 4.  | COD <sup>(*)</sup> (a)              | mg/L   | 127                |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



| Stt | Thông số                                 | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm |
|-----|------------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                          |        | HA.24.04088.11     |
| 5.  | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) <sup>(*)</sup>      | mg/L   | 6,4                |
| 6.  | Tổng Nito <sup>(*)</sup> <sup>(a)</sup>  | mg/L   | 18,5               |
| 7.  | Tổng Photpho <sup>(*)</sup>              | mg/L   | 2,11               |
| 8.  | Dầu khoáng <sup>(*)</sup> <sup>(a)</sup> | mg/L   | KPH                |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

<sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**
**Nguyễn Thị Trang**

**P. Giám đốc**
**Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.04088.5-7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu                    | Tọa độ                  |
|---------------|-----------------------------------|-------------------------|
| HA.24.04088.5 | Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1 | 11°29'29"<br>106°36'59" |
| HA.24.04088.6 | Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2 | 11°29'30"<br>106°36'59" |
| HA.24.04088.7 | Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1 | 11°29'28"<br>106°36'59" |

3. Ngày lấy mẫu: 26/06/2024 Thời gian thử nghiệm: 26/06/2024 - 03/07/2024
4. Ngày trả kết quả: 03/07/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                 | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Lưu lượng <sup>(*)</sup> | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h    |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(*)</sup>  | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>         |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số                 | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |               |               |
|-----|--------------------------|--------------------|--------------------|---------------|---------------|
|     |                          |                    | HA.24.04088.5      | HA.24.04088.6 | HA.24.04088.7 |
| 1.  | Lưu lượng <sup>(*)</sup> | m <sup>3</sup> /h  | 1.889              | 2.913         | 2.710         |
| 2.  | Bụi (PM) <sup>(*)</sup>  | mg/Nm <sup>3</sup> | 31,5               | 37,7          | 22,5          |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts  
KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm****Nguyễn Thị Trang****P. Giám đốc****Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.04209.1-3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu                       | Tọa độ                  |
|---------------|--------------------------------------|-------------------------|
| HA.24.04209.1 | Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2    | 11°29'27"<br>106°36'59" |
| HA.24.04209.2 | Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống số 1 | 11°29'27"<br>106°36'57" |
| HA.24.04209.3 | Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống số 2 | 11°29'27"<br>106°36'57" |

3. Ngày lấy mẫu: 27/06/2024 Thời gian thử nghiệm: 27/06/2024 - 04/07/2024
4. Ngày trả kết quả: 04/07/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h    |
| 2   | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>         |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |               |               |
|-----|--------------|--------------------|--------------------|---------------|---------------|
|     |              |                    | HA.24. 04209.1     | HA.24.04209.2 | HA.24.04209.3 |
| 1.  | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | 1.945              | 2.114         | 2.620         |
| 2.  | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | 30,7               | 38,3          | 26,4          |

**Ghi chú:** (\*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts  
KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm****Nguyễn Thị Trang****P. Giám đốc****Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.04088.1-4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu                                   | Tọa độ                 |
|---------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| HA.24.04088.1 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 1 | 11°29'27"<br>106°37'3" |
| HA.24.04088.2 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 2 | 11°29'27"<br>106°37'3" |
| HA.24.04088.3 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 3 | 11°29'27"<br>106°37'3" |
| HA.24.04088.4 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 4 | 11°29'27"<br>106°37'3" |

3. Ngày lấy mẫu: 26/06/2024 Thời gian thử nghiệm: 26/06/2024 - 03/07/2024
4. Ngày trả kết quả: 03/07/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                         | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Lưu lượng <sup>(*)</sup>                         | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h    |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(*)</sup>                          | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>         |
| 3   | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>           |
| 4   | Styrene <sup>(*)</sup>                           | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>           |
| 5   | Acetone <sup>(*)</sup>                           | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>           |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

**Kết quả thử nghiệm:**

| Stt | Thông số                                         | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |                   |                   |                   |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                  |                    | HA.24.<br>04088.1  | HA.24.<br>04088.2 | HA.24.<br>04088.3 | HA.24.<br>04088.4 |
| 1.  | Lưu lượng <sup>(*)</sup>                         | m <sup>3</sup> /h  | 4.170              | 4.462             | 4.317             | 4.620             |
| 2.  | Bụi (PM) <sup>(*)</sup>                          | mg/Nm <sup>3</sup> | 16,5               | 14,3              | 11,5              | 12,7              |
| 3.  | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | <3                 | <3                | <3                | <3                |
| 4.  | Styrene <sup>(*)</sup>                           | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH                | KPH               | KPH               | KPH               |
| 5.  | Acetone <sup>(*)</sup>                           | mg/Nm <sup>3</sup> | <3                 | <3                | <3                | <3                |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**
**Nguyễn Thị Trang**
**P. Giám đốc**
**Nguyễn Thùy Diễm**

**ENVIRONMENTAL**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.04088.8-10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí

| Mã số mẫu      | Vị trí lấy mẫu        | Tọa độ                  |
|----------------|-----------------------|-------------------------|
| HA.24.04088.8  | Khu vực phun Gelcoat  | 11°29'27"<br>106°37'3"  |
| HA.24.04088.9  | Khu vực tạo hình      | 11°29'28"<br>106°37'1"  |
| HA.24.04088.10 | Khu vực cắt, gọt, mài | 11°29'28"<br>106°36'60" |

3. Ngày lấy mẫu: 26/06/2024

Thời gian thử nghiệm: 26/06/2024 - 03/07/2024

4. Ngày trả kết quả: 03/07/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                              | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|---------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ <sup>(*)</sup>               | °C                 | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 0 – 50 °C                      |
| 2   | Độ ẩm <sup>(*)</sup>                  | %                  | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 10 – 100 %RH                   |
| 3   | Ánh sáng <sup>(**)</sup>              | lux                | TCVN 5176:1990                  | TCVN 5176:1990         | --                             |
| 4   | Tốc độ gió <sup>(*)</sup>             | m/s                | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 0 - 30,0 m/s                   |
| 5   | Tiếng ồn <sup>(*)</sup>               | dBA                | TCVN 7878-2:2010                | TCVN 7878-2:2010       | 30 – 130 dBA                   |
| 6   | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995                  | TCVN 5971:1995         | 3 µg/Nm <sup>3</sup>           |
| 7   | CO <sup>(*)</sup>                     | µg/Nm <sup>3</sup> | HDNB 09                         | HDPTK-02.4             | 5.600 µg/Nm <sup>3</sup>       |
| 8   | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009                  | TCVN 6137:2009         | 2,5 µg/Nm <sup>3</sup>         |
| 9   | VOC <sup>(*)</sup>                    | µg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method TO-17             | US EPA Method TO-17    | 2 µg/Nm <sup>3</sup>           |
| 10  | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(*)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                  | TCVN 5067:1995         | 16 µg/Nm <sup>3</sup>          |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



## 6. Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1:**

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |         |          |            |
|--------------------|----------|---------|----------|------------|
|                    | Nhiệt độ | Độ ẩm   | Ánh sáng | Tốc độ gió |
|                    | °C       | %       | Lux      | m/s        |
| HA.24.04088.8      | 30,7     | 67,6    | 308      | 0,3        |
| HA.24.04088.9      | 31,1     | 66,2    | 518      | 0,5        |
| HA.24.04088.10     | 30,9     | 66,8    | 448      | 0,6        |
| QCVN 26:2016/BYT   | 18 – 32  | 40 – 80 | --       | 0,2 – 1,5  |
| QCVN 22:2016/BYT   | --       | --      | ≥ 200    | --         |

**Bảng 2:**

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |                    |                    |                    |                    |                    |
|--------------------|----------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | Độ ồn    | Bụi                | SO <sub>2</sub>    | NO <sub>2</sub>    | CO                 | VOC                |
|                    | dBA      | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> |
| HA.24.04088.8      | 71,2     | 0,35               | 0,081              | 0,077              | KPH                | 2,2                |
| HA.24.04088.9      | 67,5     | 0,34               | 0,095              | 0,078              | KPH                | 1,0                |
| HA.24.04088.10     | 70,7     | 0,38               | 0,084              | 0,075              | KPH                | 0,8                |
| QCVN 24:2016/BYT   | ≤ 85     | --                 | --                 | --                 | --                 | --                 |
| QCVN 02:2019/BYT   | --       | 8                  | --                 | --                 | --                 | --                 |
| QCVN 03:2019/BYT   | --       | --                 | 5                  | 5                  | 20                 | 100                |

Ghi chú: (\*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(\*\*) : Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

ASTN: ánh sáng tự nhiên

QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

**Phòng Thử Nghiệm**



**Nguyễn Thị Trang**



**P. Giám đốc**

**Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.05540.8

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 09 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng,  
Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Nước thải



| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu                  | Tọa độ                 | Phương pháp lấy mẫu                                                                                   | Tình trạng mẫu |
|---------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| HA.24.05540.8 | Nước thải sau<br>hệ thống xử lý | 11°29'30"<br>106°37'5" | TCVN 6663-1:2011,<br>TCVN 6663-3:2016,<br>TCVN 5999:1995,<br>TCVN 6663 – 14:2018,<br>TCVN 8880 – 2011 | Ngà            |

3. Ngày lấy mẫu: 10/09/2024 Thời gian thử nghiệm: 10/09/2024 - 17/09/2024
4. Ngày trả kết quả: 17/09/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                               | Đơn vị | Phương pháp thử nghiệm               | Giới hạn phát hiện/<br>Phạm vi đo |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | pH <sup>(*)</sup> (a)                                  | --     | TCVN 6492:2011                       | 2 – 12 pH                         |
| 2   | TSS <sup>(*)</sup> (a)                                 | mg/L   | TCVN 6625:2000                       | 5 mg/L                            |
| 3   | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a)                    | mg/L   | TCVN 6001-1:2008                     | 1,0 mg/L                          |
| 4   | COD <sup>(*)</sup> (a)                                 | mg/L   | SMEWW 5220C:2017                     | 3 mg/L                            |
| 5   | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) <sup>(*)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> ,B&C:2017 | 1 mg/L                            |
| 6   | Tổng Nito <sup>(*)</sup> (a)                           | mg/L   | TCVN 6638:2000                       | 3 mg/L                            |
| 7   | Tổng Photpho <sup>(*)</sup>                            | mg/L   | SMEWW 4500-P,B&E:2017                | 0,03 mg/L                         |
| 8   | Dầu khoáng <sup>(*)</sup> (a)                          | mg/L   | SMEWW 5520B&F:2017                   | 0,3 mg/L                          |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số                            | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm |
|-----|-------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                     |        | HA.24.05540.8      |
| 1.  | pH <sup>(*)</sup> (a)               | --     | 6,89               |
| 2.  | TSS <sup>(*)</sup> (a)              | mg/L   | 27                 |
| 3.  | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup> (a) | mg/L   | 11                 |
| 4.  | COD <sup>(*)</sup> (a)              | mg/L   | 35                 |

1. Kết quả chỉ giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đặc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

| Stt | Thông số                                 | Đơn vị | Kết quả thử nghiệm |
|-----|------------------------------------------|--------|--------------------|
|     |                                          |        | HA.24.05540.8      |
| 5.  | Amoni ( $N-NH_4^+$ ) <sup>(*)</sup>      | mg/L   | 9,6                |
| 6.  | Tổng Nito <sup>(*)</sup> <sup>(a)</sup>  | mg/L   | 38,4               |
| 7.  | Tổng Photpho <sup>(*)</sup>              | mg/L   | 3,69               |
| 8.  | Dầu khoáng <sup>(*)</sup> <sup>(a)</sup> | mg/L   | KPH                |



**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

<sup>(a)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**



**ThS. Tạ Duy Phương**



**Giám đốc**



**Thái Lê Nguyên**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.05553.1-3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 09 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu                    | Tọa độ                  |
|---------------|-----------------------------------|-------------------------|
| HA.24.05553.1 | Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 1 | 11°29'29"<br>106°36'59" |
| HA.24.05553.2 | Ống thoát HTXL bụi xưởng A, ống 2 | 11°29'30"<br>106°36'59" |
| HA.24.05553.3 | Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 1 | 11°29'28"<br>106°36'59" |

3. Ngày lấy mẫu: 11/09/2024 Thời gian thử nghiệm: 11/09/2024 - 18/09/2024
4. Ngày trả kết quả: 18/09/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h    |
| 2   | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>         |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |               |               |
|-----|--------------|--------------------|--------------------|---------------|---------------|
|     |              |                    | HA.24.05553.1      | HA.24.05553.2 | HA.24.05553.3 |
| 1.  | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | 751                | 685           | 696           |
| 2.  | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | 32,3               | 34,5          | 21,0          |

**Ghi chú:** (\*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts  
KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm****ThS. Tạ Duy Phụng****Giám đốc****Thái Lê Nguyên**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.05553.4-6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 09 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã  
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu                       | Tọa độ                  |
|---------------|--------------------------------------|-------------------------|
| HA.24.05553.4 | Ống thoát HTXL bụi xưởng B, ống 2    | 11°29'27"<br>106°36'59" |
| HA.24.05553.5 | Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống số 1 | 11°29'27"<br>106°36'57" |
| HA.24.05553.6 | Ống thoát HTXL bụi xưởng C, ống số 2 | 11°29'30"<br>106°36'57" |

3. Ngày lấy mẫu: 11/09/2024 Thời gian thử nghiệm: 11/09/2024 - 18/09/2024
4. Ngày trả kết quả: 18/09/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h    |
| 2   | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>         |

6. Kết quả thử nghiệm:

| Stt | Thông số     | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |               |               |
|-----|--------------|--------------------|--------------------|---------------|---------------|
|     |              |                    | HA.24.05553.4      | HA.24.05553.5 | HA.24.05553.6 |
| 1.  | Lưu lượng(*) | m <sup>3</sup> /h  | 570                | 3.135         | 3.257         |
| 2.  | Bụi (PM) (*) | mg/Nm <sup>3</sup> | 28,5               | 35,0          | 28,6          |

**Ghi chú:** (\*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts  
KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm****ThS. Tạ Duy Phụng****Giám đốc**  
**Thái Lê Nguyên**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



PTN/Số: HA.24.05540.1-4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 09 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng,  
Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Khí thải

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu                                   | Tọa độ                 |
|---------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| HA.24.05540.1 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 1 | 11°29'27"<br>106°37'3" |
| HA.24.05540.2 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 2 | 11°29'27"<br>106°37'3" |
| HA.24.05540.3 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 3 | 11°29'27"<br>106°37'3" |
| HA.24.05540.4 | Hệ thống xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 4 | 11°29'27"<br>106°37'3" |

3. Ngày lấy mẫu: 10/09/2024

Thời gian thử nghiệm: 10/09/2024 - 17/09/2024

4. Ngày trả kết quả: 17/09/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                                         | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Lưu lượng <sup>(*)</sup>                         | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2                 | US EPA Method 2        | 1.600.000 m <sup>3</sup> /h    |
| 2   | Bụi (PM) <sup>(*)</sup>                          | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5                 | US EPA Method 5        | 0,2 mg/Nm <sup>3</sup>         |
| 3   | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>           |
| 4   | Styrene <sup>(*)</sup>                           | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>           |
| 5   | Acetone <sup>(*)</sup>                           | mg/Nm <sup>3</sup> | PD CEN/TS 13649:2014            | PD CEN/TS 13649        | 1 mg/Nm <sup>3</sup>           |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



**Kết quả thử nghiệm:**

| Stt | Thông số                                         | Đơn vị             | Kết quả thử nghiệm |                   |                   |                   |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                  |                    | HA.24.<br>05540.1  | HA.24.<br>05540.2 | HA.24.<br>05540.3 | HA.24.<br>05540.4 |
| 1.  | Lưu lượng <sup>(*)</sup>                         | m <sup>3</sup> /h  | 4.021              | 3.212             | 3.815             | 3.027             |
| 2.  | Bụi (PM) <sup>(*)</sup>                          | mg/Nm <sup>3</sup> | 13,6               | 12,8              | 10,7              | 11,9              |
| 3.  | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) <sup>(*)</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | <3                 | <3                | <3                | <3                |
| 4.  | Styrene <sup>(*)</sup>                           | mg/Nm <sup>3</sup> | KPH                | KPH               | KPH               | KPH               |
| 5.  | Acetone <sup>(*)</sup>                           | mg/Nm <sup>3</sup> | <3                 | <3                | <3                | <3                |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>: Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts  
KPH: Không phát hiện

**Phòng Thử Nghiệm**

**ThS. Tạ Duy Phượng**

**Giám đốc**

**Thái Lê Nguyên**

ENVIRONMENTAL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.05540.5-7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 09 năm 2024

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN**  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng,  
Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
2. Loại mẫu: Không khí

| Mã số mẫu     | Vị trí lấy mẫu        | Tọa độ                  |
|---------------|-----------------------|-------------------------|
| HA.24.05540.5 | Khu vực phun Gelcoat  | 11°29'30"<br>106°37'3"  |
| HA.24.05540.6 | Khu vực tạo hình      | 11°29'28"<br>106°37'1"  |
| HA.24.05540.7 | Khu vực cắt, gọt, mài | 11°29'28"<br>106°36'59" |

3. Ngày lấy mẫu: 10/09/2024

Thời gian thử nghiệm: 10/09/2024 - 17/09/2024

4. Ngày trả kết quả: 17/09/2024

5. Phương pháp thử nghiệm:

| Stt | Thông số                              | Đơn vị             | Phương pháp lấy và bảo quản mẫu | Phương pháp thử nghiệm | Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo |
|-----|---------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ <sup>(*)</sup>               | °C                 | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 0 – 50 °C                      |
| 2   | Độ ẩm <sup>(*)</sup>                  | %                  | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 10 – 100 %RH                   |
| 3   | Ánh sáng <sup>(**)</sup>              | lux                | TCVN 5176:1990                  | TCVN 5176:1990         | --                             |
| 4   | Tốc độ gió <sup>(*)</sup>             | m/s                | QCVN 46:2012/BTNMT              | QCVN 46:2012/BTNMT     | 0 - 30,0 m/s                   |
| 5   | Tiếng ồn <sup>(*)</sup>               | dBA                | TCVN 7878-2:2010                | TCVN 7878-2:2010       | 30 – 130 dBA                   |
| 6   | SO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995                  | TCVN 5971:1995         | 3 µg/Nm <sup>3</sup>           |
| 7   | CO <sup>(*)</sup>                     | µg/Nm <sup>3</sup> | HDNB 09                         | HDPTK-02.4             | 5.600 µg/Nm <sup>3</sup>       |
| 8   | NO <sub>2</sub> <sup>(*)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009                  | TCVN 6137:2009         | 2,5 µg/Nm <sup>3</sup>         |
| 9   | VOC <sup>(*)</sup>                    | µg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method TO-17             | US EPA Method TO-17    | 2 µg/Nm <sup>3</sup>           |
| 10  | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(*)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5067:1995                  | TCVN 5067:1995         | 16 µg/Nm <sup>3</sup>          |

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



## 6. Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1:**

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |         |          |            |
|--------------------|----------|---------|----------|------------|
|                    | Nhiệt độ | Độ ẩm   | Ánh sáng | Tốc độ gió |
|                    | °C       | %       | Lux      | m/s        |
| HA.24.05540.5      | 30,8     | 65,8    | 357      | 0,2        |
| HA.24.05540.6      | 30,9     | 63,4    | 448      | 0,5        |
| HA.24.05540.7      | 31,3     | 61,7    | 804      | 0,3        |
| QCVN 26:2016/BYT   | 18 – 32  | 40 – 80 | --       | 0,2 – 1,5  |
| QCVN 22:2016/BYT   | --       | --      | ≥ 200    | --         |

**Bảng 2:**

| Kết quả thử nghiệm | Thông số |                    |                    |                    |                    |                    |
|--------------------|----------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | Độ ồn    | Bụi                | SO <sub>2</sub>    | NO <sub>2</sub>    | CO                 | VOC                |
|                    | dBA      | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> | mg/Nm <sup>3</sup> |
| HA.24.05540.5      | 70,9     | 0,31               | 0,094              | 0,075              | KPH                | 1,8                |
| HA.24.05540.6      | 71,7     | 0,33               | 0,098              | 0,072              | KPH                | 1,3                |
| HA.24.05540.7      | 66,2     | 0,32               | 0,089              | 0,073              | KPH                | 1,0                |
| QCVN 24:2016/BYT   | ≤ 85     | --                 | --                 | --                 | --                 | --                 |
| QCVN 02:2019/BYT   | --       | 8                  | --                 | --                 | --                 | --                 |
| QCVN 03:2019/BYT   | --       | --                 | 5                  | 5                  | 20                 | --                 |

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(\*\*): Chỉ tiêu chưa được chứng nhận Vimcerts, thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, mang tính chất tham khảo nội bộ

KPH: Không phát hiện

ASTN: ánh sáng tự nhiên

QCVN 22:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

**Phòng Thử Nghiệm**



**ThS. Tạ Duy Phương**

**Giám đốc**



**Thái Lê Nguyên**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20240594-2650

Date/ Ngày : 03/01/2024

Client's name/ Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN  
Address/ Địa chỉ : Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước  
Monitoring site/ Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước  
Monitoring point/ Vị trí quan trắc : Nước thải sau hệ thống xử lý (tọa độ: 11°29'29,3"N - 106°37'4,8"E)  
Sample matrix/ Nền mẫu : Nước thải  
Sampling method/ Phương pháp lấy mẫu : TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5999:1995. TCVN 8880:2021  
Source of sample/ Nguồn mẫu : Quan trắc hiện trường  
Date of sampling/ Ngày lấy mẫu : 27/12/2024  
Date of analysis/ Ngày phân tích : 27/12/2024

## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| No. / STT | Parameters / Thông số                                   | Unit / Đơn vị | Result / Kết quả | Test Method / Phương pháp thử nghiệm   | Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------|------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1.        | pH (*)                                                  | -             | 6,88             | TCVN 6492:2011 <sup>(D)</sup>          | 5,5 - 9                                                |
| 2.        | COD (*)                                                 | mg/L          | 109              | SMEWW 5220C:2023 <sup>(P)</sup>        | 150                                                    |
| 3.        | BOD <sub>5</sub> (*)                                    | mg/L          | 48,9             | SMWW 5210B:2023 <sup>(P)</sup>         | 50                                                     |
| 4.        | TSS (*)                                                 | mg/L          | 37,2             | SMEWW 2540D:2023 <sup>(P)</sup>        | 100                                                    |
| 5.        | Tổng N (*)                                              | mg/L          | 29,2             | TCVN 6638:2000 <sup>(P)</sup>          | 40                                                     |
| 6.        | Tổng P (tính theo P) <sup>(*)</sup>                     | mg/L          | 5,42             | SMEWW 4500P.B&E:2023 <sup>(P)</sup>    | 6                                                      |
| 7.        | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N) <sup>(*)</sup> | mg/L          | 9,20             | SMEWW 4500-NH3.B&F:2023 <sup>(P)</sup> | 10                                                     |
| 8.        | Dầu mỡ khoáng (*)                                       | mg/L          | 3,80             | SMEWW 5520 B&F:2023 <sup>(P)</sup>     | 10                                                     |

### NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đạc tại hiện trường
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Director/ Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tuyền



PHAN BẢO QUYNH

Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật./ The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SACK KY SAI GON., JSC

[www.sackysaigon.com](http://www.sackysaigon.com) | [www.sackysaigon.vn](http://www.sackysaigon.vn) | [cs@sackysaigon.com](mailto:cs@sackysaigon.com) | [info@sackysaigon.com](mailto:info@sackysaigon.com) | (+84) 9 3287 3278

SKS Laboratory &amp; Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City

## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20240594-2640

SKS20240594-2641

SKS20240594-2642

SKS20240594-2643

SKS20240594-2644

Date/ Ngày : 03/01/2025

Client's name/ Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN  
Address/ Địa chỉ : Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước  
Monitoring site/ Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước  
Monitoring point/ Vị trí quan trắc : 1. SKS20240594-2640: Ống thoát HTXL bụi xưởng A ống 1 (tọa độ: 11°29'28,8"N - 106°36'58,8"E)  
2. SKS20240594-2641: Ống thoát HTXL bụi xưởng A ống 2 (tọa độ: 11°29'29,9"N - 106°36'58,6"E)  
3. SKS20240594-2642: Ống thoát HTXL bụi xưởng B ống 1 (tọa độ: 11°29'26,9"N - 106°36'59,3"E)  
4. SKS20240594-2643: Ống thoát HTXL bụi xưởng B ống 2 (tọa độ: 11°29'28,7"N - 106°36'59,2"E)  
5. SKS20240594-2644: Ống thoát HTXL bụi xưởng C ống 1 (tọa độ: 11°29'29,8"N - 106°36'57,1"E)  
Sample matrix/ Nền mẫu : Khí thải  
Source of sample/ Nguồn mẫu : Quan trắc hiện trường  
Date of sampling/ Ngày lấy mẫu : 27/12/2024  
Date of analysis/ Ngày phân tích : 27/12/2024

## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### Bảng 1:

| No. / STT | Parameters / Thông số | Unit / Đơn vị      | Result / Kết quả |                  |                  |                  |                  | Test Method / Phương pháp thử nghiệm | Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=1, Kv=1 |
|-----------|-----------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|           |                       |                    | SKS20240594-2640 | SKS20240594-2641 | SKS20240594-2642 | SKS20240594-2643 | SKS20240594-2644 |                                      |                                                                    |
| 1.        | Bụi (*)               | mg/Nm <sup>3</sup> | 20,3             | 14,1             | 16,5             | 8,6              | 10,3             | US EPA Method 5 <sup>(L), (P)</sup>  | 200                                                                |
| 2.        | Lưu lượng (*)         | m <sup>3</sup> /h  | 780              | 840              | 1.560            | 1.440            | 720              | US EPA Method 2 <sup>(D)</sup>       | -                                                                  |

### NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*) : Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đạc tại hiện trường
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- (L): Sampling methods/ Phương pháp lấy mẫu

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Director/ Giám đốc

PHAN BẢO QUỲNH

Nguyễn Thị Hồng Huyền

Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật./ The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SACK KY SAI GON., JSC

www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com (+84) 9 3287 3278

SKS Laboratory &amp; Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City



## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20240594-2645

SKS20240594-2646

Date/ Ngày : 03/01/2025

Client's name/ Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN  
Address/ Địa chỉ : Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước  
Monitoring site/ Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước  
Monitoring point/ Vị trí quan trắc : 1. SKS20240594-2645: HT xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 1 (tọa độ: 11°29'26,5"N - 106°37'3,0"E)  
2. SKS20240594-2646: HT xử lý từ quá trình phun Gelcoat phòng 2 (tọa độ: 11°29'26,5"N - 106°37'3,0"E)  
Sample matrix/ Nền mẫu : Khí thải  
Source of sample/ Nguồn mẫu : Quan trắc hiện trường  
Date of sampling/ Ngày lấy mẫu : 27/12/2024  
Date of analysis/ Ngày phân tích : 27/12/2024

### TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| No./ STT | Parameters / Thông số | Unit / Đơn vị      | Result / Kết quả  |                   | Test Method / Phương pháp thử nghiệm | Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 19,20:2009/BTNMT, Cột B, Kp=1, Kv=1 |
|----------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|          |                       |                    | SKS2024 0594-2645 | SKS2024 0594-2646 |                                      |                                                                       |
| 1.       | Lưu lượng (*)         | m <sup>3</sup> /h  | 2.340             | 1.560             | US EPA Method 2 (D)                  | -                                                                     |
| 2.       | Bụi (*)               | mg/Nm <sup>3</sup> | 28,3              | 20,1              | US EPA Method 5 (L), (P)             | 200                                                                   |
| 3.       | Acetone (#)           | mg/Nm <sup>3</sup> | < 3               | < 3               | PD CEN/TS 13649 (L), (P)             | -                                                                     |
| 4.       | Styren (#)            | mg/Nm <sup>3</sup> | ND (LOD=1)        | ND (LOD=1)        | PD CEN/TS 13649 (L), (P)             | 100                                                                   |
| 5.       | VOC (#)               | mg/Nm <sup>3</sup> | < 3               | < 3               | PD CEN/TS 13649 (L), (P)             | -                                                                     |

### NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*) : Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (#) : Parameters are analyzed by a subcontractor/ Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 117)
- (P) : Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đạc tại hiện trường
- (L): Sampling methods/ Phương pháp lấy mẫu

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Nguyễn Thị Hồng Huyền



Director/ Giám đốc

PHAN BẢO QUỲNH

Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật./ The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SACK KY SAI GON., JSC

www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com (+84) 9 3287 3278

SKS Laboratory &amp; Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City



## TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20240594-2647  
SKS20240594-2648  
SKS20240594-2649

Date/ Ngày : 03/01/2025

Client's name/ Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN  
Address/ Địa chỉ : Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước  
Monitoring site/ Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂN VIỆT HÀN  
Lô A4, Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước  
Monitoring point/ Vị trí quan trắc : 8. SKS20240594-2647: Không khí khu vực phun Gelcoat (tọa độ: 11°29'27,2"N - 106°37'2,6"E)  
9. SKS20240594-2648: Không khí khu vực tạo hình (tọa độ: 11°29'29,3"N - 106°37'2,5"E)  
10. SKS20240594-2649: Không khí khu vực cắt gọt mài (tọa độ: 11°29'29,2"N - 106°37'2,6"E)  
Sample matrix/ Nền mẫu : Không khí  
Source of sample/ Nguồn mẫu : Quan trắc hiện trường  
Date of sampling/ Ngày lấy mẫu : 27/12/2024  
Date of analysis/ Ngày phân tích : 27/12/2024

## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| No. / STT | Parameters / Thông số | Unit / Đơn vị      | Result / Kết quả  |                   |                   | Test Method / Phương pháp thử nghiệm    | Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 02,03:2019/ BYT |
|-----------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|
|           |                       |                    | SKS2024 0594-2647 | SKS2024 0594-2648 | SKS2024 0594-2649 |                                         |                                                   |
| 1.        | Tiếng ồn (*)          | dBA                | 64,7              | 65,5              | 71,8              | TCVN 7878-2:2010 <sup>(D)</sup>         | 85 <sup>(24)</sup>                                |
| 2.        | Nhiệt độ (*)          | °C                 | 33,5              | 32,9              | 32,2              | QCVN 46:2022/BTNMT <sup>(D)</sup>       | 18-32 <sup>(26)</sup>                             |
| 3.        | Độ ẩm (*)             | %RH                | 66,7              | 58,5              | 61,8              | QCVN 46:2022/BTNMT <sup>(D)</sup>       | 40-80 <sup>(26)</sup>                             |
| 4.        | Tốc độ gió (*)        | m/s                | 0,3               | 0,2               | 0,2               | QCVN 46:2022/BTNMT <sup>(D)</sup>       | 0,2-1,5 <sup>(26)</sup>                           |
| 5.        | Ánh sáng              | Lux                | 1.231             | 1.060             | 1.210             | TCVN 5176:1990 <sup>(D)</sup>           | > 300 <sup>(22)</sup>                             |
| 6.        | Bụi (*)               | µg/Nm <sup>3</sup> | 75                | 81                | 120               | TCVN 5067:1995 <sup>(L), (P)</sup>      | 8.000                                             |
| 7.        | CO (*)                | µg/Nm <sup>3</sup> | 5.200             | 5.400             | 5.400             | SKS-WI 15.03.A.05 <sup>(L), (P)</sup>   | 40.000                                            |
| 8.        | NO <sub>2</sub> (*)   | µg/Nm <sup>3</sup> | 43                | 45                | 46                | TCVN 6137:2009 <sup>(L), (P)</sup>      | 10.000                                            |
| 9.        | SO <sub>2</sub> (*)   | µg/Nm <sup>3</sup> | 38                | 40                | 40                | TCVN 5971:1995 <sup>(L), (P)</sup>      | 10.000                                            |
| 10.       | VOC (#)               | µg/Nm <sup>3</sup> | 2.400             | 1.200             | 600               | US EPA Method TO-17 <sup>(L), (P)</sup> | -                                                 |

### NOTE/ GHI CHÚ:

- (\*) Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (#): Parameters are analyzed by a subcontractor/ Thông số được phân tích bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 117)
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đạc tại hiện trường
- (L): Sampling methods/ Phương pháp lấy mẫu
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- (22): QCVN 22:2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

7. (24): QCVN 26:2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn- Mức cho phép tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc: Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn, 8 giờ
8. (26): QCVN 26:2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc: Loại lao động trung bình

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

*Nguyễn Thị Hồng Tuyền*

Director/ Giám đốc

PHAN BẢO QUỲNH



Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật./ The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sac Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SAC KY SAI GON., JSC

 [www.sackysaigon.com](http://www.sackysaigon.com) | [www.sackysaigon.vn](http://www.sackysaigon.vn)  [cs@sackysaigon.com](mailto:cs@sackysaigon.com) | [info@sackysaigon.com](mailto:info@sackysaigon.com)  (+84) 9 3287 3278

 **SKS Laboratory & Office:** 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City

**PHỤ LỤC III -  
CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN**



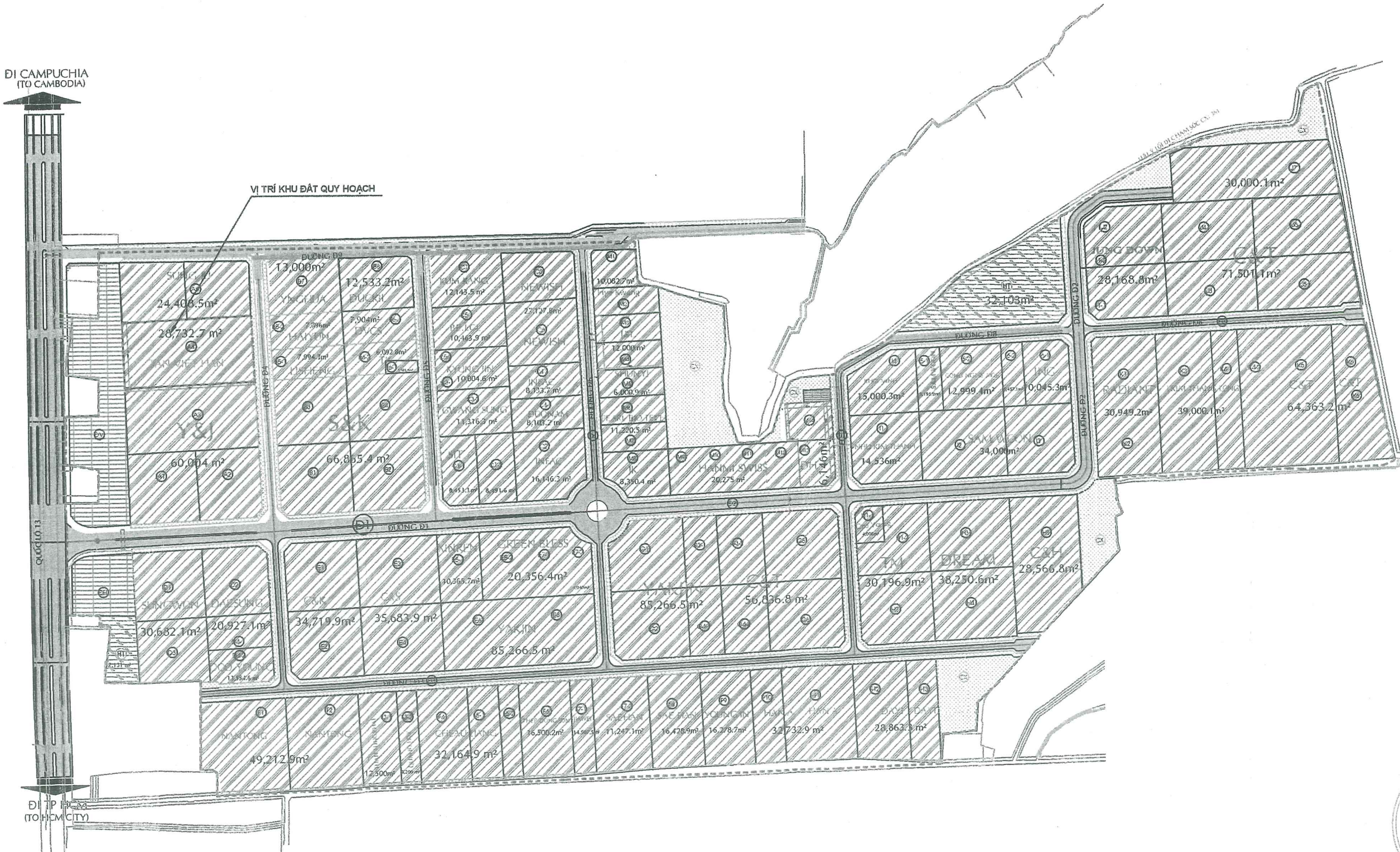
QUY HOẠCH CHI TIẾT RÚT GỌN TỈ LỆ:  $\frac{1}{500}$   
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE

ĐỊA ĐIỂM: LÔ 4, KCN MINH HƯNG - HÀN QUỐC, XÃ MINH HƯNG, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, PHẠM VI RANH GIỚI KHU ĐẤT TL: 1/5000

ĐI CAMPUCHIA  
(TO CAMBODIA)

VỊ TRÍ KHU ĐẤT QUY HOẠCH



ĐI TP HCM  
(TO HCM CITY)



0 20 40 60M

CƠ QUAN THẨM DUYỆT:  
BQL KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC  
Ngày thẩm định: 12/12/2023

CƠ QUAN THẨM DUYỆT:  
BQL KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC  
Ngày thẩm định: 12/12/2023

CƠ QUAN THẨM DUYỆT:  
BQL KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC  
Ngày thẩm định: 12/12/2023



QUY HOẠCH CHI TIẾT RÚT GỌN TỈ LỆ:  $\frac{1}{500}$   
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE  
ĐỊA ĐIỂM: LÔ 4, KCN MINH HƯNG - HÀN QUỐC, XÃ MINH HƯNG, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC  
TÊN BẢN VẼ:  
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, PHẠM VI RANH GIỚI KHU ĐẤT TL: 1/5000

|                                 |            |            |            |
|---------------------------------|------------|------------|------------|
| ĐÁNH GIÁ: 02/8                  | GIỚI: 02/8 | TIẾP: 02/8 | NGÀY: 02/8 |
| THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN VĂN KHANG |            |            |            |
| CHỦ TRÌ: KTS. SÉNG MINH PHUNG   |            |            |            |
| CHẤU TRỊ: KTS. SÉNG MINH PHUNG  |            |            |            |
| QUẢN LÝ: KTS. SÉNG MINH PHUNG   |            |            |            |
| QUẢN LÝ: KTS. SÉNG MINH PHUNG   |            |            |            |



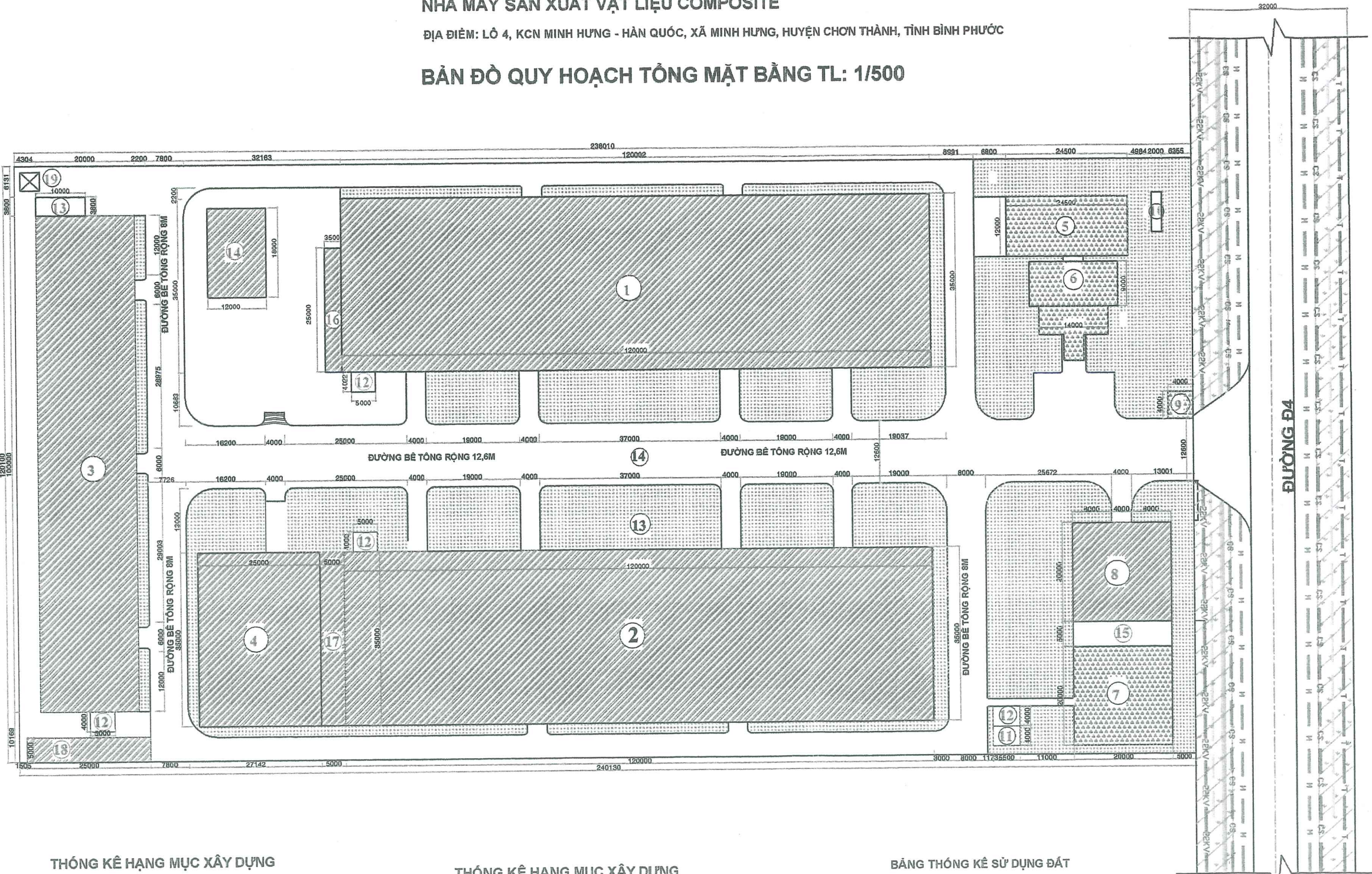
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN HÒA  
ĐỊA CHỈ: 88/22A ĐƯỜNG PHỐ THO, PHƯỜNG 1, QUẬN 11, TP HCM



QUY HOẠCH CHI TIẾT RÚT GỌN TỈ LỆ: 1/500  
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE

ĐỊA ĐIỂM: LÔ 4, KCN MINH HƯNG - HÀN QUỐC, XÃ MINH HƯNG, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG TL: 1/500



THÔNG KÊ HẠNG MỤC XÂY DỰNG

| STT  | TÊN HẠNG MỤC          | KÍCH THƯỚC |      |      | SỐ LƯỢNG | DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M2) | DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2) |
|------|-----------------------|------------|------|------|----------|-------------------------|-----------------------------|
|      |                       | ĐÀI        | RỘNG | TẦNG |          |                         |                             |
| 1    | NHÀ XƯỞNG A           | 120        | 35   | 1    | 1        | 4200                    | 4200                        |
| 2    | NHÀ XƯỞNG B           | 120        | 35   | 1    | 1        | 4200                    | 4200                        |
| 3    | NHÀ XƯỞNG C           | 100        | 20   | 1    | 1        | 2000                    | 2000                        |
| 4    | NHÀ KHO               | 25         | 35   | 1    | 1        | 875                     | 875                         |
| 5    | NHÀ NGHỈ VĂN PHÒNG    | 24,5       | 12   | 2    | 1        | 294                     | 588                         |
| 6    | VĂN PHÒNG             | 18         | 9    | 1    | 1        | 253,84                  | 253,84                      |
|      |                       | 14         | 5    | 1    | 1        |                         |                             |
|      |                       | 4,2        | 3,2  | 1    | 1        |                         |                             |
| 7    | NHÀ ĂN                | 20         | 20   | 1    | 1        | 400                     | 400                         |
| 8    | NHÀ ĐỂ XE             | 20         | 20   | 1    | 1        | 400                     | 400                         |
| 9    | NHÀ BẢO VỆ            | 2          | 1    | 1    | 1        | 16                      | 16                          |
| 10   | THÁP NƯỚC             | 10         | 2    | 1    | 1        | 20                      | 20                          |
| 11   | NHÀ ĐẶT MÁY PHÁT ĐIỆN | 5,5        | 4    | 1    | 1        | 22,2                    | 22,2                        |
| 12   | NHÀ ĐẶT MÁY NÉN KHÍ   | 5          | 4    | 1    | 4        | 80                      | 80                          |
| TỔNG |                       |            |      |      |          | 12.761                  | 13.055                      |

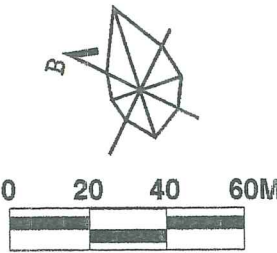
THÔNG KÊ HẠNG MỤC XÂY DỰNG

| STT  | TÊN HẠNG MỤC         | KÍCH THƯỚC |      |      | SỐ LƯỢNG | DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M2) | DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG (M2) |
|------|----------------------|------------|------|------|----------|-------------------------|-----------------------------|
|      |                      | ĐÀI        | RỘNG | TẦNG |          |                         |                             |
| 13   | NHÀ VỆ SINH          | 10         | 3,8  | 1    | 1        | 38                      | 38                          |
| 14   | KHO CHỨA NGUYÊN LIỆU | 18         | 12   | 1    | 1        | 216                     | 216                         |
| 15   | NHÀ XE MỞ RỘNG       | 5          | 20   | 1    | 1        | 100                     | 100                         |
| 16   | PHÒNG HÚT BỤI 1      | 25         | 3,5  | 1    | 1        | 87,5                    | 87,5                        |
| 17   | PHÒNG HÚT BỤI 2      | 5          | 35   | 1    | 1        | 175                     | 175                         |
| 18   | NHÀ RÁC              | 25         | 5    | 1    | 1        | 125                     | 125                         |
| 19   | THÁP CANH            | 4,7        | 4,7  | 1    | 1        | 22,2                    | 22,2                        |
| TỔNG |                      |            |      |      |          | 763,7                   | 763,7                       |

BẢNG THÔNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT

| STT       | LOẠI ĐẤT               | DIỆN TÍCH (M2) | TỶ LỆ % | TẦNG CAO TỐI ĐA | MẬT ĐỘ XÂY DỰNG % (QCVN 01:2021/BXD) |
|-----------|------------------------|----------------|---------|-----------------|--------------------------------------|
| 1         | ĐẤT CÔNG NGHIỆP        | 13.524,70      | 47,07   | 2               | 70 (TỐI ĐA)                          |
| 2         | ĐẤT CÂY XANH           | 6.629,44       | 23,07   |                 | 20 (TỐI THIỂU)                       |
| 3         | ĐẤT GIAO THÔNG         | 7.572,52       | 26,36   |                 |                                      |
| 4         | ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT   | 42,20          | 0,15    | 2               |                                      |
| 5         | ĐẤT HÀNH CHÁNH DỊCH VỤ | 963,84         | 3,35    | 2               |                                      |
| TỔNG CỘNG |                        | 28.732,70      | 100,00  |                 |                                      |

- Đường giao thông
- Đất bãi đỗ xe
- Đất cây xanh chuyên dụng
- Đất công trình sản xuất công nghiệp, TTCN, kho tàng
- Đất công trình dịch vụ du lịch



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

BQL KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THẨM DUYỆT:

BQL KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

CƠ QUAN THỦA THUẬN (nếu có):

Nhà máy chế biến, máy, nước, xây

CHỦ ĐẦU TƯ/CHUYÊN

CÔNG TY TNHH SX - TM

TÂN VIỆT HẠN

QUẢN LÝ: *Phong Park*

CÔNG TRÌNH - HẠ TẦNG

QUY HOẠCH CHI TIẾT RÚT GỌN TỈ LỆ: 1/500

NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU COMPOSITE

ĐỊA ĐIỂM: LÔ 4, KCN MINH HƯNG - HÀN QUỐC, XÃ MINH HƯNG, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG

ĐÁNH GIÁ: CH - 07/3

THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN VĂN KHANH

CHỦ TRÌ: KTS. SÈNG MINH PHƯƠNG

CHỦ NHIỆM: KTS. SÈNG MINH PHƯƠNG

QUẢN LÝ THIẾT KẾ: KTS. TRẦN THÁI QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÓ PHÂN TẬP ĐOÀN

SƠN HÒA

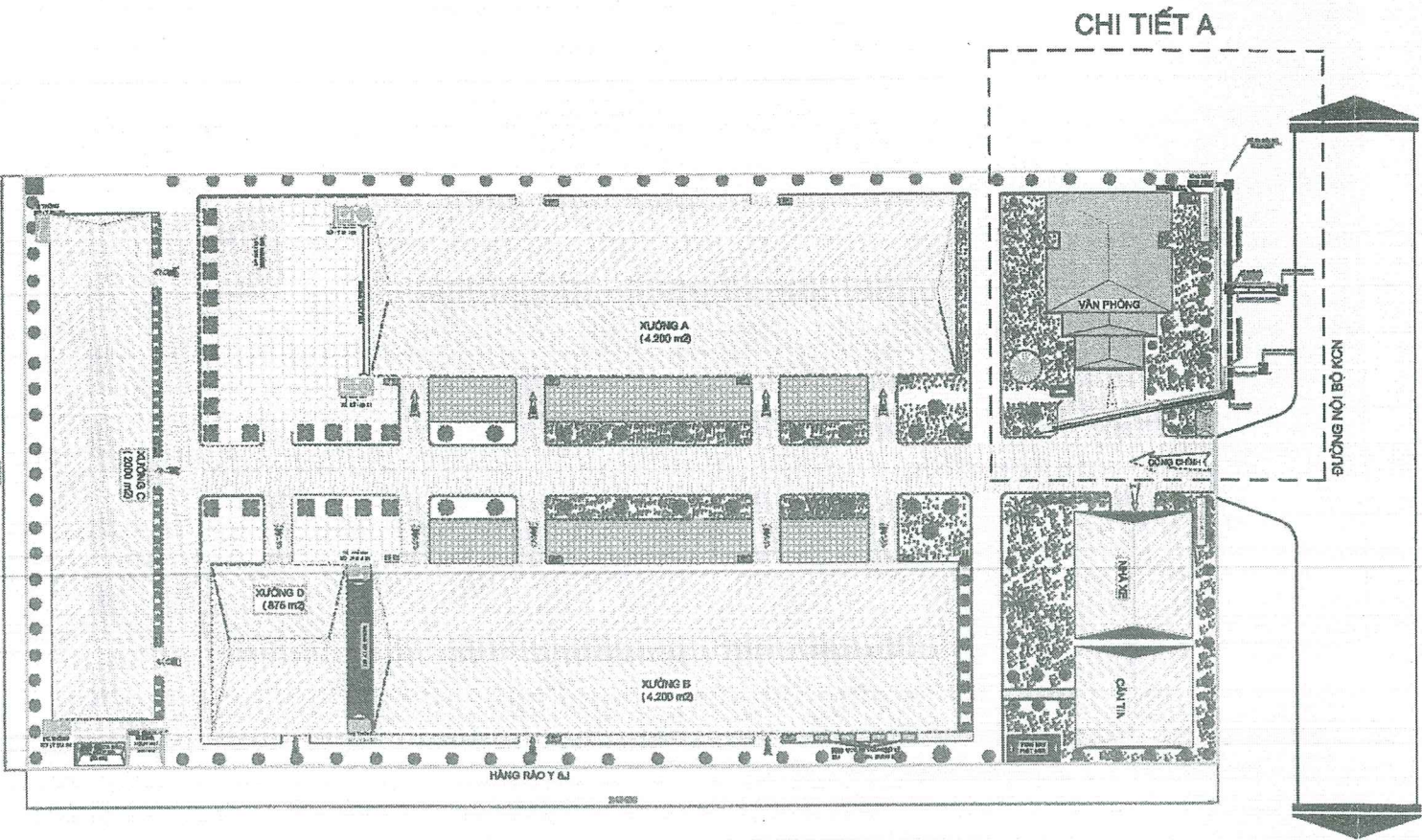
PHẠM THỊ KIM OANH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN HÒA

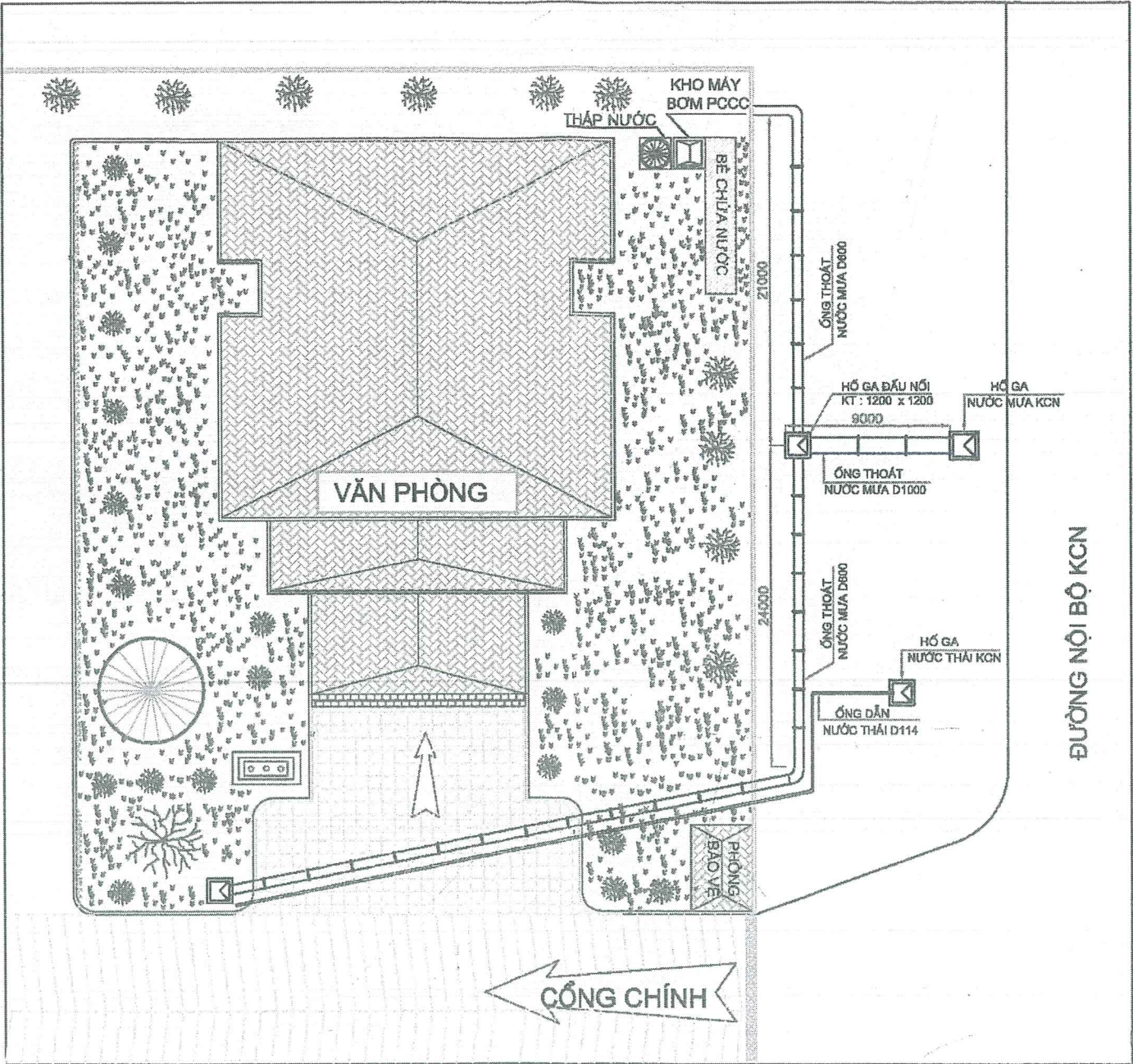
ĐỊA CHỈ: 60/23A ĐƯỜNG PHÚ THỌ, PHƯỜNG 11, QUẬN 11, TP.HCM



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA - NƯỚC THẢI



BẢN VẼ CHI TIẾT A



| STT | KÝ HIỆU | TÊN                 |
|-----|---------|---------------------|
| 1   |         | ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA  |
| 2   |         | ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI |
| 3   |         | HỐ GA ĐẦU NỐI       |

CHỦ ĐẦU TƯ:

**CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÂN**

M.S.D.N: 3800379075

ĐC: LÔ A4, KCN MINH HƯNG - HÂN QUỐC, PHƯỜNG MINH HƯNG, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC:

**NHÀ XƯỞNG**

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA VÀ THOÁT NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM:

LÔ A4, KCN MINH HƯNG - HÂN QUỐC, PHƯỜNG MINH HƯNG, TX. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

XÁC NHẬN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG KCN MINH HƯNG - HÂN QUỐC:

**CÔNG TY C & N VINA**

M.S.D.N: 3800283930-C.T.T.N.H.V

GIÁM ĐỐC

PARK HO JONG

BẢN VẼ SỐ

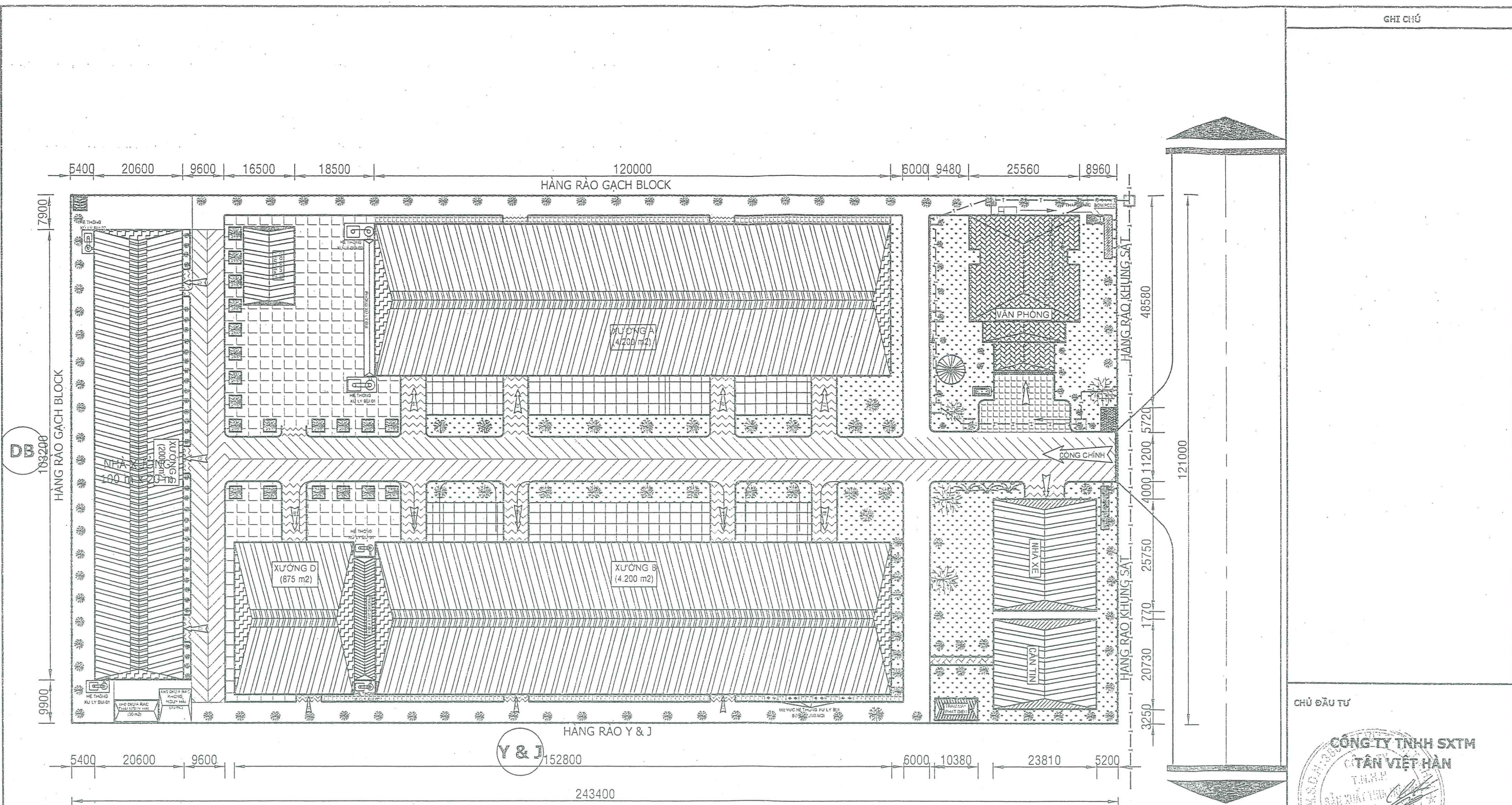
01

NGÀY HOÀN THÀNH









MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

| STT | KÝ HIỆU | TÊN                           | STT | KÝ HIỆU | TÊN                        |
|-----|---------|-------------------------------|-----|---------|----------------------------|
| 1   | ①       | NHÀ BẢO VỆ                    | 4   | —○—     | TUYẾN THOÁT NƯỚC THẢI ø168 |
| 2   | ②       | HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY | 5   | —□—     | TUYẾN THOÁT NƯỚC MƯA ø500  |
| 3   | ③       | NHÀ VỆ SINH CÔNG NHÂN         | 6   | ☒       | HỒ GA ĐẦU NỖI              |

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

**CÔNG TY TNHH SXTM**  
**TÂN VIỆT HÀN**  
T.Đ. LÔ A4, KCN MINH HƯNG - HÀN QUỐC,  
XÃ MINH HƯNG, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

HẠNG MỤC

**NHÀ XƯỞNG**

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A4, KCN MINH HƯNG - HÀN QUỐC,  
XÃ MINH HƯNG, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ

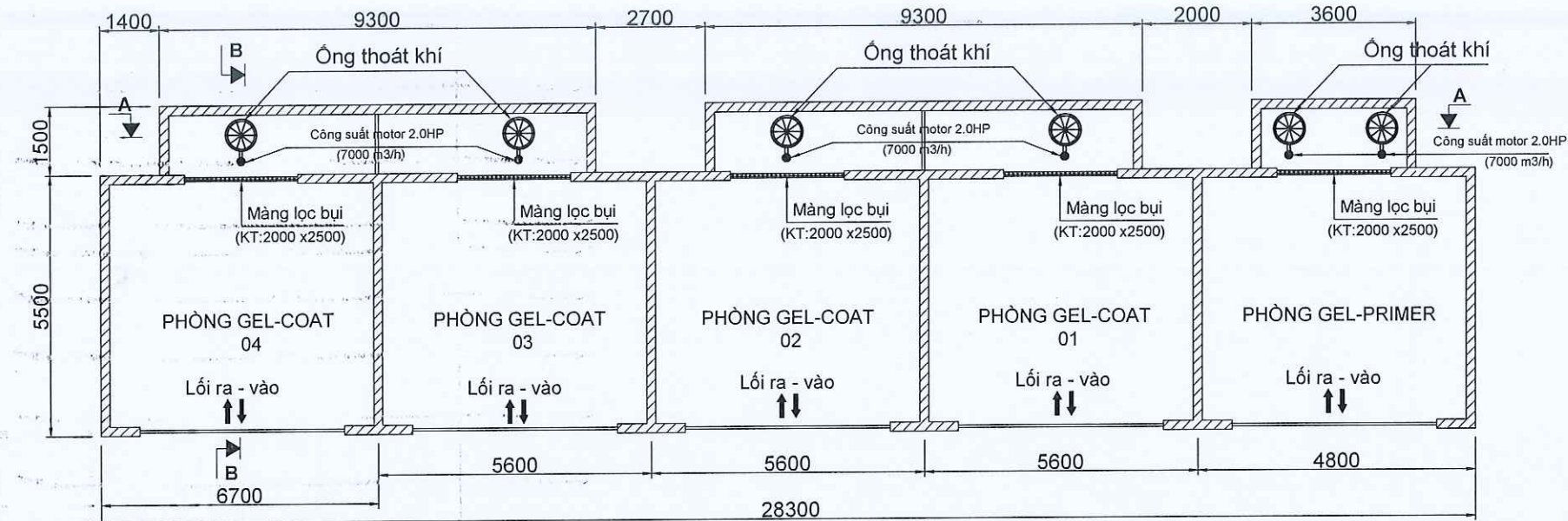
**MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI**

BẢN VẼ SỐ 04 NGÀY HOÀN THÀNH

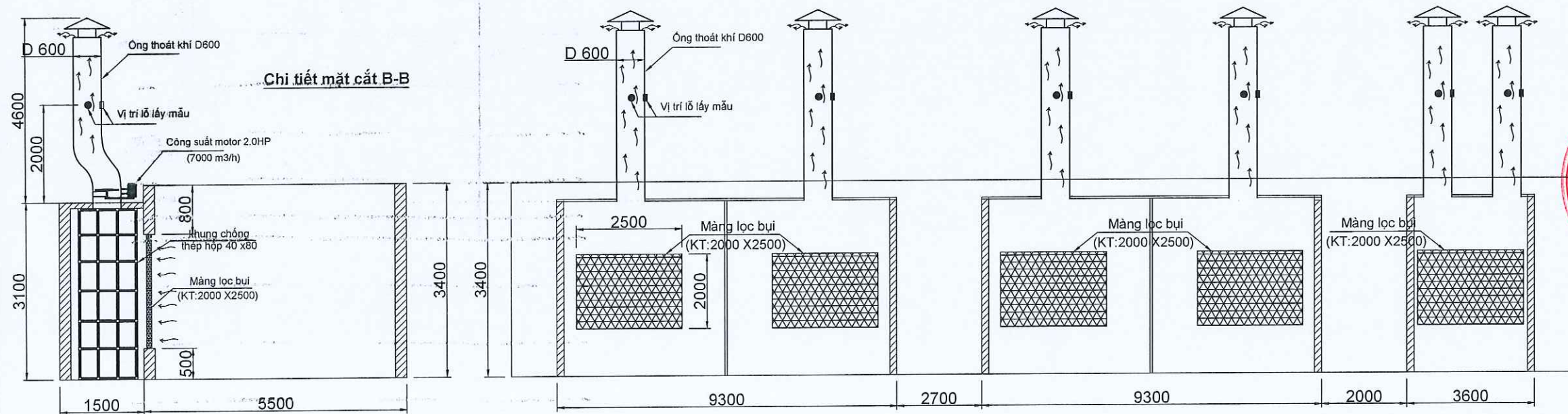


## BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ SƠI KHÍ VÀ PHÒNG SƠN XƯƠNG B

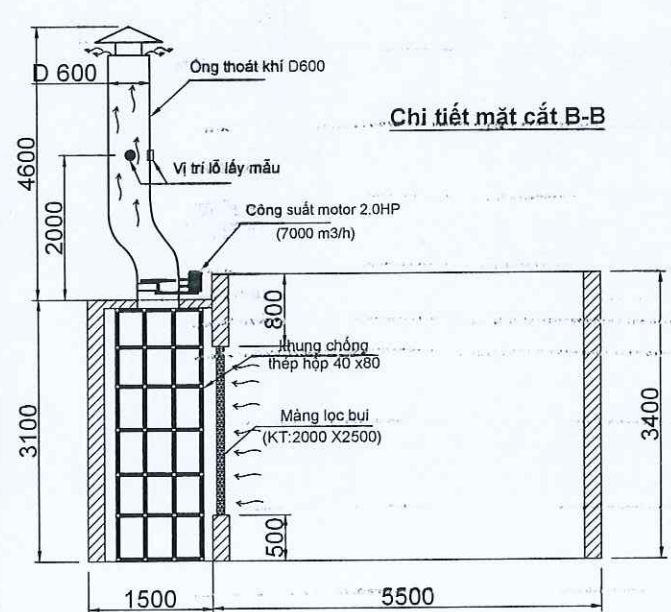
BẢN VẼ MẶT BẰNG



Chi tiết mặt cắt A-A



Chi tiết mặt cắt B-B



## BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...15...tháng...05...năm...2023

NGƯỜI LẬP

CHỈ HUY TRƯỞNG

TƯ VẤN GIÁM SÁT

Lâm Thanh Sang

CÔNG TRÌNH

TRƯỞNG

Vũ Văn Huy



| Chính sửa/ Rev. | Ngày/ Date | Nội dung/ Amentments |
|-----------------|------------|----------------------|
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |

Giai đoạn/ Phase:

☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary ☒ Thi Công/ Construction☐ Trình Duyệt/ Your Approval ☒ Hoàn Công/ As-Built

Dự án/ Project:

CẢI TẠO ỨNG THOÁT KHÍ THẢI  
HỆ THỐNG XỬ LÝ SƠI KHÍ  
VÀ PHÒNG SƠNĐịa điểm: Lô A4, KCN Minh Hưng - Hân Quốc,  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/ Client:

CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN



Tổng giám đốc/ Director:

Tư vấn thiết kế/ Consultant:

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG  
VIỆT NAM XANHVP: 111 Nguyễn Văn Linh, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM  
VP: 262 Nguyễn Văn Linh, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP. HCM  
VP: 100 Nguyễn Văn Linh, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. HCM  
VP: 100 Nguyễn Văn Linh, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

TƯ VẤN ĐẦU TƯ

VIỆT NAM XANH

1 - TP. HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC

Đinh Thị Thu Nga

ĐINH THỊ THU NGÂN

Chủ trì/ Chief engineer:

VŨ NGUYỄN HOÀI AN

Thiết kế/ Designed by:

LÂM THANH SANG

Vẽ/ Drawn by:

NGUYỄN THANH DUY

Hạng mục/ Item:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

Exhaust Treatment System

Công suất (m<sup>3</sup>/giờ)/ Capacity (m<sup>3</sup>/giờ)

7000

Tên bản vẽ/ Dwg title:

BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ SƠI KHÍ

VÀ PHÒNG SƠN XƯƠNG B

Kịch thước/ Original size: A3

Dự án/ Project no:

Tỷ lệ/ Scale: SCALE

Bản vẽ/ DWG No.

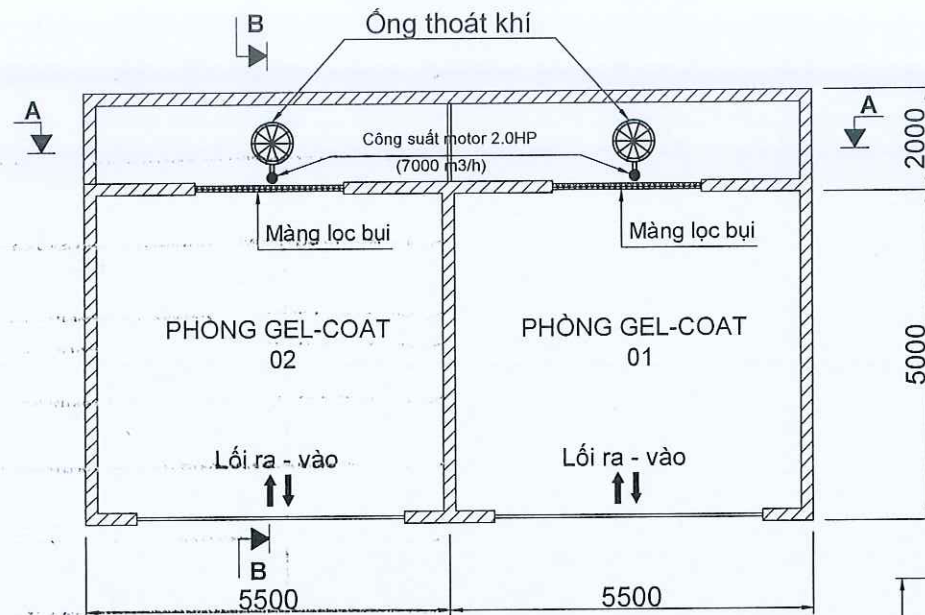
Ngày/ Date: ... / ... / 2023

NO/01

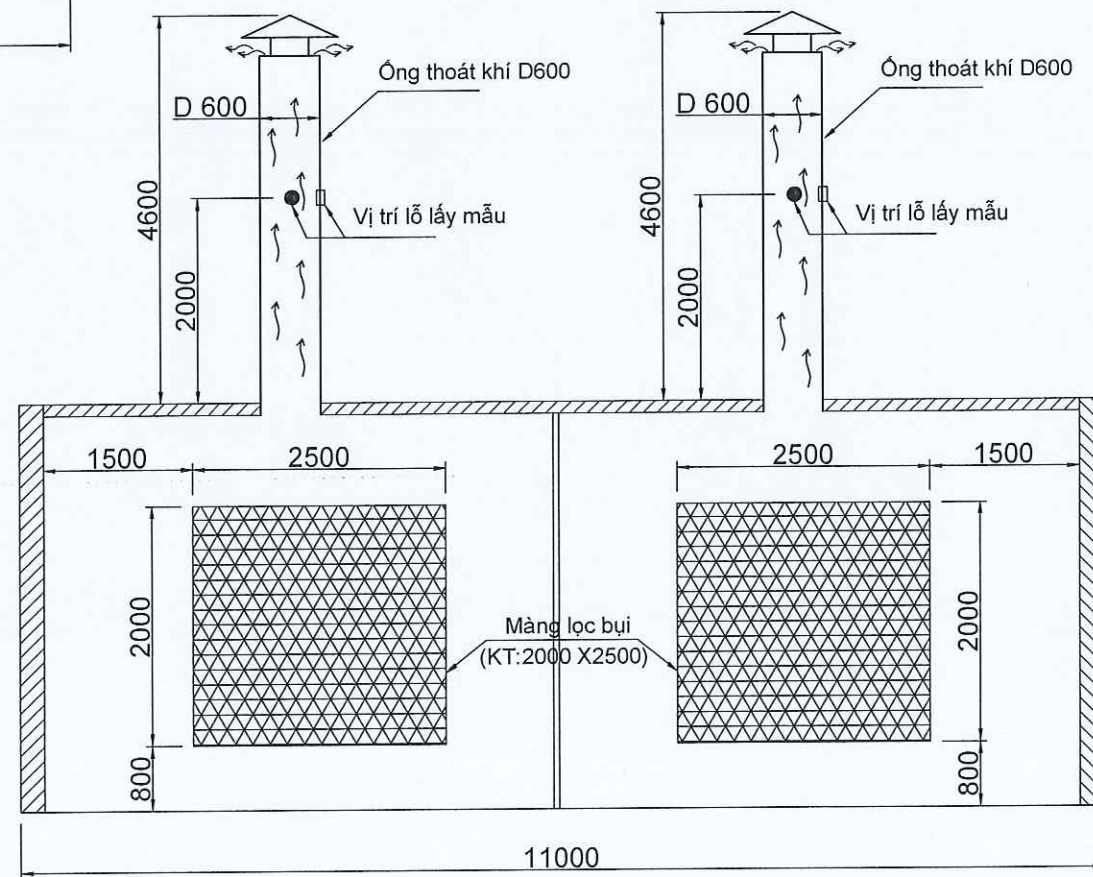


# BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ SOI KHÍ XƯỞNG A

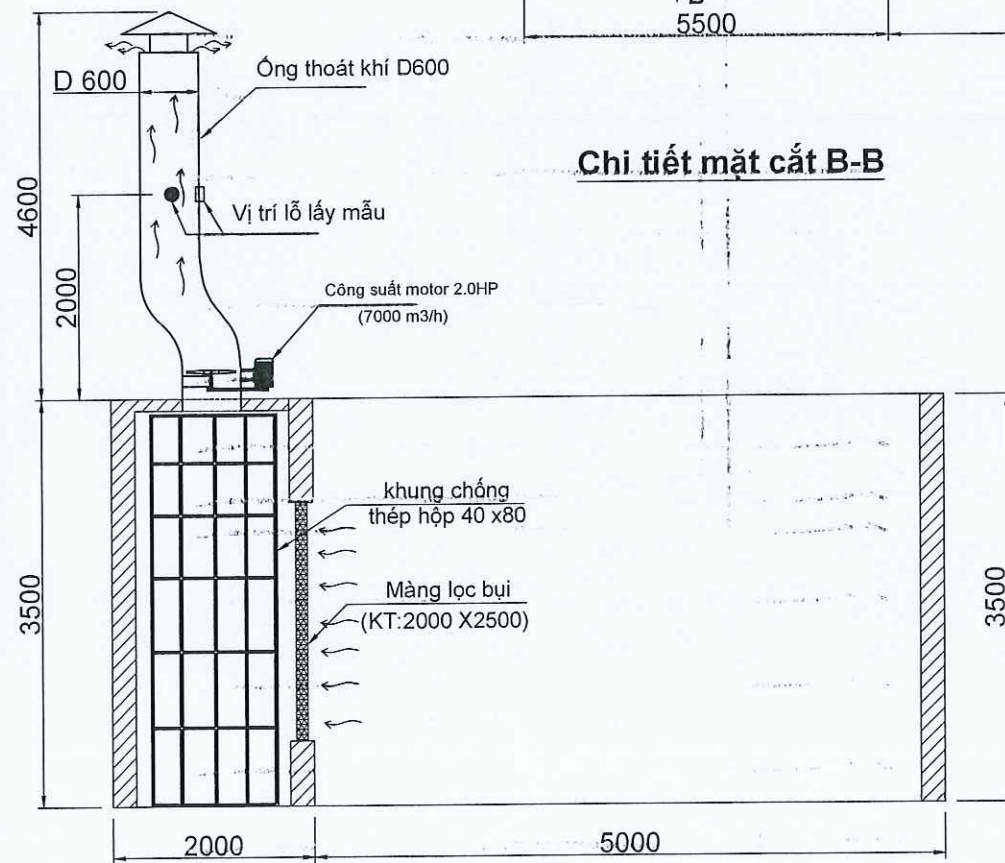
## BẢN VẼ MẶT BẰNG PHÒNG



## Chi tiết mặt cắt A-A



## Chi tiết mặt cắt B-B



| Chỉnh sửa/ Rev. | Ngày/ Date | Nội dung/ Amendments |
|-----------------|------------|----------------------|
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |

Giai đoạn/ Phase:  
☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary ☒ Thi Công/ Construction

Dự án/ Project:  
**CẢI TẠO ỐNG THOÁT KHÍ THẢI  
HỆ THỐNG XỬ LÝ SOI KHÍ  
VÀ PHÒNG SƠN**  
Địa điểm: Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc,  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bình Phước  
Chủ đầu tư/ Client:  
**CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN**



Tổng giám đốc/ Director:

Tư vấn thiết kế/ Consultant:  
**CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG  
VIỆT NAM XANH**  
Địa chỉ: Số 116 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM  
VP phía Bắc: 262 Huỳnh Văn Bính, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP. HCM  
VP phía Nam: Tòa nhà Hồ Chí Minh View, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
Mô hình kinh doanh: Công ty Cổ phần  
Mã số thuế: 0312345678  
Số đăng ký kinh doanh: 0312345678

Giám đốc/ Director:  
**NGUYỄN VĂN THỦY**  
Chủ trì/ Chief engineer:  
**VŨ NGUYỄN HOÀI AN**

Thiết kế/ Designed by:  
**LÂM THANH SANG**  
Vẽ/ Drawn by:  
**NGUYỄN THANH DUY**

Hạng mục/ Item:  
**HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI  
Exhaust Treatment System**

Công suất (m³/giờ)/ Capacity (m³/giờ): **7000**

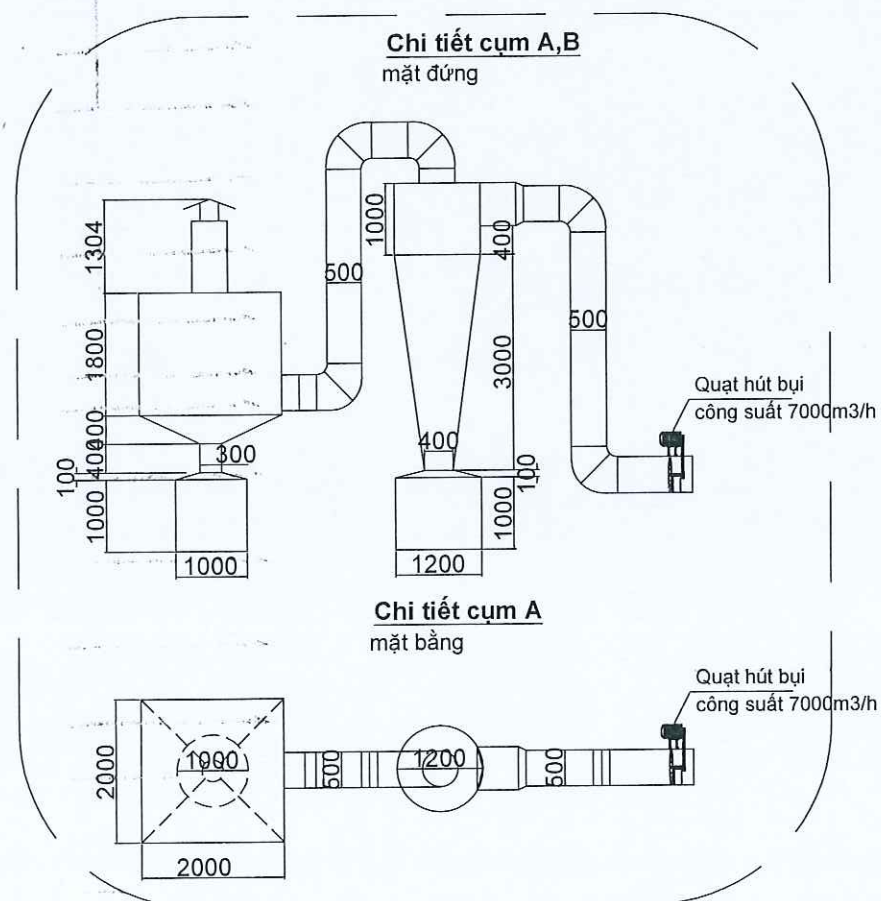
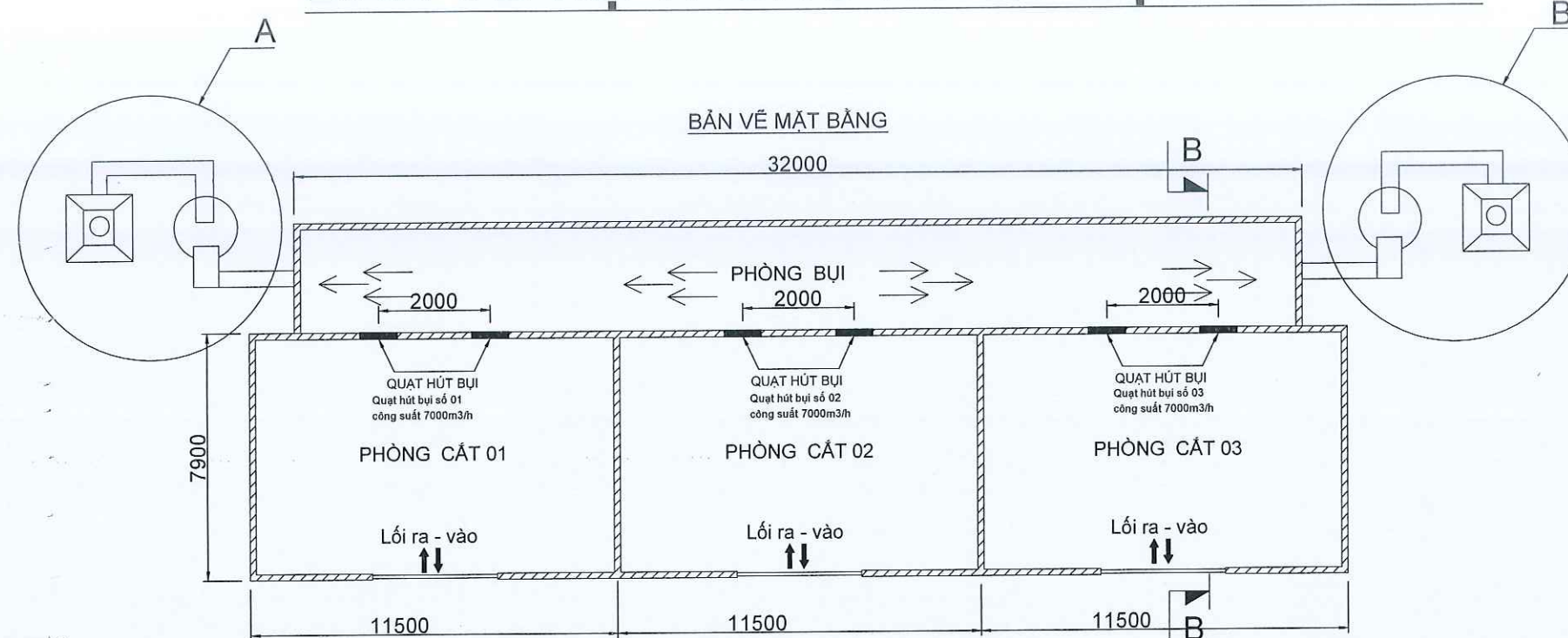
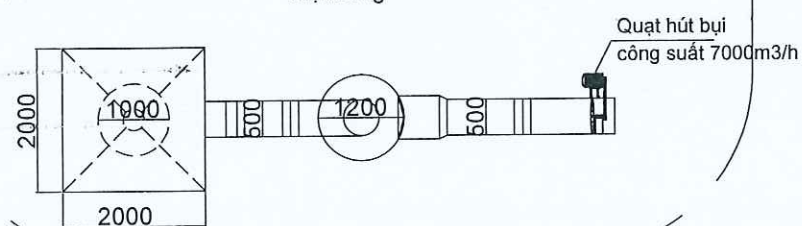
Tên bản vẽ/ Dwg title:  
**BẢN VẼ HỆ THỐNG  
XỬ LÝ SOI KHÍ A**

Kích thước/ Original size: A3 Dự án/ Project no:  
Tỷ lệ/ Scale: SCALE Bản vẽ/ DWG No.  
Ngày/ Date: ... / ... / 2023 NO/02

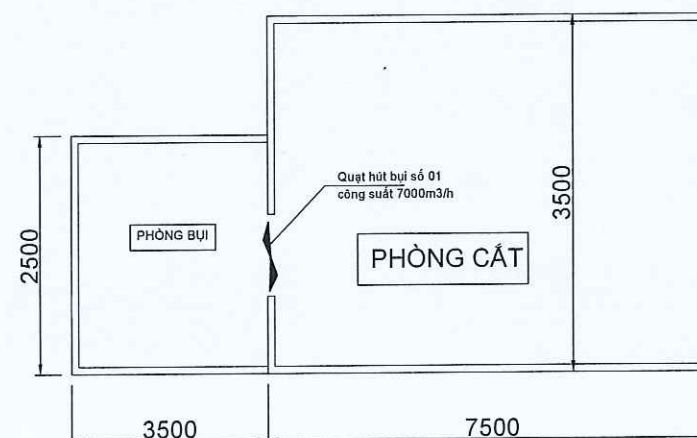
|                                                                |                                                   |                                                      |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>BẢN VẼ HOÀN CÔNG</b><br>Ngày...15...tháng...03...năm...2023 |                                                   |                                                      |
| NGƯỜI LẬP<br><i>Sang</i>                                       | CHỈ HUY TRƯỞNG<br>CÔNG TRÌNH<br><i>Vũ Văn Huy</i> | TƯ VẤN GIÁM SÁT<br>TRƯỞNG<br><i>Nguyễn Thanh Duy</i> |



## BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI XỬỞNG A

Chi tiết cụm A  
mặt bằng

Mặt cắt B-B



## BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...15...tháng...5...năm...2023

|                |                           |                        |
|----------------|---------------------------|------------------------|
| NGƯỜI LẬP      | CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH | TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG |
| Sang           | Ngo Văn Huy               |                        |
| Lâm Thanh Sang |                           |                        |



| Chỉnh sửa/ Rev. | Ngày/ Date | Nội dung/ Amendments |
|-----------------|------------|----------------------|
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |

Giai đoạn/ Phase:

☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary ☒ Thi Công/ Construction

Dự án/ Project:

CẢI TẠO ỒNG THOÁT KHÍ THẢI  
HỆ THỐNG XỬ LÝ SOL KHÍ  
VÀ PHÒNG SƠNĐịa điểm: Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc,  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/ Client:

CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN



Tổng giám đốc/ Director:

Tư vấn thiết kế/ Consultant:

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG

VIỆT NAM XANH

Địa chỉ: Số 13 Nguyễn Văn Thiệu, Phường Bàu Khau, Quận 1, TP HCM  
VP chính: 200 Nguyễn Văn Thiệu, Phường Bàu Khau, Quận 1, TP HCM  
VP chi nhánh: Tòa nhà Tân Việt Hàn, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, TP. HN  
Email: vietnamxanh.vn@gmail.com, vietnamxanh.vn@vietnamxanh.vn

Giám đốc/ Director:

TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG

VIỆT NAM XANH

QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

ĐINH THỊ THU NGÂN

Chủ trì/ Chief engineer:

VŨ NGUYỄN HOÀI AN

Thiết kế/ Designed by:

LÂM THANH SANG

Vẽ/ Drawn by:

NGUYỄN THANH DUY

Hạng mục/ Item:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

Exhaust Treatment System

Công suất (m³/giờ)/ Capacity (m³/giờ)

7000

Tên bản vẽ/ Dwg title:

BẢN VẼ HỆ THỐNG

XỬ LÝ BỤI XỬỞNG A

Kích thước/ Original size: A3

Dự án/ Project no:

Tỷ lệ/ Scale: SCALE

Bản vẽ/ DWG No.

Ngày/ Date: ... / ... / 2023

NO/03

GIÁM ĐỐC  
Đinh Thị Thu Ngân



## BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI XƯỞNG C



| Chỉnh sửa/ Rev. | Ngày/ Date | Nội dung/ Amendments |
|-----------------|------------|----------------------|
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |
|                 |            |                      |

Giai đoạn/ Phase:

☐ Thiết Kế Sơ Bộ/ Preliminary ☒ Thi Công/ Construction

Dự án/ Project:

CẢI TẠO ÔNG THOÁT KHÍ THẢI  
HỆ THỐNG XỬ LÝ SOL KHÍ  
VÀ PHÒNG SƠNĐịa điểm: Lô A4, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc,  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/ Client:

CÔNG TY TNHH SX TM TÂN VIỆT HÀN



Tổng giám đốc/ Director:

Tư vấn thiết kế/ Consultant:

CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG

VIỆT NAM XANH

Địa chỉ: 80/115 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP. HCM  
Số điện thoại: 262 Huỳnh Kế Bình, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP. HCM  
VP: 10/10 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP. HCM  
Email: info@vietnamxanh.vn

Giám đốc/ Director:

ĐINH THỊ THU NGÂN  
CHỦ TRƯỞNG  
VIỆT NAM XANH  
T.P. HỒ CHÍ MINH

ĐINH THỊ THU NGÂN

Chủ trì/ Chief engineer:

VŨ NGUYỄN HOÀI AN

Thiết kế/ Designed by:

LÂM THANH SANG

Vẽ/ Drawn by:

NGUYỄN THANH DUY

Hạng mục/ Item:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI  
Exhaust Treatment SystemCông suất (m<sup>3</sup>/giờ)/ Capacity (m<sup>3</sup>/giờ)

7000

Tên bản vẽ/ Dwg title:

BẢN VẼ HỆ THỐNG  
XỬ LÝ BỤI XƯỞNG C

Kích thước/ Original size: A3

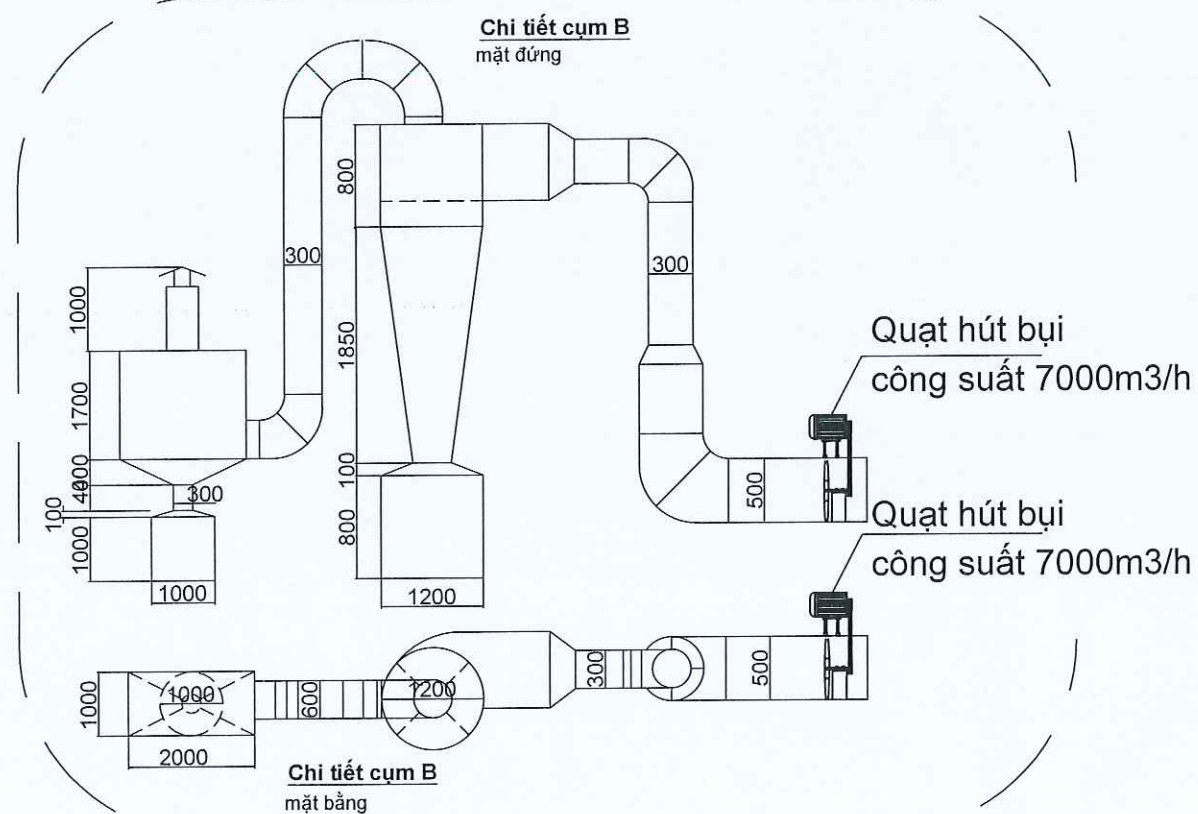
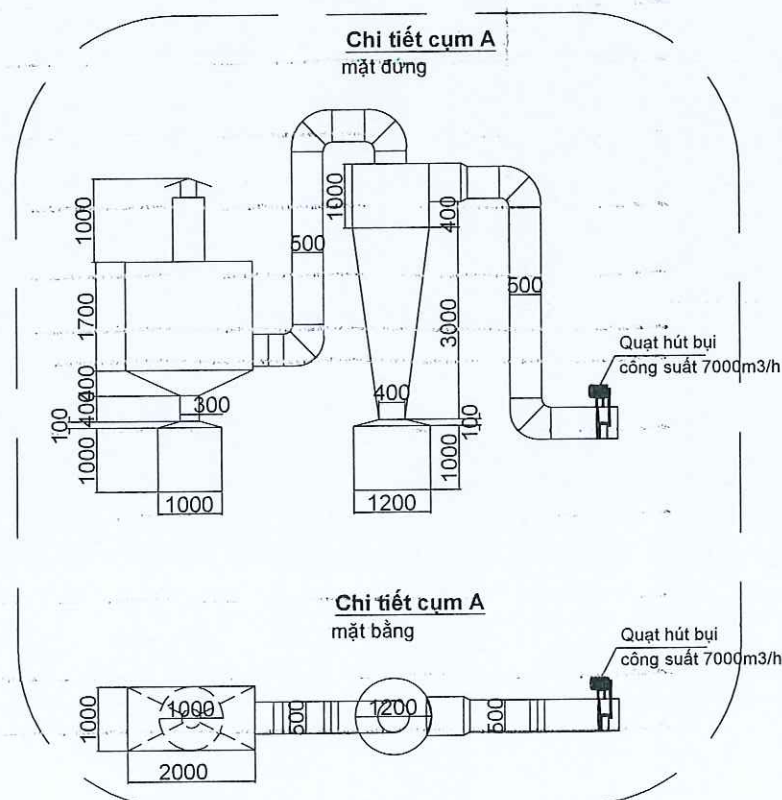
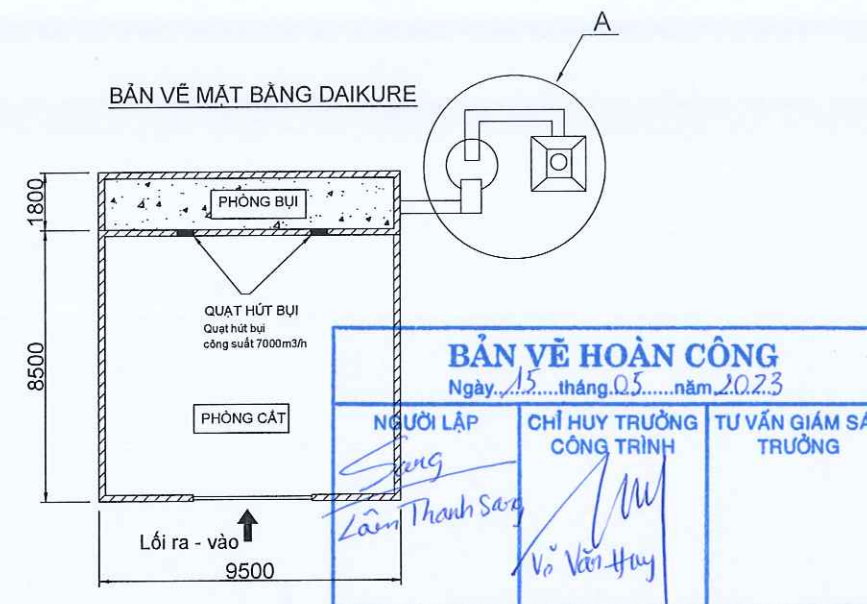
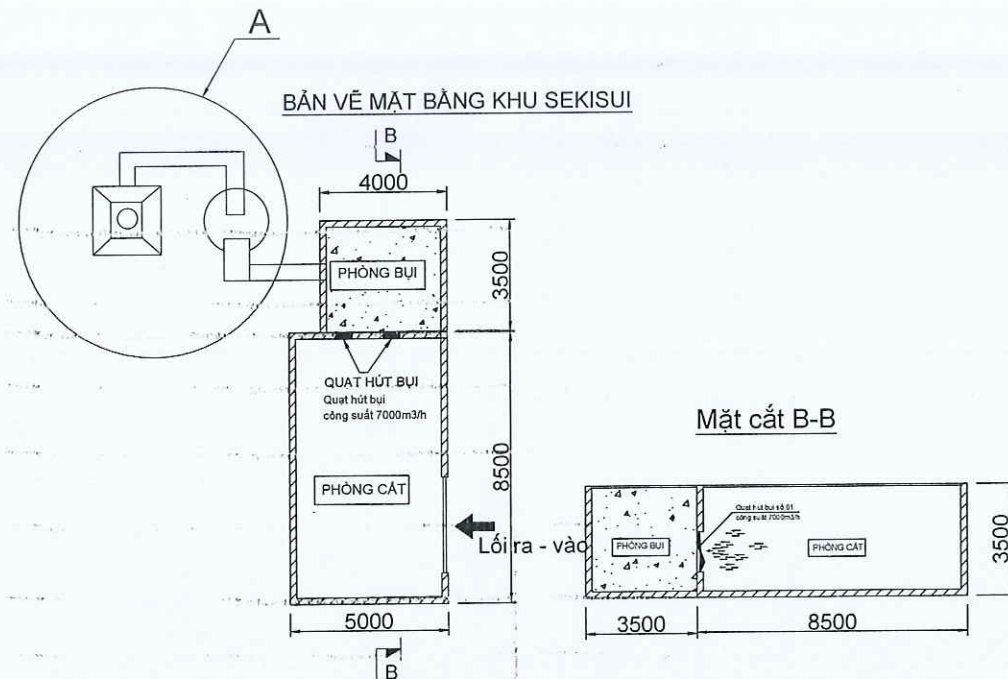
Dự án/ Project no:

Tỷ lệ/ Scale: SCALE

Bản vẽ/ DWG No.

Ngày/ Date: ... / ... / 2023

NO/04

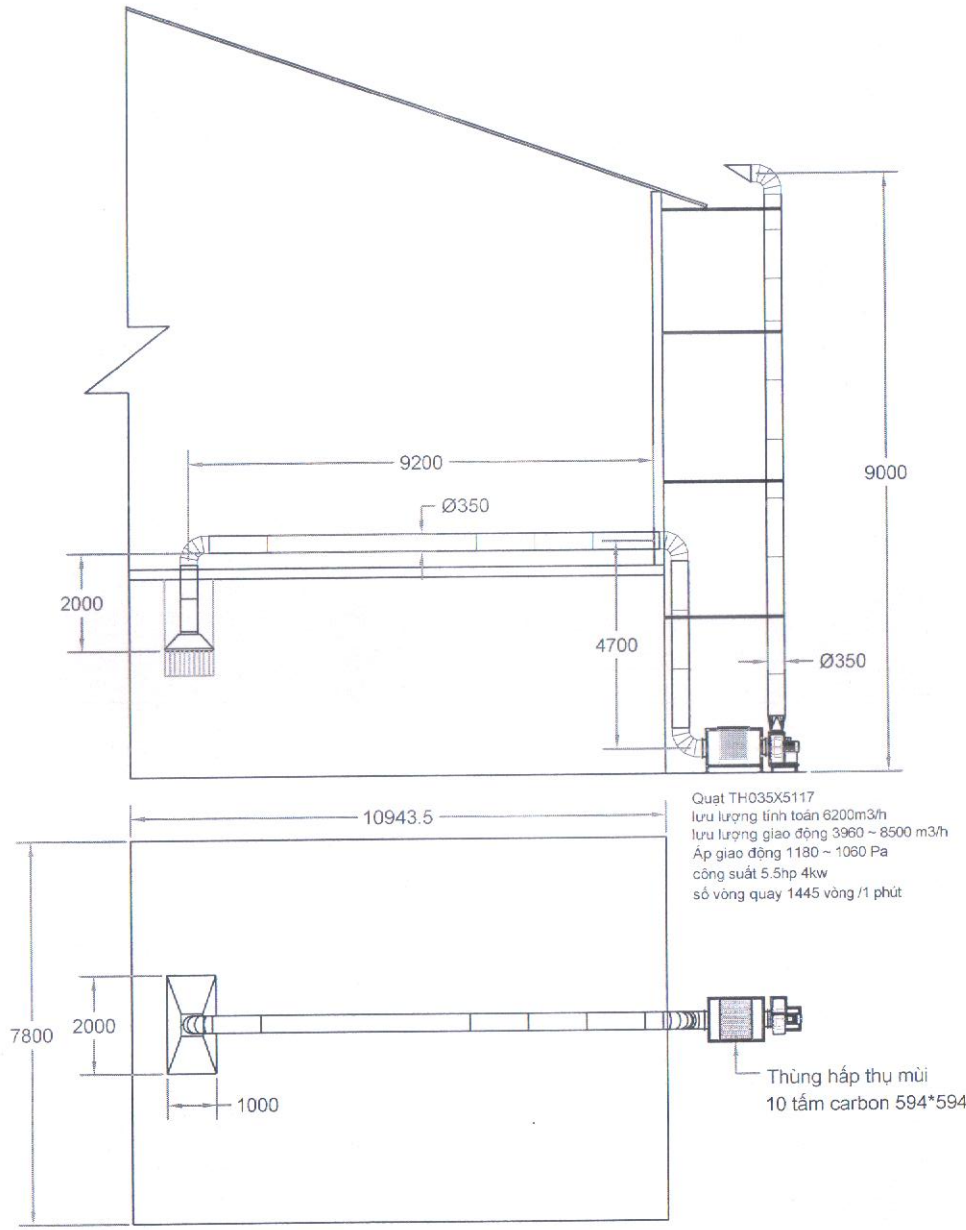








CHẾ NHẬT



DINH PHONG CO., LTD

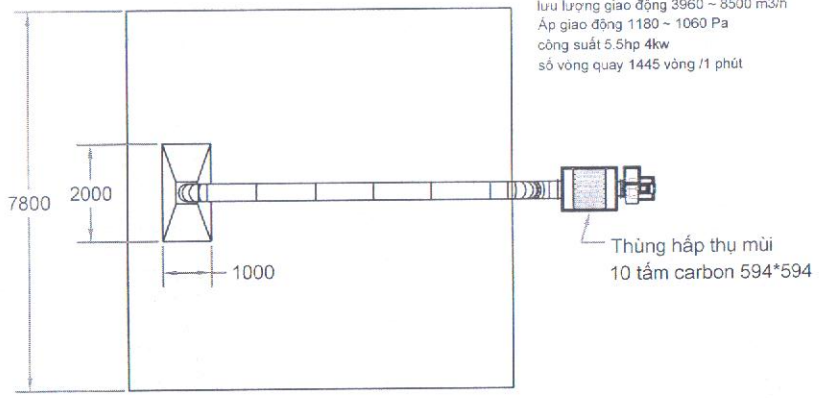
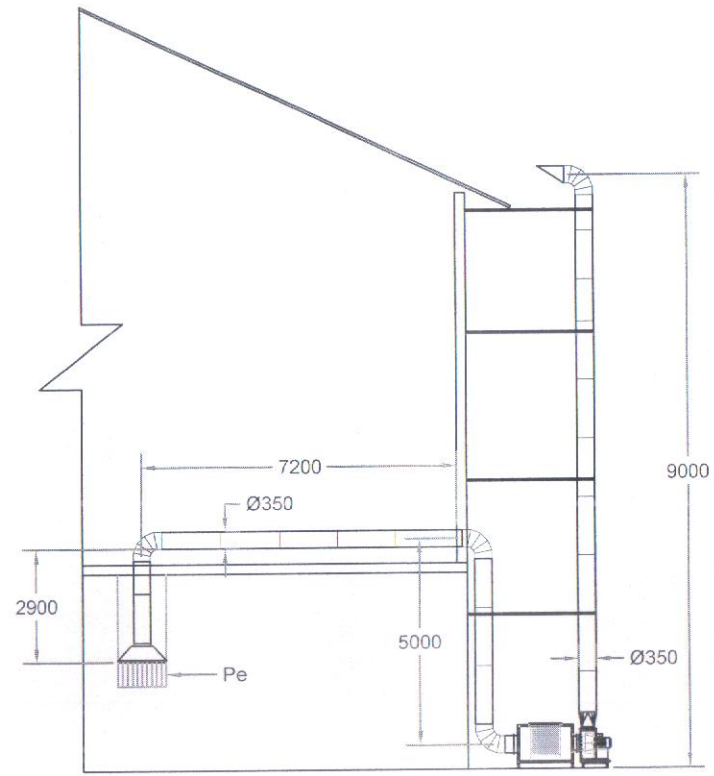
DỰ ÁN:  
 Hút Hơi 5.5Hp Xưởng A

TÊN BẢN VẼ:  
 Bảng Vẽ Tổng Thể

FILE:  
 BV SỐ: 240801

| CH.S     | TÊN            | NGÀY & CHỮ KÝ | ĐƠN VỊ   | MM | TÊN |
|----------|----------------|---------------|----------|----|-----|
| THIẾT KẾ | phạm như thắng | 30-08-24      | KIỂM TRA |    |     |
| VẼ       | phạm như thắng |               | DUYỆT    |    |     |

M.S.D.N:3801182406-C  
 CÔNG TY  
 TNHH  
 DINH PHONG  
 NGÀY & CHỮ KÝ  
 Trần Thị Lệ Tiên



Quạt TH035X5117  
 lưu lượng tĩnh toán 6200m<sup>3</sup>/h  
 lưu lượng giao động 3960 ~ 8500 m<sup>3</sup>/h  
 Áp giao động 1180 ~ 1060 Pa  
 công suất 5.5hp 4kw  
 số vòng quay 1445 vòng /1 phút

Thùng hấp thụ mùi  
 10 tấm carbon 594\*594



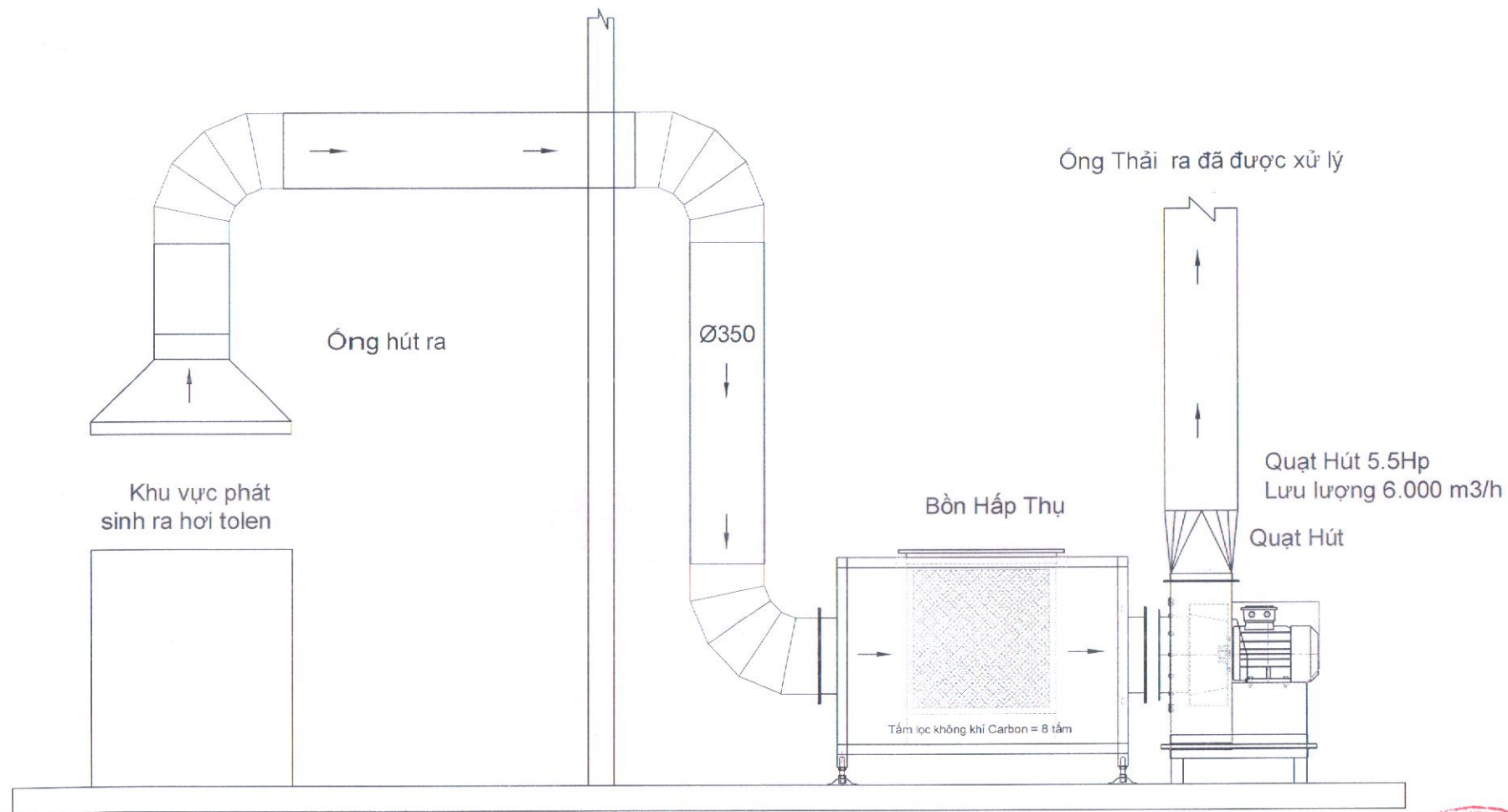
DỰ ÁN:  
 Hút Hơi 5.5Hp Xưởng B

TÊN BẢN VẼ:  
 Bảng Vẽ Tổng Thể  
 FILE:  
 BV SỐ: 240801

| CH.S     | TÊN            | NGÀY & CHỮ KÝ | ĐƠN VỊ MM | TÊN |
|----------|----------------|---------------|-----------|-----|
| THIẾT KẾ | phạm như thẳng | 30-08-24      | KIỂM TRA  |     |
| VẼ       | phạm như thẳng |               | DUYỆT     |     |







DINH PHONG CO., LTD

DỰ ÁN:

Xử lý hơi keo

TÊN BẢN VẼ:

Bảng Vẽ Tổng Thể

FILE:

BV SỐ: 240101

CH.S

TÊN

NGÀY & CHỮ KÝ

ĐƠN VỊ MM

TÊN

NGÀY & CHỮ KÝ

TỈ LỆ

THIẾT KẾ

phạm như thắng

25-10-24

KIỂM TRA

VẼ

phạm như thắng

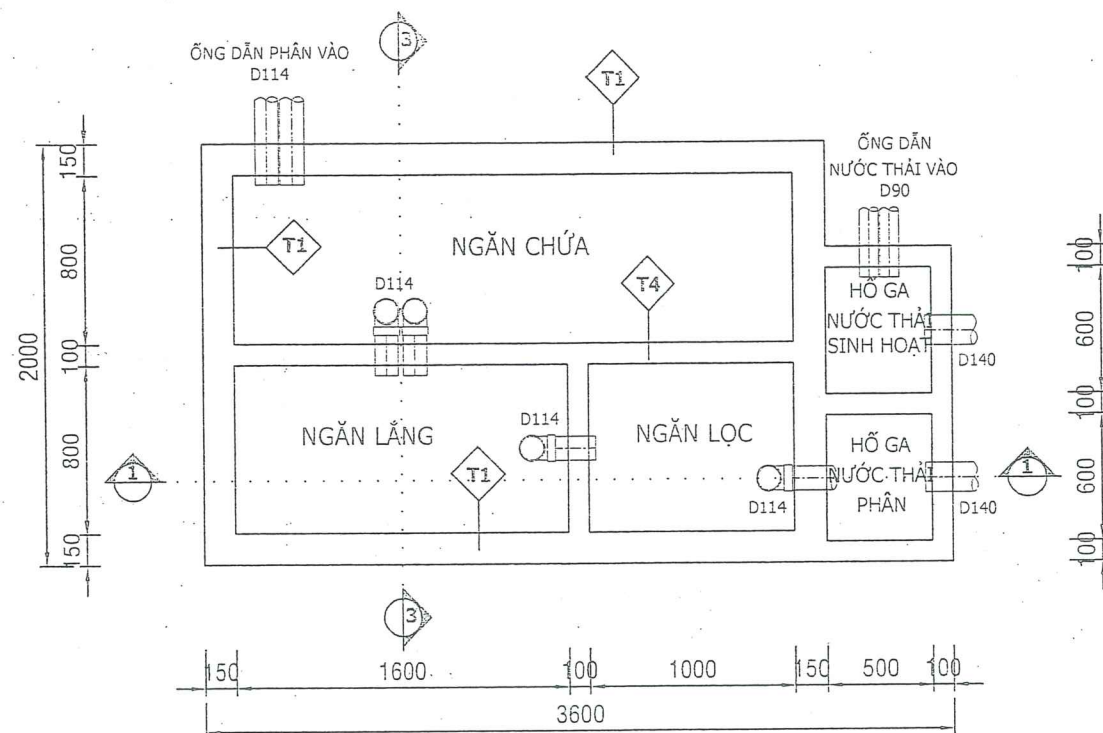
DUYỆT

*Trần Thị Lệ Tiên*

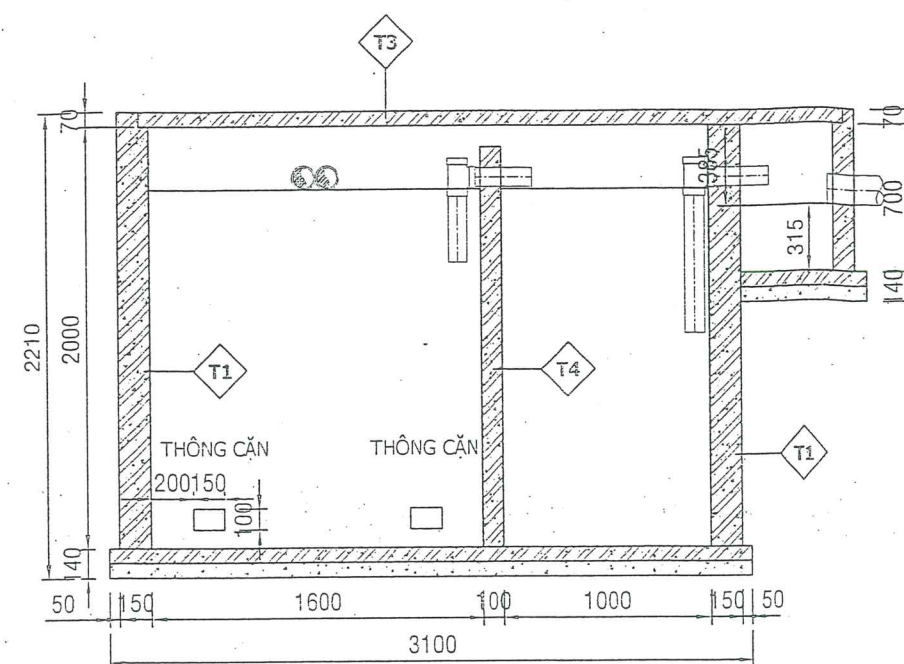
KHO GIẤY : A4

ANG

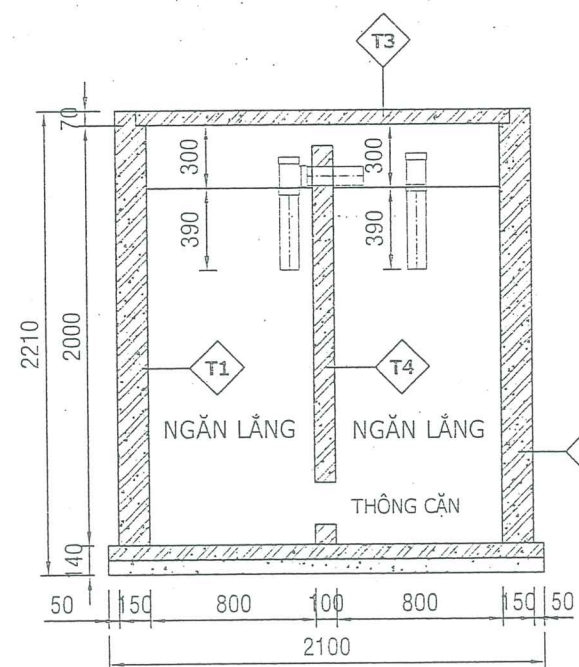




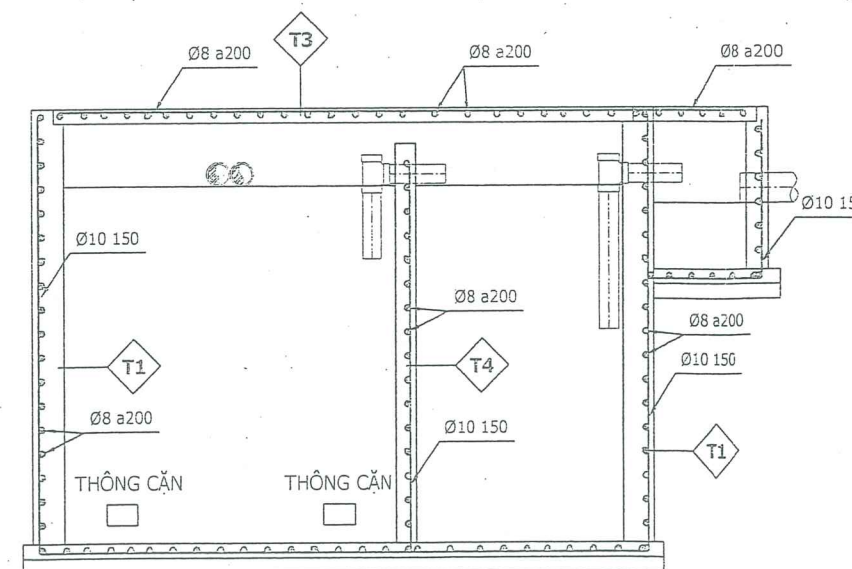
MẶT BẰNG HẦM TỰ HOẠI



MẶT CẮT 2-2



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

|                                  |
|----------------------------------|
| T1                               |
| XI MĂNG LÁNG MẶT                 |
| HỒ TÔ DÀY 20 MÁC 75              |
| BÊ TÔNG CỐT THÉP DÀY 150 MÁC 200 |

|                                 |
|---------------------------------|
| T3                              |
| XI MĂNG LÁNG MẶT                |
| HỒ TÔ DÀY 20 MÁC 75             |
| BÊ TÔNG CỐT THÉP DÀY 70 MÁC 200 |

|                                  |
|----------------------------------|
| T3                               |
| XI MĂNG LÁNG MẶT                 |
| HỒ TÔ DÀY 20 MÁC 75              |
| BÊ TÔNG CỐT THÉP DÀY 100 MÁC 200 |

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH SXTM  
TÂN VIỆT HÀN  
SÂN XUẤT ĐƯỜNG MÀ  
ĐC: LÔ A4, KCN MINH HƯNG - HÀN QUỐC,  
XÃ MINH HƯNG, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

NHÀ XƯỞNG

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A4, KCN MINH HƯNG - HÀN QUỐC,  
XÃ MINH HƯNG, H. CHƠN THÀNH, T. BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI

BẢN VẼ SỐ 09 NGÀY HOÀN THÀNH